

TỔNG TẬP

VĂN HÓA THẦN BÍ TRUNG HOA

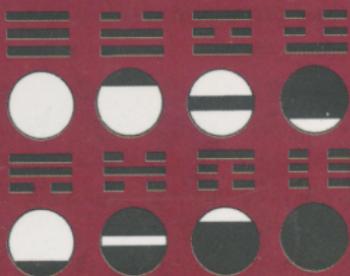
VƯƠNG NGỌC ĐỨC

DIÊU VĨ QUÂN

TRỊNH VĨNH TƯỜNG



BÍ ẨN
CỦA
BÁT QUÁI



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

Người dịch:
TRẦN ĐÌNH HIẾN

Dịch từ nguyên bản tiếng Trung Quốc
Nhân dân Quảng Tây Xuất bản xã
In lần thứ ba - 1993

TỔNG TẬP VĂN HÓA THẦN BÍ TRUNG HOA

VƯƠNG NGỌC ĐỨC
DIÊU VĨ QUÂN
TĂNG LỐI QUANG

**BÍ ẨN CỦA
BÁT QUÁI**

(NGHIÊN CỨU TỔNG HỢP
VỀ CHU DỊCH)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

MỤC LỤC

Trang

Lời Nhà Xuất Bản	7
Lời tựa Tổng tập Văn hóa thần bí Trung Hoa	9

I- PHẦN TRI THỨC CƠ BẢN

1- Lời dẫn	15
2- Thiên cổ kỳ thư: "Chu Dịch"	22
3- Dịch cảnh tam thánh (Dịch qua tay Ba thánh). Ba thánh là ai?	25
4- Khổng Tử "Đọc đứt dây lê sách"	30
5- Bắt đầu từ "Khôn sơn cẩn hướng"	34
6- Từ Thái cực đến 64 quái	38
7- Thú vị của quái hình	43
8- Sự kỳ lạ về thứ tự của quái	50
9- Sự quái lạ về tên quái	57
10- Sự kỳ diệu của quái tượng	61
Phụ lục: Quái tượng của bát quái	69
11- Tri thức cơ bản về Hào và Quái	73
12- Những thuật ngữ khó hiểu về Hào và Quái	84

13- Phép bói toán phiền phức và khó tin	88
14- Quản Lộ nói đâu trúng đấy	98
15- Cát hung là lẽ thường, cát nhiều hung ít	101
16- Làm rõ cái đã qua, xem xét cái sắp tới, tiên đoán sự việc	107
17- Lấy lý mà suy, từ nhỏ biết lớn	113
18- Bát quái và khoa học kỹ thuật, khoa học kỹ thuật và bát quái	115
19- Từ quan tượng đến chế khí	118
20- Sự giao thoa giữa toán học nguyên thuỷ với toán học đương đại	127
21- Bơi giữa thiên văn lịch pháp và khí tượng	140
22- Dịch học trong lò luyện dan	148
23- Bát quái trong sổ sinh tử	152
24- Mầm mống của tin tức luận	156
25- Trò bịp "Đoán trước trăm năm"	160
26- Không tin trò đoán mệnh bằng bát quái	163
- Một chiến dịch chưa từng có trong lịch sử về nghiên cứu Dịch	166

II- QUAN NIỆM TƯ TƯỞNG

28- Âm dương đối lập và phép lưỡng phân	173
29- Quan niệm hệ thống của Bát quái	178

30	Điều kiện quyết định tất thảy: Tùy thời cơ mà hành động	185
31	- Biến quái có tốt không?	191
32	- Lịch sử xã hội đã diễn biến như thế nào?	196
33	- Cuộc cải cách xã hội thuận ý trời, hợp lòng người	201
34	- Bát quái và hoạt động kinh tế	206
35	- Đạo đức con người	212
36	- Hướng tới giá trị cát hung - họa phúc	219
37	- Công lợi và đạo nghĩa	225
38	- Sự lựa chọn quan hệ với mọi người	230
39	- Thành sự tại thiên, mưu sự tại nhân	236
40	- Một triết học về nhân sinh phấn đấu không ngừng	242
41	- Phương thức tư thần kỳ	248
42	- Các loài tụ theo từng phương, các vật chia theo từng bầy	254
43	- Đại để là như vậy	261
44	- Những sắc thái tình cảm mừng giận buồn vui	267
45	- Sự hiển hiện của nhân cách trong bát quái	276

III- NGUỒN GỐC VĂN HÓA

46	- Bát quái và quan niệm tôn giáo nguyên thủy	286
47	- Lưỡng nghi tương phùng và nguồn gốc quan niệm văn học Trung Quốc.	293

48- Nguồn gốc tư tưởng giáo dục cổ đại Trung Quốc	298
49- ĐI tìm dấu vết của tư tưởng của mĩ thuật cổ đại Trung Quốc	304
50 - Khảm, Li và Nước, Lửa	310
51 - Khôn và thuật tướng địa cổ đại	314
52- Sinh tài và quản lý	319
53- Quan điểm hôn nhân trong "Chu dịch"	328
54- Câu đố về hôn nhân trong Bát Quái	334
55- "Không hiểu Dịch, không đủ điều kiện làm thái y"	338
56- Thuật khí công trong "Chu Dịch"	344
57- Văn hóa Sinh thực trong Bát Quái	352
58- Quái Càn trong vấn đề ăn uống	359
59- Lý luận Dưỡng sinh trong Bát Quái	364
60- Tư tưởng thiết kế trong kiến trúc cổ đại Trung Quốc	371
61- Nguồn gốc của quan điểm sùng bái gái trinh	377
62- Vũ điệu Bát Quái thanh thoát nhẹ nhàng	384
63- Những phù hiệu âm nhạc kỳ lạ và độc đáo	389
64- Nguồn gốc quan niệm hình thần trong lĩnh vực thư họa	394
Phụ lục: Dịch nghĩa 64 Quái, 386 hào	401
Hậu ký	480

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong vài năm gần đây, nhất là từ khi chúng ta bước vào thời kỳ chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường, một số hiện tượng mê tín dị đoan, có một thời tạm lắng xuống, nay lại có dấu hiệu xuất hiện trở lại.

Đây đó, những cuốn sách in trái phép như; Tử vi, Tướng số, Lịch vạn sự, xem tướng tay, tướng mặt... được lén lút bày bán.

Kinh nghiệm cho thấy, để chống lại có hiệu quả những tàn tích của văn hoá lạc hậu, cần phải xây dựng một nền văn hoá văn minh, khoa học và tiến bộ.

Với mục đích trên-Nhà Xuất Bản Văn Hoá - Thông Tin cho ra mắt bạn đọc TỔNG TẬP VĂN HOÁ THẦN BÍ TRUNG HOA. Trong bộ sách này, các tác giả - những học giả lớn của Trung Quốc đương đại - đã trình bày một cách có hệ thống những nghiên cứu công phu về những hiện tượng văn hoá mang tính chất thần bí sâu đậm.

Bằng việc vận dụng các quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, với thái độ khách quan khoa học, các tác giả đã chỉ ra những nhân tố hợp lý cần kể thừa trong số các kinh nghiệm và tri thức của người xưa để lại trong các thuật Phong thuỷ, Trạch cát, Quyền mưu, Chiêm tinh, Chiêm mong... Đồng thời cũng chỉ ra các điểm vô lý mê tín dị đoan, các lý luận mâu thuẫn và phản khoa học trong các thuật đó.

Dây là bộ sách rất đồ sộ, dày tới hàng vạn trang, trong đó không khỏi có đôi điều thiếu sót. Nhà Xuất Bản Văn Hoá - Thông Tin rất mong được các bạn đọc lượng thứ và góp ý để có được những ấn phẩm tốt hơn.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN.

LỜI TƯA

TỔNG TẬP VĂN HÓA THẦN BÍ TRUNG HOA

Văn hoá Trung Hoa không chỉ nổi tiếng vì lâu đời, phong phú, mà còn được người Trung Quốc và nước ngoài ngưỡng mộ vì tính chất thần bí sâu đậm của nó. Nói thần bí, có nghĩa là thần kỳ và bí ẩn. Tất cả những nền văn hoá mang màu sắc thần bí, đều có thể gọi là văn hoá thần bí. Tam hoàng ngũ đế, hậu phi thê thiếp, thái giám ngoại thích (họ ngoại nhà vua), thuật sĩ thầy mo, ẩn sĩ tiên nhân, thiện nam tín nữ, bang hội, tam giáo cửu lưu, tam phân ngũ điển, mật tịch cẩm thư, dị đoan tà thuyết, âm dương ngũ hành, thiên nhân cảm ứng, kỳ môn độn giáp, tiên tri cẩm kỵ, tập tục hủ lậu, xem tướng đoán chữ, luyện đơn dưỡng sinh, chiêm tinh phong thuỷ, việc lạ chuyện kỳ, vũ thuật khí công, đều là văn hoá thần bí.

Bất cứ văn hoá nào, do tính chất đặc biệt của nó, đều có chỗ đứng nhất định. Văn hoá thần bí Trung hoa là một bộ phận quan trọng cấu thành văn hoá Trung Hoa. So với nền văn hoá tao nhã lấy Nho học làm hạt nhân, thì có thể gọi nó là văn hoá đời thường; so với văn hóa quan trường khoa cử, thì có thể gọi nó là văn hóa đại chúng; so với dòng văn hoá

chính thống do các nhà cầm quyền đề xướng qua các thời đại, thì có thể gọi nó là văn hóa mạch ngầm; so với văn hóa hiện đại của nền đại công nghiệp, thì có thể gọi nó là văn hóa truyền thống; so với nền văn hóa Tây phương gió Âu mưa Mỹ, thì có thể gọi nó là văn hóa bản địa.

Trong lâu đài văn hóa, không có một nền văn hóa nào khiến người ta say mê, đớp lấy hồn vía, lôi kéo người ta đi sâu tìm hiểu, khiến người ta ngạc nhiên thán phục, như văn hóa thần bí. Hán Vũ Đế trong bài "Thơ du tiên" viết: "Thuỷ Hoa cùu linh ảo, Dương Tinh trắc thần bí". Thế nào là "cùu", "trắc"? Cỗ kim có biết bao tao nhán mặc khách đã tốn bao tâm huyết vào đó. Có người từ nhỏ đã dấn thân vào đây, như "Tấn thư - Trần Huấn truyện", có ghi: "(Huấn) từ nhỏ thích đọc những chuyện thần bí, thiên văn lịch pháp, âm dương, xem thời tiết, môn nào cũng tới mức tinh thông". Có người trở thành thông thái tài cao học rộng như Mao Dinh mà Hàn Dũ chép trong "Xương Lê tập" quyển 36: "Dinh có trí nhớ tốt, lại kiên trì, biên soạn các truyện, từ thời kết nút dây thừng để nhớ, đến các công việc nhà Tần, không sót chuyện nào. Âm dương, bói toán, xem tướng, y lý, sắc tộc, sơn kinh, địa chí, chữ viết, đồ họa, cửu lưu bách gia, thiên nhân thư, phù đồ, Lão tử, các thuyết của nước ngoài, thảy đều cẩn kẽ".

Văn hóa thần bí là một cái kho biến ảo thần kỳ, người theo nghiệp học nhìn thấy ở đây ánh hào quang của trí tuệ; người cầm quyền qua đây mà tổng kết những quyền mưu gìn giữ chính quyền; người kinh doanh lấy từ đây vô vàn của cải; kẻ mê tín thì xin ở đây sợi dây để tự trói mình. Nhìn qua xã

hội bấy giờ, ở Trung Quốc cũng như ở nước ngoài, không ít người bận rộn với văn hoá thần bí, và thành quả cũng không nhỏ. Rất tiếc và đáng giận, trong cảnh huyền náo ấy, có một số tên vô lại trà trộn vào, chúng là tên bất học vô thuật, nhưng lại biên soạn những loại sách nhỏ " Ngũ hoa nhập môn" in giấy nén để tuyên truyền mê tín, đảo lộn trắng đen, đầu độc dân chúng, nhằm vét tiền đầy túi. Kẻ tiểu nhân làm bậy, người quân tử ngài sao? Một số người thừa chử coi văn hoá thần bí là "không phải học thuật" "văn hoá thấp kém", thậm chí cho rằng "thịt chó không thể bày trên mâm chính", sợ ảnh hưởng đến thanh danh cao quý của mình. Mặc cho kẻ tiểu nhân hò hét trên đất bụi, người quân tử nhắm mắt làm ngơ. Thế là, văn hoá thần bí càng huyền hồ, càng xám xịt, càng không thể thấu hiểu, thậm chí rơi vào vũng bùn đen.

Trước tình thế ấy, chúng tôi bắt tay vào nghiên cứu văn hoá thần bí.

Mẫu sắc thần bí rất sợ bị sự thật phá vỡ, đống rác mê tín phải được khoa học quét sạch. Mây mù tư tưởng không thể dùng búa chém chết, những hiện tượng lịch sử phải từ góc độ lịch sử mà giải thích. Những hiện tượng văn hoá thần bí đang diễn ra trước mắt chúng tôi, là một thể cộng đồng phức tạp, quái gở li kỳ, là hình thái ý thức pha trộn giữa tinh hoa và thô thiển. Nó có truyền thống thâm căn cố đế, có thị trường mà tất cả ngóc ngách đều có thể lọt vào, có khả năng tái sinh từ suy vi đến hưng thịnh. Từ sau khi nước Trung Quốc mới ra đời, văn hoá thần bí đã một thời phiêu bạt,

nhưng nó chuyển từ trên mặt đất xuống dưới mặt đất, từ chỗ đang lan tràn rút về tạm thời co lại. Một khi mở cửa, trào lưu lịch sử bung ra, mạch ngầm này sẽ hòa nhập với phong tục ngoại lai từ Hồng Kông, Đài Loan thừa cơ tràn vào, loang khắp hang cùng ngõ hẻm, tố chất truyền thống hoà trộn với màu sắc hiện đại, xấu tốt khó mà phân biệt. Nếu không xem xét ngọn nguồn, không làm rõ đúng sai, không hướng dẫn đúng đắn cho quần chúng, thì những phong tục cũ kỹ lạc hậu và những tập tục phong kiến sẽ hồi phục trong dân, nó sẽ bôi đen và thay thế dần phong tục xã hội chủ nghĩa đã vun đắp được trong bốn mươi năm, rồi thay thế hẳn. Đây là điều nguy hiểm. Để phối hợp với việc xây dựng nền văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa, phối hợp với việc trừ sáu cái hại, nên tích cực hành động, nghiên cứu văn hoá thần bí. Nhất là những người làm công tác khoa học xã hội ở bậc cao học, học thuật, phải phục vụ bốn hiện đại hoá, phục vụ cho cải cách, mở cửa, phục vụ xã hội, nhân dân; nghiên cứu văn hoá thần bí là nghĩa vụ và trách nhiệm của chúng ta. Huống hồ, bản thân văn hoá thần bí là một hiện tượng văn hoá, các học giả ở bậc cao học không nghiên cứu thì ai nghiên cứu?

Mấy năm gần đây, chúng tôi đang nghiên cứu "Văn hoá thần bí và Trung Quốc đương đại" Văn hoá thần bí và Văn minh phương Đông", hai đề tài lớn. Đúng lúc đồng chí ÂU VI VI (Quảng tây Nhân dân xuất bản xã) đặt chúng tôi viết "Những bí ẩn của bát quái - Chu Dịch". Sau khi in ra, dư luận đánh giá tốt, rất nhiều học giả và quần chúng công nông viết thư khen ngợi và cổ vũ, mong muốn có nhiều loại

sách mang tính khoa học, có tính chất học thuật, dễ đọc như thế. Để khỏi phụ lòng bạn đọc, chúng tôi quyết định ra loại sách này.

Loại sách này do Vương Ngọc Đức chủ biên. Diêu Vĩ Quân phó chủ biên, được Quảng Tây Nhân dân xuất bản xă hết sức ủng hộ, nhất là được đồng chí ÂU VI VI, Chủ nhiệm phòng biên tập văn, sử giúp đỡ cụ thể. Trong loại sách này, chúng tôi cố gắng vận dụng quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, với thái độ khoa học, thực sự cầu thị và phương pháp học thuật nghiêm túc, kết hợp với nhiệm vụ xây dựng văn minh tinh thần, phối hợp với hiện thực xã hội, khai thác tư liệu lịch sử, nghiên cứu một cách nghiêm chỉnh từng vấn đề trong văn hóa thần bí, cần phê phán thì phê phán, cần kể thừa thì kể thừa, để cẩn bã phải lắng xuống, để hủ lậu hoá thành thản kỵ, để học thuật trong đục rõ ràng, để văn hoá Trung Hoa toả sáng.

Người xưa nói: "Đường đi ngàn dặm, bắt đầu từ đôi chân". Khi loại sách này ra đời, chúng tôi cảm thấy đây mới chỉ là bước đầu của việc nghiên cứu văn hóa thần bí, vất vả gian truân, đường xa gánh nặng. Do công việc nghiên cứu này mới chỉ khởi đầu, lại thêm trình độ có hạn, loại sách này chắc chắn có chỗ sai sót, rất mong bạn đọc gần xa thông cảm, giúp đỡ, cùng chúng tôi ra sức nêu cao nền văn hóa Trung Quốc.

VƯƠNG NGỌC ĐỨC

Phòng Nghiên cứu tư liệu lịch sử

Trường Đại học Hoa Trung

Tháng 10 năm 1990

Phần I

TRI THỨC CƠ BẢN

1 - LỜI DẪN

Người xưa có câu: Đọc sách có lợi. Thông thường, với một quyển sách, người viết trước hết phải nêu rõ mục đích yêu cầu của sách thì người đọc mới nắm được sách đó nói gì.

Xưa nay có bao nhiêu điều bí ẩn. Trong tất cả những điều bí ẩn ấy, không có gì bí ẩn hơn bát quái.

Trong con mắt của người xưa, "bát" (tám) là một con số bí ẩn, "muốn phát, không rời bát". Những từ có liên quan đến "bát", đều mang màu sắc thần bí: bát tiên, bát mệnh, bát giới, bát tự, bát u, bát cổ, bát trận v.v... Những người thông hiểu đôi chút về văn sử đều biết, thời Tam quốc, Gia Cát Lượng bày bát trận đồ ở Xuyên Thiểm, căn cứ vào học thuyết bát quái từng ngày từng giờ biến hoá vô cùng, hơn cả mười vạn tinh binh, khiến Lục Tốn bó tay, Tư Mã ý xấu hổ, một thời đã trở thành giai thoại. Đỗ Phủ có thơ khen rằng: "Công trùm lên Tam Quốc, danh nổi bát trận đồ", thật không còn lời khen nào hơn.

Từ Chiến quốc đến nay, sách giới thiệu về bát quái không dưới ba nghìn loại, nhiều đến nỗi chất lên xe, trâu kéo toát mồ hôi, chứa trong nhà, nóc không còn kêほ. Tam giáo cửu lưu (1) đều lấy học thuyết bát quái làm bản nguyên, ra sức chú thích, phát triển, khiến bát quái càng thêm hư ảo, để lại cho người đời này một câu đố nan giải.

Trong xã hội bây giờ, học thuyết bát quái ngày càng trộn lẫn với mê tín. Có người nghe thấy tên sách "Bí ẩn của bát quái" thì ngẩn người bụng nghĩ: "Sao lại ra sách đó vào lúc này? Chẳng phải toàn những chuyện mê tín của đồng cốt, phuơng sī, thuật sū, đạo nhān, thầy bói, chiết tự, phong thuỷ đấy sao? Chỉ có những bà già đâu óc mê tín mới tin những chuyện này! "Thật ra, chẳng cứ gì các bà già, mà có rất nhiều thanh niên tin bát quái. Mỗi khi thi cử, đế bạt, xuất ngoại, nằm mơ, lấy vợ lấy chồng, ốm đau, chôn cất, đều tìm đến ông thầy mù bói một quẻ, xem lành dữ thế nào, và thế là bùng nổ phong trào "Mê bát quái". Học thuyết bát quái đang bị bôi nhọ, bị chà đạp, bị lợi dụng. Nấp sau cái vỏ vu thuật, lời lē như rót vào tai nhưng toàn những chuyện nhảm nhí, khiến người nghe mà rầu ruột.

(1) Gọi chung các ngành nghề tôn giáo và học thuật trong xã hội Tam giáo là Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo. Cửu lưu là Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Pháp gia, Danh gia, Mật gia, Tung hoành gia, Tạp gia, Nông gia. (ND)

Bát quái ngày càng bị mê tín. Nếu không làm rõ bộ mặt vốn có của bát quái, không tách bát quái ra khỏi mê tín dị đoan, không tẩy sạch những vết nhơ trên minh bát quái, thì nhiều người sẽ bị mê hoặc, phong tục cũ có cơ lan tràn.

Không những thế, bát quái - một sản phẩm sinh ra trên mảnh đất đặc thù của dân tộc Trung Hoa, mà những chi nhánh của nó đã vươn ra nước ngoài và đã được người nước ngoài tán thưởng. Nhật Bản, Mỹ, Anh, Án Độ, đâu đâu cũng có người tôn sùng và nghiên cứu.

Tin tức dội về trong nước, thúc đẩy phong trào nghiên cứu bát quái của giới học thuật nước ta.

Đây là một hiện tượng thú vị. Giữa lúc rất nhiều nền văn hoá bị xói mòn hoặc đào thải, học thuyết bát quái không những không bị xếp xó, mà còn được tôn trọng và đề cao. Từ những năm hai mươi của thế kỷ này, các tổ chức, tạp chí, những cuộc hội thảo về bát quái như nấm mùa xuân, cho đến nay chưa hề nguội lạnh chút nào.

Những người bước vào thần điện thờ bát quái đều có tâm lý như nhau: Thăm dò những điều u uẩn, xem xét những hiện tượng lạ kỳ, mong giải đáp được câu đố. Trong ngôi điện thờ đó, họ cân nhắc kỹ lưỡng từng phù

hiệu, dấu hiệu, dốc vào đó biết bao tâm sự. Dần dần, họ chia thành hai trường phái lớn:

Một phái cảm thấy đây là chuyện vô vị, chẳng lợi lộc gì. Họ phàn nán: "Bát quái cũng chỉ là một số nét gạch đơn giản, không tư tưởng, không nội dung, chỉ là xảo thuật trên chốn giang hồ. Với cái loại lăng nhăng như vậy, thì làm rùm beng lên để làm gì?"

Còn phái kia thì như bị điện giật, tựa hồ phát hiện ra châu lục mới. Họ ngạc nhiên đến sững sờ: "Bát quái quả là thần kỳ, chỉ có tám ký hiệu mà hiểu hết mọi việc trong thiên hạ, định được sự nghiệp cho người đời, giải được mối nghi cho đại chúng. Cách đây ba nghìn năm mà các triết gia cổ đã hình thành thâm thuý như vậy về tư tưởng thì thật dễ sợ!"

Trong phái thứ hai có một số học giả, với óc nhạy bén trong tư tưởng tượng, đã khai thác khía cạnh ít được chú ý của bát quái, nói rằng, từ xa xưa bát quái đã bao hàm những nguyên lý về chế tạo tàu ngầm, máy bay, nguyên lý về cấu tạo gien, sinh vật học phân tử, máy tính điện tử, thuyết tương đối, tức là những nội dung của khoa học cấp cao hiện đại. Cá biệt có người còn cho rằng, có thể thấy qua bát quái nền dân chủ lập hiến của môn chính trị học. Gán ghép và phụ hoạ khiên cưỡng đến thế là cùng!

Bát quái đang đi theo hướng cực đoan. Phải gạt bỏ mâu sắc hiện đại hoá rất đậm, và phải tuân thủ những nguyên tắc của chủ nghĩa duy vật lịch sử để nghiên cứu bát quái, thì học thuật mới không đi chệch hướng.

Nhìn chung, giới học thuật có nhiều người nghiên cứu bát quái, không kể làm nghề gì.

Có những chuyên gia lão thành đã trở thành cây đại thụ, có những người mới nổi danh ở lớp trung niên và thanh niên, có những người làm công tác khoa học xã hội, nghiên cứu lịch sử, chính trị, triết học, văn học, xã hội học; có những người làm công tác khoa học tự nhiên, nghiên cứu toán học, vật lý học, y học, thiên văn học, hoá học; có người da vàng, da trắng, da đen, tóm lại, một chiến dịch học thuật có tính tổng hợp triển khai trên qui mô toàn cầu.

Chiến dịch này thoát cái đà bùng nổ, khiến người ta hoa mắt. Những thành quả được công bố, có những luận văn ngắn gọn, súc tích và cả những bộ sách dày cộp. Sự mới mẻ trong quan điểm, tầm rộng lớn của các lĩnh vực được đề cập và quy mô hùng hậu của chiến dịch thì xưa nay chưa hề có.

Các thành tựu nói trên đều là tâm huyết của các học giả, hình thành tiếng nói của mỗi nhà. Nhưng đáng

tiếc là, khi các thanh niên học sinh vào thư viện hoặc hiệu sách Tân Hoa, đều cảm thấy các sách viết về bát quái đều rất khó hiểu. Đầu tiên là "Chu Dịch", nguyên văn vừa cổ vừa văn tắt, câu cú thì rời rạc, nếu không nghiên cứu sâu và giỏi suy đoán, thì không hiểu được nghĩa lý của nó. Ngày nay, các sách nghiên cứu về "Chu Dịch" đều quá chuyên sâu và thâm thuý, các loại thuật ngữ như rồng, khảo chứng thì đi quanh vẽ tắt, độc giả nhìn vào là đầu váng mắt hoa như đọc thiên thư. Nếu không có một trình độ khá, thì không thể thông văn hiểu nghĩa.

Học thuyết bát quái ngày càng cao siêu khó hiểu. Không đưa nó trở lại với quần chúng, không làm cho nó trở nên dễ hiểu, thì những thành quả học thuật không thể truyền bá, không thể nhận rõ bộ mặt thật của bát quái.

Chính vì bát quái ngày càng mê tín hoá, cực đoan hoá, hư ảo hoá, nên cần thiết phải soạn "những bí ẩn của bát quái"

Sách này có ba đặc điểm rõ rệt:

1- Phải có quan điểm toàn diện đối với bát quái

Hiện nay có nhiều bất đồng trong nghiên cứu bát quái. Nếu coi bát quái là một đỉnh núi thần kỳ, thì công

việc nghiên cứu có thể lấy bài thơ sau đây để so sánh: "Nhìn ngang là linh (đèo), nghiêng là phong (đỉnh núi), Cao thấp gần xa khác vô cùng. Bộ mặt Lư Sơn không thấy hết, Vì chưng ta ở trong Lư Sơn". Mỗi học giả đều có ý kiến riêng, chẳng qua như người mù sờ voi, người thì bảo bát quái là sợi dây thừng, người thì bảo như hai cái quạt, người lại bảo như ba bức tường, người lại nói voi là bốn cây cột, đúng là người nhân chỉ thấy điều nhân, người trí thức thì thấy tri thức. Trong "những bí ẩn của bát quái", chúng tôi tập hợp học thuyết của tất cả các nhà, không thiên vị một ai, tất cả các quan điểm đều được nêu ra để cung cấp cho đông đảo bạn đọc tìm hiểu.

2- Chú trọng tính chất phổ thông.

Trong sách này, chúng tôi dùng ngôn ngữ đại chúng, giản dị, lần lượt giới thiệu thành quả mọi mặt trong nghiên cứu bát quái, cần nói dài thì nói dài, cần nói ngắn thì nói ngắn, nói có sách mách có chứng. Trình độ từ sơ học trở lên đều có thể đọc sách này.

3- Chú trọng quan điểm khoa học.

Trong sách này, chúng tôi vận dụng quan điểm duy vật lịch sử, và với tinh thần thực sự cầu thị, trình bày về bát quái. Không giấu cái dở, không chỉ khoe cái hay, phủi sạch bụi cho thuyết bát quái, đính chính cho bát quái những gì đã bị người đời hiểu sai. Học thuyết

bát quái này sinh từ "Chu Dịch". Quách Mạt Nhược trong "Nghiên cứu xã hội cổ đại Trung Quốc", viết: "Chu Dịch" là một ngôi đền thần bí, vì rằng nó được xây bằng những viên gạch thần bí - bát quái. Đồng thời, lại qua tay những thần tượng tam thánh tư thánh nhào nặn, Vậy mà, cho đến thế kỷ hai mươi của thời hiện đại, nó vẫn toả ra ánh sáng hư ảo, thần bí. Thần bí được coi là thần bí để rồi nhầm mắt tin theo hoặc né tránh, đều là thần bí sự thần bí. Thần bí sợ nhất là ánh sáng mặt trời, thần bí sợ nhất mặt đối mặt". Chỉ một đoạn văn ngắn mà có tới chín từ thần bí, chứng tỏ trình độ thần bí của bát quái. Sách này có tên "Những thần bí (bí ẩn) của bát quái", là từ ý nghĩa này.

Học thuyết bát quái là lối suy đoán kiểu Goethe trong văn hoá truyền thống của nước ta, là một pháo đài kiên cố. Chúng ta hãy cùng nhau chiếm lĩnh pháo đài đó.

2- THIÊN CỔ KỲ THƯ: "CHU DỊCH"

Muốn tìm hiểu bát quái, trước hết phải tìm hiểu "Chu dịch". Bát quái được chép trong "Chu Dịch". "Chu Dịch", là cái nôi của bát quái, nhưng "Chu Dịch là một bộ thiên thư, xưa nay các học giả đều coi là bộ sách lạ".

Trước hết là tên của sách. Chữ "Chu" trong "Chu Dịch", có người bảo đó là "vòng tròn", "rộng khắp". Có

người bảo "Chu" là họ Chu, người lại bảo đó là "Đời Chu". Chữ "Dịch" trong "Chu Dịch", có người bảo đó là "nhật nguyệt chuyển dịch", có người bảo đó là hình tượng con thằn lằn khi di chuyển, người thì nói đó là chức quan trông coi về bói toán, có người bảo đó là biến dịch, có người lại bảo "Dịch" có nghĩa là giản dị, biến đổi, không đổi.

Thứ hai, "Chu Dịch" trở thành sách vào lúc nào? Dư Vĩnh Lương, Cố Khiết Cường cho rằng, sách ra đời vào thời Tây Chu. Lý Kính Trì thì bảo vào cuối thời Tây Chu. Trần Mộng Gia cho rằng vào thời Tây Chu. Quách Mạt Nhược thì bảo là vào thời kỳ đầu của Chiến quốc. Học giả Nhật Bản Bản Điền Thành Chi thì cho rằng, sách ra đời cuối thời kỳ Chiến quốc.

Muốn làm rõ thời gian hình thành sách "Chu Dịch", phải tách phần Kinh và Truyện trong sách ra. Nội dung của "Chu Dịch" gồm hai phần. Phần một là "Kinh Dịch", là sách bói mang mầm mống tư tưởng triết học, nội dung rời rạc, câu chữ cổ và ngắn gọn, rất khó hiểu. Kinh Dịch chép sáu mươi tư quái, mỗi quái sáu hào, riêng quái Càn có thêm hào cửu, quái Khôn có riêng hào Lục, tổng cộng là ba trăm tám mươi sáu hào. Mỗi quái đều có quái hình, quái danh, quái từ, như quái "Càn ☰, hanh, nguyên, lợi, trinh". Mỗi hào đều có hào đê, hào từ, như "Sơ cửu, tiêm long vật dụng (rồng

ẩn, không nên dùng)". Quái từ và hào từ tổng cộng bốn trăm năm mươi điều, hơn bốn nghìn chín trăm chữ. "Kinh Dịch" thành sách chậm nhất vào thời Tây Chu, nên người ta gọi là "Chu Dịch".

Phần hai là "Truyện Dịch", giải thích "Kinh Dịch", mang đậm tư tưởng triết học. "Truyện Dịch" có bảy loại, gồm mười thiên:

- "Hệ từ", gồm thiên thượng, hạ, giảng giải ý nghĩa của "Kinh Dịch", cùng công dụng, phép bói toán v.v...

- "Thoán Truyện", gồm thượng, hạ thiên. "Thoán" có nghĩa là "đoán". Hai thiên này giải thích sáu mươi tư quái danh và quái từ.

- "Tượng truyện", gồm thượng, hạ thiên, giải thích nghĩa của quái - chủ yếu là giải thích quái tượng, do đó có tên "Tượng truyện".

- "Văn ngôn", một thiên, giải thích Càn Khôn.

- "Thuyết quái", một thiên, giải thích sự vật mà bát quái biểu tượng.

- "Tự quái", một thiên, giải thích sự sắp xếp và mối quan hệ giữa sáu mươi tư quái.

- "Tập quái", một thiên, giải thích nghĩa của sáu mươi tư quái.

Người đời sau gọi mười thiên này là "Thập dực". ""Dực" có nghĩa là bổ trợ cho "Kinh". "Thập dực" vốn lưu

hành riêng rẽ, sau gộp với "Kinh" thành một sách.

Chính vì ""Chu Dịch" là hợp tuyển của Kinh và Truyện, nên rất rắc rối khi khảo cứu thời gian thành sách. Chỉ có lần lượt khảo cứu "Kinh Dịch" và "Thập đức", mới có câu trả lời cụ thể.

Còn một vấn đề mà người ta rất dễ nhầm lẫn. Một số người cho rằng bát quái chỉ có ở "Chu Dịch". Thật ra, bát quái không chỉ thấy ở "Chu Dịch", mà còn thấy ở "Liên Sơn" và "Qui tàng". "Chu Lễ. Xuân quan. Đại bốc" có viết: Nǎm phép của ba Dịch, một là "Liên sơn", hai là "Qui tàng", ba là "Chu Dịch". Kinh quái của chúng đều là tám, biệt quái là sáu mươi tư. "Đáng tiếc là "Liên sơn" và "Qui tàng" đã thất truyền.

Sách "Chu Dịch" là sách gì? Có người coi đó là sách bói, có người cho là sách triết học, có người cho là sách sử học. Vì sách đề cập đến rất nhiều mặt, nên có người coi là Bách Khoa toàn thư. Vậy "Chu Dịch" là sách gì, đến nay các ý kiến vẫn chưa thống nhất.

3- DỊCH CÁNH TAM THÁNH (DỊCH QUA TAY BA THÁNH), NHỮNG THÁNH NHÂN ẤY LÀ AI?

Học thuyết bát quái do ai sáng tạo ra? Quan điểm truyền thống có tính quyền uy cho rằng, "dịch cánh tam thánh". Ba thánh là những ai?

Ông thánh thứ nhất là Phục Hi. Phục Hi còn có tên là Bào Hi, Mậu Hi v.v.. Tư Mã Thiên đời Hán viết trong "Sử ký. Thái Sử công tự đế tựa": "Phục Hi rất mực thuần hậu, soạn dịch bát quái". Qua đó có thể thấy, đầu đời Hán đã lưu hành thuyết cho rằng Phục Hi vẽ bát quái.

Ông thánh thứ hai là Chu Văn Vương. Văn Vương tức Cơ Xương, được vua Thương phong là Tây Bá nên còn gọi là Bá Xương. Ông bị Sùng Hầu Hồ gièm pha, do đó bị cầm tù tại Dữu Lý (này là Thang Bắc, Hà Bắc). Trong thời gian bị quản thúc, ông chuyên tâm nghiên cứu đạo lý giữa trời và người, sắp xếp bát quái thành sáu mươi tư quái và viết quái từ.

Ông thánh thứ ba là Khổng Tử. Khổng Tử là tác giả của "Thập dực", ông hoàn thành hệ thống Dịch học.

Thời xưa đã có người hoài nghi luận thuyết quyền uy trên đây. Lý do là đã bỏ sót Chu Công. Chu Công là con thứ tư Chu Văn Vương. Ông kế tục sự nghiệp của cha. Văn Vương viết quái từ, ông soạn hào từ. Hào từ chiếm một địa vị quan trọng trong học thuyết bát quái. Nếu tuỳ tiện bỏ qua sự đóng góp của Chu Công cho học thuật thì đạo trời không dung. Thế là, các học giả thời

xưa chơi trò học vấn trên chữ "cánh", nên "Dịch cánh tam thánh" nghĩa là: Sau khi Phục Hi vẽ quái, qua ba vị thánh hiền chỉnh lý (Văn Vương Chu công, Khổng Tử) mới xác lập được hệ thống Dịch học. "Cánh" có nghĩa là trải qua. Một số học giả hình như không bằng lòng với thuyết tam thánh, nên thêm vào Hoàng đế, Nghiêu Thuấn. "Hán thư. Luật lịch chí" chép: "Phục Hi vẽ bát quái, qua mấy người nữa, đến Hoàng đế, Nghiêu Thuấn thì hoàn bị".

Tranh luận đến đây chưa phải đã hết, còn có ý kiến bất đồng xung quanh vấn đề ai đã diễn dịch thành sáu mươi tư quái. Các ông Vương Bật, Ngu Phiên, Khổng Dinh Đạt, Lục Đức Minh cho rằng sáu mươi tư quái là do Phục Hi sắp xếp; Kinh Phòng, Thuần Vu Tuấn, Trịnh Huyền và các môn đệ cho rằng do Thần Nông sắp xếp; Tư Mã Thiên cho rằng do Chu Chu Văn Vương sắp xếp; Tôn Uy cho rằng do Hạ Vũ sắp xếp; Diệp Thích thì phủ định tất cả các thuyết trên, cho rằng chẳng ai sắp xếp cả.

Cuộc tranh luận kéo dài hai nghìn năm mà vẫn không có câu giải đáp chính xác. Nếu vẫn theo phương thức tư duy của các học giả thời xưa, thì hai ngàn năm nữa cũng chưa làm rõ được vấn đề. Phục Hi là gì? Là

người hay bộ lạc, hay thời đại? Sách cổ chép Phục Hi vẽ quái, kết nút, làm ra cây đàn, soạn nhạc, gọi Phục Hi là thiên đế phượng đông, đầu người mình rắn, là vợ chồng và là anh em với Nữ Oa. Ai khảo cứu được những điều nói trên? Lại nói về Văn Vương. Văn Vương trăm công ngàn việc, quyết chí diệt Thương, một ngày suy tính hàng vạn chuyện, còn thì giờ đâu mà làm công việc bói toán? Trong hào từ có rất nhiều sự việc xảy ra sau thời Văn Vương, vậy giải thích thế nào? Còn về Khổng Tử, ta sẽ bàn trong một chuyên mục khác.

Từ đâu thế kỷ này, các học giả đã vượt ra khỏi mô thức tư duy cũ, tập trung tinh lực để bàn cho ra ai là tác giả "Chu Dịch? Trần Mộng Gia cho rằng tác giả của "Chu Dịch" là di dân đời Ân sau khi nhà Ân bị diệt vong. Quách Mạt Nhược nói đó là Hiền Tí Tử Cung người nước Sở. Bản Diền Thành Chi người Nhật cho rằng "Chu Dịch" và "Tả Truyện" đều do người Sở sáng tác. Lý Cảnh Xuân thì cho rằng tác giả là Chu Văn Vương.

Đồng thời có rất nhiều học giả cho rằng "Chu Dịch" là sáng tác của các thầy đồng bà cốt. Cố Khiết Cương đề xuất: "Không cần khảo cứu tác giả, chắc chắn đó là các quan trông coi việc bói toán". Lý Kính Trì cho rằng tác giả là các quan Thái bối và thầy bói đời Chu,

ông viết trong "Chu Dịch" thám nguyên-Tự": "Biên soạn là các thầy bói. Thầy bói (Bốc Sứ) là tầng lớp tăng lữ trong giới quý tộc, là cố vấn chính trị, là trí thức cao cấp đương thời. Họ nắm được các văn bản tư liệu của nhà nước, học vấn uyên bác, như Lão Đam, Trụ Hạ Sứ nhà Chu, như Thái Sứ Công Tư Mã Thiên là những người như thế. Chắc chắn Bốc Sứ là những người làm ra "Chu Dịch". Người viết sách này rất tán thành quan điểm của tiên sinh Cố Khiết Cương và Lý Kính Trì. Có điều, về thời gian xuất hiện các thầy bói thì không nên chỉ bó hẹp ở thời Chu, mà phải lần ngược về trước nữa. Chúng ta biết rằng, trên những đồ gốm và xương đàu được ở di chỉ nhà Ân và ở huyện Âm Bình, Sơn Đông, đã có chữ số biểu thị quái hình, các ông Trương Chính Lương đã có những kết luận có sức thuyết phục. Vậy thì, hoàn toàn có khả năng người Ân Thương làm ra bát quái. Kết hợp với tư liệu, có hai bộ sách quan trọng thời Tiên Tần là "Thế bản. Tác thiên", "Lã Thị Xuân Thu. Vật cung", đều có câu "Vu Hàm bói cỏ thi" Theo truyền thuyết, Vu Hàm là thầy bói đời Ân Thương, dùng cỏ thi để xem quẻ. Những thầy bói như Vu Hàm chú ý tổng kết kinh nghiệm lịch sử và đời sống rồi sáng tạo ra bát quái. Họ là những con người vô danh, là lớp trí giả đầu tiên.

Từ bát quái phát triển thành học thuyết bát quái rồi biên soạn thành "Chu Dịch" thì phải trải qua một

thời gian rất dài cùng với sự nỗ lực của các trí giả, không một cá nhân nào có thể hoàn tất công việc này. Có thể Văn Vương, Chu công, Khổng Tử có sự đóng góp cho học thuyết bát quái, nhưng quyết không phải chỉ có công sức của ba vị này. Các vị chỉ là những người nổi bật trong vô số những người đóng góp vào bát quái. Tác giả chân chính của bát quái là đồng đảo nhân dân lao động dám dũng cảm quan sát, kiên trì suy ngẫm. Họ mới là những ông thánh.

4- KHỔNG TỬ "ĐỌC ĐÚT DÂY LÊ SÁCH"

Khổng Tử là nhà tư tưởng, nhà giáo dục, nhà nho cuối thời Xuân thu. Bình sinh ông đọc nhiều sách, viết nhiều sách, dậy học trong nhiều năm. Dương thời, chưa ai hơn được ông về học vấn.

Vậy mà vào tuổi trung niên, ông muốn học lại "Chu Dịch" từ đầu. Ông nói, học "Chu Dịch" thì không phạm bất cứ sai lầm nào.

"Luận ngữ. Thuật nhi" chép: "Thầy Khổng tử nói rằng, thêm cho ta mấy năm, là năm mươi tuổi để học Dịch, ta sẽ không mắc sai lầm lớn". Cỗ văn không có chấm phẩy, câu văn trên đây đã làm khổ bao nhiêu nhà ngữ pháp. Có thể ngắt thành những câu như sau:

Thầy Khổng tử nói rằng: Cho ta thêm ít năm, năm mươi tuổi học Dịch, để không mắc sai lầm.

Thầy Khổng tử nói rằng: Cho ta thêm mấy năm thành năm mươi tuổi; học Dịch thì không mắc sai lầm.

Thầy Khổng tử nói rằng: Cho ta mấy năm, năm mươi lần học Dịch, để tránh mắc sai lầm.

Thầy Khổng tử nói rằng: Cho ta thêm người, tuổi năm mươi, học Dịch để không mắc sai lầm.

Có người cho rằng, chữ "dịch" phải là chữ "diệc" (thì). Và câu trên phải đọc là: Cho ta mấy năm thành năm mươi tuổi để học tập, thì không mắc sai lầm. Có người hoài nghi câu trên, hỏi: Năm mươi tuổi là cái tuổi tri thiên mệnh, vậy còn học Dịch để làm gì?

Dù câu trên vẫn chưa được giải quyết chuyen ngắt câu như thế nào cho đúng nhưng nhiệt tình học Dịch của Khổng Tử là có thực. "Sử ký. Khổng tử thế gia", chép: "Khổng tử lúc về già rất thích Dịch, sắp xếp quái tượng, giảng giải về quái và giải thích càn khôn. Đọc Dịch nhiều đến nỗi lề sách đứt nhiều lần." Vì biên tam tuyệt là một thành ngữ rất quen thuộc. "Vi" là da trâu thuộc, người xưa viết chữ trên thẻ tre, dùng sợi da trâu

bện các thẻ tre lại với nhau, gọi là "vi biên". "Tam" chỉ số nhiều. Khổng tử đọc Dịch, đọc nhiều đến nỗi dây lê băng da trâu đứt nhiều lần, đủ hiểu ông mê Dịch đến như thế nào.

Từ đoạn văn trên, một câu hỏi đặt ra mà chưa được giải quyết: Phải chăng Khổng Tử soạn "Thập dực" (tức Dịch truyện) trong "Chu Dịch".

Tư Mã Thiên cho rằng Khổng tử viết "Thập dực". Quan điểm của ông ảnh hưởng rất sâu, đến nay vẫn có người tán thành. Như Kim Cảnh Phương trong "Chu Dịch giảng toạ Tự luận" viết: "Dịch truyện" là của Khổng tử, do Khổng tử sáng tác về cơ bản. Sau Khổng tử, không ai có khả năng viết "Dịch truyện". Trong "Dịch Truyện" có một số là học trò ghi lại lời Khổng Tử.

Trong "Dịch truyện" có một số là thuyết xưa, một số là hậu thế đưa thêm vào. Quan điểm của Tư Mã Thiên là xuất phát từ cha của ông là Tư Mã Đàm, Tư Mã Đàm học Dịch từ Dương Hà. Dương Hà là học trò đời thứ chín của Khổng Tử. Có thể nói nhận định của Tư Mã Thiên là có cơ sở.

Nhận định của Tư Mã Thiên cho mãi đến Âu Dương Tu đời Tống mới đặt thành nghi vấn. Âu Dương Tu cho rằng, thiên "Hệ từ" trong "Thập dực" không phải là của Khổng Tử. Thôi Thuật đời Thanh đi sâu hơn,

không công nhận Khổng tử viết "Thoán", "Tượng". Đến thời kỳ đương đại, rất nhiều học giả nghi ngờ Khổng tử viết "Thập dực". Tiền Mục trong "Bàn về Thập dực không phải là của Khổng tử", đưa ra mười dân chứng, chỉ ra rằng tư tưởng của Dịch khác với tư tưởng của "Luận ngữ"; Mạnh tử và Thục Khổng Tử chỉ nói Khổng Tử viết "Xuân thu", không nói Khổng Tử viết "Dịch truyện". Triều Tiên đốt sách của các nhà Nho. Nếu "Dịch truyện" do Khổng Tử sáng tác, thì sao Dịch không bị đốt?

Lý Kính Trì có tác phẩm "Dịch truyện thám nguyên". Ông trình bày diễn biến mối quan hệ giữa Khổng tử với "Dịch truyện": Người đời sau tôn sùng Khổng tử, gán "Dịch truyện" cho Khổng tử; "Chu Dịch" từ sách bói toán biến thành kinh điển của Nho gia; Có người viết truyện cho "Dịch Kinh"; Truyện viết ngày càng nhiều lên, nảy sinh sự cần thiết phải xếp thứ tự, và thế là ra đời truyền thuyết Khổng Tử sắp xếp "Dịch truyện"; Cho rằng Khổng tử viết "Thập dực". Đây là diễn biến của truyền thuyết về Khổng tử viết "Dịch truyện", nó trải qua bốn giai đoạn. (Xem "cổ sử biện", tập 3).

Ngoài ra, Phùng Hüu Lan, Chu Bá Côn v.v... đều giữ thái độ phủ định, không thừa nhận Khổng Tử soạn

"Dịch truyện". Ý kiến chung là: "Dịch truyện" không phải do một người viết ra trong một lúc nào đó, mà là tác phẩm giải thích về Dịch được hình thành liên tục từ thời Chiến quốc đến nay. Khổng tử có công trong "Dịch truyện", nhưng không phải là người duy nhất soạn "Dịch truyện".

5- BẮT ĐẦU TỪ "KHÔN SƠN CẨN HƯỚNG"

Trong xã hội cũ, thây phong thuỷ thường gọi lưng ngoảnh về tây nam, mặt quay về đông bắc là "Khôn sơn Cẩn hướng"; lưng ngoảnh về đông bắc là "Tốn sơn Càn hướng". Đó là phương vị biểu thị theo bát quái.

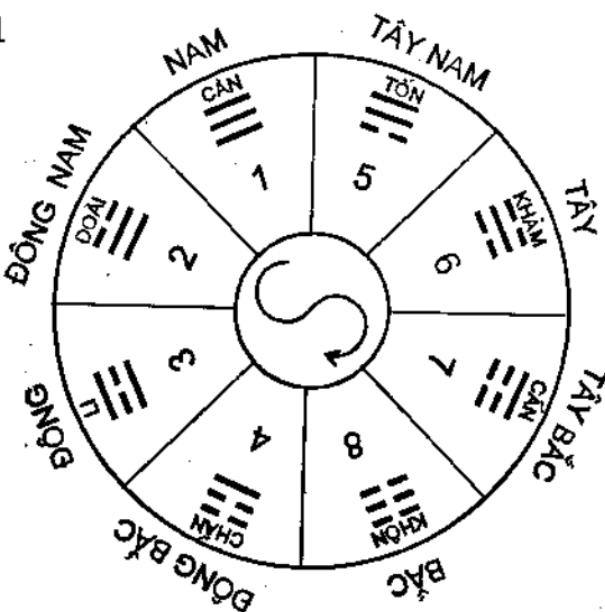
Bát quái biểu thị phương vị như thế nào? Có hai kiểu sắp xếp:

Một là phương vị Phục Hi. "Chu Dịch. Thuyết quái truyện" chép: Thiên địa định vị, sơn trạch thông khí, lôi khí tương bạc, thuỷ hoả bất tương xạ. Bát quái tương thố, sổ vāng giả thuận, tri lai giả nghịch, thị cố Dịch nghịch sổ dā". Nghĩa là: Càn Khôn có vị trí nhất định, núi và các chỗ trũng thông khí với nhau, gió và sấm chớp đánh lắn nhau, nước lửa tương phản tương thành. Bát quái là từng đôi xen kẽ. Muốn xem xét sự việc đā

qua thì lần theo hướng thuận, muốn biết tương lai thì phải tính theo hướng nghịch. "Dịch" dùng để dự đoán, nên phải lần thứ tự của quái theo hướng nghịch.

Căn cứ vào đoạn văn trên, Tống Nho vẽ Phục Hi tiên thiên bát quái đồ:

Hình 1



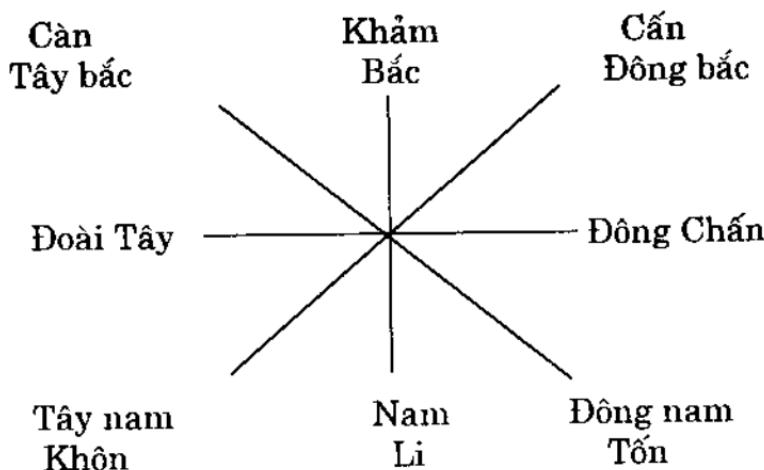
Trên sơ đồ này, Càn Khôn ở vị trí trên dưới, Li Khảm ở hai cửa trái, phải. Cấn và Đoài, Tốn và Chấn đối lập với nhau. Càn Đoản Li Chấn là dương, Khôn Khảm Tốn Cấn là âm. Từ Càn 1, Đoài 2, li 3, Chấn 4 là thuận, tượng trưng cho trời xoay về bên trái. Từ Tốn 5, Khảm 6, Cấn 7, Khôn 8 là nghịch, tượng trưng âm dương tương thố. Căn cứ vào trình tự theo hướng thuận

mà vẽ một đường cong thái cực đồ ở giữa. Đường cong này biểu thị sự xoay vẫn to nhỏ của âm dương.

Tiên thiên bát quái đồ xuất hiện tương đối sớm, do đó người ta cho rằng nó là do Phục Hi làm ra, và cho rằng đồ thị này tương đối hợp lý.

Đối lập với tiên thiên bát quái đồ, có hậu thiên bát quái đồ, tức Văn Vương bát quái đồ:

Hình 2



Tại tiên thiên bát quái đồ, Càn Khôn ở vị trí trên dưới, thể hiện tư tưởng thiêng tôn địa ti (trọng trời kinh đất). Vì sao tại hậu thiên bát quái đồ lại chuyển quái Càn sang góc tây bắc?

Điều này liên quan đến điều kiện lịch sử. Hậu thiên bát quái đồ là sản phẩm của Tây Chu. Tộc Chu nổi lên ở Tây Bắc, cho phương tây là tối thượng, vì vậy chuyển Càn Khôn sang phương tây. Khi bói toán, hễ bói được phương tây là tượng đối cát lợi, trái lại thì bất lợi. Thầy bói đời Chu còn tính đến chuyện Li quái là lửa, tượng trưng cho nóng nực, bèn coi Li đại biểu cho phương Nam; Khảm là nước, tượng trưng cho giá rét, đại biểu cho phương bắc; Chấn là sấm, ngày xuân có sấm ở phía đông, nên lấy Chấn đại biểu cho phương đông; Đoài là vui, mặt trời khi lặn rất đẹp, khiến người ta thích thú, nên Đoài đại biểu cho phương Tây. Cấn là núi, nơi sinh ra và kết thúc của vạn vật, tối tăm sẽ hết, bình minh sẽ tới, nên lấy Cấn đại biểu cho phương bắc.

Lã Tử Phương từng nghiên cứu rất sâu về bát quái và phương vị, soạn sách "Bát quái - ký hiệu đánh dấu vị trí không gian thời cổ", đã có những kiến giải độc đáo. Ông cho rằng, bát quái chẳng qua là những ký hiệu mà tổ tiên chúng ta dùng để đánh dấu vị trí không gian. Do nhu cầu của sản xuất và đời sống, tổ tiên ta cần nhận rõ phương hướng. Lúc đầu là chia ra bốn phương, sau đó chia ra tám phương, đó chính là tứ duy tứ ngung như người ta vẫn gọi. Ký hiệu dùng để đánh dấu, là tám ký hiệu đại biểu cho vị trí không gian. Thí dụ xây một căn nhà hình vuông, chính giữa xây một bức tường, thì dùng ký hiệu - để đại biểu cho gian phía trước, ký

hiệu -- đại biểu cho gian phía sau. Nếu xây một bức tường nữa giao nhau với bức trước, chia căn nhà thành bốn gian, thì dùng ký hiệu 田 làm đại biểu. Nếu xây thành nhà tầng, thì bốn gian dùng tám ký hiệu để biểu thị, tất nhiên phải như thế. Có thể thấy, bát quái làm ký hiệu đại biểu cho phương hướng.

6- TỪ THÁI CỰC ĐẾN SÁU MƯƠI TƯ QUÁI

Muốn tìm hiểu vũ trụ quan của ""Chu Dịch", muốn tìm hiểu bát quái đã ra đời như thế nào, tìm hiểu biến hoá từ thái cực đến sau mươi tư quái, thì phải làm rõ đoạn văn sau đây của "Chu Dịch. Hệ từ": Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái định cát hung, cát hung sinh đại nghiệp".

"Dịch hữu thái cực". Thái cực là gì? là thái nhất. Nhất không phải là nhất trong số học (một), mà là nhất mang ý nghĩa triết học, ở thể hoàn chỉnh và truyệt đối. Thái cực chỉ nguyên khí hồn mang thuở sơ khai của vũ trụ.

"Thị sinh lưỡng nghi" Lưỡng nghi tức trời đất, trời là dương, đất là âm. Nguyên khí quyện thành một khôi,

trong và nhẹ là trời, đục và nặng là đất, Khi vẽ quái, dùng phù hiệu _ chỉ dương, dùng phù hiệu — chỉ âm. Âm dương nằm trong thể mâu thuẫn thống nhất giữa các mặt đối lập.

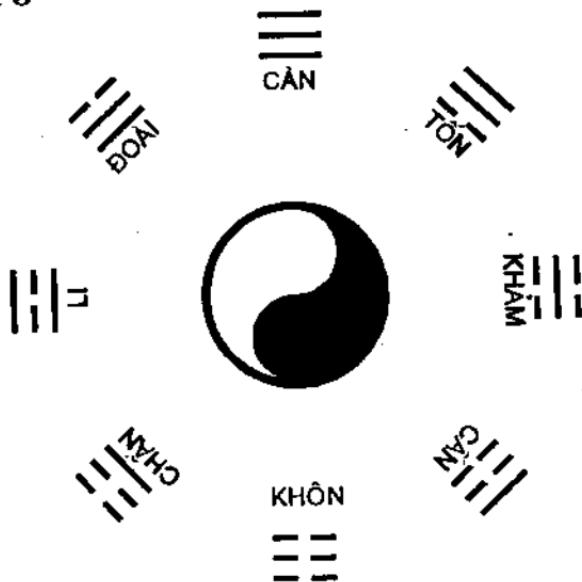
"Lưỡng nghi sinh tú tượng". Sinh nghĩa là chia. Lưỡng nghi chia thành thái âm ==, thiếu dương =-, thiếu âm -=, thái dương --. Tú tượng là tái sinh trên lưỡng nghi một lẻ một chẵn trên một lẻ một chẵn của hai nghi mà thành, nó tượng trưng cho bốn mùa Xuân Hạ, Thu Đông.

"Tú tượng sinh bát quái". Trên tú tượng tái sinh một lẻ một chẵn thì được hào thứ ba, lấy ba hào âm dương sắp xếp xen kẽ, cuối cùng ta được tám quái hình: Càn ☰, Doài ☱, Li ☲, Chấn ☳, Tốn ☷, Khảm ☵, Cấn ☶, Khôn ☷. Bát quái tượng trưng tám loại vật chất cơ bản hình thành thế giới: Trời, hồ ao, lửa, sấm sét, gió, nước, núi, đất.

"Bát quái định cát hung, cát hung định đại nghiệp". Câu này có nghĩa là, do sự trùng lặp đan xen của bát quái mà có sáu mươi tư quái, ba trăm tám mươi tư hào, dùng để đoán cát hung, lấy cát mà tránh hung thì có thể thành nghiệp lớn. Trong "Hệ tú", bát quái thường bao gồm sau mươi tư quái.

Về đoạn văn trên, ta có thể tham khảo biểu đồ dưới đây:

Hình 3

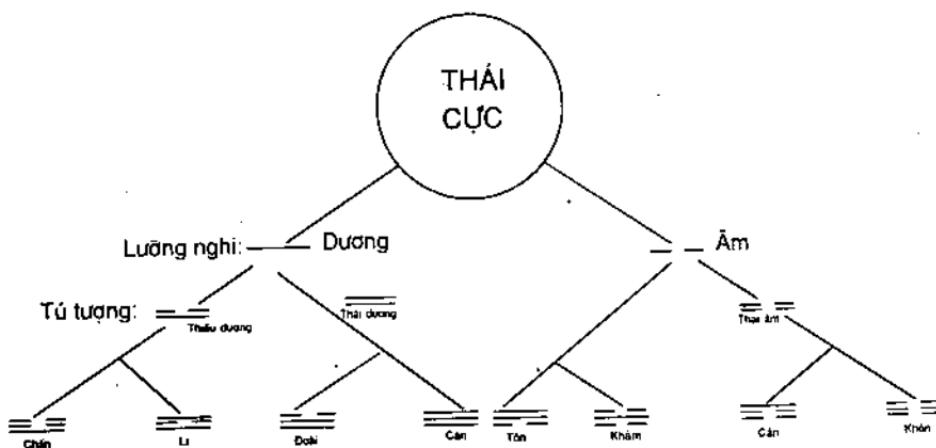


Bát quái thái cực đồ

Vòng tròn giữa biểu đồ gọi là thái cực, hai phần đen trắng hình cá trong thái cực là lưỡng nghi, hoặc gọi là hồi hôp đen trắng, hoặc gọi là cá âm dương (cá âm và cá dương cắn đuôi nhau). Vây quanh thái cực là bát quái. Trên dưới trái phải của thái cực là Càn, Khôn, Li, Cân.

Khảm bốn quái. Hai vạch chồng lên nhau ở nội tầng
quái hình là tú tượng.

Hình 4



Tiên thiên bát quái tiểu hoành đồ

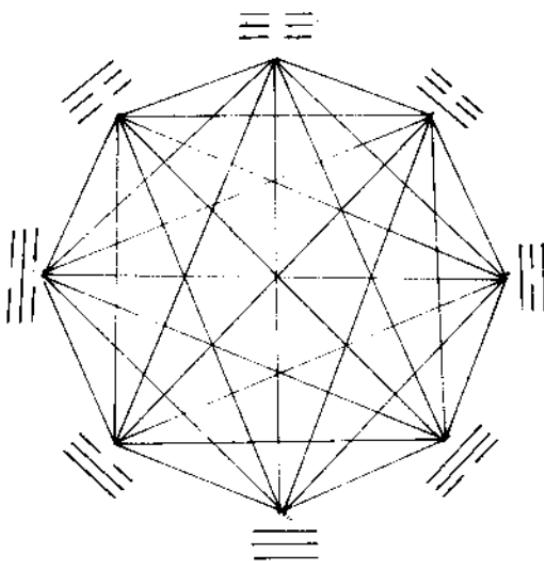
Về biểu đồ do cổ nhân truyền lại này, ta có thể dùng phương thức ngắn gọn hơn nữa để biểu thị:

Hình 5

Thái cực		Thái cực						
Lưỡng nghỉ		Dương			Âm			
Tú tượng		Thái dương	Thiểu dương		Thiểu âm	Thái âm		
Bát quái	Càn	Doài	Li	Chấn	Tổng	Khảm	Cấn	Khôn

Bát quái biến đổi thành năm mươi sáu quái, cộng là sáu mươi tư quái, cách sắp xếp trùng lặp này có thể dùng biểu đồ sau đây để biểu thị:

Hình 6



Bát quái trùng hợp đồ

Nói chung, các học giả đều cho rằng, sáu mươi tư quái là do bát quái trùng lặp mà thành. Nhưng cũng có ý kiến khác. Hàn Trọng Dân trong "Bách như Chu Dịch lục thập tứ quái tiêm thuyết", chỉ ra rằng, các quẻ bói trên ván giáp cốt cú sáu chữ là một nhóm; Các quái Lì, Ích, Phệ Hạp, Hoán, Tuỳ, Dự, Tiểu Quá mà trong "Hệ từ" nêu nhằm quan sát thiên tượng mà chế khí, đều

xuất hiện rất sớm; Sáu mươi tư quái trong thông hành bản được sắp xếp theo thứ tự từng cặp đối nhau, chủ yếu là kết quả của sự lặp đi lặp lại các quái. Cách giải thích trong "Dịch truyện" không phù hợp với tình hình sắp xếp tổ hợp sáu mươi tư quái. Bát quái lặp lại mà thành sáu mươi tư quái là cách nói của người đời Hán.

Đặng Cầu Bách trong "Bạch thư Chu Dịch hiệu thích" có lời bàn về ý kiến của Hàn Trọng Dân, chỉ ra rằng sáu mươi tư quái trong Bạch thư, quái thể còn lưu rất nhiều vết tích tương trùng của bát quái, qui luật của nhận thức là từ giản đơn đến phức tạp, không thể sáu mươi tư quái có trước, bát quái có sau. Cỗ nhân bói toán, lúc đầu là vô định thức, có thể là một vạch, cũng có thể ba vạch, năm vạch, sáu sạch, quan chiêm bốc thấy ba vạch tiện cho phán đoán sự vật, nên cho lưu hành ba vạch. Quái ba vạch dẫn đến bát quái. Bát quái dẫn đến sáu mươi tư quái. Cách giải thích của Đặng Cầu Bách là tương đối hợp lý.

7- THÚ VỊ CỦA QUÁI HÌNH

Bát quái. Quái có nghĩa là treo lên cao. Treo lên cao tám loại phù hiệu tượng trưng cho vật trong thiên nhiên, để mọi người biết.

Bát quái có tám quái hình, mỗi quái hình đều do các phù hiệu — và — hợp thành, — là hào dương, —

hở âm, Hào, cách đọc cũ là Xiáo, nay đọc là Yáo, chúng là những vạch ngang dài ngắn trong mỗi quái. Mỗi quái có ba hào, hào dương và hào âm có thể tổ chức thành tám quái hình. Mỗi quái đều có quái danh (tên quái). Quái danh là tên gọi của quái hình. Mỗi quái hình đều có quái tượng, quái tượng chỉ hiện tượng tự nhiên mà quái hình tượng trưng. Để dễ nhớ, người ta soạn khẩu quyết về quái hình.

Hình 7. bát quái biểu

Quái hình	☰	☱	☲	☳	☴	☵	☶	☷
Quái danh	Càn	Khôn	Chấn	Cấn	Lí	Khảm	Đoài	Tốn
Quái tượng	Trời	Đất	Sấm	Núi	Lửa	Nước	Ao	Gió
Khẩu Quyết	Càn ba liền	Khôn sáu đoạn	Bát để ngửa	Chén úp sấp	Lí rỗng giữa	Khảm ruột đẩy	Đoài khuyế t trên	Tốn đứt dưới

Người xưa căn cứ vào đâu để sáng tạo ra quái hình của bát quái?

"Dịch. Hệ từ hạ" trả lời: "Xưa, Bao Hi thị làm vua thiên hạ, ngẩng lên trời quan thiên tượng, cúi xuống đất xem địa pháp, quan sát muông thú và chất đất, gân thì lấy ở thân mình xa thì lấy ở vật. Vậy là sáng tạo ra

bát quái". Người ta không thoả mãn với lời giải đáp này, vì nó không nói được mối quan hệ giữa các hiện tượng của trời đất với quái hình của bát quái.

Không Dinh Đạt đời Đường trong "Chu Dịch chính nghĩa. Tự" giải thích: "Thánh nhân ngày xưa vẽ vạch cương và vạch nhu cho bát quái, tượng trưng cho hai khí. Sắp xếp ba vị trí, tượng trưng cho âm khí và dương khí.

Tống Thiệu Ung, Chu Hi cho rằng, bát quái là sự hiểu biết của cổ nhân về số và lý. Hiểu như thế nào thì không nói rõ.

Quách Mạt Nhược trong "Trung Quốc cổ đại xã hội nghiên cứu" chỉ ra rằng, bát quái tượng trưng cho bộ máy sinh dục nam nữ, "Nguồn gốc của bát quái, ta thấy rất rõ đó là tàn dư của sự sùng bái sinh thực khí thời cổ. Nét — tượng trưng dương vật của nam, chia làm hai — — tượng trưng cho âm hộ của nữ, từ đó mà có quan niệm về nam nữ, cha mẹ, âm dương, cương nhu, trời đất. Người xưa quan niệm ba là số nhiều nhất, ba là thần bí nhất. Do chồng xen kẽ vạch âm, dương mà thành ba, vừa vận được tám hình thức không giống nhau của bát quái".

Về sau, Quách Mạt Nhược lại cho rằng bát quái có liên quan tới chữ viết. Thực ra, Dương Vạn Lý đời Tống

và Hoàng Tôn Viên đời Minh đã đề xuất quan điểm này. Gần đây Phạm Văn Lan cũng cho rằng bát quái có thể là chữ viết ở thời kỳ chưa định hình. Khác với Phạm Văn Lan, Quách Mạt Nhược cho rằng không phải bát quái dẫn đến chữ viết, mà là chữ viết dẫn đến bát quái, đại bộ phận bát quái đều đến từ chữ viết. Quách Mạt Nhược khảo cứu về thời đại đồng thau, viết: "Khảm tượng thuỷ (nước), chữ thuỷ cổ từ dọc chuyển ngang thành Khảm, Khảm là chỗ trũng, nước tích tụ ở chỗ trũng. Khi vốn viết là ䷢ , cắt đôi mỗi nét ra, xoay ngang thành khôn䷯,䷯ là chữ Chấn viết bót nét, ䷯ là chữ Doài viết bót nét. Càn tượng trời (thiên), chữ thiên cổ viết là 火, bỏ nét dọc ở giữa, sửa sang đôi chút thì thành ䷲ . Li tượng hoả (lửa), chữ hoả trên Dánh khí văn viết là 灑, có thể biến thành ䷲ . Cẩn khó giải thích, ngờ là chữ Môn ䷖ biến thành Chữ Tốn không giải thích được. Vu Tỉnh Ngô tại "Chu Dịch thương thi học. Tự ngôn" cho rằng bát quái liên quan tới bát sách, Dịch quái bắt nguồn từ bói bát sách, một trong những chiêm nghiệm về vũ thuật trong tôn giáo nguyên thuỷ. Xưa gọi thằng (dây thừng) là sách, bát sách tức tám đoạn dây thừng. Tộc Di ở Kim Xuyên vẫn giữ tục bói bát sách thời nguyên thuỷ, quăng tám đoạn thừng bện bằng lông trâu xuống đất để đoán định cát hung. "Dịch.

Hệ từ" chép Bao Hi thị là người đầu tiên làm ra bát quái, ý chỉ bói bát sách. Từ bát sách xuất hiện lần đầu tiên tại "Tả truyện", "Quốc ngữ". Bói bát sách là tiền thân của bát quái. Bát quái là sự tiếp tục và phát triển của bói "bát sách". Lân ngược lên đời Hán, thấy quan điểm này trong "Tả truyện. Chiêu công thập nhị niên sớ", dẫn Hán Khổng An Quốc "Thượng thư tự", viết: "Bát sách là thuyết bát quái, cửu khưu là ghi chép về cửu châu". Khuất Vạn Lý trong "Dịch quái nguyên vu qui bốc khảo" cho rằng bát quái là do những vết nứt bói trên mai rùa diễn biến mà thành. Người đời Thương căn cứ vào vết rạn trên mai rùa mà bói lành dữ, bát quái là sự mô phỏng những điểm báo. Trương Chính Lương không tán thành quan điểm của Khuất Vạn Lý, cho rằng bốc và phê có phân biệt. Phê là dùng cỏ thi để bói tính toán theo một qui tắc nhất định, lấy ra mấy con số để định cát hung. Bát quái là người xưa dựa trên quan niệm về số chẵn lẻ đã được phân loại mà xây dựng nên, là sự ghi chép sự thực khi ứng dụng những quan niệm trừu tượng về mặt số lý. Cao Hanh trong "Chu Dịch tạp luận" đã trình bày quan điểm này: "Chữ phê có bộ trúc. Những đoạn trúc có hai loại: Loại một đốt tượng trưng cho dương —, loại hai đốt trúc tượng trưng cho âm —, điều này gắn liền với khái niệm số lẻ là dương, số chẵn là

âm. Ba đoạn trúc xếp thành một kinh quái, sáu đoạn trúc xếp thành một biệt quái, hào và tượng đều giống hình đoạn trúc".

Trương Chính Lương về cuối đời đi sâu nghiên cứu nguồn gốc của bát quái. Ông để ý tới một số chữ lạ trong văn giáp cốt. Những chữ này do một nhóm chữ số hợp thành, như chữ  tức tám sáu sáu năm bảy; chữ tức sáu tám một mốt năm mốt. Ông căn cứ vào cách gọi truyền thống, về các chữ số thay cho các âm dương hào, phát hiện ra rằng, ba chữ số hợp thành là đơn quái, sáu chữ số hợp thành là trùng quái, bốn chữ số hợp thành là hỗn thể, bát quái trong "Dịch" không phải là nguyên hình bát quái thời Thương Chu. Nguyên hình bát quái là dùng các chữ số mốt, năm, sáu, bảy, tám chín, cứ ba chữ số hoặc sáu chữ số giống nhau hoặc không giống nhau hợp thành. Vì sao không dùng các chữ số hai, ba, bốn? Bởi vì , ,  (bốn) là ghép các vạch mà thành, viết gần nhau khó phân biệt từng chữ, thầy bói vận dụng quan niệm lẻ chẵn, viết hai, bốn thành sáu, viết ba thành một, do đó một và sáu được dùng nhiều nhất. Quan điểm của Trương Chính Lương được rất nhiều học giả tán thành, nhất trí cho rằng đây là lối tiếp cận hay để tìm hiểu nguồn gốc của bát quái, là một thành tựu nên khẳng định.

Ngoài ra, có một số học giả nghiên cứu bát quái từ góc độ dân tộc học, tìm bằng chứng qua nghi thức tôn giáo nguyên thuỷ còn rói rứt trong các dân tộc ít người. Uông Ninh trong tạp chí "Khảo cổ" số 4 năm 1976, giới thiệu phương pháp bói "Lôi phu tư" của tộc Di ở Lương Sơn, thấy bói đếm các cành tre hoặc cọng cỏ trong tay xem lẻ hay xem chẵn nếu tiến hành ba lần thì được ba con số có liên quan đến lẻ chẵn (âm dương), có tám đáp án, có thể suy ra quái hình của bát quái.

Xem lẻ hay xem chẵn nếu tiến hành ba lần thì được ba con số có liên quan đến lẻ chẵn (âm dương), có tám đáp án, có thể suy ra quái hình của bát quái.

Quái hình là một câu đố thú vị, các học giả đang vô cùng hào hứng đào sâu nghiên cứu. Tin rằng trong một tương lai không xa, câu đố sẽ được làm rõ ngọn ngành.

Đoài Li Tân

	Đoài thiêng nữ	— —
	Li trung nữ	— — —
	Tân trưởng nữ	— — — —

Hình 8

Thứ tự bát quái Văn Vương:

Căn khâm chẵn

Chá	Căn thiêng nam	— — —
Căn	Khâm trung nam	— — — —
	Chẵn trưởng nam	— — — — —

8- SỰ KỲ LẠ VỀ THỨ TỰ CỦA QUÁI

Sự sắp xếp các quái là thứ tự của quái.

Bát quái và sáu mươi tư quái được sắp xếp như thế nào? Xưa nay có rất nhiều phương án. Theo truyền thuyết, đời Chu, quan Thái bốc năm ba “Dịch”.

“Liên Sơn” đứng đầu là quái Cấn, “Qui Tàng” đứng đầu là quái Khôn, “Chu Dịch” đứng đầu là quái Càn. Nay ta được biết có: Bách thư “Chu Dịch” đào được ở Mã Vương Đôi, Trường Sa; Kinh phòng Dịch truyện; “nguyên Bao” của Vệ Nguyên Cao đời Bắc Chu; Tiên thiên thứ tự của Thiệu Ung đời Bắc Tống; thứ tự của “Chu Dịch” bản phổ thông. Sự sắp xếp của chúng đều rất kỳ lạ.

Thứ tự các quái trong Bách thư tương đối cổ.. Thứ tự là: Kiện (càn) ☰, Cân (Cấn) ☷, Cán (Khảm) ☶, Thân (chấn) ☵, Xuyên (khôn) ☶, Đoạt (Doài) ☷, La(li), ☷ Toán (Tốn) ☷. Đây là sắp xếp theo thứ tự bốn quái trước là dương, bốn quái là sau là âm. Mỗi quái trong bát quái dẫn đầu một nhóm, thượng thể (phần trên) của bảy quái trong mỗi nhóm đều là lanh quái, còn hạ thể (phần dưới) thì phối với lanh quái theo thứ tự Càn, Khôn, Cấn, Đoài, Khảm, Li, Chấn, Tốn.

“Kinh Phòng Dịch truyện” sắp xếp thứ tự theo mối quan hệ vị trí các hào trong các quái, qua đó nói lên rằng, do vị trí của hào thay đổi mà có sự thay đổi. Cách sắp xếp này không còn là quá trình trùng quái giản đơn, nó biểu hiện tư tưởng lượng biến thành chất (tham khảo Bát cung quái tự biểu).

Thứ tự của quái ở “Nguyên bao” phần lớn tương tự như ở Kinh Phòng, chỉ thay đổi thứ tự bát cung của Kinh phòng:Càn, Chấn, Khảm, Cấn, Tốn, Li, Đoài, thành Khôn, Càn, Đoài, Cấn, Li, Khảm, Tốn, Chấn.

Thiệu Ung soạn “Phục Hi lục thập tứ quái thứ tự đồ “(xem phần sau), trong đó biểu đồ hình vuông ở giữa có tám cột tám hàng, cộng sáu mươi tư quái. Từ góc dưới bên phải lên góc trên bên trái biểu đồ hình vuông, lần lượt là Càn, Đoài, Li, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn, hoàn toàn giống như phương vị trên bát quái thái cực đồ.Trong biểu đồ vuông, hạ thể của mỗi hàng ngang, từ dưới lên trên lần lượt là Càn, Đoài, Li, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn; thượng thể của mỗi hàng ngang, từ trái sang phải, lần lượt là Khôn, Cấn, Khảm, Tốn, Chấn, Li, Đoài, Càn. Biết được cách sắp xếp này để tiện cho ghi nhớ. Nếu như trong biểu đồ vuông, sắp xếp từ quái Khôn đến quái Cấn theo hướng từ phải sang trái thành một vòng cung, từ quái Phục đến quái Khôn từ trái

sang phải theo một hình vòng cung, thì hai vòng cung đó vừa đúng một vòng tròn lớn. Trên biểu đồ vòng tròn lớn này, từ Càn đến Phục, chuyển ngược theo khúc tuyến thái Chu Dịch: "Xem xét sự việc đã qua thì lần theo hướng thuận, muốn biết tương lai thì phải tính theo hướng nghịch". Nó phù hợp với lôgíc nội tại của dịch số. Cách tính toán này phản ánh tư tưởng toán học kiệt xuất của Thiệu Ung. Nghe nói nhà toán học Đức Leibnit phát minh ra phép nhị tiến là nhờ sự gợi ý khi xem biểu đồ này. (Tham khảo sách "Bát quái và toán học").

Thứ tự của "Chu Dịch" trong thông hành bản hiện nay bắt đầu từ Càn, kết thúc ở Vị Tế. Người xưa soạn thành bài ca để dễ nhớ thứ tự của các quái. Vì sao lại sắp xếp như vậy? Có hai cách trả lời:

1 - Vũ trụ sinh thành có tính qui định bên trong, do đó, các quái gần kề nhau của sáu mươi tư quái, đều phải giữ mối quan hệ dựa vào nhau để sinh tồn. Càn là Trời, Khôn là đất, trời đất tương giao sinh vạn vật, do vậy hai quái Càn, Khôn đứng đầu sáu mươi tư quái. Thứ đến là quái Truân . Truân có nghĩa là vạn vật bắt đầu sinh sôi.Thứ nữa là quái Mông, thời kỳ mông muội, ấu trù của vạn vật. Thứ nữa như quái Nhu, biểu thị chờ đợi, vì rằng vạn vật phát triển phải có thời gian. Cuối cùng là hai quái Kí Tế và Vị Tế, biểu thị vạn vật là vô biên, vô tận, vô hạn. Cách sắp xếp như vậy `phản ánh

tư duy trình tự của người xưa, "Chu Dịch - Tự quái" trình bày toàn diện về vấn đề này.

2- Cách trả lời thứ hai được giới thiệu trong "Chu Dịch chính nghĩa" của Khổng Dinh Đạt: Sáu mươi tư quái sắp xếp theo từng cặp, cứ hai quái là một cặp, mỗi cặp không là phục thì là biến. Phục, chỉ quái tượng diện đảo, như Truân, ䷗ Mông; ䷖ Nhu ䷷ Tụng; ䷃ Sư, ䷄ Ti ䷓ Biển , chỉ quái tượng tương phản, như Càn ䷀ Khôn ䷁ ; Khảm ䷔, Li ䷤ ; Đại Quá ䷡ , Dì ䷱ v.v... Cách sắp xếp này đơn giản rõ ràng, dễ nhớ, làm nổi bật mâu thuẫn giữa các mặt đối lập giữa các quái.

Trong các thứ tự của quái nêu trên, thứ tự nào ưu việt hơn, quái nào nội hàm sâu sắc hơn? Thứ tự các quái trong "Kinh Dịch" đời Tiên Tân thì sắp xếp như thế nào? Ta có nên sáng tạo một kiểu thứ tự của quái nữa không?

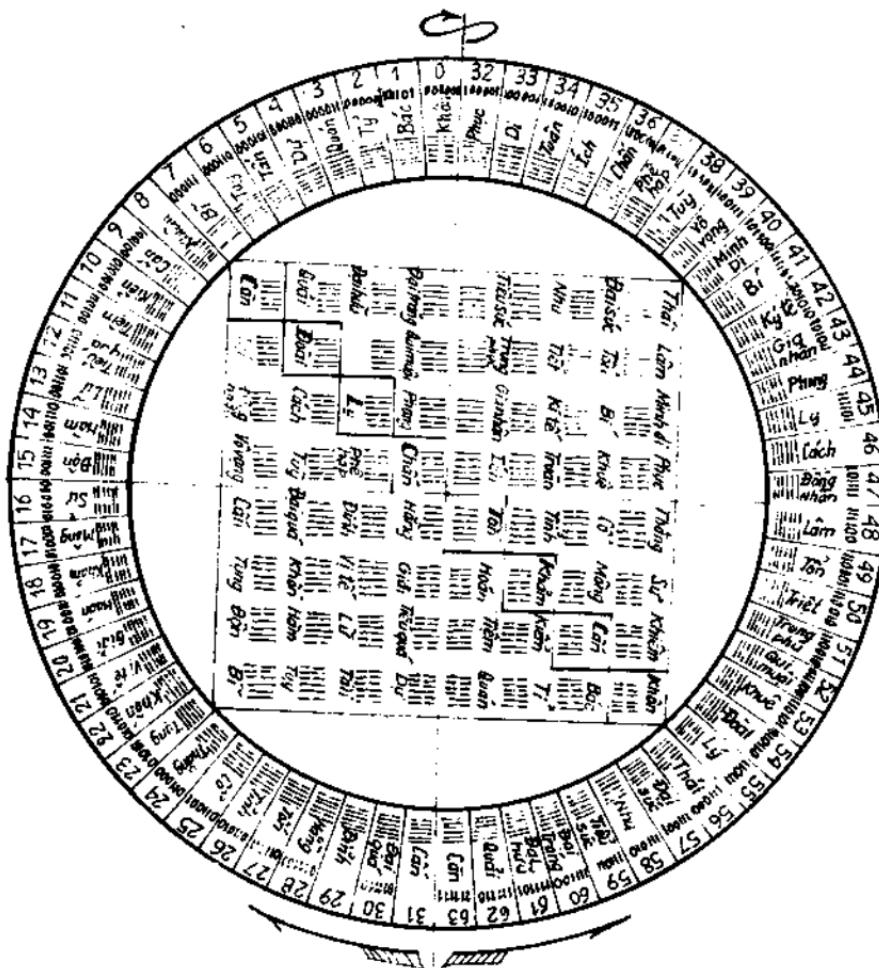
Sắp xếp như thế nào thì tốt nhất? đây là vấn đề cần nghiên cứu.

Hình 9

Biểu đồ bát cung quái tự

	Bí quái	Càn	Chấn	Kǎn	Cǎn	Kǎn	Tuô	Ji	Ji	Ji	Ji
Mèo, bò, bòi											
Mèo, hổ, bòi	Cửu	Đô	Tiết	N		Phúc	Tuô	Ji	Ji	Ji	Ji
Mèo, hổ, hổ biển	Đôn	Cửu	Trung	Hỷ		Jam	Cần	Dinh	Jay	Jay	Jay
Mèo, đòn, bò biển	L	Hưng	Kiết	Tần		Thú	Ich	Vịt	Hàng	Hàng	Hàng
Mèo, kèn, bò biển	Quán	Trung	Cách	Khúc		Đau	Võ	Móng	Kien	Kien	Kien
Mèo, kèn, mèo, bò biển	Hắc	Tinh	Thông	L		Quá	Hè	Hoè	Khem	Khem	Khem
Hổ, thông, kèn, bò biển	Tuân	Đô	Minh	Trung		Nhu	ĐA	Lung	Tiều	Tiều	Tiều
Hổ, mèo, bò biển	Đại	Tuy	Sư	Tiêm		Tí	G	Đông	Qui	Qui	Qui

Hình 10



Thứ tự các quái trong “Chu Dịch” thông hành bản.

1	Càn		(dưới Càn trên Càn)	2	Khôn		(dưới Khôn trên Khôn)
3	Truân		(dưới Chấn trên Khâm)	4	Mông		(dưới Khâm trên Cán)
5	Như		(dưới Cán trên Khâm)	6	Tung		(dưới Khâm trên Cán)
7	Sư		(dưới Khâm trên Khôn)	8	Tí		(dưới Khôn trên Khâm)
9	Tiểu Súc		(dưới Càn trên Tốn)	10	Lí		(dưới Đoài trên Cán)
11	Thái		(dưới Khôn trên Càn)	12	Bí		(dưới Khôn trên Càn)
13	Đổng Nhân		(dưới Lí trên Càn)	14	Đại Hữu		(dưới Càn trên Lí)
15	Khiêm		(dưới Chấn trên Đoài)	16	Dư		(dưới Khôn trên Chấn)
17	Tùy		(dưới Chấn trên Đoài)	18	Cố		(dưới Tốn trên Cán)
19	Lâm		(dưới Đoài trên khôn)	20	Quán		(dưới Khôn trên Tốn)
21	Phé hap		(dưới Chấn trên Lí)	22	Bí		(dưới Lí trên Cán)
23	Bắc		(dưới Khôn trên Cán)	24	Phúc		(dưới Chấn trên khôn)
25	Vô vong		(dưới Chấn trên Cán)	26	Đại súc		(dưới Càn trên Cán)
27	Đi		(dưới Chấn trên Cán)	28	Đại Quá		(dưới Tốn trên Đoài)
29	Khâm		(dưới Khâm trên Khâm)	30	Lí		(dưới Lí trên Lí)
31	Hàm		(dưới Càn trên Đoài)	32	Hằng		(dưới Tốn trên Chấn)
33	Đôn		(dưới Cán trên Cán)	34	Đại Tráng		(dưới Càn trên Chấn)
35	Tán		(dưới khôn trên Lí)	36	Minh Đì		(dưới Lí trên Khôn)
37	Gia Nhân		(dưới Lí trên Tốn)	38	Khuê		(dưới Đoài trên Lí)
39	Kiến		(dưới Cán trên Khâm)	40	Giại		(dưới Khâm trên chấn)
41	Tốn		(dưới Đoài trên Cán)	42	Ich		(dưới Chấn trên Tốn)
43	Giáu		(dưới Cán trên Đoài)	44	Cửu		(dưới Tốn trên Cán)

45	Tuy		(dưới Khôn trên Đoái)	46	Thắng		(dưới Tốn trên Khôn)
47	Khôn		(dưới Kham trên Đoái)	48	Tinh		(dưới Tốn trên Kham)
49	Cách		(dưới Lị trên Đoái)	50	Đinh		(dưới Tốn trên Lị)
51	Chấn		(dưới Chấn trên Chấn)	52	Cấn		(dưới Cấn trên Cấn)
53	Tiêm		(dưới Cán trên Tốn)	54	Qui Muô		(dưới Đoái trên Đoái)
55	Phong		(dưới Lị trên Chấn)	56	Lữ		(dưới Cán trên Lị)
57	Tốn		(dưới Tốn trên Tốn)	58	Đoài		(dưới Đoái trên Đoái)
59	Hoán		(dưới Kham trên Tốn)	60	Tiết		(dưới Đoái trên Kham)
61	Trung Phu		(dưới Đoái trên Tốn)	62	Tiểu Quá		(dưới Đoái trên Kham)
63	Kí Tế		(dưới Lị trên Kham)	64	Vị Tế		(dưới Kham trên Lị)

Bài ca về thứ tự các quái trong “Chu Dịch” thông hành bản:

Càn Khôn Truân Mông Nhu Tụng Sư. Tỉ Tiểu Súc chử, Lí Thái Bí, Đồng Nhân Đại Hữu Khiêm Dư Tuy. Cổ Lâm Quán chử, Phệ hạp Bí, Bác Phục Vô vọng Đại súc Di. Đại Quá Kham Li tam tháp bì. Hà Hàng Độn chử, và Đại Tráng. Tấn và Minh Di Gia Nhân Khuê. Kiến Giải Tốn Ích Quái Cầu Tuy. Thắng Khốn Tình Cách tiếp Đinh Chấn. Cấn Tiêm Qui Muội Phong Lữ Tốn. Đoái Hoán Tiết chử, tới Trung Phu. Tiểu Quá Kí Tế kiêm Vị Tế.

Đó là ba mươi tư của hạ kinh.

9. SỰ KỲ LẠ CỦA TÊN QUÁI

“Chu Dịch” có 64 quái, mỗi quái có tên quái. Đó là: Càn, Khôn, Truân, Mông, Nhu, Tụng, Sư, Tỉ, Tiểu Súc, Lí, Thái, Bí, Đồng Nhân, Đại Hữu, Khiêm, Dư, Tuy, Cổ, Lâm, Quán, Phệ Hạp, Bí, Bác, Phục, Vô vọng, Đại Súc, Di, Đại Quá, Kham, Li, Hàm, Hàng, Độn, Đại Tráng,

Tấn, Minh Di, Gia Nhân, Khuê, Kiển, Giải, Tốn, Ích, Quái, Cấu, Tuy, Thăng, Khôn, Tinh, Cách, Dinh, Chấn, Cấn, Tiêm, Qui Muội, Phong, Lữ, Tốn, Doài, Hoán, Tiết, Trung Phu, Tiểu, Quá, Kỉ Tế, Vị Tế.

Những tên quái ra đời như thế nào? Theo sự suy đoán của các học giả, trước hết có quái hình của 64 quái, tiếp đó là phệ từ, rồi sau mới có tên quái. Cổ nhân làm sách có thói quen là không đặt tên cho từng thiên. Tên của từng thiên là do người đời sau thêm vào để tiện khi gọi thiên đó. Thí dụ trong "Kinh Thi" có bài Quan quan thư cưu, tại hà chi châu", về sau người ta gọi thiên này là "Quan thư". Trong luận ngữ có "Thuật nhi", "Vi chính", là lấy hai chữ trong đó để đặt tên.

Cao Hanh trong "Chu Dịch cổ kinh kim chú" đã dẫn ra 8 lệ này sinh ra tên quái:

1- Lấy một chữ chủ yếu thường thấy trong phệ từ để làm tên quái, như Càn, Truân, Mông, Nhu, Tụng... Loại này là 47 quái.

2 - Lấy hai chữ chủ yếu trong phệ từ để làm tên quái, như Đồng Nhân, Vô vọng, Minh Di, Qui Muội, có 4 quái.

3 - Lấy một chữ chủ yếu thường thấy trong phệ từ, thêm vào một chữ nữa để làm tên quái, như lấy chữ phệ

trong Phệ Hạp, chữ Tráng trong Đại Tráng, chữ Quá trong Tiểu Quá.

4- Lấy nội dung của phệ từ làm tên quái, như Đại Súc, trong phệ từ là ngựa trâu lợn. Nhưng trong Tiểu Súc không có gia súc, không hiểu tại sao lại đặt tên như vậy?

5 - Lấy một chữ trong phệ từ cùng với nội dung để làm tên quái, như Gia Nhân, Vị Tế.

6- Lấy một chữ trong phệ từ cùng với nội dung thêm một chữ nữa để làm tên quái như Đại Quá, ký tế.

7- Lấy hai chữ đầu trong quái từ để đặt tên như Đại Hữu, Trung phu

8 - Tên quái không liên quan đến phệ từ. Không rõ vì sao lại đặt tên như vậy, như Khôn, Tiểu Súc, Thái.

Lý Kính Trì cũng dày công nghiên cứu về tên quái. Trong “Chu Dịch thám nguyên”, ông dựa trên quan hệ tên quái với quái từ, hào từ mà chia tên quái thành mấy loại:

1- Tên quái không liên quan gì đến hào từ và quái từ, như Sư (nói về quân đội), Lí (đi lại), Đồng Nhân (chiến tranh), Di (ăn uống).

2 - Tên quái có liên quan phần lớn đến nội dung quái từ và hào từ, như Phục (chỉ đi xa), Dinh (chỉ ăn uống), Qui Muội (chỉ lấy chồng), Lữ (chỉ đi buôn).

3 - Tên quái chỉ liên quan một nửa hoặc một chút đến quái từ, hào từ, như Tuỳ, Phệ Hạp, Vô Vọng, Giải, Cấu.

4 - Quái không chỉ nói một việc, nên quái có mấy nghĩa, hoặc dùng chữ giống nhau, hoặc mượn chữ để dùng, như Nhu, Bí, Cách...

5 - Tên quái không dính dáng đến quái từ, hào từ, như Càn, Khôn, Quái, Tiểu Súc.

6 - Quái Tiềm rất đặc biệt, nói là hoà trộn vào, nhưng sự việc lại không liên quan đến tên quái.

Lý Kính Trì còn cho rằng, trong 64 quái thì tên quái Càn và quái Khôn xuất hiện sớm nhất. Hình dung từ và động từ chiếm phân chủ yếu trong toàn bộ tên quái, sau đó đến danh từ, rồi sau nữa là phó từ.

Về tên của quái, hiện nay còn một số vấn đề cần thảo luận: Cổ nhân đặt tên quái có theo qui luật nào không? Quái Khôn, quái Tiểu Súc là căn cứ vào đâu để đặt tên? Tên quái có hàm ý triết lí gì không? Có cần thiết phải làm rõ vấn đề tên quái không?

những vấn đề nêu trên không thể một sớm một chiều làm rõ ngay được.

10- SỰ KỲ DIỆU CỦA QUÁI TƯỢNG

"Tượng" là thuật ngữ thường gặp trong học thuyết bát quái."Tượng" vốn là tên một con thú, mượn dùng mang ý nghĩa tượng trưng: hiện tượng, hình tượng.

Tượng chia Đại tượng và Tiểu tượng. Đại tượng là tượng của toàn quái; Tiểu tượng là tượng của sáu hào từ. Giải thích cho toàn quái là đại tượng, giải thích cho mỗi hào trong quái là Tiểu tượng.

Tượng của quái giải thích quái từ, như Càn ☰ là Trời, dùng để biểu thị tính liên tục và hoàn chỉnh của trời; Khôn ☰ là Đất, biểu thị cho vạn vật từ phân lập đến hội tụ lại với nhau.

Tượng của từ giải thích hào từ, như quái Càn lấy Long (Rồng) để ví Rồng với sự phát triển biến hoá của sự vật.

Quái và hào trong "Chu Dịch" đều cùng một loại tượng. Nhiệm vụ của tượng là mô phỏng các hiện tượng của sự vật khách quan, chỉ ra sự lành dữ vui buồn của sự vật.

Nội dung của tượng rất động, nhiều mặt và thâm thuý, cơ bản nhất là tượng của bát quái. Không hiểu tượng của bát quái thì không nắm được học thuyết bát quái.

Sơ lược về tượng của bát quái:

Bát quái có quái tượng. Quái tượng biểu thị cho sự vật trong tự nhiên hoặc hiện tượng xã hội mà quái tượng trưng hoặc đại biểu. Như Càn là Trời, Khôn là Đất, Chấn là Sấm, Tốn là Gió, Khảm là Nước, Li là Lửa, Cấn là Núi, Đoái (Doài) là Dầm. Đây là tượng lớn của bát quái. Quái tượng của bát quái có thể tượng trưng cho tất cả sự vật: Cho động vật thì Càn là Ngựa, Khôn là Trâu, Chấn là Rồng, Tốn là Gà, Khảm là Lợn, Li là (chim) Trĩ, Cấn là Chó, Đoái là Dê. Cho cơ thể con người thì Càn là đầu, Khôn là bụng, Chấn là chân, Tốn là đùi, Khảm là tai, Li là mắt, Cấn là tay, Đoái là miệng. Đây là tượng gốc của bát quái. Ngoài ra, cứ tượng trưng kiểu đó mà mở rộng ra đến vạn vật, dùng bát quái thuyết minh tất cả các hiện tượng. Đó là tượng trên qui mô rộng của bát quái.

Quái tượng cực kỳ quan trọng trong học thuyết bát quái. “Dịch” chính là tượng. Đạo lí cơ bản của “Dịch” là từ vật tượng mà nêu. Thánh nhân xem quái xét tượng, có thể suy ra được mất, vui buồn, tiến lui. Các học giả

xưa nay đều rất coi trọng quái tượng, coi không hiểu quái tượng là không hiểu bát quái.

Nhưng cũng có một số ít học giả phủ nhận quái tượng, cho quái tượng là vô nghĩa Cao Hanh là chuyên gia nghiên cứu về “Chu Dịch”, nhưng ông tỏ vẻ nghi ngờ quái tượng. Tại “Chu Dịch” cổ kinh kim chú . Tự” , ông viết: Quan hệ giữa một số câu chữ của quái hào từ với tương số thì có thể hiểu được, nhưng một số khác thì rất khó hiểu. Quái hào từ của quái Càn không có câu nào nói về trời; Quái hào từ của quái Tốn không một câu nói về gió; Quái hào từ quái Li không một câu nói về lửa; Quái hào từ của quái Cấn không một câu nói về núi; Quái hào từ của quái Đoài không một câu nói về đầm. Quái Khôn tuy liên quan đến đất, nhưng không nói về đất; Quái Khảm tuy có liên quan đến nước, nhưng không nói về nước. Chỉ có quái Chấn nói về sấm. Nếu ta có ý nghiên cứu quái tượng đến cùng, chắc chắn sẽ bế tắc, dẫn đến vu thuật hoá.

Kim Xuân Phong trong “Hán đại tư tưởng sử” nêu vấn đề: Việc chia ra các tượng như vậy, có nghĩa lý gì? Có thể ở một số thì có lý, như Càn là Trời, là dương; Khôn là Đất, là âm. Nhưng tại sao băng giá lại thuộc Càn? Tại sao mầu đỏ sấm, ngựa già, ngựa gầy, ngựa tốt, cây cỏ lại thuộc Càn? Vì sao Khôn lại là hoa văn, là cái chuôi? Thật không hiểu ra sao? Trong các sự vật cùng

xưa nay đều rất coi trọng quái tượng, coi không hiểu quái tượng là không hiểu bát quái.

Nhưng cũng có một số ít học giả phủ nhận quái tượng, cho quái tượng là vô nghĩa Cao Hanh là chuyên gia nghiên cứu về “Chu Dịch”, nhưng ông tỏ vẻ nghi ngờ quái tượng. Tại “Chu Dịch” cổ kinh kim chú . Tự” , ông viết: Quan hệ giữa một số câu chữ của quái hào từ với tượng số thì có thể hiểu được, nhưng một số khác thì rất khó hiểu. Quái hào từ của quái Càn không có câu nào nói về trời; Quái hào từ của quái Tốn không một câu nói về gió; Quái hào từ quái Li không một câu nói về lửa; Quái hào từ của quái Cấn không một câu nói về núi; Quái hào từ của quái Đoài không một câu nói về đầm. Quái Khôn tuy liên quan đến đất, nhưng không nói về đất; Quái Khảm tuy có liên quan đến nước, nhưng không nói về nước. Chỉ có quái Chấn nói về sấm. Nếu ta có ý nghiên cứu quái tượng đến cùng, chắc chắn sẽ bế tắc, dẫn đến vu thuật hoá.

Kim Xuân Phong trong “Hán đại tư tưởng sử” nêu vấn đề: Việc chia ra các tượng như vậy, có nghĩa lý gì? Có thể ở một số thì có lý, như Càn là Trời, là dương; Khôn là Đất, là âm. Nhưng tại sao băng giá lại thuộc Càn? Tại sao mầu đỏ sấm, ngựa già, ngựa gầy, ngựa tốt, cây cỏ lại thuộc Càn? Vì sao Khôn lại là hoa văn, là cái chuôi? Thật không hiểu ra sao? Trong các sự vật cùng

tượng được gắn với nhau một cách miến cưỡng, thì hoặc là ngoại hình tương tự, hoặc được đặt tên theo phép loại suy. Do đó, tượng không thuộc phạm trù nhận thức luận có ý nghĩa khoa học.

Trong “Trung Quốc triết học” tập 14, Lưu Đại Quân cho rằng có mối liên quan giữa quái tượng và quái hào từ. Ông chỉ ra rằng, 386 hào từ của 64 quái, phàm là những hào sơ của các quái chỉ sự vật, thì hào từ đều là phần dưới cùng của tượng, như các quái Càn khôn, Lý, Bí, Bác, Đại Quá, Khảm, Cấn, Kí Tế v.v... thì hào sơ là Tiêm, Lí, Chỉ, Túc, Vĩ, v.v... Ngược lại, phàm là những hào sơ của các quái chỉ sự vật, thì hào từ của hào thương đều lấy phần trên cùng của tượng, như các quái Càn, Đại Hữu, Đại Súc, Đại Quá, Hàm, Tấn v.v... thì hào thương có hào từ là Nguyên, Thủ, Thiên, Nhĩ, Đinh, Phụ, Giáp, v.v... Khi lấy một vật làm tượng cho quái, thì tùy theo biến đổi của hào vị, hào tượng cũng thay đổi từ dưới lên. Trong quái Hàm, từ ngón chân cái lên bắp chân, đùi, xương sống, mặt. Trong quái Càn, vị trí của Long từ tiềm ẩn đến hiện ra rồi vùng vẫy và bay trên trời. Có thể thấy “Bát quái sắp xếp xong, tượng ở trong đó”. Khi giải thích “Chu Dịch”, ta không được rời tượng và Kinh. Tất nhiên, cũng không nên tin vào tượng một cách mù quáng.

Quái tượng của bát quái có liên quan đến quái hình. Quái Càn ☰ thuần dương cương kiện (mạnh mẽ), do đó là Trời, Quái khôn ☷ thuần âm, do đó là Đất. Quái Chấn ☲ có một hào dương ở dưới, chỉ chuyển động không ngừng, do đó là sấm. Quái ☵ Tốn hai dương một âm, trên cương dưới nhu, do đó là gió. Quái Li ☶ trên dưới đều là dương, một âm ở giữa chỉ trạng thái rỗng ở giữa, do đó là lửa. Quái ☷ Khám một dương cương ở giữa, hai âm nhu ở ngoài, do đó là thuỷ. Quái Cấn ☲ một dương trên đất Khôn, hai âm song song mà rỗng ở giữa, do đó là núi. Quái ☵ Doài âm hiện trên bề mặt của dương, do đó là đầm.

Sự ra đời của quái tượng có liên quan đến tên quái. Như Càn là trời, Càn đồng nghĩa với Cát (xoay chuyển), thiên thể chuyển động, do đó Càn là trời. Như Khôn là đất. Khôn và đất đều có bộ thổ 土, thời Xuân Thu Chiến Quốc gọi đất là khôi lớn, Khôi và Khôn có thể gọi lẫn cho nhau, do đó gọi Khôn là đất.

Dùng “Chu Dịch” để làm rõ những chuyện đã qua, xem xét diễn biến của sự thay sáp tối. Thời thường, cổ nhân rất thích thú đoán “Chu Dịch”, chủ yếu là căn cứ vào tượng, không hiểu tượng Dịch thì không hiểu “Chu Dịch”. Trong con mắt người xưa, quái tượng cực kỳ mông lung, nhưng cũng vô cùng kỳ diệu và từ quái tượng qui nạp thành quái đức.

Sơ lược về quái đức:

Quái đức là tính chất cơ bản của bát quái, cũng gọi là quái tình. Quái đức không thể tách rời quái tượng. Quái đức của bát quái như sau:

Càn, tức là kiện (mạnh mẽ). Càn tượng trưng cho trời vận chuyển không ngừng, tính chất cương kiệt.

Khôn, tức là nhu (nhu thuận). Khôn tượng trưng cho đất, tính chất mềm mỏng, nhu thuận.

Chấn, tức là động. Chấn là sấm, sấm làm kinh động vạn vật, tính chất động.

Tốn, tức nhập vào. Tốn là gió, chỗ nào gió cũng lọt vào được, tính chất len lỏi.

Khảm, tức là hâm (Trũng, lún xuống). Khảm là nước, nước chảy về chỗ trũng, tính hiềm.

Li là đẹp. Li là lửa. Lửa dựa vào các vật dễ cháy, tính chất dựa dẫm.

Cấn nghĩa là dừng. Cấn là núi, núi đứng yên không chuyển động, tính chất ngừng trệ.

Đoài, nghĩa là vui. Đoài là đầm, hơi nước mù mịt, tính chất vui vẻ.

Có người còn qui nạp 64 quái đức nữa cho 64 quái. Kí Tế, Tân Tế; Vị Tế, Vị Tế, Truân , Nan; Thái, Thông; Bí, Bế; Tiên, Tiệm; Cổ, Cổ; Tuỳ, Truy; Vô vong, Vô vọng; Hàm, Cảm; Hằng; Hằng, Hằng Cửu; Tốn; tốn thượng ích hạ (bớt trên thêm vào dưới) . Ích, Tốn cường Ích nhược (bớt của kẻ mạnh bù cho kẻ yếu); Qui muội , Qui phụ; Phong, Tiên thiểu hậu đa (trước ít sau nhiều); Tiết, Tiên đa hậu thiểu (trước nhiều sau ít); Hoán, Hiển; Lữ, Thất cư (không nhà); Cấu , Câu (Ranh); Đồng nhân, Sái (người cùng lúa) Lí , Xử nguy (gặp nguy); Tiểu Súc, Tiểu kiến súc vu đại (nhỏ thấy súc là to); Đại hưu, Đại vi tiểu Súc, Tiểu kiến súc vu đại (nhỏ thấy súc là to); Đại hưu, Đại vi tiểu sở hưu (to là do nhỏ mà có); Quái, Quyết; Bác, Xâm tước (tước bỏ); Mông, Manh (mầm mống); Sư, Tướng soái; Khiêm, Khiêm ti (nhún nhường); Dự , Dự (danh dự); Tỉ, Thân (gần gũi); Độn, Thoái (rút lui); Trung Phu, Bao (gói , vây quanh); Đại Súc, Đại vi tiểu sở súc (To là nhỏ gom lại mà thành). Đại Tráng, Dương tẩm trường nhi tương cập (dương Cương mà không hành động thì đạt); Đại quá, vi thiện nhi quá (làm việc thiện mà mắc sai lầm);Lâm, Giáng (xuống), Thăng, Tiến Lên, Tiểu quá, nhu nhi quá (nhu mà mắc sai lầm);Di,Tượng nhân chi di (Tượng trưng cho sự sáng suốt của người); Phệ Hợp, Thực (ăn uống); Tụy, Tụ (tụ họp); Quán, cao cù lâu hạ (Ngồi trên cao

nhìn xuống); Gia nhân, Thất gia ung mục (gia đình hòa thuận); Tụng, Tụng; Bí, sức (trang điểm); Tái, Nan (khó khăn); Giải, Ngộ nạn nhi giải (giải thoát); Khốn, khốn bức (bức bách); Nhu, Nhụ (thấm), Tấn, Họa (vẽ vạch); Minh Di, Hối (u ám). Cách, canh (sửa đổi); Dinh, phanh nhiệm (nấu nướng)

- Trích dẫn từ Lý Kính Trì Chu Dịch thám Nguyên, trang 289.

Từ quái tượng đến quái đức đều kỳ diệu ở chỗ trong đó tỏa sáng tư duy lôgic và liên tưởng khoa học, nhưng trong cái kỳ diệu đó có cái bất cập: Rất nhiều suy tưởng tâm bậy đã pha trộn vào. Do đó, ta cần có quan điểm biện chứng khi phân tích quái tượng mới nắm bắt được ý nghĩa đích thực của chúng.

PHỤ LỤC

QUÁI TƯỢNG CỦA BÁT QUÁI

Quái Càn:

Càn là trời, quân (chủ), cha, thiên tử, vương, tiên vương, đại quân chủ, quốc quân, đại nhân, thánh nhân, thiện nhân, quân tử, vũ nhân, hành nhân, kim phu (người giàu), Cao tông, tổ khảo, thần, người, tông, tộc, rồng, ngựa, ngựa tốt, vật, vạn vật, kim loại, ngọc, bangle giá, cái đầu, áo, lợn con, ngoại ô, đồng ruộng, cửa, đỉnh (cao), đầu, lưng, thẳng, khoẻ mạnh, thay đổi, kính nể, sợ, uy (tín), nghiêm (khắc), kiên cường, đường đi, đức, đức dày, lương (thiện), thiện (nhân ái), tức (giận), sinh (sống), tốt, (điều) lành, khánh (hoàn tất), mừng, (danh) dự, phúc, lộc, trước (tiên), khởi đầu, to, được, trị (liệu), cao, già, xa, mưu đồ lớn, không ngừng, trung chính, khởi đầu và hoàn chỉnh, xoáy, hoang dại, bao trùm.

Quái Khôn:

Khôn là đất, (vương) hậu, thần (bề tôi), thê (vợ), dân, quân (bầy đàn), tiểu nhân, ấp nhân (nông dân),

người xấu, mẹ, dàn bà, chị, thành áp, hào cạn, bậc thang, ruộng, bờ, nước láng giềng, nhà, gia đình, đất liền, duy (nối liền), bùn, bế quan (đóng cửa quan), con bò, ngựa cái, châu lục, bụng, khí (cụ), đức lớn, ngọt, béo, thân (mình), cung (cúi lạy), ta (tôi), tự (mình), vương (giả), an (yên ổn), trinh (trung chính), lợi, giàu, tích (tụ), tuy (tụ họp), đến, dùng, qui (trở về), dung (nhan sắc), dụ (giàu có), hư (trống rỗng), tục (thói quen), loại (giống nòi), kinh doanh, nuối tiếc, lâm lỗi, dục (ham muốn), hình (thể), sai lầm, ác (hung ác), hại (tổn hại), chết, tang (ma), loạn lạc, tối tăm, mờ ảo, chiêu tà, chập tối, mười năm, bạn hữu, tài hoá, phương chính (vuông vức), rạng rõ, thuận theo, hậu đắc (được về sau), vô thành (thất bại), hữu chung (có hậu), vô cương (không bờ bến), sự nghiệp, thứ chính.

Quái Chấn:

Chấn là sấm, (hoàng) đế, con trưởng, chúa, tổ, tông, (tước) công, chư hầu, trăm quan, nguyên sĩ, trưởng phu, ngu nhân (người làm công việc dự đoán), hành quân (người đi xa), chủ khí, vương thần quân tử, lương thực, đường lớn, đường thẳng, cây cổ, phên đậu, lăng (núi đất thấp), ngựa, hươu, khuê, (ngọc), (cái) sọt, (cái) phẫu, quan quách, cung (cúi mình), tôi (ta), ngô (ta), chân, bắp chân, gót chân, ngón chân cái, giày dép,

đánh, trống, xuất, sinh, sơ khởi, bên trái, đuổi theo, chinh phạt, đi đứng, làm lụng, nổi dậy, bôn ba, phản sinh, chấn động, đề xương, kính nể, ngăn ngừa, đau, tha cho, nhân ái, sợ hãi, nói năng, cười, hót (gáy, kêu), âm (thanh), (mách) bảo, vui vẻ, tiếp tục giữ vững, xuất chinh.

Quái Tốn:

Tốn là gió, sương, con gái cả, gái trinh, phụ nữ, vợ, quan nhân, khách buôn, gỗ dài, cỏ bạch mao, thuốc, gà, cá, vải, giường, chăn gối, dây thừng, góc cạnh, cổ, cánh tay, tay, nhìn xuống, múa, hát, tháo gỗ, trắng, cao, nhập, nằm xuống, tiến thoái, không kết quả, gào thét hành sự, hiệu lệnh, phong tục, vạn điều nhân, thấy, bỏ vào.

Quái Khảm:

Khảm là nước, mặt trăng, khe rãnh, sông suối, sông lớn, vực sâu, giếng, suối lạnh, mây, mưa, đúc thánh, trung nam, (con trai dưới cả, trên út), khách, kẻ xấu, kẻ cướp, ba năm, ba trăm, đất rộng, ngựa, lợn, cáo, bụi gai, bụi cây, cung đạn, gông cùm, cung đọi, nhíp xe, phép tắc, luật lệ, tội trạng, tai, thuận theo, mông đít, xác chết, máu, mệt nhọc, tấm lòng, chí hướng, nuôi tiếc, lo lắng, sâu não, hối hận, rầu lòng, tâm bệnh, hiểm trở, ẩn náu, chuyện dữ, ham muốn, độc hại, luyện tập, tụ

tập, trở về, nhiều, thường, đến, nhuận, điện, khó khăn, rượu thịt, cao (keo), hữu phu, trung hành.

Quái Li:

Li là lửa, mặt trời, điện, đại nhân, trung nữ, mẹ, phụ nữ, em gái, chủ nhân, ác nhân, bụng, mặt trăng, hộ (nhà cửa), quỉ phượng, sừng, giáo mác, nhã tú, lưỡi săn, (cái) bình, bếp, dao, búa, tên, bay, chim, (con) bò, bò cái, sọc mầu, mầu vàng, thấy, đi qua, trí, đại cát, lông vũ, tôn (chén đựng rượu), nướng, đốt, ánh sáng chói loà, chóp mũi, đắng.

Quái Cấn:

Cấn là núi, đá, cát, tông miếu, môn đình, cung thất, thành trì, lò lửa, nhà ở, ngõ, đường đi, huyệt, khưu (gò đống), hang tối, cây sào, bàn đá, thiếu nam, quân tử, hiền nhân, u nhân (thầy cúng), đệ tử, tiểu nhân, con côi, thằng hầu, gác chùa, mũi, tay, ngón tay, lưng, thịt thăn, đuôi, da, da thuộc, hổ, báo, chuột, ngôi sao nhỏ, mặt trời chiều, cây nhỏ, quả to, kê, hoa, dừng lại, thận trọng, giảm bớt, cầm lấy, dẩn, lấy, cầu được, đất, nap, nấm, vác, nhiều, hậu (dày), trung thực, tích đức, hiểu biết rộng, tín, tư (suy tư), nhỏ, xấu hổ, chấm hết, nhàn, ở, bãibỏ, đề phòng, đảo lộn vị trí.

Quái Đoái (Doài):

Đoái là đầm, thiếu nữ, em gái, em dâu, thiếp, bạn, hữu, vu (thầy bói), miệng lưỡi, ngôn thuyết, miệng, nhìn, giảng tập, dạy, đao phủ, chước (chén rượu), hướng (thụ), hổ, dê, gia súc, bên phải, hướng tây, phía dưới, hắn, khuôn mặt đẹp, vàng bạc, sừng.

11 - TRI THỨC CƠ BẢN VỀ HÀO VÀ QUÁL

Rất nhiều thanh niên cùng cho rằng đọc “Chu Dịch” như đọc thiên thư (sách nhà trời), câu chữ lung tung, rời rạc, không thể đọc một mạch, mà dù có đọc hết, cũng không hiểu trong sách nói gì.

Vậy nguyên nhân là vì đâu?

Bất cứ học vấn nào cũng có A,B,C của nó, tức tri thức cơ bản. Học thuyết bát quái cũng vậy, nếu không hiểu tri thức cơ bản, thì không thể hiểu bát quái. Do vậy, sách này dùng lời lẽ dễ hiểu giới thiệu những tri thức cơ bản mà ta thường gặp và cần phải nắm vững của học thuyết bát quái, nhằm giúp những người mới nhập môn học thuyết này.

I- Hao

Mỗi quái trong 64 quái đều có sáu vạch hào. Trong sáu hào đó, hào thứ nhất là sơ, hào thứ hai là hào nhị,

hào thứ ba là hào tam, hào thứ tư là hào tứ, hào thứ năm là hào ngũ, hào thứ sáu là hào thượng, theo thứ tự từ dưới lên trên.

Trong mỗi quái, do các hào sơ, tam, ngũ, là số lẻ, nên gọi là hào dương. Các hào nhị, tứ thượng là số chẵn nên gọi là hào âm.

Hào âm ở vị trí âm, hào dương ở vị trí dương thì gọi là đắc vị. Trong 64 quái, chỉ có quái Kí Tế là các hào âm dương đều đắc vị. (Quái Kí Tế ☰☰). Hào âm ở vị trí dương, hào dương ở vị trí âm thì gọi là thất vị. (Quái Vị Tế ☷☷).

Hào sơ ở vị trí thấp nhất, hào thượng ở vị trí cao nhất, hào nhị và hào ngũ ở vị trí giữa (trung vị).

Phàm là hào dương, đều dùng chữ “cửu” để ghi nhận. Cổ nhân cho rằng, các số lẻ đều thuộc dương. Cửu (chín) là số lớn nhất của số dương, cho nên dùng “cửu” để đại biểu cho dương. Hào “sơ cửu” trong quái, là hào dương ở vị trí thứ nhất của hào. “Cửu nhị” là hào dương ở vị trí thứ hai của hào. Từ dưới lên trên, cứ thế mà suy ra, “Thượng cửu” là hào vị cao nhất trong sáu hào.

Phàm là hào âm, đều dùng chữ “lục” để ghi nhận. Cổ nhân cho rằng, các số chẵn đều thuộc âm. Số 6 là con số trung gian của các số nhị (hai), tứ (bốn), lục

(sáu), bát (tám), thập (mười), nên dùng lục (sáu), từ đó suy ra, hào trên cùng là thượng lục.

Cổ nhân cho rằng, một hai ba bốn năm là số sinh, sáu bảy tám chín mười là số thành.

Hào vị (vị trí của hào) có phân biệt quý (sang), tiện (hèn). Hào sơ, hào nhị ở vị trí địa (đất), hào tam, hào tứ ở vị trí nhân (người), hào ngũ hào thượng ở vị trí thiên (trời). Hào ngũ ở vị trí quân (quân chủ), các hào khác ở vị trí bề tôi. Hào sơ là nguyên sĩ, hào nhị là đại phu, hào tam là đại công, hào tứ là chư hầu, hào ngũ là thiên tử, hào thượng là tông miếu. Sơ cửu, cửu ngũ là thánh nhân. Sơ lục, lục tứ thượng lục là tiểu nhân. Cửu tam là quân tử, cửu nhị là bình dân, cửu tứ là ác nhân (kẻ ác).

Cổ nhân cho rằng hào sơ ở giai đoạn sự vật phát sinh, rất khó biết công dụng và biến hoá. Hào thượng biết rõ nhất sự vật đã phát triển cao nhất, tất nhiên sẽ biến hoá. Do hào thứ năm ở vị trí quân chủ, do đó hào thượng là hào xấu, vì hào này ngồi trên đầu quân. Hào thứ tư liền kề hào thứ năm, bề tôi (thần) bức vua (quân) cũng không tốt. Hào một, hào hai, hào ba là những hào tốt, trong đó hào hai ở chính giữa, nên tốt nhất. Đây là một mô thức để xem xét và giải thích tốt xấu của sự vật.

Giữa hào với hào, còn có quan hệ “thừa-” (承), “thừa” 承 “ứng” 應, “tỉ”, “cứ”, “thời trung”.

“Thừa” 季. Khi hào dương ở trên, hào âm ở dưới, thì hào âm là “thừa” 季 của hào dương ở trên, như quẻ Tinh ䷂, hào sơ lục thừa 季 hào cửu nhị, hào lục tú thừa 季 hào cửu ngũ.

“Thừa” 乘. Khi hào dương ở dưới, hào âm ở trên thì quan hệ giữa hai hào là quan hệ “thừa” 乘. Như quẻ Thái ䷌ lục tú thừa cửu tam. Quẻ Ti ䷓, thương lục thừa cửu ngũ. Khi hào âm ở trên, hào âm ở dưới thì gọi là thừa cương, đó là nghịch, ngược lại là thuận.

Tí: Chỉ quan hệ tương lân giữa hào và hào. Hào sơ và hào nhị, hào nhị và hào tam, hào tam và hào tú, hào tú và hào ngũ, hào ngũ và hào thương đều có quan hệ tí, như quẻ Quán ䷓, hào lục tú tí hào cửu ngũ.

Úng: Chỉ trong một quái, hào một và hào bốn, hào hai và hào năm, hào ba và hào thương có quan hệ hô ứng. Như quẻ Bỉ ䷇, sơ lục ứng cửu tú, lục nhị ứng cửu ngũ, lục tam ứng thương cửu.

Cú: Chỉ hào dương ở trên hào âm. Như quẻ Khốn , hào sơ là âm, hào nhị là dương gọi là “nhị cú sơ”.

Khi giải thích phép bói, có một nguyên tắc gọi là “thời trung”. Hào nhị ngũ nằm ở trung vị (vị trí ở giữa) thương hạ quái là vị trí mà sự vật ở trạng thái tốt nhất,

nên gọi là “trung” hoặc “trung chính”. Vì sự xấu tốt của sáu hào là tuỳ thuộc vào vị trí mà thay đổi, do đó, người ta gọi tuỳ thời mà hành động là mì đức. Thời trung tức là cái đạo căn cứ vào thời mà hành động.

2. Quái:

Mỗi quái trong bát quái đều do ba hàng vạch của hào mà thành, gọi là đơn quái. Hai đơn quái chồng lên nhau gọi là trùng quái (tức biệt quái). Sáu mươi tư quái đều là trùng quái, do thượng quái và hạ quái cộng sáu hào mà thành.

Hạ quái của trùng quái gọi là ngoại quái hối quái. Như quẻ Thái ☰ nội Càn ngoại Khôn. “Thoán” viết: “Nội dương mà ngoại âm, nội kiện (mạnh mẽ), mà ngoại thuận (nhu thuận), nội quân tử mà ngoại tiểu nhân”. Quái trinh chủ tĩnh, Quái hối chủ động.

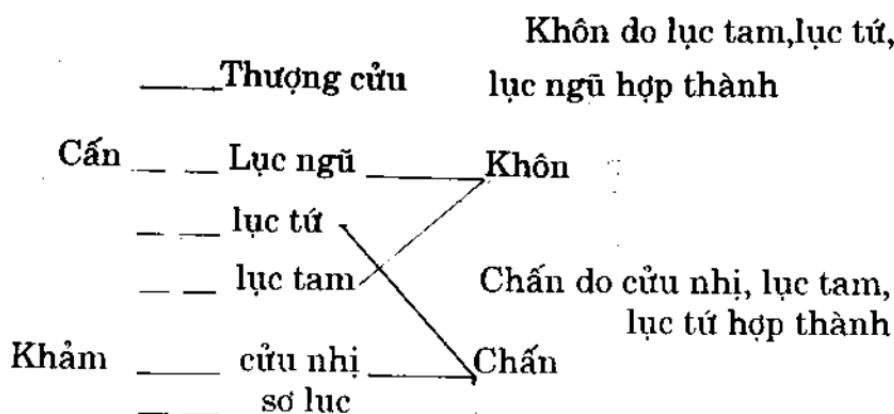
Trong số 64 quái, trừ các quái Càn, Khôn, Di, Đại Quá, Khảm, Li, Trung Phu, Tiểu Quá (8 quái), các quái khác đều có thể đảo ngược để thành một quái khác. Như quái Truân ☷ đảo ngược thành quái mông ☷, quái Nhu ☷ đảo ngược thành quái Tụng ☷. Chuyện như vậy gọi là phục quái, còn gọi là tổng quái, phản quái, hoặc gọi là đối nghịch tượng, đảo tượng. “Chu Dịch” thông hành bản chủ yếu là dùng phương thức phục quái để sắp xếp 64 quái.

Trong 64 quái còn có thố quái, như Càn ☰ có thố quái là Khôn ☷. Hán nho gọi tình hình này là bàng thông, tức quái đối lập nhau. Khảm và Li, Truân và Dinh, Mông và Cách, Di và Đại Quá, Trung Phu và Tiểu Quá đều là những đối quái.

Do biến hoá của hào vị mà dẫn đến quái biến. Quái biến nghĩa là đổi vị trí giữa hai hào trong quái, khiến quái đó trở thành quái khác, nhằm dùng quái tượng của quái khác đó giải thích quái hào từ. Như Ích, Chấn dưới Tốn trên, thay đổi vị trí hai hào sơ và tú, biến thành quái Bì ☷, dưới Khôn trên Càn. Trong quá trình quái biến, quái gốc gọi là bản quái, quái được biến thành gọi là chi quái. Cổ nhân khi bói thường dùng quái biến, như Càn ☰ biến thành Đồng Nhân ☷, vậy là lấy cửu nhị trong quái Càn để luận tốt xấu. Nếu Càn ☰ chi Khôn ☷ thì lấy dụng cửu của quái Càn để luận tốt xấu.

Quái biến là phát sinh biến hoá từ nội bộ quái. Ngoài ra còn có biến quái. Quái biến và biến quái khác nhau. Như bói được quái Quán, lại bói được quái Bì, sự biến hoá này không phải chỉ biến đổi một hào mà có. Biến quái là qua hai lần bói mà có. Quái bói được gọi là bản quái hoặc chính quái quái được biến thành gọi là biến quái hoặc chi quái.

Ngoài ra, còn có quái hô thể, “hô thể” là trong sáu hào của quái, lấy hai hào của quái dưới cộng với một hào của quái trên (tức từ hào nhị đến hào tứ), lại lấy hai hào của quái trên cộng với một hào của quái dưới (tức hào tam đến hào ngũ), các hào lấy được này cấu thành tượng bát quái mới rồi hai nhóm này tổ chức thành một trùng quái mới gồm sáu hào. Như quái Mông ䷃, quái này gồm nội quái Khảm, ngoại quái Cấn, người bói có thể lấy quái Mông từ hào nhị đến hào tứ hợp thành Chấn, lấy từ hào tam đến hào ngũ hợp thành Khôn. Như vậy quái Mông sinh tứ tượng (Khảm, Chấn, Khôn, Cấn), xin xem dưới đây:



Sở dĩ sinh ra hô thể là vì quái từ của nội ngoại quái khi không giải thích được sự vật, thì phải tìm lời giải thích ở hô tượng. Như hào từ lục nhị của quái

Truân ䷖ viết: Nữ tử trinh, bất tự thập niên nái tự. (Người con gái giữ chữ trinh không lấy chồng, sau mươi năm mới lấy). Căn cứ vào quái tượng, nội quái của quái Truân là Chấn, Chấn là trưởng nam; ngoại quái của quái Truân là Khảm, Khảm là trung nam, đều là tượng nam. Tượng nam thì làm sao giải thích được việc hôn nhân của nữ? Vậy là dùng hổ thể, lấy hào nhị, tam, tứ của quái Truân là Khôn, Khôn là phụ nữ, do đó lục nhị gọi là nữ.

Sáu vạch hào có thể sinh hổ thể, ngoài ra bốn vạch hào và năm vạch hào cũng có thể sinh hổ thể. Như quái Đại Súc ䷛ từ hào sơ đến hào ngũ là ䷗, năm hào này có thể giải thích là nội quái Càn, ngoại quái Chấn, Chấn trên Càn dưới hổ thể là quái Đại Tráng ䷒. Đây là phép liên hổ năm vạch hào. Đối với phép liên hổ bốn vạch cũng vậy, quái Đại Súc từ hào sơ đến hào tứ, ba hào từ dưới lên là Càn, ba hào từ trên xuống là Doài. Doài trên Càn dưới là quái Quái.

Trong bát quái còn phân biệt quái dương và quái âm. Chấn ䷲, Khảm ䷔, Cấn ䷢ là quái dương; Tốn ䷳, Li ䷱, Doài ䷙ là quái âm. Có hai căn cứ để phân biệt quái âm và quái dương: Một là, trong “Hệ từ” có nói: “Quái dương nhiều âm, quái âm nhiều dương”. Trong quái dương, âm hào nhiều hơn. Trong quái âm, dương

hào nhiều hơn. Hai là, quái dương thì phải năm nét vạch mới thành, 5 là số lẻ do đó thuộc dương. Quái âm đều do 4 nét vạch mà thành, 4 là số chẵn, do đó thuộc âm. Còn 56 quái kia, hễ hào lẻ là chủ thì là quái dương, hào chẵn là chủ thì là quái âm. Nếu trong một quái có 5 dương 1 âm, thì âm là chủ, 5 âm 1 dương thì dương là chủ.

Còn có giao quái, tức nội quái và ngoại quái của trùng quái đổi chỗ cho nhau. Như quái Lí  , nội Đoài ngoại Càn, trên dưới đổi chỗ cho nhau biến thành nội Càn ngoại Đoài tức quái Quái

PHỤC QUÁI ĐÔ

ĐỐI QUÁI ĐÔ

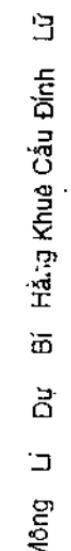
Hình 12

Tuân Tiêu Khiêm Phè Hảm Gia Quái Cách Phong
súc Hap Nhán



Hình 11

Mông Lí Du Bí Hằng Khuê Cửu Đỉnh Lǚ



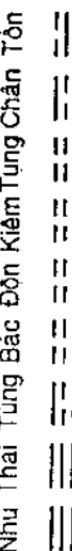
Hình 12

Nhu Thái Tùng Bác Đôn Kiếm Tung Chấn Tốn



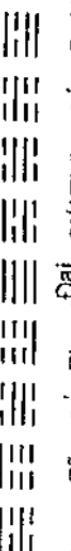
Hình 11

Tụng Bí Cá Phục Đại Giải Thắng Cán Đoài Trang



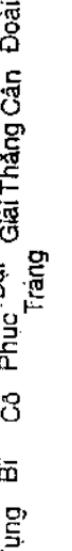
Hình 12

Sư Đồng Lâm Võ Tân Tốn Khôn Tiệm Hoàn Kí Tê
Nhân Vọng



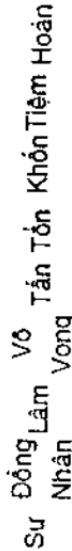
Hình 11

Tí Đại Quán Đại Minh ích Tinh Qui Tiết Vị té
Hữu Súc Di



Hình 12

Khám Lí Trung Tiếu
Phù Quá



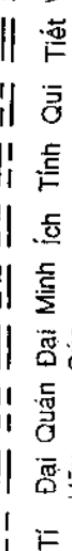
Hình 11

Đi Đại Quá



Hình 12

Trung Tiếu
Phù Quá



Hỗn thể của quái Càn:

Càn, Đồng Nhân, Đại Hữu, Đại Quá, H Amanda, Hằng, Độn, Đại Tráng, Quái, Cấu, Cách, Dỉnh.

Hỗn thể của quái Khôn:

Khôn, Truân, Mông, Sư, Tỉ, Lâm, Quán, Bác, Phục, Di, Tốn, Ích.

Hỗn thể của quái Chấn:

Mông, Sư, Thái, Khiêm, Cố, Lâm, Bí, Đại Súc, Khảm, Minh Di, Tốn, Thăng, Cấn, Hoán, Tiết, Trung Phu.

Hỗn thể của quái Tốn:

Tụng, Lý, Bí, Đồng Nhân, Tuỳ, Vô vọng, Lí, H Amanda, Độn, Tuy, Khốn, Cách, Phong, Lữ, Đoài, Tiểu Quá.

Hỗn thể của quái Khảm:

Khiêm, Dự, Phệ Hạp, Bí, Tấn, Minh Di, Gia Nhân, Khuê, Kiển, Giải, Chấn, Cấn, Tiềm, Qui Muội, Tốn, Kí Tế, Vị Tế.

Hỗn thể của quái Cấn:

Truân, Tỉ, Bí, Dự, Tuỳ, Quán, Phệ, Hạp, Vô Vọng, Khảm, Tấn, Ích, Tuy, Chấn, Hoán, Tiết, Trung Phu.

Hỗn thể của quái Lí:

Nhu, Tụng, Tiểu Súc, Lí, Gia Nhân, Khuê, Kiển, Giải, Khốn, Tiềm, Tinh, Qui Muội, Tốn, Đoài, Kí Tế, Vị Tế.

Hỗn thể của quái Đoài:

Nhu, Tiểu Súc, Thái, Đại Hữu, Cổ, Đại Súc, Li, Hằng, Đại Tráng, Thăng, Tỉnh, Đinh, Phong, Lữ, Tốn Tiểu Quá.

12 - NHỮNG THUẬT NGỮ KHÓ VỀ HÀO VÀ QUÁI.

1. Nguyên hanh lợi trinh:

Nguyên hanh lợi trinh là những thuật ngữ thường gặp trong “Kinh Dịch”, có 188 lần dùng những chữ này trong các hào và quái. Nguyên hanh lợi trinh nghĩa là gì ? Biết bao tao nhân mặc khách vắt óc suy nghĩ, nêu ra những cách giải thích dưới đây:

“ Tứ Hợp Dịch truyện “ viết: “Nguyên là mở đầu . Hanh là thông suốt, Lợi là hoà nhập. Trinh là trung chính. Vậy có nghĩa là: Nguyên biểu thị khởi thuỷ của sự vật; Hanh là thông thuận; Lợi là cát tường; Trinh biểu thị trong sạch chính đáng.

Nguyên hanh, nghĩa là mở đầu thông đạt. còn như lợi trinh có người giảng là “ bói cỏ thi thấy được “. Lợi là thích hợp, “ Chu Dịch Bản Nghĩa” viết “ Lợi nghĩa là hợp”. Trinh là hỏi bằng cách bói, “ Thuyết văn giải tự” giải thích: “Trinh nghĩa là hỏi”.

Nguyên hanh lợi trinh biểu thị Xuân Hạ Thu Đông. Nguyên là mỏ dầu, là Xuân, là cây; Hanh là phát triển hội tụ mọi điều tốt mà thông suốt, là mùa Hạ, là Lúa; Lợi là hoà nhu liêm cát lúa, là Phu là kim loại; Trinh là thu hoạch, là chính, là Đông, là nước.

Nguyên hanh lợi trinh là 4 đức tính. "Văn ngô" viết: Nguyên là đầu tiên, lớn, trùm mọi điều thiện; Hanh là hanh thông, thuận tiện, tập hợp các điều hay; Lợi là nên, thoả thích, hoà hợp các điều phải; Trinh là chính, bền chặt, gốc của mọi việc. Người quân tử giữ điều nhân thì hoàn toàn có thể đứng đầu thiên hạ, hội các điều tốt đủ để hợp lễ, lợi vật vừa phải đủ để hợp nghĩa, giữ tính bền chặt đủ để làm gốc mọi việc. Người quân tử thực hành từ đức đó, do vậy nói: "Cần, nguyên hanh lợi trinh". Như vậy có nghĩa là nguyên lấy nhân làm gốc, hanh lấy lễ làm tông, lợi lấy nghĩa làm trụ cột, trinh lấy bền chặt làm chất.

Nguyên hanh lợi trinh là quẻ đại hanh lợi. Nguyên là lớn, nguyên cát tức là đại cát, nguyên hanh tức đại hanh, nguyên phu tức đại phu. Hanh có nghĩa là hướng tết, như hào từ của hào cửu tam trong quái Đại Hữu giảng: "Công dụng hanh vu thiên tử", nghĩa là chư hầu dâng nộp lên thiên tử. Lợi là lợi ích, "vô bất lợi", tức không có gì bất lợi; "vô du lợi", tức chẳng có lợi gì cả;

“Lợi trinh” tức chiêm (bói) xem có lợi không . Trinh ở đây có nghĩa là bói, “trinh cát” tức chiêm cát (bói được quẻ tốt); “trinh hung”, tức bói được quẻ xấu; “Trinh lận”, tức rất khó bói; “Trinh lệ” tức bói được quẻ nguy; “Khả trinh” tức có thể bói.

Nguyên hanh lợi trinh hàm nghĩa cực kỳ sâu rộng, không thể nói hết trong một lời giải. Như đại trinh, tiểu trinh, bất khả trinh, trinh lận, trinh hung, bất lợi quân tử trinh... có thể giải thích là bói, nhưng “trinh” trong nguyên hanh lợi trinh thì phải giải thích là “đúng mực” (chính) nếu không , quái đức của Càn sê không đầy đủ.

Bốn chữ Nguyên hanh lợi trinh có thể cổ nhân đều hiểu. Điều khiến ta khó lý giải ý nghĩa của chúng là thời đại đã thay đổi, chắc chắn không phải cổ nhân cố ý mập mờ. Muốn hiểu cho rõ, phải có một quá trình. Không từ soạn “Đại truyện” giảng về học “Dịch” như thế nào, gộp lại mà giảng là Càn, tách ra mà giảng là Nguyên hanh Lợi trinh. Nguyên hanh Lợi trinh có thể giải thích là Xuân Hạ Thu Đông, lại có thể giải thích là Nhân Nghĩa Lễ Trí, Đông Tây Nam Bắc... không nên cứng nhác coi chúng chỉ có một nghĩa. Cứng nhác thì không học nổi “Dịch”; “Hệ từ” viết “Kỳ chỉ viễn, kỳ từ văn, kỳ ngôn khúc nhi trúng, kỳ sự tứ nhi ẩn”. Nghĩa là thuật ngữ của quái từ và hào từ không chỉ hạn chế ở một sự một vật, lời thi văn vẻ, lời giảng thì không nói

thẳng mà nói vòng vo, nhưng rất trùng sự việc. Do vậy, ta không nên tuyệt đối hoá khi giải thích bốn chữ Nguyên Hanh Lợi Trinh.

2- Cát, Lận, Lệ, Hối, Cứu, Hung.

Cao Hanh tại “Chu Dịch cổ kinh kim chú” có phần giải thích riêng những thuật ngữ trên, ý kiến rất độc đáo.

Cát, người xưa hiểu là thiện. Hễ là thiện báo thì cát. Thiện là phúc tường (điều lành). Sơ cát, trung cát, chung cát là cát ở cuối giai đoạn của sự việc. Đại cát đồng nghĩa với nguyên cát.

Lận đồng nghĩa với Lận 亂 trong cổ văn, có nghĩa là khó khăn. Tiểu Lận là khó khăn nhỏ. Chung Lận là khó khăn đến cùng. Lận không được giải thích là trở ngại, ách tắc, cùng khốn. Lệ, nghĩa là nguy nan. Có lệ (ngặt nghèo) tức có chuyện hiểm nguy. Có thể dịch Lệ là nghiêm cẩn mà nguy đến đức hạnh trung chính.

Hối, tức hối hận. Hối nhẹ hơn Cứu và Hung. Hối chỉ sự lo âu. Vô hối, không có khốn ách lớn. Hối vong chỉ trước đây có điều ăn năn, nay thì không có gì hối hận.

Cứu, tức tai hoạ, tai ương. Cứu nặng hơn Hối, nhẹ hơn Hung, nhỏ hơn khốn ách, tai hoạ tương đối nhỏ, là

tâm lôi nói chung. Cứu là sắp trở thành tai họa. Hà cứu chỉ không dẫn đến tai ương. Vô cứu chỉ vô tai.

Hung, chỉ hậu quả xấu và tai họa. Chinh hung chỉ chính phạt nước người gặp hung. Chung hung, chỉ cuối cùng là xấu. Hữu hung, gặp họa. Ngoài ra, trong “Chu Dịch”, “du” tức là “sở” (của, thuộc về), “phu” tức là “tín” (tín nhiệm); “tật” tức là nhanh chóng”; bệnh tật; “thuyết” tức “duyệt” (vui vẻ) tránh khỏi; “tích” tức “cảnh giác”. Nắm được những thuật ngữ này sẽ dễ dàng cho việc đọc và nghiên cứu bát quái. Đường đi nghìn dặm bát đầu từ những bước đi ban đầu, nếu không hiểu thuật ngữ trên, chắc chắn không thể bước qua cửa để vào ngôi nhà bát quái.

13- PHÉP XEM BÓI PHIỀN TOÁI VÀ KHÓ TIN

Giả sử có thể trở lại thời Chu cách đây ba nghìn năm, ta sẽ thường xuyên chứng kiến nghi thức bói cỏ thi nghiêm trang và thần bí: Trong một căn lều yên tĩnh quay mặt về hướng nam, chính giữa kê một hực gỗ dài năm thước, rộng ba thước, thây bói khăn áo chỉnh tề, tay dang hướng, dập đầu cùi lạy, miệng lẩm nhẩm khẩu: “giả như thái phệ hitu thường, ông Mô nay có việc Mô mà chưa biết do ra sao. Xin kính cáo điều tồn nghi này lên thần linh, xin cho biết tôi xấu được mất

hay đỡ vui buồn". Vừa khấn vita rút trong ông ra 50 cọng cỏ thi bát đầu bày quét.

Vì sao lại là 50 cọng cỏ thi? Điều này liên quan đến số đại diện. "Hệ từ" giải thích: "Trời một đất hai, trời ba đất bốn, trời năm đất sáu, trời bảy đất tám, trời chín đất mười". Trời tức dương, dương số lẻ, một ba năm bảy chín là lẻ, là dương. Đất tức âm, âm số chẵn, hai bốn sáu tám mười là chẵn, là âm. Cộng liên tiếp từ 1 đến 10 là 55. 55 là con số đại diện trời đất, là con số thần. Vì rằng khi bói, từ 55 cọng cỏ thi không thể lấy ra các số 6,7,8,9, nên trên thực tế, cổ nhân chỉ dùng 50 cọng cỏ thi để bói.

Hãy xem, ông thầy bói lấy một cọng cỏ thi đặt sang một bên.

Vì sao lại làm như vậy? Có người bảo, cọng cỏ thi này tượng trưng cho Thái cực, Thái sơ. Có người bảo, cọng cỏ thi này là để làm cữ phân biệt trên dưới phải trái. Thực ra, bỏ ra một cọng cỏ tức là chỉ còn 49 cọng. Chỉ con số 49 mới lấy ra được những con số 6,7,8,9.

Thầy bói chia một cách tuỳ tiện bó 49 cọng ra làm hai nhóm, để mỗi nhóm sang một bên (trái và phải). Nghe nói, chia như vậy là "chia hai để tượng hái, tức lưỡng nghi, nghĩa là Thái cực sinh lưỡng nghi. Đó là doanh (diễn) thứ nhất.

Thầy bói lấy một cọng cỏ từ đống bên phải kẹp giữa ngón út và ngón đeo nhẫn bàn tay trái. Đây là doanh thứ thai. Lấy ra một cọng là tách một để tượng ba", tức ba bộ phận, tượng cho tam tài: trời, đất, người. Hai nhóm cỏ hai bên tượng trời, đất. Cọng cỏ này tượng người.

Dối với mỗi nhóm, thầy bói lần lượt trừ đi mỗi lần bốn cọng, nghĩa là bỏ ra mỗi lần bốn cọng cỏ. Đây là doanh thứ ba. Qua thực tiễn lâu dài, người bói thừa biết rằng, 48 cọng cỏ chia làm bốn nhóm, cứ bỏ ra mỗi nhóm bốn cọng, thì kết quả tất yếu sẽ như sau: Nếu nhóm bên trái thừa ra một cọng, thì nhóm bên phải sẽ thừa ra ba cọng; Nếu nhóm bên trái thừa ra hai cọng, thì nhóm bên phải cũng thừa ra hai cọng; Nếu cả hai nhóm không thừa ra cọng nào, thì coi không có cọng nào là bốn cọng. Ba kết quả trên không tách rời hai tình huống 4 và 8. Đây gọi là:"diệp chi dī tứ dī tượng tứ thời" (lấy đơn vị là 4 để đếm, tượng cho bốn mùa). Diệp nghĩa là đếm. Tứ thời, tức tứ quý: Xuân, Hạ, Thu, Đông, Tượng, tức lưỡng nghi sinh tứ tượng.

Thầy bói gom số cọng cỏ thừa lại, kẹp vào giữa ngón giữa và ngón vô danh, tượng trưng nhuận. Đây là doanh thứ tư.

"Chu Dịch" viết:" Tứ doanh nhi thành dịch"(bốn doanh thì thành dịch) tức là chỉ bốn bước nói ở trên:

chia đôi, tách ra một, tượng cho bốn mùa, qui kỳ (kẹp vào ngón tay, tượng nhuận), đây là một dịch.

Lúc này, công việc của thầy bói chưa xong. Ông ta mới làm được 1/18 phần việc, vì theo quy định, một dịch là một biến, ba biến mới xác định được một hào. Mỗi quẻ có sáu hào. Mười tám biến mới được một quẻ.

Thầy bói tiến hành dịch thứ hai. Ở lần dịch một, số dư của cỏ thi không là 4 thì là 8. Lấy 48 trừ cho số dư này thì được 40 hoặc 44. Lấy 40 hoặc 44 cộng để tiến hành dịch thứ hai. Lần này cũng phải trải qua bốn doanh như lần thứ nhất.

Dịch thứ hai được ba kết quả: 40 cộng, 36 cộng, 32 cộng.

Thầy bói lại lấy số cỏ càn lại của dịch thứ hai để tiến hành dịch thứ ba, có bốn kết quả:

1- Cộng 36 cộng. Con số này là do 48 cộng trừ đi ba lần 4 ở dịch thứ ba. Lấy 36 chia cho 4, được 9.9 là số lẻ, là hào dương.

2- 32 cộng. 48 trừ hai con 4, một con 8. 32 chia cho 4 được 8.8 là số chẵn, là hào âm.

3- 28 cộng. 48 trừ đi hai con 8, một con 4. 28 chia cho 4 được 7. 7 là hào dương.

4- 24 cộng, 48 trừ đi ba con 8. 24 chia cho 4 được 6, là hào âm.

Trên đây, 9 là lão dương, 8 là thiếu âm, 7 là thiếu dương, 6 là lão âm. Thầy bói ghi các số cửu (9), bát (tám) thất (bảy) lục (sáu) bên cạnh các vạch hào để làm ký hiệu.

Ba lần dịch chỉ được một vạch hào, tiến hành tất cả sáu lần ba dịch thì được một phúc quái, cũng gọi là bản quái. Người bói có thể căn cứ vào quái hình, quái đức, quái tượng, quái từ của bản quái mà đoán định cát hung.

Sự việc vẫn không dừng ở đây. Mỗi quái có sáu hào, quái Càn và quái Khôn còn có thêm Dụng cửu (ở Càn) và Dụng Lục (ở Khôn). 64 quái có 384 hào, người bói chỉ có thể căn cứ vào hào từ mà đoán thì mới chuẩn xác. Vậy là, người bói lại xem các ký hiệu bên cạnh sáu vạch hào của phúc quái, cộng các số cửu, bát, thất, lục với nhau, giả sử đều là lục, thì doanh số của sáu vạch hào là 36. Giả sử đầu là cửu, thì doanh số là 54. Nếu như sáu vạch hào có các số cửu, bát, thất, lục to nhỏ không đều, thì chắc chắn doanh số trong khoảng từ 36 đến 54. Biết doanh số rồi thì dùng thiên địa số (55) trừ đi doanh số, lấy số dư để suy ra hoà biến. Phương pháp suy như sau: lấy số dư từ hào sơ tính ngược lên rồi.

đếm xuôi từ trên xuống kiểu tuần hoàn vắng phản. Nếu số dư là 1 thì biến hào là hào sơ. Nếu số dư là 6, thì Biến hào là hào thượng. Nếu số dư là 7, thì biến hào cũng là hào thượng. Nếu số dư là 13, biến hào là hào sơ. Nếu số dư là 19, biến hào là hào thượng. Cứ vậy mà suy ra, số dư nhất định trong khoảng từ 1 đến 19.

Khi bói, người có lúc dùng quái từ, có lúc dùng hào từ, vậy căn cứ vào đâu? Thì ra cổ nhân dùng cửu, lục trong tú doanh làm hào khả biến; dùng thất, bát làm hào bất biến. Khi bói, biến hào là cửu thì ứng biến thành lục, là lục thì ứng biến thành cửu để cầu được quẻ. Căn cứ hào biến để xác định dùng quái từ hay dùng hào từ để bói (xem quẻ). Khi sáu hào của quái đều là thất (7), bát (8) như:

	Bát	Hào lục không biến, thì
quái Thăng	bát	lấy quái từ của quái
	☰☰ bát	Thăng để xem quẻ
	☰☰ Thất	
	thất	
	Bát	

Khi phê (bói cỏ thi) được quái Tỉnh

bát
cửu
☰☰ bát
 thất
 thất
 bát

doanh số của nó là 47, lấy 55 trừ đi 47 còn 8; dùng 8 đếm hào từ dưới lên, từ trên xuống, có thể xác định hào ngũ là hào biến, hào ngũ là cửu, cửu ứng biến là lục, được quái Thăng, vậy gọi là "Thăng ngộ Tỉnh", lấy hào từ của hào cửu ngũ của quái Tỉnh để xem quẻ.

Khi phệ được quái Khuê



cửu
bát
thất
bát
thất
thất

Theo phương pháp trên, có thể biết hào tử là hào biến, mà hào tử là thất, thất là hào bất biến, thì dùng quái tử của quái Khuê để xem quẻ.

Khi phệ được quái Cấu



thất
cửu
thất
thất
thất
lục

theo phương pháp trên, có thể biết hào sơ là hào biến, hào sơ là lục, lục ứng biến là cửu, được quái Càn, đây gọi là "Càn ngộ Cấu", dùng hào từ sơ lục của quái Cấu để xem quẻ.

Khi phệ được quái Khôn



bát
cửu
thất
bát
cửu
bát

Theo phương pháp trên, có thể biết hào thượng là hào phải biến, nhưng hào thượng lại là bát, bất biến, gọi là "bát ngộ Khôn", thì dùng quái từ của quái Khôn để xem quẻ. Trong biểu này, hào khả biến ít hơn hào bất biến, đều dùng quái từ của bản quái để xem quẻ.

Khi sáu hào đều là cửu, lục như quái Chấn



lục
lục
cửu
lục
lục
cửu

Thì lấy cửu lục hổ biến, được quái Tốn



cửu
cửu
lục
cửu
cửu
lục

thì lấy quái từ của quái Tốn để xem quẻ.

Khi "Khôn ngộ Càn" thì lấy hào từ Dụng cửu quái Càn để xem quẻ.

"Càn ngộ Khôn" thì dùng hào từ Dụng lục của Khôn để xem quẻ.

Cách bói như trên quả thật phức tạp. Chu Hi đời Tống trong "Dịch học khởi mông" qui định bảy điều: 1 - Sáu hào đều không biến, xem quẻ ở quái từ bản quái. 2- Một hào biến, lấy từ của hào biến của bản quái mà xem quẻ. 3- Hai hào biến, lấy hào từ của hai hào biến của bản quái, mà xem quẻ . 4- Ba hào biến, xem quẻ ở quái từ của bản quái và chi quái, mà lấy bản quái làm chính. 5- Bốn hào biến, lấy hào từ của hai hào bất biến trong chi quái, lấy hào dưới làm chính, để xem quẻ. 6- Năm hào biến, lấy hào từ của hào bất biến trong chi quái mà xem quẻ. 7- Sáu hào biến, lấy từ của Dụng cửu, Dụng lục của quái Càn, Khôn mà xem quẻ, tham khảo thêm quái từ của chi quái của quái này. Bảy điều trên đây khai quát nguyên tắc cơ bản về chiêm phệ. Đời này, Cao Hanh khảo cứu rất kỹ trong: "Chu Dịch" cổ kinh kim chú", nên tham khảo.

Vì sao có phương pháp chiêm phệ này?

Vì rằng người xưa sống trong tình trạng văn hoá thấp, rất ít hiểu biết về sự phát triển, biến hoá của tự nhiên và xã hội loại người. Họ có ý đồ giải thích thế giới thần bí, mong nối được mối quan hệ giữa trời và người. Thế là dùng vật liệu tại chỗ, dùng mọi phương thức để

tìm ra lời giải. những người sống gần sông nước thì dùng mai rùa, căn cứ vào vết rạn nứt mà bói số phận. Những nơi không có mai rùa, người ta dùng cỏ thi, tre trúc, que gậy để chiêm phệ. Cỏ thi thì nơi nào cũng có, do đó, dùng cỏ thi để bói là phương thức phổ biến.

Người xưa chiêm phệ, trước tiên bốc lấy một nắm cỏ, qua số chẵn, số lẻ, hễ số lẻ là hào dương, số chẵn thì được một hào âm, lấy triệu tượng đó để xác định cát hung. Về sau, người xưa cho rằng phương thức xem quẻ như trên quá đơn giản, nên bốc hai lần cỏ, đếm hai lần theo phương thức lẻ chẵn, lấy một trong bốn triệu tượng $\equiv \equiv \equiv \equiv$ để xác định cát hung. Rồi sau nữa, phương thức càng trở nên phức tạp, trước tiên bốc ba lần cỏ, đếm ba lần theo phương thức lẻ chẵn, lấy một trong tám triệu tượng $\equiv \equiv \equiv \equiv \equiv \equiv \equiv \equiv$ mà xác định cát hung. Do những chuyện cần xem bói thì phức tạp và nhiều, vì muốn chiêm phệ càng có tính chất thần bí, người bói áp dụng phương thức bốc sáu lần cỏ, đếm sáu lần theo phương thức lẻ chẵn, như vậy, có thể lấy một trong 64 triệu tượng để giải thích số phận. Từ sau thời chiến quốc, các học giả gán ghép chiêm phệ với triết học thần bí, nào là "tách một tượng ba", "lấy bốn tượng bốn mùa", phép chiêm phệ chất phác liền mang đậm màu sắc chính trị.

Phép chiêm phệ tương đối thịnh hành ở miền Tây Nam nước ta. Ngày xưa, Khuất Nguyên người nước Sở viết trong "Li tao": "Ta kiếm về linh thảo và đốt tre, thịnh thiên khí vì ta xe một quẻ". Trước ngày giải phóng, tộc Lê ở Lương Sơn, Tứ Xuyên thường dùng một nắm cỏ thi để bói, lấy chẵn và lẻ để đoán định cát hung. Nếu được chẵn chẵn chẵn thì chứng tỏ không phân thắng bại. Nếu lẻ lẻ lẻ thì biểu thị đại thắng hoặc đại bại; Chẵn lẻ lẻ, là không đánh thắng; lẻ chẵn chẵn, đánh thì chắc chắn là thua; chẵn lẻ chẵn, đánh thì không bất lợi lớn, lẻ chẵn lẻ, đánh thì chắc chẳng, lẻ lẻ chẵn, đánh hay không đánh đều không ảnh hưởng gì. Phương thức chiêm phệ này, nếu dùng — — — biểu thị hào, thì giống với bát quái.

Nghe nói, hiện nay trong dân gian vẫn còn dùng cách bứt cỏ để đoán xem đẻ con trai hay con gái, chọi cỏ để xem có bị tù tội không, bứt lá để bói yêu hay không yêu, có lẽ đây là tục bói cỏ thi thời cổ còn rơ rót lại chẳng?

14- QUẢN LỘ NỐI ĐÂU TRÚNG ĐÂY

Thời Tam quốc, ở vùng nam Sơn Đông ngày nay có một thầy bói tên là Quản Lộ tinh thông bát quái, đã nói là trúng, thiên hạ ai cũng phục.

Quản Lộ khi mới tám chín tuổi đã thích ngắm trăng sao suốt đêm không chịu đi ngủ. Ông thường nói: "Chim chóc gà qué còn biết thời tiết huống chi con người!" Khi chơi cùng đám trẻ con hàng xóm, Lộ chỉ vẽ các hình thiên văn trên mặt đất. Lúc đầu, Quách Ân là thầy của ông, dạy ông học "Chu Dịch". Chỉ được mấy chục ngày, thầy đã không sao giải đáp được những thắc mắc của ông. Chưa đầy một năm, Quách Ân lại tôn ông làm thầy để học thiên văn. Năm ông mười lăm tuổi, Lang nha Thái Thú định thử tài ông, tập hợp hơn trăm nho sinh trao đổi về học thuật, nêu rất nhiều vấn đề hóc búa, ông đối đáp như nước chảy, được coi là thần đồng đương thời.

Khi trưởng thành, Quản Lộ dung mạo xấu xí, không có phong độ uy nghi, thích uống rượu, rất vui khi được xem bói cho người khác. Vợ một quan nhân bị chứng đau đầu, đến nhờ Lộ bói. Lộ bảo: "ở đầu phía tây gian bắc của nhà quan nhân có hai người đàn ông chôn sâu dưới đất, một người cầm dáo, một người cầm cung. Người cầm dáo đâm vào đầu, người cầm cung bắn vào tim. Nếu di chuyển hài cốt đi nơi khác, thì bệnh của phu nhân sẽ khỏi". Vị quan nhân cho đào lên, quả đúng như lời Quản Lộ. Chuyển hài cốt ra ngoài thành, người vợ liền khỏi bệnh.

Một người tên là Vương Kinh làm quan bị cách chức về vườn, nhờ Quản Lộ bói cho một quẻ. Lộ bói được

Quản Lộ khi mới tám chín tuổi đã thích ngắm trăng sao suốt đêm không chịu đi ngủ. Ông thường nói: "Chim chóc gà qué còn biết thời tiết huống chi con người!" Khi chơi cùng đám trẻ con hàng xóm, Lộ chỉ vẽ các hình thiên văn trên mặt đất. Lúc đầu, Quách Ân là thầy của ông, dạy ông học "Chu Dịch". Chỉ được mấy chục ngày, thầy đã không sao giải đáp được những thắc mắc của ông. Chưa đầy một năm, Quách Ân lại tôn ông làm thầy để học thiên văn. Năm ông mười lăm tuổi, Lang nhã Thái Thú định thử tài ông, tập hợp hơn một trăm nho sinh trao đổi về học thuật, nêu rất nhiều vấn đề hóc búa, ông đối đáp như nước chảy, được coi là thần đồng đương thời.

Khi trưởng thành, Quản Lộ dung mạo xấu xí, không có phong độ uy nghi, thích uống rượu, rất vui khi được xem bói cho người khác. Vợ một quan nhân bị chúng đau đầu, đến nhờ Lộ bói. Lộ bảo: "ở đầu phía tây gian bắc của nhà quan nhân có hai người đàn ông chôn sâu dưới đất, một người cầm dáo, một người cầm cung. Người cầm dáo đâm vào đầu, người cầm cung bắn vào tim. Nếu di chuyển hài cốt đi nơi khác, thì bệnh của phu nhân sẽ khỏi". Vì quan nhân cho đào lên, quả đúng như lời Quản Lộ. Chuyển hài cốt ra ngoài thành, người vợ liền khỏi bệnh.

Một người tên là Vương Kinh làm quan bị cách chức về vườn, nhờ Quản Lộ bói cho một quẻ. Lộ bói được

con nhện". Những người chứng kiến đều kinh ngạc khen không tiếc lời.

Quản Lộ còn có thể xem bói về sinh tử. Thái Thú Nguy quận là Chung Dục bảo Quản Lộ bói ngày sinh của ông ta. Quản Lộ bày quẻ, rồi nói đúng ngày tháng năm sinh của quan Thái thú. Quản Lộ nói: "Vạn sự đều có trong số âm dương, huống hồ con người. Tôi còn biết khi nào thì ngài mất cơ! Quan Thái Thú sợ quá không dám bảo bói tiếp.

Quản Lộ chỉ sống đến năm 48 tuổi. Khi còn sống ông bói được năm ông chết. Ông nói: "Tôi không có xương trán, mắt không có chấm sáng, mũi không có xương sụn, đây là những dấu hiệu của yếu thọ. Những người tướng mạo như tôi chưa có tới trăm người, tất cả chỉ sống được 48 tuổi. Trời đã định thế, số mạng của tôi đã được định đoạt: chết vào năm 48 tuổi".

15- CÁT HUNG LÀ LỄ THƯỜNG, CÁT NHIỀU HUNG ÍT.

Người ta khi xem quẻ, ai cũng mong được quẻ cát. Quẻ như thế nào thì cát?

Quan trọng nhất là quái hình có trạng thái âm dương xen kẽ. Cùng tính chất thì không hợp với nhau,

khác tính chất thì cảm thông lẫn nhau. Dương gặp âm thì thông thuận, gặp dương thì trở ngại. Âm gặp dương thì thông thuận, gặp âm thì trở ngại. Như quẻ Ích, ䷗ sấm dưới gió trên; trên sấm có gió, sấm gió cùng nổi lên, sấm rền gió giật. Sấm thuộc khí dương, gió thuộc khí âm, quẻ cát.

Hình thái âm dương xen kẽ này còn gọi là giao cảm. Hễ quái trên và quái dưới có tính chất giao cảm thì cát, trái lại thì xấu. Như quẻ Thái ☰ trời dưới đất trên, trời ở dưới đất, tình huống này là không bình thường. Trời thuộc dương, đất thuộc âm. Dương khí bay lên, âm khí sa xuống, trời đất tất nhiên giao cảm, giao cảm thì cát, "Thái quái. Thoán truyện" viết: "Trời đất giao hoà mà vạn vật thông suốt, trên dưới giao hoà mà ý chí hoà đồng". Loại quẻ như quẻ Thái có nhiều, như quẻ Cách, ☱ lửa ở dưới đầm ở trên; quẻ Phong ☱, lửa ở dưới sấm ở trên; quẻ Đại Súc ☲, trời ở dưới núi ở trên; quẻ Hàm ☷, núi ở dưới đầm ở trên. "Hàm quái. Thoán truyện" viết: "Trời đất giao cảm mà vạn vật hoá sinh, thánh nhân giao cảm với nhân tâm mà thiên hạ thái bình, quan sát sự cảm hoá, mà thấy được cái tình trong thiên hạ".

Trái lại, những quẻ mà không dẫn đến sự giao cảm thì là quẻ hung. Như quẻ Vị Tế ☵, nước dưới lửa

trên, nước chảy từ trên xuống, lửa bốc từ dưới lên, chẳng ảnh hưởng lẫn nhau, không tương giao, không giao cảm có nghĩa là sự vật cứng nhắc, đình trệ, tĩnh lặng, nghĩa là không phù hợp với quy luật phát triển biến hoá của sự vật, do đó là quẻ hung. Loại quẻ như vậy cũng rất nhiều, như quẻ Bì ☲, đất ở dưới trời ở trên; quẻ Khuê ☲, đầm ở dưới lửa ở trên; quẻ Phệ Hạp, ☲ sấm ở dưới lửa ở trên; quẻ Độn, ☲ núi ở dưới trời ở trên.

Ngoài ra, phán đoán cát hung còn phải xem hào vị (vị trí của hào). Trong 384 hào, nói chung hào thượng đều không tốt. "Chu Dịch" cho rằng vật cực tất phản, có tiến phải có lui, có được phải có mất. Như hào thượng cùu của quái Càn có hào từ là "kháng long hữu hối" (Rồng lên cao quá, có hối hận). Vì sao ở vị trí cao quá thì sẽ hối hận? Vì rằng rồng đã ở vị trí tột đỉnh, một mình ngất ngưởng trên cao, từ phía mên mang, không thể tiến lên được nữa, rồng sẽ bị tiêu trầm, sẽ phải hối tiếc. Trường hợp này gọi là lạc cực sinh bi (vui quá hoá buồn).

Từ hào từ của một số hào thượng, cũng có thể phát hiện không ít điềm hung. Như thượng lực của quái Tí: "Tí chi vô thủ, hung" (quái Tý không có đầu, hung); Thượng cùu quái Phệ Hạp: "Hà hiệu diệt nhī, hung" (đeo gông che mất cả tai, đại hung). Hào thượng cùu

của quái Trung Phu: "Hàn âm đặng vu thiên, trinh hung" (tiếng kêu lên đến trời, có hung).

Sự rối loạn của hào vị, qua quái hình có thể thấy cát hung. Hào dương lẽ ra phải ở dương vị, hào âm phải ở âm vị, không như thế, là hung. Ví như hào thượng cữu ở quái Trung Phu, dương ở vị trí âm, vậy là không đúng vị trí, lại ở vị trí cao nhất của Trung Phu, đương nhiên là điều hung.

Điểm cát và điểm hung chuyển hoá theo những điều kiện nhất định. lấy quẻ Sư ䷴ làm ví dụ, quái từ của nó là: "Sư trinh, trượng nhân cát, vô cữu" (quân đội mà có chính nghĩa, có người chỉ huy lão thành thì tốt, không lỗi). Điều động quân lính ra trận, dưới Khảm trên Khôn, Khảm thì hiểm, Khôn thì nhiều, làm công việc mạo hiểm mà có nhiều người thuận theo, ra quân hợp với chính nghĩa, vậy đây là quẻ cát. Nhưng dù quẻ cát cũng không được khinh suất. Hào từ của hào sơ viết: "Sư xuất dī luật, bī tàng hung" (nếu quân lữ xuất sư mà lộn xộn, thì có hung). Hào từ lục tam viết: "Sư hoặc dư thi, hung" (chủ soái không sáng suốt, thì phải dùng đại xa mà chở xác lính đưa về, hung). Đây là nói trong quẻ cát có ẩn tàng hung hiểm, tất cả phải biến hoá theo biến hoá của sự việc. Ra quân dù chính nghĩa, nhưng nếu không có kỷ luật, nếu tướng lính không sáng suốt, thì sẽ gây tai họa.

Trong một số quẻ, cát hung biến hoá theo thời gian, như quái từ của quẻ Vị Tế viết: "Sơ cát, chung loạn" (ban đầu cát lợi, kết thúc hoạ loạn). Hào từ Cửu ngũ của quẻ Tốn viết: "Vô sơ, hữu chung" (Khởi đầu không tốt, kết thúc lại tốt). Ngoài ra, lại có: "Tiên mê hậu đắc chủ" (Lúc đầu bị lạc, sau tìm được chủ) "Vô thành, hữu chung" (lúc đầu không thành, kết thúc thì được), "Chung hữu đại bại" (Chung cuộc thua to). Các phệ từ nói trên đều nhấn mạnh sự việc ban đầu và kết thúc không giống nhau.

Được hay không được quẻ cát có liên quan đến nhân cách của người xem quẻ. "Tả truyện. Minh công thập nhị niên" chép tướng Nam Khoái nước Lỗ đảo chính Quý Bình tử, bói được quẻ đại cát. Nhưng Tử Phục Huệ Bá không tin, cho rằng "Dịch bất khả dĩ chiêm hiểm" (Không thể bói dịch trong những chuyện nham hiểm), "Chung tín chí sự tắc khả, bất nhiên tất bại" (Việc chung tín thì được, nếu không, tất bại), tức là chỉ những người lương thiện, có phẩm hạnh bói chuyện trung tín, thì mới linh nghiệm.

Phán đoán cát hung cũng không thể dựa vào phệ chiêm, mà còn phải tìm hiểu ý bê trên, ý kè dưới, ý dân, hỏi (bói) mai rùa, đúng như "Thượng thư. Hồng phạm" viết, gấp chuyện nan giải phải bàn cho thông suốt, bàn với các khanh sĩ, bàn với thứ dân, hỏi bốc phệ. Chỉ có nhất trí hoàn toàn thì mới đại cát.

Bói "Chu Dịch" hoàn toàn dựa vào gấp may. Ngày xưa rất nhiều người thích dùng phương pháp bói Dịch để xem cát hung là vì sao? Vì rằng trong các quái từ và hào từ của "Chu Dịch" cát nhiều hơn hung, dễ gặp may. Trịnh Tiêu đời Tống nói thẳng trong "Ao luận. Vô cữu hối vong thiên": "Quan sát Dịch, thấy 64 quẻ không có quẻ nào không thể làm, 684 hào không có hào nào không cát. Hào từ của Dịch, có từ "vô cữu" (Không có lỗi), thì những từ u ám, thận trọng, khắc nghiệt là những từ thuộc phạm trù "Không có lỗi". Lưu Uý Hoa trong "Trung Quốc triết học" tập 6, thống kê chiêm từ trong Chu Dịch thành bảy loại, phát hiện ra rằng, khái suất của các chiêm từ này là một đường cong, giữa cao, hai đầu thấp, tỉ trọng loại cát tường lớn hơn loại không cát tường, cát chiếm 5/7, hung chiếm 2/7, biểu đồ như sau:

Lời đoán	Đại cát Nguyên cát	Có lỗi	Cát tường	Không có lỗi Không hối hận	Hối hận, cữu	Hung, R
Số lần	21	103	125	124	65	56 27
Tỉ suất	4%	19%	24%	24%	12%	11% 6%
Cộng	373 (71%)					148 (29%)

16 - LÀM RỘ CÁI ĐÃ QUA, XEM XÉT CÁI SẮP TỚI, TIỀN ĐOÁN SỰ VIỆC.

"Chu Dịch" là sách dự đoán về tương lai, Tuy đa phần có câu chữ tối nghĩa, tra cứu khó khăn, nhưng trong đó cũng không hiếm những đạo lý bổ ích. Nhà tư tưởng tiến bộ thời cận đại Chương Thái Viêm trong "Dịch Luận" viết : ""Truyện" nói rằng , Dịch làm sáng tỏ cái đã qua, xem xét cái sắp tới, mở ra cho vật trở thành sự vật. 64 quái tuy rằng đã biết, nhưng điều quan trọng là chúng ghi chép sự thay đổi về sự việc của con người, không bao giờ vượt quá sự ràng buộc ấy. Không quên những chuyện đã qua, do đó, lợi hại thế nào cũng rõ".

Dưới đây xin giới thiệu một số thí dụ cụ thể liên quan đến dự đoán trong sách "Chu Dịch".

1 - Dự đoán về xã hội.

"Chu Dịch" đã có những dự đoán về sự phát sinh của xã hội loài người, sự phát sinh của gia đình, sự phát sinh của đất nước, sự phát sinh của chính trị, "Tự quái" viết: "Có trời đất mới có vạn vật, có vạn vật rồi mới có đàn ông đàn bà, có đàn ông đàn bà rồi mới có chồng vợ, có chồng vợ rồi mới có cha con, có cha con rồi mới có vua tôi, có vua tôi rồi mới có trên dưới, có trên dưới rồi mới có lẽ nghĩa trong đó. Khi sắp đặt theo thứ tự trời đất → vạn vật → đàn ông đàn bà → chồng vợ → cha con →

vua tôi → trên dưới → lề nghĩa, là phù hợp với tình hình phát triển trên thực tế của lịch sử.

Quẻ Cách ☰ chuyên giảng về biến cách xã hội. Quái hình dưới Li trên Doài, lửa dưới đầm trên, lửa nước không thể hòa hợp với nhau, mâu thuẫn gay gắt, không cải cách không xong. Hào từ Lục Nhị viết: "Đi nhật nai cách chi, chinh cát, vô cữu" (chuẩn bị sẵn sàng rồi cải cách, tiến lên thì tốt, không có lỗi). Nói vậy có nghĩa là xã hội đã phát triển đến đầu mút thì phải cải cách, một cuộc cải cách xưa nay chưa hề có thì tốt (cát), không có lỗi, đúng như "Thoán từ" viết: trời đất có sự cải cách mà sinh ra bốn mùa. Cuộc cách mạng của Thang Vũ thuận với trời, hợp với lòng người. Cải cách đúng thời, nghĩa lớn vậy thay". Qua đây, có thể thấy quẻ cách đã dự đoán rất hay về cải cách xã hội.

Tư tưởng của quẻ Cách cũng được phản ánh trong "Tả truyện. Chiêu công tam thập nhị niên, Sử Mạc nhận xét về cái chết của Lỗ Chiêu công, nói: "Xã tắc không phải lúc nào cũng chỉ một người thờ phụng, vị trí giữa quân với thần không phải bao giờ cũng thế... ở Dịch, quẻ Lôi thừa Càn gọi là quẻ Đại Tráng ☱, đây là đạo của trời". Quái hình của quái Đại Tráng là Càn dưới Chấn trên, sấm ở trên trời ở dưới. Sấm lê ra phải ở dưới trời, nay lại xuất hiện phía trên của trời, có nghĩa là địa vị giữa quân và thần có sự thay đổi, theo nhận

xét của Sử Mặc, có sự thay đổi như vậy trong xã hội là hiện tượng bình thường.

2-Dự đoán việc nước

Bậc quân chủ phải thuận theo qui luật phát triển của sự vật, nếu không, sẽ khó bảo toàn được mình." Bí quái. thoán truyện" viết Trời đất xoay vẫn theo hướng thuận, nên mặt trời mặt trăng không sai lệch, mà bốn mùa không lẩn lộn. Thánh nhân hành động thuận theo lẽ phải, nên giảm nhẹ hình phạt mà dân thuận theo".

Một bận, nước Trịnh cử Du Cát đến nước Sở, vua Sở chê lẽ vật quá ít, đuổi ra không cho gặp. Du Cát trở về nước Trịnh, nói với Tử Sản:" Chu Dịch có tình hình như thế này: Được quẻ Phục biến thành quẻ Di, đây là chỉ sự lạc đường, đi lộn lại, không cát lợi. Nay vua Sở định thực hiện ý đồ mà quên mất đường cũ, Điều này gọi là mê muội mà lầm đường thì làm sao cát lợi?

Hào từ Cửu tam của quái Tỉnh viết: " Vương minh, tính thu kỳ phúc" (quân chủ hiền minh, thiên hà càng được hưởng phúc). "Sử ký. Khuất Nguyên liệt truyện" mượn câu hào từ này để chỉ ra rằng Sở Hoài vương không biết dùng trung thần, bị kẻ gian nịnh mê hoặc, khiến quân bị đánh tan, chết nơi đất Tần, nên bị người đời chê cười. Đúng là vua mà không sáng suốt thì làm sao hưởng phúc?

Sau khi Tấn Huệ công chết, Tần Mục công đem quân giúp Trùng Nhĩ trở về chấp chính ở Tấn, trước khi xuất phát, Đổng Ân bói cho Trùng Nhĩ một quẻ, được Thái chi bát. Quẻ Thái là quẻ Càn dưới Khôn trên, trời đất phôi hợp mà hanh thông, chuyện nhỏ đã qua, chuyện lớn sắp tới, giao cảm mà có đại cát. Trùng Nhĩ rất tin vào những lời dự đoán của quẻ, trở về Tấn tiến hành cải cách, khiến nước Tấn xưng Bá một thời.

3- Dự đoán về nhân sinh

Một người tên là Tốt Vạn sắp đi làm quan ở nước Tấn, chưa rõ tiền đồ ra sao, nên bói một quẻ, gặp quái Truân chi quái Tỉ, hào sơ thì từ hào dương biến thành hào âm, thành quái Tỉ. Mưu sĩ Tân liền đoán rằng: "cát lợi" ! quẻ Truân vững chắc, quẻ Tỉ tiến vào, còn có cát lợi nào hơn? Chấn ☰☰ biến thành đất ☷☷, xe đi theo ngựa, anh trên em dưới giúp rập, mẹ che chở, quần chúng thuận theo, đây là tượng công hầu". Về sau, quả nhiên Tốt Vạn được nước Tấn trọng dụng, lập nhiều chiến công, liên tục được phong thưởng.

Trên kia chúng tôi đã giới thiệu Quản Lộ thời Tào Ngụy nắm vững "Chu Dịch", thiên văn địa lý thảy đều tinh thông". Ông suy ngẫm sâu sắc, nói cho các nho sinh về sinh bệnh lão tử, bần phú tang suy của từng người, không may mảy may sai sót, khiến ai nấy kinh ngạc,

gọi ông là thần. Một bận, Hà Yên hỏi Quản Lộ:" Tôi mơ thấy mười mấy con nhặng xanh đậu trên mũi, đuổi thế nào chúng cũng không đi, xin hỏi cát hay hung"? Quản Lộ căn cứ vào quái tượng của ba quái Cấn, Khiêm, Tráng, trả lời:" Mũi là Cấn, núi này ở giữa trời, cao nhưng không nguy hiểm, nên chủ sự tôn quý. Nay có nhặng xanh là bọn xấu xa kéo đến. Chỗ mà cao ngất ngưởng thì dễ bị lật, coi nhẹ kẻ mạnh thì bại vong, nên không thể không tính đến chuyện lợi hại, lúc thịnh suy. Vì rằng núi ở trong đất thì gọi là Khiêm, sấm ở trên trời gọi là Tráng, Khiêm thì tổn thất nhiều mà lợi thì ít, Tráng tất phi lễ thì không dấn thân vào. Sắp có chuyện - hại đến mình mà không vang gì. Mong quân hầu trên thì nhớ lời dạy của Văn vương ở hào lục, dưới thì suy ngẫm về ý nghĩa của Thoán từ và hào tượng, sau đó mới quyết định về sự nghiệp tam công, thì mới đuổi được bọn nhặng xanh đi". Qua quẻ bói, Quản Lộ thấy Hà Yên sắp chết đến nơi. Sau đó mươi mấy hôm, quả nhiên Hà Yên bị giết chết. Nhà tư tưởng kiệt xuất cuối Minh đầu Thanh Vương Phù Chi cũng rất tin chiêm phệ. Năm ông ba mươi tuổi, Tôn Khả Vọng hùng cứ ở Diền Kiêm, có người rủ ông về với Tôn Khả Vọng. Vương phù Chi còn băn khoăn về nhân phẩm và động cơ chống Thanh của Tôn Khả Vọng, bèn bói một quẻ, cầu thần linh chỉ bảo. Ông bói được quẻ Khuê chi Qui

Muội, Thượng cửu của Khuê biến thành Qui Muội. Ông thất vọng vì Thượng cửu là hào dương ở vị trí cô độc mà tột đỉnh, về với Tôn Khả Vọng là không đắc chủ, nên không đi nữa.

17- LẤY LÝ MÀ SUY, TỪ NHỎ BIẾT LỚN

Dùng bát quái để chiêm phệ, khiến bậc trí giả nhìn thấy sự việc từ lúc chưa manh nha, từ cái mầm đã biết rõ hình thù, từ khi còn u ám đã thấy sáng sủa. Vậy phương pháp suy lý ấy như thế nào?

Từ một suy ra một. Hào từ Sơ lục của quẻ Khôn viết: "Lý sương, kiên băng chí", khi dâm lên sương thu, biết băng dày sắp đến. Đây là từ một tình huống, dự đoán một tình huống mới.

Từ một suy ra ba. Hào từ Cửu tam quẻ Đại Tráng viết: "Đê dương xúc phiên, luy kì giác" (con cùu đực húc hàng rào, sừng bị thương). Hào từ Cửu tú viết: "Phiên quyết bất luy, tráng vu đại dư chi phúc" (húc đổ hàng rào mà sừng chưa bị thương, nhưng đê đực sẽ dùng sức húc trực xe, húc phải trực thì sừng sẽ bị thương). Hào từ Thượng lục viết: "Đê dương xúc phiên, bất năng thoái, bất năng toại", sừng chưa bị thương, hàng rào cũng chưa đổ, nhưng sừng bị kẹt giữa hàng rào, tiến lui đều

không được. Ở đây lấy chuyện húc hàng rào để dự đoán ba kết quả.

Từ quá trình hành vi dự đoán kết quả. Hào từ Lục tam của quẻ Khuê: "Kiến dư duệ, Kì ngưu xệ, kì nhân thiên thả nghị", một người kéo xe giật lùi, con bò kéo xe rướn về phía trước, người này đã chống lại cương lực, rõ cuộc bị trừng phạt. Hào từ Lục tam của quẻ Khôn viết: "Khôn vu thạch, cứ vu tật lê, nhập vu kỳ cung, bất kiến kỳ thê, hung", bị đá đè giữ chân, lại tóm lấy cây tật lê, kết quả mất cả vợ. Nói vậy có nghĩa là, gặp vận xấu xử lý không thỏa đáng, bị thua thiệt.

Từ năng lực của con người mà dự đoán thành bại. Hào lục tam quẻ Lí viết: "Miễn, năng thị, ba, năng lí, Lí hổ vĩ, diệt nhân, hung", mắt nhìn không rõ mà cứ đi xem, chân thì tập tành mà cứ đi nhanh, dẫm phải đuôi hổ, bị hổ ăn thịt. Nói vậy có nghĩa là, làm người thì phải lượng sức mình, không nên làm những việc mà mình không làm nổi.

Từ điều kiện khách quan mà phán đoán xu thế phát triển của sự việc. Hào từ Sơ cửu của quẻ Nhu: "Nhu vu giao, lợi dụng hằng, vô cữu", dừng ở chỗ đất rộng ở ngoại thành thì dừng được lâu. Hào từ Cửu nhị viết: "Nhu vu sa, tiểu hữu ngôn, chung cát", dừng ở bãi cát, đi không đặng, nhưng không lo bị lún. Hào từ Cửu

tam viết: " Nhu vu nê, chí khấu chí", dừng ở chỗ bùn lầy, như tự mình vời giặc đến. Ba tình huống trên đây là căn cứ vào sự thay đổi hoàn cảnh của người ta để nói lên những vấn đề họ sẽ gặp.

Từ sự việc đã qua mà dự đoán sự việc tương tự sẽ xảy ra. Hào từ Lục tam của quẻ Tốn viết: " Tam nhân hành tặc tổn nhất nhân, nhất nhân hành tặc đắc kỳ hữu", có nghĩa là ba người giao kết thì ý kiến khó thống nhất, cuối cùng sẽ mất đi một người. Một người đi một mình, cảm thấy lẻ loi, liền tìm một bạn đường. Hào từ Cửu tam quẻ Gia Nhân viết: " Gia Nhân hác hác, hối, lệ, cát. Phụ nhân hi hi, chung cát", nghĩa là chủ nhà nghiêm khắc, biết hối cải, cát. Để cho dâu con ham chơi không chịu làm việc, rốt cuộc hối hận.

Những suy lý này thường lấy hiện tượng tự nhiên viễn dẫn làm ví dụ để trình bày. Như quái từ của quẻ Tiểu Súc viết: "Mật vân bất vũ, tự ngã tây giao"(mây dày mà không mưa ở phía tây của ta), dùng hình ảnh mây đen trước khi trời mưa để tỷ dụ sự thai nghén của sự việc cấp bách trước mắt. Quái từ của quẻ Đại Quá viết: " Khô dương sinh hoa", lấy chuyện cây khô sống lại để tỷ dụ sự đảo ngược hoàn toàn của sự vật đang lui tàn. Các Hào từ Sơ lục đến Thượng cửu của quẻ Tiệm, lấy quá trình thăng tiến của chim hồng từ cán (mèo nước) bàn (tiến đến phiến đá lớn) lục (đến chỗ đất bằng)

mộc (bay lên cây) lăng (đậu trên gò cao) a (vút lên mây xanh, để tỷ dụ sự phát triển qua các giai đoạn từ thấp lên cao của sự vật. Nếu ta thích nghiên cứu bát quái, chắc chắn sẽ phát hiện ra một số qui luật liên quan đến suy lý, chính lý những phệ từ rối rắm trở nên có đầu có đuôi một cách sáng tỏ.

18 - BÁT QUÁI VÀ KHOA HỌC KỸ THUẬT, KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ BÁT QUÁI

Nhiều người cho rằng bát quái là công cụ để thầy bói loè bịp thiên hạ. Thật ra, đó chỉ là thiên kiến. Phải thấy rằng, bát quái không phải là sản phẩm viết ra một cách tùy tiện của người trí giả. Phục Hi trong truyền thuyết, ngẩng đầu quan sát thiên tượng trên trời, cúi xuống xem phép tắc dưới đất, gần thì lấy ở thân mình, xa thì lấy ở vật, để hết tâm trí linh hội sự liên hệ hữu cơ và sự ảo diệu đến vô cùng của thiên nhiên, mới sáng tạo ra bát quái. Do đó, bát quái là bản thuyết trình đơn giản và khai quát về sự vận động trong vũ trụ, là sự nhận thức một cách chất phác về thế giới khách quan. Nó dùng hình thức phù hiệu để biểu đạt nhận thức đó, hoặc nhiều hoặc ít, hoặc thật hoặc giả, nó thể hiện trình độ nhận thức của người xưa về giới tự nhiên và sự sáng

tạo ra khoa học kỹ thuật của thời thượng cổ. Bát quái có liên hệ nhất định với khoa học kỹ thuật.

Lấy quẻ Chấn ䷲ làm ví dụ. Quái từ của quẻ Chấn viết: "Chấn lai hích hích, tiểu ngôn ách ách, chấn kinh bách lý, bất táng chuỷ sướng" (sấm nổ âm âm, ném nớp lo sợ sau đó cười ha hả. Sấm động trăm dặm mà không rời mất muỗng và rượu nghệ tết thần). Chấn là sấm, một dương sinh ra dưới hai âm, tất nhiên là xao động kịch liệt, tiếng nổ làm kinh hoảng mọi người. Sấm to khiến người run sợ. Dứt tiếng sấm, người ta lại cười. Khi đã biết rõ sấm là một hiện tượng của thiên nhiên, thì dù có vang rền trăm dặm, người ta cũng không hốt hoảng nữa. Qua đó có thể thấy quá trình nhận thức từ không hiểu đến hiểu của con người về sấm. Hào từ Cửu tú viết: "Chấn toại nê" (sấm động, chìm đắm vì mê đi). Đây là nói sét đánh từ trên trời xuống đất, hại người và gia xúc, không nên coi thường. Những điều này thuộc về nhận thức khoa học.

Lại lấy quẻ Trung Phu làm ví dụ. Quái từ của quẻ Trung Phu viết: "Trung Phu đồn ngư, cát. Lợi thiệp đại xuyên, cát" (Đức tin mà cảm hoá được cá heo, tốt như vậy thì có thể vượt sông lớn, giữ chính đạo thì lợi). Tập tính sinh hoạt của cá heo rất có qui luật, hễ mặt nước có gió thì nó nổi lên mặt nước, gió nam thì nó hướng mõm

về hướng nam, gió bắc thì nó hướng mõm về hướng bắc, chưa khi nào vi phạm qui luật này. Tác giả "Chu Dịch" lấy cá heo để nói về người phải giữ chữ tín, giữ được chữ tín thì cát. Điều này chứng tỏ các triết gia cổ quan sát cá heo rất kỹ, để lại cho ta tư liệu quý giá về ngư loại học.

Quẻ Tinh trong Chu Dịch chuyên giảng về vệ sinh nước uống và bảo vệ môi trường. Quẻ Tinh ䷲ dưới Tốn trên Khảm. Tốn là cây, là len vào, Khảm là nước. Ngày xưa ở miền bắc dùng cần để câu nước lên, dùng thùng gỗ để múc nước. Đây là ý nghĩa của quẻ Tinh. Hào từ Sơ lục viết: "Tinh nê bất thực" là nói nước giếng có bùn thì không uống. Hào từ Cửu nhị nói nước giếng, nước sông nuôi sống người và vật. Hào từ Cửu tam nói về nạo giếng vét bùn đất. Hào từ lục tứ nói về xây tang giếng. Hào từ cửu ngũ nói về nước giếng ngọt thì có thể uống. Hào từ Thượng lục nói về công dụng của cái giếng. Cuộc sống của con người không thể xa nước một ngày. Giữ gìn và tu sửa giếng nước là rất quan trọng đối với sức khoẻ. Quẻ Tinh cho biết người xưa rất giữ gìn vệ sinh.

Bát quái tuy đơn giản, chất phác, nhưng ngụ ý thì rất rộng. Có người từ góc độ vật tượng học, coi quẻ Càn là tổng công năng, quẻ Khôn là tổng vật chất, quẻ Chấn là cao năng thái (năng lượng cao), quẻ Tốn là trạng thái

khí, quẻ Khảm là trạng thái lỏng, quẻ Li là trạng thái quang tử, quẻ Cấn là trạng thái kiên cố, quẻ Đoài là trạng thái sinh vật. Có người cho rằng quái tượng của 64 quái biểu thị một số phát minh sáng tạo hiện nay, như Khảm (nước) dưới Tốn (cây) trên, tượng cho thuyền bằng gỗ; Khảm dưới Càn (kim loại) trên là quẻ Tụng tượng cho tàu vỏ sắt; Khảm dưới Li (lửa) trên là quẻ Vị Tế, tượng cho tàu thuỷ; Khôn (đất) dưới Càn trên, tượng cho máy bay; Khôn dưới Li (điện) trên là quẻ Tấn, tượng cho vô tuyến điện; Chấn sấm dưới Khôn trên là quẻ Phục, tượng cho địa lôi (mìn)v. v... Tuy không thể nói rằng, qua quái tượng, người xưa đã tưởng tượng ra những thứ hiện đại bây giờ, nhưng cổ nhân đã phát hiện ra mối quan hệ trên dưới của tự nhiên. Những mối quan hệ đó là triết tượng, là tồn tại khách quan.

Tóm lại, bát quái có thể gắn với khoa học kỹ thuật mà khảo sát. Giữa chúng với nhau có một khoảng cách xa vời, nhưng cũng có dây mơ rẽ mà nói cho hết. Ta phải phân tích cụ thể, có chừng mực, không nên có thái độ phủ nhận tất cả.

19 - TỪ QUAN TƯỢNG ĐẾN CHẾ KHÍ

Nước ta là một trong những cái nôi của văn minh nhân loại, có nhiều phát minh đầu tiên trên thế giới. Đó

là những phát minh nào? Những ai phát minh? "Chu Dịch" đã đưa ra lời phỏng đoán và liên hệ những phát minh đó với bát quái, cho rằng Bao Hi - người đầu tiên sáng tạo ra bát quái, mục đích là để dung hợp đức tính quán thông thần minh, tham bác sự biến hoá sinh thành của vạn vật, so sánh tình hình và trạng thái của chúng.

"Chu Dịch. Hé từ" ghi chép như sau về tập tục quan sát quái tượng, chế tạo đồ dùng:

(Bao Hi thị) tác kết thằng nhi vi vông cổ, dī điên dī ngư, cái thủ chư Li (Phục Hi xe chỉ đan lưới, chế tạo công cụ bắt chim bắt cá, là lấy tượng ở quẻ Li. Li ䷤, quái tượng là mắt, mắt tức lỗ, tượng cho lưới).

"Bao Hi thị mệt, Thần nông thị tác, trác mộc vị ti, nhu mộc vi lội, lội nâu chi lợi, dī giáo thiên hạ, cái thủ chư Ích". (Sau khi Bao Hi chết, Thần nông xuất hiện, đeo gõ thành cái mai, dạy dân sử dụng, là lấy tượng ở quẻ Ích. Ích ䷗, dưới Chấn trên Tốn. Tốn là cây gõ, Chấn là động, từ hào nhị đến hào tứ là Khôn (đất). Mộc ở trên do chấn động mà cắm xuống đất, là tượng cày ruộng.

"Nhật trung vi thị, chí thiên hạ chi dân, tụ thiên hạ chi hoá, giao dịch nhi thoái, các đắc kì sở, cái thủ chư Phệ Hợp". (Mặt trời lên đến đỉnh thì họp chợ, gom

bàn dân thiên hạ tới, thu hút hoá vật của thiên hạ lại, mua bán rồi tản đi, mọi người được thứ mình cần, là lấy tượng ở quẻ Phệ Hạp. Phệ Hạp ☰ thương quái Li là mặt trời, hạ quái Chấn là động, nhiều người hoạt động dưới mặt trời, là tượng cho sự giao dịch).

"Hoàng đế Nghiêu Thuấn thuỷ y thường nhi thiên hạ trị, cái thủ chư Càn Khôn". (Hoàng đế Nghiêu Thuấn chế ra quần áo truyền bá cho trăm họ mà thiên hạ được yên, là lấy tượng ở hai quái Càn Khôn. Càn là trời, đứng trên mà dẫm xuống. Khôn là đất, ở phía dưới mà chở vật).

"Khô mộc vi châu, yển mộc vi tập, châu tập lợi dī tế bất thông, chi viễn dī lối thiên hạ, cái thủ chư Hoán". (Đục cây làm thuyền, đẽo gỗ làm bơi chèo. Cái lợi của thuyền bè là khiến cho sông hồ thông suốt, đi bằng thuyền đến được nơi xa, tiện lợi cho thiên hạ, là lấy tượng ở quẻ Hoán. Hoán ☷ dưới Khảm trên Tốn. Tốn là cây gỗ. Gỗ làm thuyền. Khảm là nước, có thể cho thuyền đi trên nước.

"Phục ngưu thừa mā, dān trọng chí viễn, dī lợi thiên hạ, cái thủ chư Tuỳ". (Thuần phục trâu, dùng ngựa để cưỡi, chở vật nặng đi xa, tiện lợi cho thiên hạ, là lấy tượng ở quẻ Tuỳ. Tuỳ ☷ dưới Chấn trên Doài.

Chấn là xe, Đoài là vui vẻ, người ngồi trên xe nét mặt hớn hở.

"Trùng mòn kích thắc, dī đāi bạo khách, cái thủ chư Dự". (Làm hai lần cửa, cài bằng then cứng để chống cướp, là lấy tượng ở quẻ Dự. Dự ䷍, dưới Khôn trên Chấn. Khôn là đất, Chấn là sấm, tượng cho múa gậy tuần hành. Hào tam, tú, ngũ là Khảm, hào nhị, tam, tứ là Cấn. Khảm là cướp, Cấn là cửa, đóng cửa chống cướp.

"Đoạn mộc vi chủ, quật địa vi cữu, cứu chủ chi lợi, vạn dân dī tế, cái thủ chư Tiểu Quá". (Chặt gỗ làm chày, đào đất làm cối, lợi cho chuyện ăn uống của dân, là lấy tượng ở quẻ Tiểu Quá. Tiểu quá ䷕ dưới Cấn trên Chấn cấn là dừng lại Chấn là động, Chấn mà dừng, có tượng chày cối già gạo).

"Huyền mộc vi hồ, tước mộc vi thí, hô thí chi lợi, dī uy thiên hạ, cái thủ chư Khuê", (dùng cành cây cong làm cung, vót gỗ làm tên, lợi ích của cung tên là lấy uy mà khuất phục thiên hạ, là lấy tượng ở quẻ Khuê. Khuê ䷽ dưới Đoài trên Li. Li là tên, Đoài là trúe, tượng cung tên).

"Thượng cổ huyệt cư nhi dā ngoại, hậu thế thánh nhân dịch chi dī cung thất, thượng đồng hạ vũ, dī dāi phong vũ, cái thủ chư Đại Tráng". (Người thượng cổ ẩn

thân ở huyệt động hoặc ngoài đồng ruộng. Thánh nhân đời sau thay vào đó bằng nhà ở, trên có dầm xà, dưới có tường vách để che mưa gió, là lấy tượng ở quẻ Đại Tráng. Đại Tráng ䷔ dưới Càn trên Chấn. Chấn là sấm, Càn là bāi phảng hình tròn, trên có mưa gió, dưới có nhà cửa).

"Hậu thế thánh nhân, dịch chi dī quan quách, cái thủ chư Đại Quá" (Thánh nhân dùng quan quách để mai táng, là lấy tượng ở quẻ Đại Quá. Đại Quá ䷤, Đoài là đầm, Tốn là cây. Đầm là lỗ huyệt, cây là quan tài).

"Thuợng cổ kết thảng nhi trị, hậu thế thánh nhân dịch chi vi khế, bách quan dī trị, vạn dân dī sát, cái thủ chư Quái".(thuợng cổ thắt nút dây từng để ghi nhớ sự việc, thánh nhân đời sau dùng dao khắc trên thanh gỗ ghi nhớ sự việc thay cho thắt nút, đặt ra trăm quan để cai trị, giám sát muôn dân, là lấy tượng ở quẻ Quái. Quái ䷓, dưới Càn trên Đoài. Càn là kim loại, Đoài là cây gỗ (giấy viết), hình tượng sự ghi chép.

Nên nhìn nhận truyền thuyết quan tượng chế khí nói trên như thế nào?

Ta lấy "Chu Dịch. Hệ từ" đối chiếu với những văn liệu khác thời Tiên Tần thì rất dễ nhận thấy tất cả

những phát minh sáng tạo đều không phải "Hệ từ" bịa ra, mà là một số sự việc mà người trong xã hội đương thời đều biết. Điều khác nhau trong các văn bản là ở chỗ những ai đã sáng tạo ra những chuyện đó. "Hệ từ" gán cho Bao Hi, Thần Nông Hoàng đế là tác giả của những phát minh nói trên, còn "Thế bản" thì qui công cho Thuỷ, Măng, Tướng, Thổ... Điều này chứng tỏ "Hệ từ" mang nặng quan niệm thánh hiền.

Đinh Sơn trong "Trung Quốc cổ đại tôn giáo dữ thần thoại khảo" có sự đánh giá tương đối trung thực: "Hệ từ truyện" xếp kinh tế săn bắt trước kinh tế nông thương, và khẳng định những phát minh công cụ sản xuất là ở thời Bao Hi, Thần Nông, chiểu theo qui luật phát triển xã hội, thì rất chính xác. Nhưng gán những phát minh lớn về công cụ sản xuất cho các cổ thánh tiên vương thì thật hoang đường".

Phùng Hữu Lan trong "Trung Quốc triết học sử tân biên" cũng viết: "Tư tưởng quan tượng chế khí trong Dịch truyện, trên thực tế là nói rằng, thông qua quan sát qui luật của các hiện tượng thiên nhiên mà nhân loại phát minh ra công cụ sản xuất; Điều này có ý nghĩa sức người cải tạo thiên nhiên. Đây cũng là quan điểm duy vật chủ nghĩa ... Thánh nhân quan tượng chế khí

được nói tới trong Dịch truyện, thực tế là tượng trưng cho quá trình phát triển kinh tế xã hội thời thượng cổ và khởi nguyên của nền văn minh cổ đại. Đây là những tư tưởng tiến bộ.

Các học giả tranh luận xung quanh những chuyện quan tượng chế khí, đặc biệt là hai học giả lớn là Cố Hiệt Cương và Hồ Thích đã có một cuộc bút chiến:

Cố Hiệt Cương cho rằng: "Hệ từ" coi tất cả những vật dụng hàng ngày của ta đều cho thánh nhân sau khi xem xét quái tượng của 64 quái làm ra, mà 64 quái lại là do phục Hi quan thiên tượng làm ra tất cả văn minh vật chất đều quí cho các quái của Dịch. Rất nhiều thứ ra đời dưới sự phân phối của bát quái, rồi lại coi trùng quái dưới cái dạng hai vật chồng lên nhau rồi từ quái hình đó nghĩ ra công cụ mới. Điều này chưa hẳn đã đúng. Rõ ràng hình tượng nhìn để chế tạo đồ vật vẫn là hình tượng của thiên nhiên mà không phải hào tượng. Chắc chắn là nhìn thấy gỗ nổi trên mặt nước mới nghĩ ra cái thuyền, không phải là kết quả sau khi nhìn thấy quẻ Hoán. Quẻ Tỉnh là nước ở trên gỗ, vậy vì sao thánh nhân sau khi xem xét quẻ Tỉnh lại không nghĩ rằng đây là gỗ chìm đáy nước để sáng tạo ra cái gì đó?

Hồ Thích thì có kiến giải khác: Quan tượng chế khí là loại học thuyết về nguồn gốc văn hoá. Cái gọi là

quan tượng chỉ là tượng nói chung chung chứ không chỉ nói riêng quái tượng. Quái tượng chỉ là phù hiệu của vật tượng, thấy vật mà nảy ra ý tượng, rồi thực hiện ý đó thành vật. ý kiến bài bác của Cố Hiệt Cương hoàn toàn không căn cứ vào trình tự về phát minh vật chất trong lịch, trách người xưa cách đây mấy nghìn năm tại sao thấy lửa trên nước lại không nghĩ ra tầu thuỷ! Nhà Sử học không nên có thái độ như vậy. Mắt nhìn thấy nắp bình rung động, bèn nghĩ đến sức đẩy của hơi nước, đây là quan tượng chế khí. Niuton nhìn thấy quả táo rơi xuống đất, bèn nghĩ đến lực hấp dẫn, đều là có tượng rồi sau mới chế tạo khí cụ theo tượng. Tuy quan tượng chế khí chưa thể giải thích đầy đủ văn hoá trong lịch sử, nhưng cũng không nên phủ định hoàn toàn.

Những bài bút chiến trên đây đăng trên "Cổ sử biện", tập 3, bạn đọc nếu cảm thấy hứng thú xin mời đọc, có thể tiếp tục thảo luận về quan tượng chế khí, vấn đề này rất bổ ích khi ta tìm hiểu sự phát minh của nền văn minh cổ đại.

Bảng đối chiếu về sáng tạo văn vật

Chữ dịch: Hé từ	Các từ liệu văn liệu khác ở thời Tiên Tần
Hoàng đế lấy cành cây vót gỗ làm tên	"Lã Lãm": Di Duệ chế ra cung. "Thân tử": Thuỷ chế ra cung. Phù Du chế ra tên. "Sơn hải kinh": Thiếu Hạo Sinh Ban chế ra cung tên đầu tiên. "Thế Bàn": Huy làm ra cung. Di Tê làm ra tên.
Bao Hi xe dây đan lưới	"Lã Lãm": Thủ Miêu làm ra vòng. "Thế Bàn": Măng làm ra vòng, lưới.
Thần nồng làm rà mai, cuốc	"Thế Bàn": Thụy chế làm ra mai ra cuốc. "Sơn hải kinh": Cháu Hậu tác là Thực Quân chế ra cày.
Hoàng đế làm ra chày cối	"Thế Bàn": Ung làm ra chày cối. "Lã Lãm": Xích Dực làm ra cối.
Hoàng đế thuần dưỡng trâu ngựa	"Thế Bàn": Hải huấn luyện trâu cày ruộng. Tương Đồ luyện ngựa kéo xe. "Tuân tử": Thừa Đồ luyện ngựa kéo xe. "Lã Lãm": Vương Bang luyện trâu cày.
Hoàng đế chế ra thuyền	"Thế Bàn": Công Cổ Hoa Định làm ra thuyền. "Tuân tử": Xảo Thuỷ làm ra thuyền.
Thánh nhân đời sau xây cung thất	"Thế Bàn": Nghiêm sai Vũ làm cung thất. "Lã Lãm": Cao Nguyên xây cung thất.
Hoàng đế chế ra quần áo	"Thế Bàn": Bá Dư chế ra quần áo. Hồ Táo chế ra áo mèo.
Thánh nhân đời sau tạo ra sách	"Thế Bàn": Thương Hiệt làm ra sách.

20- SỰ GIAO THOA GIỮA TOÁN HỌC NGUYÊN THỦY VÀ TOÁN HỌC DƯƠNG ĐẠI

Bông hoa khoa học thường nở trên đám dây leo rậm rạp. Các nhà khoa học cổ đại thường xuất hiện dưới bộ mặt nhà âm dương. Rất nhiều người tinh thông bát quái là những nhà toán học kiệt xuất. Thiệu Ung đời Tống sắp xếp thứ tự của 64 quái và vẽ phương vị đồ, dựng một cây nêu nổi bật trong Dịch học, và qua đó cũng bộc lộ một tài năng toán học đáng kinh ngạc. Lưu Úy Hoa trong Trung Quốc triết học, tập 6 viết : "Trong lịch sử triết học Trung Quốc, Thiệu Ung tuy bị coi là nhà triết học tầm tầm, nhưng ông đúng là một nhà toán học đầy tài năng, là một nhà số lý lôgic học mà một thời gian dài người ta không hiểu được. Sai lầm của ông ở chỗ, ông không thể giải thích trên cơ sở duy vật và chính xác mối quan hệ giữa những con số, coi chúng là hình thức tiên nghiệm thần bí nào đó, nên đã nêu ra thuyết tuần hoàn lịch sử, coi chúng đứng gần nhau bình thường như phiên chầu ngày mồng một hàng tháng, đến nỗi những tri thức tương đối phong phú về toán học của ông đều được dùng để phục vụ thần học".

Thiệu Ung là hình ảnh thu nhỏ của đại đa số các nhà Dịch học. Nếu ta thận trọng gỡ bỏ bức màn thần bí trên mình Dịch học, ta sẽ dễ dàng phát hiện khối lượng tri thức toán học phong phú ẩn tàng trong đó.

Học thuyết bát quái khi còn phôi thai, tức chưa hình thành phù hiệu bát quái, đã kết duyên với toán học, một mối lương duyên không bao giờ xa nhau. ngay từ thời Tống, tại Hiếu Cảm, Hồ bắc khai quật được sáu hiện vật bằng đồng, trên khắc mình văn 六 800 năm nay không ai đọc được. Đầu thế kỷ đến nay, tại di chỉ nhà Ân ở An Dương, Hà Nam đôi khi khai quật được những xương dùng để bói có khắc chữ, như chữ 六... Thế là một số học giả bắt đầu chú ý. Qua kết quả nghiên cứu của Trương chính Lương, mới biết đây là thời kỳ sơ khai của bát quái, tức dùng số lẻ làm hào dương, số chẵn làm hào âm. Những vạch này về sau diễn biến thành—,--. Qua đó có thể thấy, người xưa đã có khái niệm về số chẵn và số lẻ từ lâu.

Quan sát quá trình sinh thành của bát quái, ta thấy trong đó đầy rẫy những tri thức toán học:

"Thái cực sinh lưỡng nghi" thể hiện tư tưởng số có thể phân chia. Từ Thái cực đồ do các nhà Dịch học vẽ, diện tích của lưỡng nghi bằng nhau. Diện tích của hai hình tròn ^{đối} xứng vừa bằng một nửa diện tích hình tròn lớn (thái cực). Xem hình vẽ.

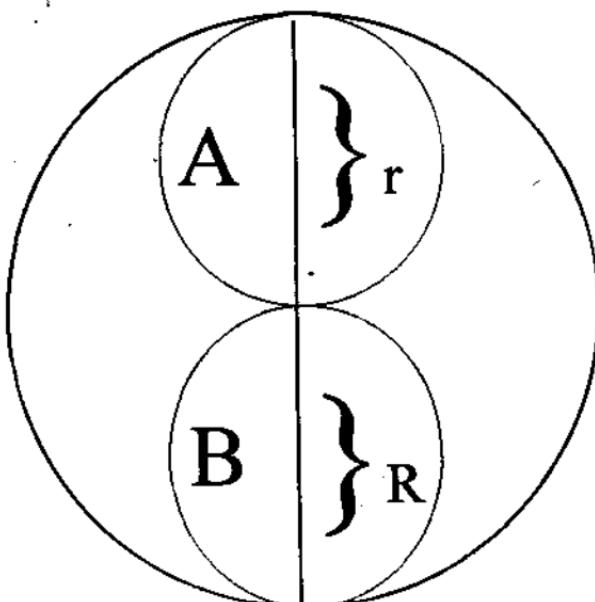
(Gọi bán kính hình tròn lớn là R, bán kính hình tròn nhỏ là r).

$$r = \frac{R}{2}$$

diện tích của 2 vòng tròn nhỏ bằng

$$2 \cdot \pi r^2 = 2\pi \left(\frac{R}{2} \right)^2 = \frac{1}{2} \pi R^2$$

Hình 12



"Lưỡng nghi sinh tứ tượng". Tứ tượng có thể dùng biểu đồ tọa độ để biểu thị, âm (nhỏ hơn 0) và dương (lớn hơn 0) của các tượng hoàn toàn phù hợp với phù hiệu trên trục x và y.

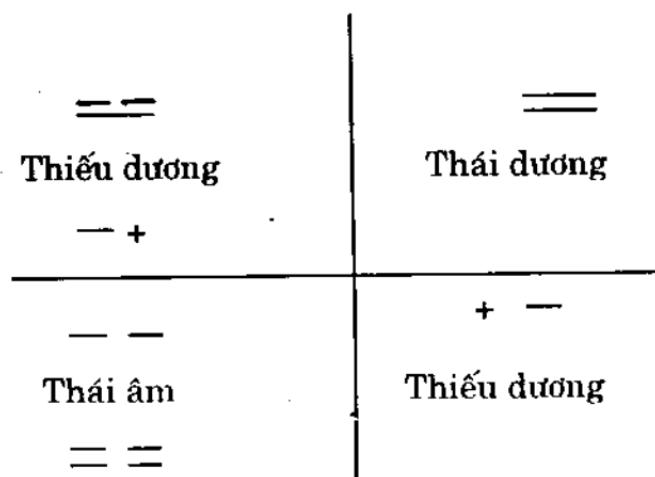
"Tứ tượng sinh bát quái". Bát quái thể hiện từ tượng sắp xếp theo tổ hợp. Cách sắp xếp này hoàn toàn thỏa đáng:

$\equiv\equiv$ âm + âm + âm $\equiv\equiv$ dương + âm + âm

$\equiv\equiv$ dương + dương + dương $\equiv\equiv$ âm + dương + dương

$\equiv\equiv$ dương + dương + âm $\equiv\equiv$ âm + dương + âm

$\equiv\equiv$ âm + âm + dương $\equiv\equiv$ dương + âm + dương



Cách sắp xếp từ lưỡng nghi đến 64 quái tượng đương với cách sắp xếp kiểu lặp lại trong toán học:

$2^2 = 4$ (tứ tượng) $2^3 = 2 \times 2 \times 2$ (bát quái) $2^6 = 64$ (sáu mươi tư quái).

Sáu mươi tư quái lại biểu hiện quan niệm cấp số nhân : 1,2,4, 8, 16, 32, 64,...M; $2^0, 2^1, 2^2, 2^3, 2^4, 2^5, 2^6, \dots, 2^n$. Tỉ số của số sau so với số trước là một hằng số, tức công bội. Xu thế phát triển của M là cực đại hoặc cực tiểu:

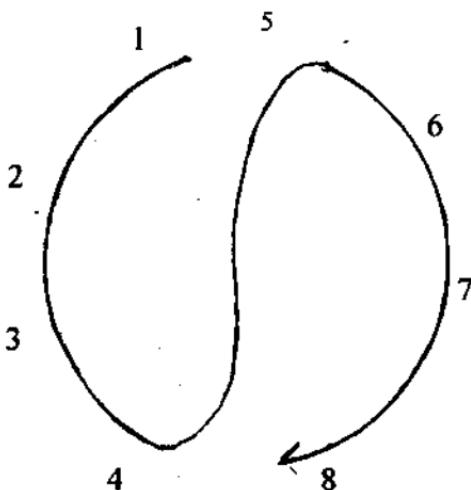
$$\frac{1}{2}, \frac{1}{4}, \frac{1}{8}, \frac{1}{16}, \frac{1}{32}, \frac{1}{64}, \dots, \frac{1}{M}$$

Phương vị bát quái Phục Hi, về con số phải chú ý tính đối xứng và tính ổn định. 1 và 8, 2 và 7, 3 và 6, 4 và 5, đều là 9 . (H.13)

Hà đỗ, Lạc thư có liên quan đến bát quái cũng thể hiện ý nghĩa của các con số

64	63	62	61	60	59	58	57
49	50	51	52	53	54	55	56
48	47	46	45	44	43	42	41
33	34	35	36	37	38	39	40
32	31	30	29	28	27	26	25
17	18	19	20	21	22	23	24
16	15	14	13	12	11	10	9
1	2	3	4	5	6	7	8

Hình 13



Nếu theo thứ tự từ 1 đến 8 mà đếm xuôi, đếm ngược thì sẽ được một phương trận đồ, hàng ngang của biểu đồ này tính từ dưới lên tăng lên đến 64, các cột dọc của phương trận đồ đều có tổng số là 260.

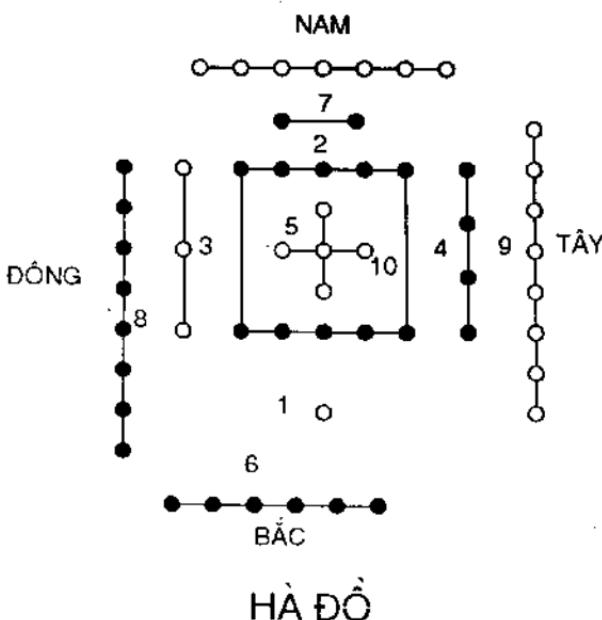
Hà đồ, Lạc thư là gì? Từ xưa đến nay có rất nhiều người thử tìm hiểu mong tìm ra câu giải đáp, đã hình thành môn Hà đồ học, nhưng chưa có ai giải đáp được câu hỏi này.

Trong thư tịch cổ, Thượng thư, Cố mệnh là sách ghi chép sớm nhất về Hà đồ, chép rằng sau khi Văn Vương chết, tại chái nhà phía đông có trưng bày Hà đồ. Cố mệnh truyện gán Hà đồ với bát quái, Hà đồ bát quái; Phục Hi cầm đầu thiên hạ, có con long mà nhô lên mặt nước, do đó phỏng theo văn của nó mà vẽ bát quái,

gọi là Hà đồ. "Xuân thu vi" thì tán thường: "Hà thông với Càn (trời), nhô lên hoa thiên; Lạc chảy vào Khôn (đất), nhả địa phù". Ngay cả "Chu Dịch. Hệ từ" cũng chép: "Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân lấy đó làm chuẩn tắc".

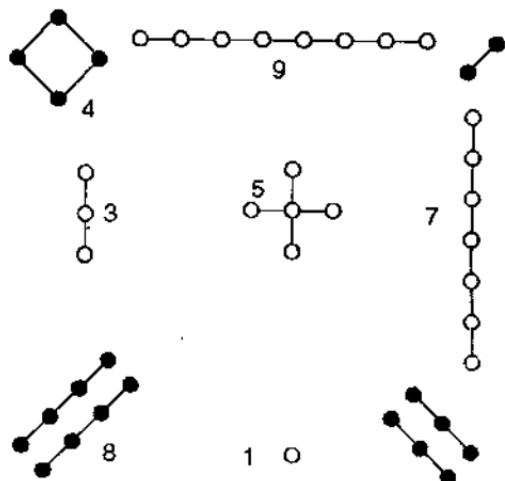
Từ thời Hán đến thời Tống, luôn luôn có những cuộc tranh luận về Hà đồ Lạc thư. Đến khi Chu Hi biên soạn "Dịch học khởi mông", thì mới có kết luận sơ bộ, còn như thời Tiên Trần có Hà đồ, Lạc thư hay không, thì vẫn là một câu hỏi.

Hình 14:



Hình 14:

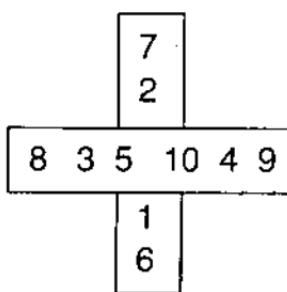
LẠC THƯ



Khẩu quyết (Hà đồ):

Một và sáu cùng tông ở bắc,
Hai và bảy là bạn ở nam,
Ba và tám đồng đạo ở đông,
Bốn và chính cùng bè ở tây,
Năm và mười giữ nhau ở giữa

Hình 15



Khẩu quyết (Lạc thư):

Đội chín đạp một, Trái ba phải bảy,
Hai bốn là vai,
Sáu tám là chân, Năm ngồi ở giữa.

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Hà đồ Lạc thư có quan hệ với bát quái như thế nào?

Các số của Lạc thư cộng ngang, đọc chéo với nhau đều được tổng số là 15. Phép phèo của bát quái là thông qua tính đếm, lấy ra các số 9, 8, 7, 6 để xác định quái hình. Hào dương 7 và 9, hào âm 8 và 6 đều có tổng là 15. 15 là con số thần bí, phải chăng đây là sự trùng hợp ngẫu nhiên của Lạc thư và bát quái? Người xưa còn nhận thấy con số đại diện của Lạc thư và bát quái cũng có sự ngẫu hợp. Số đại diện là 55. Thiên số là 1, 3, 5, 7, 9. Địa số là 2, 4, 6, 8, 10. Tổng số của các số thiên địa là 55. Hà đồ cũng là 55, lấy 1, 6 bày ở bắc, 2 và 7 bày ở nam, 8 và 3 bày ở đông, 4 và 9 bày ở tây, 5 và 10 bày ở giữa, đều là sự tương phối giữa các số lẻ và chẵn (đương âm), cấu thành con số sinh thành của trời đất. Ngoài ra các số 6, 7, 8, 9 ở vành ngoài của Hà đồ cũng rất khớp với các số 6, 7, 8, 9 trong phép phèo của bát quái.

Ngoài ra, trong bát quái còn tiềm ẩn mầm mống của toán học cận đại như phép nhị tiến và thuyết tương đối.

Trong phương pháp ghi số của nhân loại, chế độ nhị tiến là thấp nhất của chế độ vị tiến. Chế độ nhị tiến chỉ dùng số 1 và 0 để biểu thị tất cả các số của tự nhiên. Do phù hiệu đơn giản, nên đa số máy tính điện tử dùng mạch số nhị tiến để tiện vận toán. Chế độ nhị tiến là

phát minh của học giả người Đức Leibnit (1646-1716). Nhưng phát minh của Leibnit được gợi ý từ bát quái của Trung Quốc. Ông từng trao đổi thư từ với vua Khang Hi triều Thanh, cho rằng sự sắp xếp 64 quái chính là dùng phép nhị tiến viết ra 64 con số. Nếu coi hào dương là 1, hào âm là 0, tính từ dưới lên coi ba vạch hào là con số tam vị, thì có thể biểu thị như sau:

Từ Càn đến Khôn thể hiện quan hệ "số nghịch". Nếu dùng máy tính điện tử cẩn cứ vào "Phục Hi lục thập tứ quái thứ tự đồ" của Thiệu Ung (để xem 64 quái sắp xếp như thế nào), xếp Càn là (6 3), Khôn là 000000 (số không) thì rất trùng hợp với chế độ nhị tiến. Đây là chuyện khiến mọi người vô cùng tán thưởng.

Theo trích dẫn của Lý Dịch trong "Trung Quốc số học sử giản biên", Leibnit đánh giá rất cao bát quái. Ông nói: "Dịch đồ là món quà lưu niệm cổ xưa nhất của khoa học lưu truyền trong vũ trụ". Lại nói: "Không cần bàn cãi, tôi phát hiện điều này trong khi lí giải những bí mật về văn tự cổ cách đây ba nghìn năm của Phục Hi - ông vua đầu tiên đồng thời là nhà triết học duy nhất của Trung Quốc cổ đại. Đây là điều đáng tự hào đối với người Trung Quốc, vì rằng người Trung Quốc đã để rơi bí mật về văn tự của họ cách đây hai nghìn năm, giờ đây đột nhiên phát hiện ra phương pháp tính toán mà xưa nay chưa bao giờ đem ra dùng".

Thậm chí có người còn cho rằng, học thuyết bát quái bao gồm đặc tính của máy tính điện tử, công năng vận toán của dịch số, công năng Logic của dịch lý, công năng ghi chép còn để lại của dịch tượng, đều có những điểm giống như công năng của máy tính điện tử.

Một số ít học giả cho rằng, có sự ngẫu hợp giữa bát quái và thuyết tương đối. Thuyết tương đối là do nhà vật lý người Đức Einstein đề xuất, nó là lí luận về mối quan hệ giữa sự vận động của vật chất với thời gian và không gian. Nhân sĩ Triết Học Tiềm người Vô Tích đã gắn bát quái với thuyết tương đối để nghiên cứu, viết sách "Dịch và sóng vật chất lượng tử", phát hiện ra những vấn đề trước đây chưa đề cập tới, thuyết trình tại trường đại học An Huy trước một cử toạ hơn 200 người, tất thảy đều kinh phục. Sau đó, ông cho ra sách "Dịch kinh khoa học giảng-siêu tương đối luận" dài mấy chục vạn chữ, gồm các chương Hà đồ chi thống kê lực học, Dịch phương trận vi cầu diện bài liệt, Dịch phương trận chi điện tử phương trình thức, Dịch phương trận dẫn xuất hướng lượng lý luận chư phương trình thức,  tự vi Dịch chi phương trận chi hạch tâm, Thái cực khúc tuyến đạo xuất âm dương lạp tử trung hoà tử, Thái cực khúc tuyến nghiệp để phổ thông tương đối luận v.v..., cho bát quái vào cùng lò với các ngành khoa học mũi nhọn. Vì rằng rất ít người uyên

thâm cả Dịch học lẫn khoa học tự nhiên, nên chẳng mấy ai hiểu được sách này.

Một Hoa kiều cư trú ở nước ngoài đã nhiều năm tên là Thẩm Nghi Giáp, soạn sách "Khoa học vô huyền đích Dịch học". Hồi trẻ, ông không thích "Chu Dịch" cho rằng không có gì hấp dẫn. Sau thế chiến thứ hai, cả thế giới đổ xô vào nghiên cứu Dịch, ông cũng đem "Chu Dịch" ra ôn lại, và bị "Chu Dịch" làm cho mê mẩn bởi tính ảo diệu vô cùng của nó. Ông đánh giá đến mức cao nhất về "Chu Dịch", xin dẫn một đoạn: "Toán học trong kinh Dịch là đỉnh cao nhất trong toán học chữ số, toán học cận đại không thể đem ra so sánh với Dịch, mà điều không cần bàn-cãi là ở chỗ, từ một khoá đề đơn nhất để có các số lẻ chẵn, hào âm hào dương mà có tới mấy trăm định luật, luật chu kỳ gồm thập tiến, nhị tiến, tổ hợp, cực đại cực tiểu, năng suất v.v..., là một tập đại thành về chữ số và toán học, mà cách đây ba nghìn năm đã biểu hiện trí tuệ cao cấp của nhân loại. Còn một điều khó hiểu là, người Trung Quốc cổ cách đây ba nghìn năm mà đã đạt đến trình độ như vậy. Người tộc Thiểm, người Babilon, người Ashu, người Bêkini, người Ai Cập và Cổ Hi Lạp, cũng như người Trung Quốc cổ, đều sáng tạo ra toán học, nhưng phần lớn chỉ bó hẹp trong chuyện sao chép những hiện tượng của thiên nhiên,

qua quan sát, hoạ hình. Các nhà Sử học thế giới đều nhìn nhận môn đại số học của Trung Quốc là cực kỳ uyên thâm, nhưng cho đến nay, cả thế giới chưa chứng kiến toán học của Dịch cao siêu đến nhường ấy. Nó uyên thâm, chặt chẽ, bao quát trên phạm vi rộng, phức tạp, kỳ diệu. Thứ nữa, là việc tái phát hiện toán học cổ Trung Quốc, nên dành cho nó vị trí cao nhất trong lịch sử toán học thế giới".

Độc giả nếu hứng thú cũng nên nghiên cứu "Chu Dịch" để thấy cái kỳ diệu vô cùng của nó.

Số tự nhiên	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	...
Nhị tiến	1	10	11	100	101	110	111	1000	1001	1010	...

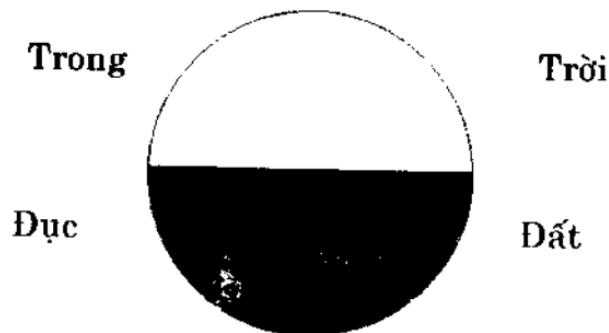
Tên quái	Khôn	Chấn	Khảm	Đoài	Cấn	Lí	Tốn	Càn
Phù hiệu	☰☰☰	☰☰☱	☰☱☱	☱☱☱	☱☱☰	☱☰☰	☰☰☱	☰☱☱
Nhị tiến	000	001	010	011	100	101	110	111
Thập tiến	0	1	2	3	4	5	6	7

21 - BỐI GIỮA THIÊN VĂN LỊCH PHÁP VÀ KHÍ TƯỢNG

Phục Hi ngẩng nhìn thiên tượng trên trời, cúi xem phép tắc dưới đất, ngay khi sáng tạo đã ghép bát quái với thiên văn, lịch pháp.

Dịch có Thái cực, Thái cực là nền tảng đầu tiên của vũ trụ, là một thực thể hỗn độn trước khi hình thành trời và đất, là trạng thái vân khí mênh mông vô cùng vô tận, không bờ không bến. Thái cực là cội rễ của mọi sự biến hoá, trời đất vạn vật đều biến hoá từ đó mà ra. Biến hoá của Thái cực là sự phân li của nguyên khí, trong và nhẹ thì bay lên thành trời, đục và nặng thì lảng xuống thành đất, đúng như "Hoài nam tử. Thiên văn huấn" đã mô tả: "Vũ trụ sinh nguyên khí, nguyên khí có ranh giới, trong và nhẹ bốc lên thành trời, nặng và đục ngưng lại thành đất, trong nhẹ kết hợp dễ, nặng đục ngưng đọng lâu, do đó có trời trước rồi mới có đất. Tập tính của trời đất là âm dương, chuyên tính của âm dương là bốn mùa, tán tính của bốn mùa là vạn vật". Xem đồ thị.

Hình 16 Trong



Sự phỏng đoán về nguồn gốc vũ trụ của học thuyết bát quái, có những điểm rất giống học thuyết tinh vân của Kant. Kant cho rằng Thái dương hệ là do một khối tinh vân xoay chuyển quanh mình nó, dần dà ngưng động mà thành.

Vương Phù Chi đời Thanh nghiên cứu kỹ Thái cực của "Chu Dịch", ông chọn thuyết hồn thiên làm hạt nhân cho mô hình Thái cực, cho rằng "Thái cực là toàn thể của một hồn thiên". Thuyết hồn thiên lấy quả trứng để ví với đất trời, lòng đỏ màu đục ở trong, màu trắng ở ngoài, có trạng thái hỗn độn. So với thuyết Cái thiên, thuyết hồn thiên có nhiều điểm hợp lý hơn.

Tên của quái Càn lấy ý nghĩa ở trời. Càn âm gân với âm "cát", cát là xoay vần, cổ nhân cho rằng trời xoay vần, nên dùng Càn để chỉ trời.

Có trời đất thì có bốn mùa. Tứ tượng của bát quái chỉ bốn mùa. Xuân là Thiếu dương, dương khí mới sinh ra; Hạ là Lão dương, dương khí đang thịnh; Thu là Thiếu âm, âm khí mới sinh ra; Đông là Lão âm, âm khí đang thịnh. Bốn mùa lại chia thành tám thời: Xuân thuỷ (bắt đầu vào mùa xuân), Xuân chí (giữa xuân), Hạ thuỷ (đầu hạ), Hạ chí (giữa hạ), Thu thuỷ (đầu thu), Thu chí (giữa thu), Đông thuỷ (đầu đông), Đông chí (giữa đông).

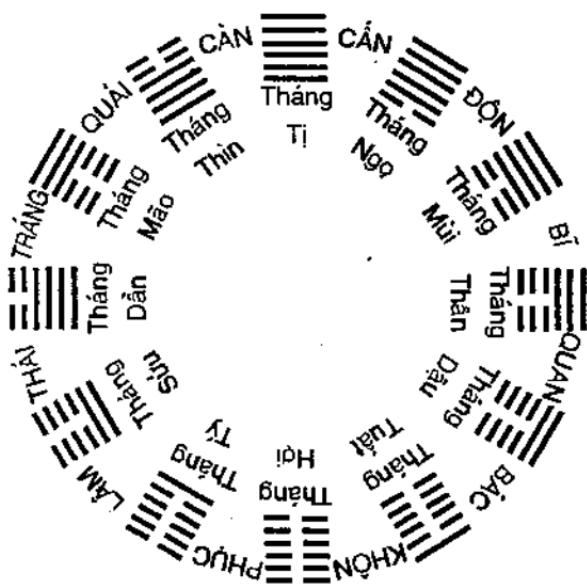
Một số người như Mạnh Hỉ đời Hán dùng quái tượng để giải thích tiết khí của một năm, tức dùng 64 quái phối với bốn mùa. Mười hai tháng, hai mươi bốn tiết khí, bảy mươi hai hậu, gọi là quái khí. Lí luận quái khí lấy Khảm, Li, Chấn Đoài làm quẻ bốn mùa, hoặc gọi là quẻ Tứ Chính. Chấn là động, phối với mùa Xuân biểu thị vạn vật sinh sôi; Li là sáng, phối với mùa Hạ biểu thị vạn vật hân hoan; Đoài là băng lòng, phối với mùa Thu biểu thị vạn vật trưởng thành; Khảm là mệt mỏi, phối với mùa đông biểu thị vạn vật mệt mỏi. Bốn quẻ này mỗi quẻ chủ quản sáu tiết khí trong số hai mươi bốn tiết khí: đông chí, tiểu hàn, đại hàn, lập xuân, vũ thuỷ, kinh trập do Khảm chủ quản; xuân phân, thanh minh, cốc vũ, lập hạ, tiểu man, mang chủng do Chấn chủ quản; hạ chí, tiểu thủ, đại thủ, lập thu, xử thủ, bạch lộ do Li chủ quản; thu phân, hàn lộ, sương giáng, lập đông tiểu tuyết, đại tuyết do Đoài chủ quản. Mỗi quái sáu hào, mỗi hào quản một tiết khí. Hào số của bốn chính quái chia nhau quản đông chí, hạ chí, xuân phân, thu phân. Mỗi tiết khí có sơ hậu, thứ hậu, mạt hậu, hai mươi bốn tiết khí có tổng cộng bảy mươi hai hậu. Lấy sáu mươi quái (đã bỏ bốn chính quái ra) chia thành năm nhóm, mỗi nhóm đều có tích (quân), công, hầu, khanh, đại phu, rồi phối với bảy mươi hai hậu, còn thiếu mười hai quái thì lấy các nhóm hậu phối cho đủ.

Với 60 quái nói trên, lí luận quái khí lại lấy từ quái Cấu đến Càn làm quái giao biến tin tức cho 12 tháng (xem đồ thị), số 48 quái còn lại đem phối với 12 tháng như vậy mỗi tháng có 5 quái tin tức, mỗi quái 6 hào lần lượt chủ quản 6 ngày. 5 quái có 30 hào làm số ngày cho mỗi tháng.

Lí luận quái khí là chỗ dựa quan trọng để chế định lịch pháp của nước ta thời cổ, sách "Tam thống lịch" của cha con Lưu Hương, Lưu Hâm, đồ thị tuần hoàn thăng giáng trong 12 tháng của Càn Khôn giao biến (cuối đời Đông Hán), "Chính quang lịch" đời Bắc Ngụy, "Khai nguyên đại diễn lịch" đời Đường, đều vận dụng lí luận quái khí. Vương Sung, Trương Hành, Tăng Nhất Hành đều khẳng định lí luận quái khí. Lí luận quái khí có một ý nghĩa không thể đánh giá hết được.

Càn khôn giao biến 12 tháng tuân hoàn thăng
giáng đồ:

Hình 17



Quái hào trực nhật đồ:

Nguyệt kiên	T. 11 Ti	T. 12 Sửu	T 1 Dần	T 2 Mão	T. 3 Thin	T 4 Ti	T. 5 Ngọ	T. 6 Mùi	T. 7 Thân	T. 8 Dậu	T. 19 Tuất	T. 10 Hợi
Tên	Phúc	Lâm	Thái	Đại Tráng	Quái	Càn	Cǎn	Dǎn	Bì	Quan	Bác	Khôn
Quái	Trung Phu	Thăng	Tiệm	Giải	Cách	Tiểu Súc	Hàm	Lí	Tốn	Bí	Khôn	Đại Quá
Trực	Đi	Khuê	ích	Tốn	Cố	Tí	Tinh	Hóan	Đóng Nhân	Đại Súc	Minh Đi	Phê Hap
Nhất	Kiến	Khiêm	Mông	Tùy	Tung	Sư	Gia nhân	Phong	Triết	Tuy	Vôvong	Kí Tế
	Vĩ Tế	Truân	Tiểu Quá	Nhu	Dư	Lữ	Đại Hữu	Đinh	Hàng	Tốn	Quí Muội	Cản

Một số người đời Hán như Kinh Phòng sáng tạo ra thuyết nạp giáp. Đem bát quái phối hợp với thập can, giáp đứng đầu thập can, nên gọi là nạp giáp. Lại đem các hào của bát quái phối với thập nhị chi, gọi là nạp chi, người đời sau lập ra bát quái nạp giáp đồ. Qua biểu đồ ta thấy, thập can chia làm 5 dương 5 âm, Giáp mở đầu dương, Nhâm ở cuối dương; Ất ở đầu âm, Quý ở cuối âm. Người xưa dùng can chi ghi giờ, sau khi thuyết nạp giáp ra đời, học thuyết bát quái liền gắn nó với việc ghi giờ. Thuyết nạp giáp rất phiến toái, ý nghĩa cũng không có gì, chúng ta chỉ cần biết là đủ.

BÁT QUÁI NAP GIÁP ĐỒ	Bát quái	Càn	Khôn	Chấn	Tốn	Khảm	Li	Cấn	Đoài
Hào	Nhâm	Quí	Canh	Tân	Mậu	Ki	Bính	Đinh	
Thương	Tuất	Dậu	Tuất	Mão	Tí	Tỵ	Dần	Mùi	
Hào	Nhâm	Qui	Canh	Tân	Mậu	Ki	Bính	Đinh	
Ngũ	Thân	Hợi	Thân	Tý	Tuất	Mùi	Tỵ	Dần	Dậu
Hào	Nhâm	Qui	Canh	Tân	Mậu	Ki	Bính	Đinh	
Tử	Ngo	Sửu	Ngo	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	
Hào	Giáp	Ất	Canh	Tân	Mậu	Ki	Bính	Đinh	
Tạm	Thìn	Mão	Thìn	Dậu	Ngo	Hợi	Thân	Sửu	
Hào	Giáp	Ất	Canh	Tân	Mậu	Ki	Bính	Đinh	
nhi	Dần	Tỵ	Dần	Hợi	Thìn	Sửu	Ngo	Mão	
Hào	Giáp	Ất	Canh	Tân	Mậu	Ki	Bính	Đinh	
Sơ	Tỵ	Mùi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	

Bát quái còn được vận dụng vào khí tượng học để giải thích các hiện tượng thiên nhiên, lấy gió, sấm làm ví dụ.

Cô nhân cho rằng "âm dương nô vi phong" (âm dương nổi giận thì thành gió), đó là dùng quan niệm âm

Quέ Tốn là gió, nghe nói thời cổ chū phong (gió) viết là 𠂔. Cổ nhân gắn Tốn với phương đông nam, đông nam nhiều gió, bèn coi Tốn là cửa gió.

"Xuân thu khảo dị bưu" viết: "Dương lập ở năm, lớn nhất ở chín, năm chín bốn mươi lăm đổi gió một lần, lấy âm hợp dương, do đó bát quái chủ bát phong, cách nhau bốn mươi lăm ngày. Cấn là điêu phong, Chấn là thứ phong, Tốn là thanh minh phong, Li là cảnh phong, Khôn là lương phong, Đoài là xương hạp phong, Càn là bất chu phong, Khảm là quảng mạc phong". Đó là chia một năm ba trăm sáu mươi ngày làm tám giai đoạn, cứ bốn mươi lăm ngày thì gió lại đổi một lần, tuỳ theo mùa mà thay đổi, gió đông nam chuyển thành gió tây bắc. Nói như vậy là phù hợp với hiện tượng thiên nhiên. Quέ Tiểu Súc của "Kinh Dịch" nói: "Mật vân bất vũ, tự ngā tây giao" (ở phía tây của ta, mây đen mà không mưa). Câu này cũng phù hợp với hiện tượng tự nhiên, ngạn ngũ có câu: cơn mưa đằng đông vừa trôi vừa chạy, cơn mưa đằng tây, mặc ngay áo mưa. Khi mây đen không mưa tại chỗ này, thì khi sang tây giao (phía tây xa xa) sẽ mưa.

Bát quái lấy Chấn làm sấm. Sấm có thể tồn tại trong không gian: trên trời, dưới đất, trong đầm, trên núi. "Tích phong thành lôi" (gió tích lại thành sấm), âm

dương tương bạc nhì vi lôi, kích dương vi điện" (âm dương chạm nhau sinh ra sấm, dương bị kích thì thành sét). Khi hai đám mây mang điện khác nhau mà chạm vào nhau thì sẽ có chớp sáng và có riêng nổ, đó chính là kết quả của "âm dương tương bạc".

Cổ nhân cho rằng sấm nổ không phải hiện tượng cô lập, nó có ảnh hưởng rất lớn đến mùa màng. "Khai nguyên chiêm kinh" viết: "Sấm nổ ở cung Càn, nhân dân lâm bệnh, nước yên. Sấm nổ cung Khảm, mưa nhiều. Nổ ở cung Cấn, mưa đá hại hoa màu, sinh sâu bọ, sương giáng sớm. Nổ ở cung Li, mùa hè bị hạn, có hoàng trùng. Nổ ở cung Khôn, hại ngũ cốc. Nổ ở cung Đoái, có loạn binh đao, cung sắt thép. Sấm nổ ở thuỷ môn, nước lụt mênh mông. Sấm nổ ở những thời tiết và phương vị khác nhau liệu có ảnh hưởng gì đến xã hội loài người ? Đây rõ ràng là một đề tài có ý nghĩa, nên nghiên cứu tiếp.

Các học giả đương đại cũng có người dùng bát quái để nghiên cứu thiên tượng. Năm 1930, nhà thiên văn học người Mỹ phát hiện ra hành tinh thứ chín của Thái dương hệ Minh vương tinh (Diêm vương tinh), rất nhiều nhà khoa học thử phát hiện hành tinh thứ 10. Một lưu học sinh tại Pari người Tứ Xuyên tên là Lưu Tử

Hoa lại khác người, anh bỏ ra ba năm nghiên cứu mối quan hệ đối ứng giữa các thiên thể trong Thái dương hệ với bát quái, chứng minh rằng, bình quân tốc độ và mật độ của thiên thể thuộc mỗi cặp ở vị trí quẻ Kháng (quẻ chẵn) đều là một hằng số. Năm 1939, Lưu Tử Hoa viết sách "Bát quái vũ trụ luận và thiên văn hiện đại - dự đoán về một tinh cầu mới", dự đoán hành tinh thứ 10 và đặt tên là Mộc vương tinh. Dự đoán này làm chấn động phương Tây, nước Pháp cấp cho Lưu Tử Hoa học vị bác sĩ. Tuy dự đoán của Lưu Tử Hoa cho đến nay vẫn chưa được giới học thuật thừa nhận rộng rãi, nhưng phương pháp dùng bát quái để nghiên cứu thiên văn của Lưu Tử Hoa được mọi người nể trọng, bát quái thần bí càng trở nên thần bí.

22 - DỊCH HỌC TRONG LÒ LUYỆN ĐAN

"Chu Dịch" là kết tinh của học thuyết bát quái, có ảnh hưởng rất lớn trong thời kỳ Tiên Tân, Lưỡng Hán. Đến đời Đông Hán, một người tên là Nguy Bá Dương dựa vào "Chu Dịch" viết sách "Chu Dịch tham đồng khê". Sách này bài bản lung tung, chữ nghĩa khó hiểu, người thường khó mà hiểu được. Vì rằng rất ít người đồng thời giỏi cả Dịch học, thiên văn học, khoa học tự

nhiên, nên ngay cả thời bấy giờ cũng không mấy người nghiên cứu sách này, một quyển sách mà xưa nay vẫn được gọi là "sâu sắc nhất khi nói về thiên hạ".

"Tham đồng khế" là sách gì? Có người nói đó là sách bói, có người nói đó là sách luyện đan, có người nói đó là sách của nhà thần tiên (Đạo giáo), Tính chất của sách là phức tạp, các học giả hiện đại cho rằng đây là một tư liệu khoa học kỹ thuật, đặc biệt là về hoá học và y học, sách có đóng góp nổi bật.

"Tham đồng khế" vận dụng những nguyên lý Dịch học, phát huy học thuyết bát quái, khiến học thuyết bát quái thâm sâu vào các lĩnh vực trong đó có thuật luyện đan. "Tham đồng khế" và "Chu Dịch" có sự sự nhất trí về nghĩa lý. "Chu Dịch" có ba nghĩa: giản dị, biến dịch, bất dịch. "Tham đồng khế" cũng quán xuyến ba ý nghĩa này, ra sức đơn giản về chữ nghĩa, đi tới cùng cái lý biến dịch về nội dung, khiến trường sinh bất lão (bất dịch) biến thành hiện thực. Những nghĩa lý này được dùng cho thuật luyện đan.

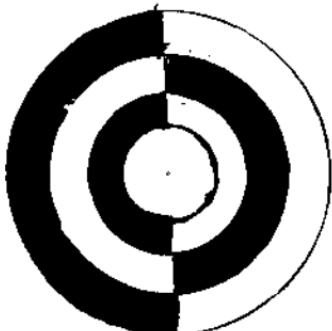
"Tham đồng khế" lấy quẻ Càn Khôn làm cơ bản của âm dương, lấy quẻ Khảm, quẻ Li làm sinh mệnh của âm dương: Càn Khôn là nhà cửa của Dịch, là cha mẹ của các quái. Khảm Li là khuôn mẫu, trực chính của xe.

Bốn quái (Càn Khôn Li Khảm) thư hùng, đó là hành trang, mạo phạm cái đạo âm dương. Như người đánh xe, cầm cương cho chắc, cứ theo chuẩn mực, đúng đinh mà đi, ở trong mà chế ngự từ ngoài, phải nắm chắc kỷ cương luật lệ. Tháng có năm sáu tiết, ngang dọc theo mặt trời, gộp lại là sáu mươi, cương nhu có trong ngoài". Trên đây, Càn Khôn là chỉ nỗi trên nỗi dưới, dịch là công việc sản xuất thuốc đan, Khảm Li chỉ nước lửa hoặc chất kiềm, những thứ này đều dùng để luyện đan, phải biết điều khiển lửa cho đúng độ số, vận hành chuẩn xác như mặt trăng, mặt trời, mới luyện nên kim đan thần dược, uống vào trường sinh bất tử.

Căn cứ Tham đồng khế, người đời sau vẽ "Thuỷ hoả khuông quách đồ". Sở dĩ gọi như vậy là vì cổ nhân cho rằng, Càn (trời) Khôn (đất) là cái đinh (vạc), Li (mặt trời) Khảm (mặt trăng) là dược liệu. Càn Khôn là thể, Li Khảm là vật dụng.

Khảm Li quay cuồng lên xuống chốn lục huy, vâng lai lên xuống mà thành kim đan. So với Càn Khôn, Khảm Li là nan hoa, Càn Khôn là vành bánh, Khảm Li là trực xe, Càn Khôn là bánh xe, do đó vẽ hình là cái bánh xe.

Hình 18



Hình 19



Người đời sau lại lấy tên quái để đặt tên cho lò luyện đan: lò Thái Nhất Thần, lò Ký tế, lò Vị Tế. Lò Vị Tế có nghĩa là công việc chưa thành, phải tiếp tục cố gắng. Theo "Đan phòng tu tri", lò Vị Tế đặt trong lửa để luyện, nồi dưới có nước, nồi trên đựng thuốc, đặt ống thoát hơi nước, luyện mãi rồi thành đan.

Phương pháp luyện đan nói trên tuy mang đậm màu sắc mê tín, nhưng nó là sự tổng kết về Hoá thực nghiệm của Trung Quốc cổ, rất bổ ích trong việc tìm hiểu tính năng và phản ứng của vật chất. Do điều kiện lịch sử lúc bấy giờ hạn chế, người ta chỉ có thể qui nó vào hệ thống "Chu Dịch", dùng học thuyết bát quái làm cơ sở lí luận, đó là điều có thể thông cảm.

Điều cần nói rõ là, thuật luyện đan mang ý nghĩa khoa học. Nó dẫn dắt khoa dược liệu học phát triển, mặt khác nó thúc đẩy nghề luyện kim. Nguyên liệu gồm đan sa, vân mẫu, chlorat nitrat ... Thuỷ ngân, thạch tín được luyện ra có thể làm dược liệu. Thuật luyện đan của Trung Quốc tuy chết yếu, nhưng thông qua Á Rập, nó được truyền bá sang châu Âu, phát triển thành môn hoá học .

23 - BÁT QUÁI TRONG SỔ SINH TỬ

Ở đời, điều mà người ta rất muốn biết trước là chuyện sống chết và bệnh tật. Nếu ta có thể bước qua thế kỷ, giờ sổ Nam Tào một trăm năm sau, xem ngày giờ qui tiên của từng người. Nhưng mà làm sao có chuyện đó.

Bát quái ít nhiều đảm đương trách nhiệm trên. Nó dự đoán và lí giải bệnh tật, thậm chí suy đoán ra nguyên nhân và ngày giờ chết của người ta, được các thiện nam tín nữ hết lời ca tụng.

Theo "Đế vương thế kỷ," chép: "Phục Hi vẽ bát quái. Lục khí lục phủ, ngũ tạng, ngũ hành, âm dương, tứ thời, thuỷ hỏa, thăng giáng, là lấy ở tượng. Bệnh lý của bách bệnh tập hợp từ suy ngãm, bách dược thì dùng để chế cứu trâm". Như vậy có nghĩa là y học Trung Quốc xây dựng trên cơ sở bát quái, bát quái chiếm vị trí quan trọng trong lí luận Trung y.

Trên thực tế, cổ nhân đôi khi dùng quái từ giải thích bệnh tật. "Tả truyện. Chiêu công nguyên niêm" chép: "Tấn Hầu đề nghị nước Tân cử thầy thuốc sang chữa bệnh, nước Tân cử Y Hoà. Y Hoà nói bệnh của Tấn Hầu là bệnh không thể chữa khỏi, gần gũi đàn bà nên bi bệnh Cổ. Triệu Mạnh hỏi Cổ nghĩa là gì? Y Hoà đáp:

"Chu Dịch" nói đàn bà mê hoặc đàn ông, gió lớn quật đổ cây trên núi, thì gọi là cổ. Quέ Cổ dưới Tốn trên Cấn. Cấn là núi, là thiếu nam, Tốn là gió là trưởng nữ, nam còn nhỏ tuổi, nữ đã già dặn, nam bị nữ làm cho mê mẩn thì không chữa được.

Người xưa dùng bát quái để bói chuyện sống chết. "Tả truyện. Chiêu công ngũ niên" chép: "Đại phu nước Lỗ Trang Thúc sinh con trai là Mục tử; dùng Chu Dịch để bói, được quέ Minh Di biến thành quέ Khiêm, hào dương Sơ cửu biến thành hào âm. Ông đưa quέ này cho Bố Sở Khưu nhờ giải hộ. Sở Khưu dự đoán một hồi về hậu vận, khiến Trang Thúc biết được hoạ phúc của Mục tử.

Những người nghiên cứu bát quái một khi đã đến trình độ uyên thâm thì coi cái chết như không. "Tam quốc chí. Quản Lộ truyện, chép lời của Quản Lộ: "U minh đồng hoá, tử sinh nhất đạo. Du du thái cực, chung nhi phục thuỷ. Văn vương tổn mệnh, bất dĩ vi ưu; Trọng Nê duệ trượng, bất dĩ vi cụ. Tự phiền thi phệ, nghi tận kỳ ý" (Cõi âm và cõi dương đồng hoá với nhau, cái sống và cái chết đều cùng một lẽ. Thái cực mênh mông không bờ bến, kết thúc mà lại là mở đầu. Vua Văn Vương không buồn vì chuyện chết, Khổng Trọng Nê (Khổng tử) không sợ vì phải rời cái gậy. Xem bói cỏ thi, thì hiểu hết ý này). Sống chết như thái cực, tuân

hoàn không nghỉ, sống tức là chết, chết tức là sống, có gì mà sợ.

Quan niệm về sống chết của bát quái về sau bị Đạo giáo lợi dụng và phát huy. Đạo giáo là tôn giáo bắt nguồn từ Trung Quốc, có một hệ thống phương pháp tu luyện rất cụ thể như phục nhĩ, đạo dẫn, thai tức, nạp đan, ngoại đan, bùa chú, phòng trung, tịch cốc... Trong Đạo văn, bát quái trở thành lí luận cơ bản về trường sinh bất tử của nhân loại.

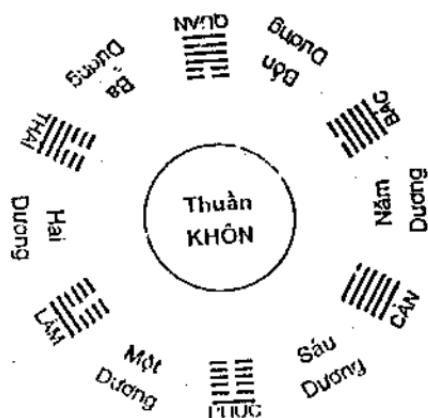
Bát quái có thuyết "tam nguyên" tức thiên nguyên, địa nguyên, nhân nguyên. Đạo giáo cho rằng mỗi nguyên là 60 năm, ba nguyên là 180 năm, đây là tuổi thọ trời ban cho mỗi người. Người giỏi dưỡng sinh, có thể sống đến 180 tuổi.

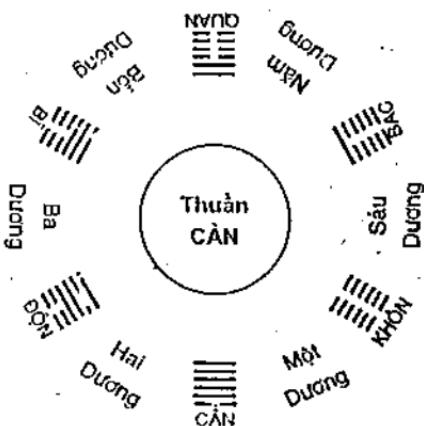
Bát quái chồng lên nhau thành 64 quái. Đạo giáo cho rằng, nói chung con người ta chỉ sống đến 64 tuổi. Sở dĩ tuổi thọ chỉ có thế, là vì "số quẻ đã hết, thuỷ ngân ít mà chì thì không". Nếu sáu dương (6 hào dương, Càn) đều không còn, thì con người chỉ còn toàn là âm (6 hào âm, quẻ Khôn). Chỉ cần gặp được danh sư chỉ bảo, người già có thể trẻ lại, đúng như quẻ Đại Quá đã mô tả: "Khô dương sinh đê, lão phu đặc kỳ nữ thê" (cây dương khô đâm rễ mới, ông già cưới được cô vợ trẻ), "khô dương sinh hoa, lão phu đặc kỳ sỹ phu" (cây dương khô ra hoa, bà già lấy được chồng trẻ). Cơ thể con người

vốn có sáu dương, tức Càn ☰, sau khi hao tổn liền biến thành ☷ (quẻ) Bác, duy chỉ còn hào dương Thượng cùu. Nếu không tinh ngộ, nguyên khí cạn kiệt, cơ thể biến thành Khôn, thuần âm mà chết. Cơ thể con người đã có thể từ Càn đến Bác, cũng có thể từ Bác lên Càn, theo phép dưỡng sinh, do Phục ☷ (hồi) mà (đến được gần) Lâm ☷, từ Lâm chuyển sang Thái ☷, từ Thái lên Đại Tráng ☷, Càn dương khôi phục cũng không khó.

Dùng quái hình giải thích sinh tử, Đạo giáo vẽ thành Hoàn nguyên đồ. Đây là biểu đồ âm tiêu dương trưởng (âm nhỏ đi, dương lớn lên), chuyển theo vòng tròn từ trái sang phải, đến điểm thuần dương thì sống ngang ông trời. (Hình trái). Còn đây là biểu đồ âm trưởng dương tiêu (âm lớn lên, dương nhỏ đi), chuyển theo vòng tròn từ trái sang phải, đến thuần âm tất chử sát.

Hình 20



Hình 21

24 - MÂM MỐNG CỦA TIN TỨC LUẬN

Tin tức, thời cổ gọi là tiêu tức. Vì sống còn, phải từng giờ từng phút quan tâm đến tin tức có liên quan đến giới tự nhiên và xã hội loài người. Có tin tức rồi, người ta mới điều chỉnh hành vi của mình một cách thỏa đáng, nhằm thích hợp với biến hóa của sự vật.

Học thuyết bát quái là học thuyết về tin tức. Chữ "Trinh" trong quái từ và hào từ, rất nhiều học giả cho rằng nó có nghĩa là "hỏi". Hỏi ở cổ thi, thông qua quái hình mà nhận được tin tức để dự đoán hung hay cát, lợi hay bất lợi.

Trong "Chu Dịch" chỉ về người mà bát quái dùng để dự đoán tin tức, có quân vương, hầu, đại nhân, quân tử, trượng nhân, vũ nhân, u nhân, quan chức, phụ nữ, tiểu nhân, trượng phu, tiểu tử... Có thể thấy bát quái

không chỉ là công cụ tin tức của quý tộc, mà dân thường cũng thích dùng để hướng dẫn cuộc sống.

Theo thống kê của Lý Kinh Trì, "Chu Dịch" ghi chép tin tức rất nhiều mặt: Về đi lại có gần một trăm điêu; kể cả đi xa, đi buôn, vượt sông lớn thì phải đến hai trăm điêu; về chiến tranh có không dưới tám mươi điêu, cung tế hai mươi điêu; ăn uống hơn ba mươi điêu; săn bắt mươi chín điêu; chăn nuôi mười bảy điêu; hòn nhân mười tám điêu; cư trú và sinh hoạt gia đình hơn hai mươi điêu; phụ nữ có thai ba điêu; tật bệnh bảy điêu; thường phạt, tố tụng, hình ngục hơn mươi điêu; nông nghiệp thì chưa thống kê.

Những tin tức này rất bổ ích cho mọi người, ít nhất là về mặt tâm lý, như "bất viễn phục", tức mất đi "bất viễn" (không xa) thì hồi phục, khiến người ta tin tưởng, "tịch thích nhược lệ, vô cữu", phải suốt ngày đề phòng, cảnh giác thì mới tránh được tai họa, "lợi tây nam đắc bàng, đê đông bắc tang bàng", khiến người ta mạnh dạn đi về hướng tây nam.

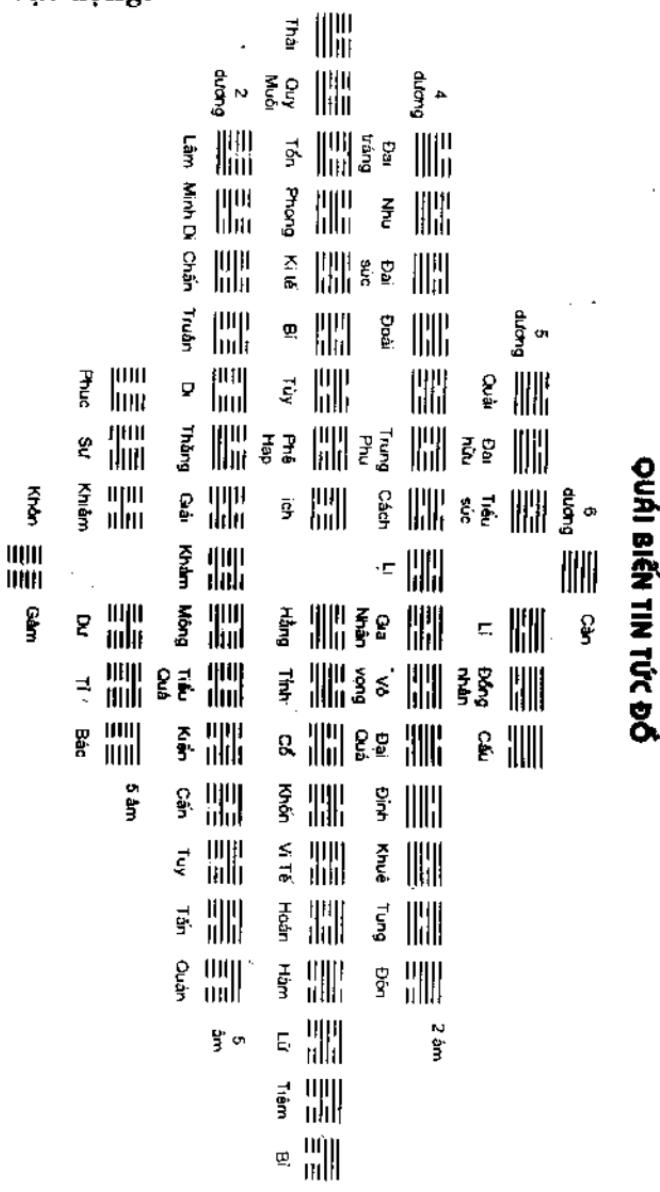
Trong tin tức luận hiện đại, tin tức được truyền đi dưới tín hiệu, phù hiệu. Phù hiệu khiến việc thu nhận tin (nội dung của tin) một cách nhanh nhất, chính xác nhất, rõ ràng nhất. Học thuyết bát quái cũng dùng hình

thức phù hiệu để thuyết minh nội dung tin tức. Phê được ☰ (Càn) thì biết ngay là "hanh nguyên lợi trinh" (đầu tiên và lớn, hanh thông, thích đáng chính và bền), Phê được ☷ (Vị Tê), biết ngay là "lợi, tiểu hổ ngặt tể, nhu kỳ vĩ, vô du lợi" (hanh thông, con chồn nhỏ sửa soạn vượt sông mà đã ướt cái đuôi, không có lợi gì cả).

Giữa các phù hiệu của bát quái cũng có liên hệ với nhau. Như Chu Hi trong "Chu Dịch bản nghĩa" cho rằng: Phàm là những quái một âm một dương (Bác, Tí, Dự, Khiêm, Sư, Phục, Quái, Đại Hữu, Tiểu Súc, Lí, Đồng Nhân, Cấu) đều từ quẻ Phục, quẻ Cấu mà ra; phàm là những quẻ hai âm hai dương đều do quẻ Lâm, quẻ Độn mà ra; phàm là những quẻ ba âm ba dương, đều từ quẻ Thái, quẻ Bì mà ra; phàm là những kẻ bốn âm bốn dương thì đều từ quẻ Đại Tráng, quẻ Quán mà ra; phàm là những quẻ năm âm năm dương, đều do quẻ Quái, quẻ Bác mà ra. Có người còn vẽ đồ thị để thuyết minh mối quan hệ giữa các biến quái.

Có học giả định kết hợp tin tức luận hiện đại với bát quái để nghiên cứu, nói rằng bát quái là hệ thống chuyển hoán tin tức cổ xưa, về mặt lí luận kết cấu, cái đặc sắc của nó là sự tồn tại song song và thâm thúi của hệ thống văn tự và hệ thống phù hiệu. Hai hệ thống

này là hai hình thức tin tức ở cấp độ khác nhau, đặc điểm này khiến nội dung tư duy có một khoảng không bao la để hoạt động.



25 - TRÒ BỊP "ĐOÁN TRƯỚC MỘT TRĂM NĂM"

Thời Bắc Ngụy (Bắc triều) có một thuật sĩ tên là Quan Minh. Quan Minh tự Tử Minh, người đất Giải, Hà Đông (nay là huyện Lạm Kỳ, Sơn Tây). Minh có tài kinh bang tế thế, đặc biệt rất giỏi bói bát quái, đoán trước hậu vận. Vương Nhan, Thú Sứ Đồng Châu lúc bấy giờ nghe tiếng tăm của Quan Minh, đến tận nhà chào lạy, nói: "Chuyện an nguy của xã hội đều có qui luật nhất định, Quan tiên sinh tinh thông chiêm phệ, xin tiên sinh xem cho hậu vận của một trăm năm sau".

Quan Minh đồng ý, tháp hương bày quẻ, được quẻ Quái ☰, lại bói được quẻ Cách ☷. Căn cứ vào hai quái hình, Quan Minh cất giọng sang sảng phán:

Từ Quái lục biến đến Ký Tế là hai mươi tứ quái, Quái cửu nhị hoá Cách lục nhị là hai sáu mươi hai, cứ mươi hai năm là một vận, hai vận là hai mươi bốn năm, bây giờ là Ngụy Tuyên Vũ Đế năm thứ nhất Chính Thuỷ, đến năm Chính Thuỷ thứ hai mươi bốn sẽ xảy ra đại loạn.

Do Cách lục nhị là nhu ở giữa, Li sẽ biến đổi bởi một người đàn bà, do đó loạn bắt đầu từ cung đình.

Do ngoại quái Đoai Cửu tú ngự giữa ba dương, có tượng Càn (quân vương) do đó có thể là một phiên thần nắm quyền, trong xã hội có kẻ mạnh tiềm phục.

Do hai hào Cửu ngũ, Cửu tam trên dưới có dân, do vậy có thể đoán rằng có hai kẻ mạnh lần lượt thống trị trăm họ ở Trung nguyên.

Do nội quái Cửu nhị đổi thành Lục nhị, tượng trưng cho vết rạn, Cửu tú cử ba dương quyết định quân âm, là tượng trưng của loạn lạc, do đó có thể suy ra hai kẻ mạnh này có mâu thuẫn, thù địch lẫn nhau. Nếu không có một vị hiền minh phò tá, thì e rằng hai kẻ mạnh này không bền.

Bởi quẻ Cách có ý nghĩa là đã qua, có thể đoán chính quyền nào có trước sẽ mất trước.

Do bối cài cách đến cùng thì phải biến đổi, loạn cùng tắc yên, số cùng tắc đứng vững, do đó có thể đoán rằng, nhất định có một kẻ áo vải hàn gắn những đồ vỡ trong thiên hạ. Nếu vị áo vải đó không thi hành cái đạo để vương, thì sẽ nảy sinh một bạo quân như Kiệt Trụ, thế là thiên hạ lại vào tay một quân chủ sáng suốt.

Những lời tiên đoán của Quan Minh khiến Vương Nhan phục sát đất. Ta hãy xem một trăm năm sau khi Quan Minh bói bát quái, quả nhiên không sai mảy may.

Ngụy Tuyên Vũ Đế tại vị mươi hai năm thì chết, người kế vị là Ngụy Minh Đế ở ngôi được mươi hai năm cũng chết, vừa đúng hai mươi bốn năm. Chu Dung đem quân vào Lạc Dương về với Thái hậu, nắm hết quyền lực quân sự và chính trị. Sau đó, Cao Hoan lập Ngụy Tịnh Đế, hiệu Đông Ngụy; Vũ Văn Thái lập Ngụy Văn đế, hiệu Tây Ngụy, hai con gà chọi này chia cắt Trung nguyên. Đông Ngụy và Tây Ngụy không thể cùng tồn tại, Đông Ngụy thành lập trước mất trước. Sau đó, Tuỳ Văn đế Dương Kiên hàn gắn thiên hạ bị đổ nát. Con trai Văn đế là Tuỳ Dương đế Dương Quảng sau khi kế vị vung tay quá trán, thuế má nặng nề, tàn ác không kém vua Trụ, nên nhân dân nổi lên chống lại, vậy là thiên hạ mất về tay nhà Đường (Lý Thế Dân).

Người nào không biết chuyện rất dễ bị câu chuyện về Quan Minh thuyết phục. Thực ra đây là một trò bịa. Truyền trên là rút trong cuốn "Quan thị Dịch truyện". Sách này có phải soạn vào thời Bắc Ngụy? Không phải, vì rằng "Tuỳ thư. Kinh tịch chí" và "Đường thư. Nghệ văn chí" đều không đưa sách này vào, cho đến đời Tống mới có trong mục lục sách. Rõ ràng là người đời Đường mượn tên Quan Minh soạn sách này nhằm chứng minh tính tất yếu của nhà Đường trong lịch sử. Sách này do Triệu Nhuy đời Đường chú, rất có khả năng Triệu Nhuy làm giả. Nhuy đã li kỳ hoá phép chiêm bốc của Quan Minh, khiến mọi người bị bịa hơn một nghìn năm.

26 - KHÔNG TIN ĐOÁN MỆNH BẰNG BÁT QUÁI

Mấy nghìn năm nay, bát quái bị các thầy tướng số lợi dụng để đoán mệnh, ngày càng lúc sâu vào vũng bùn. Đồng thời, bát quái đoán mệnh cũng bị các bậc thức giả phê phán. Theo "Sử ký. Nhật giả liệt truyện" đầu đời Tây Hán có một người tên là Tư Mã Quí Chủ hành nghề chiêm phệ trên phố. Giả Nghị và Tống Trung đến bảo: "Bói toán là nhầm giản tiện cho đời. Người ta thường nói: thầy bói đa phần ra vẻ nghiêm chỉnh để được lòng mọi người; bịa ra bồng lộc hậu và sống lâu để cho người thích thú; nói bậy về tai họa khiến người đau lòng; tán tinh quỉ thần để lấy hết tài sản của người khác; đòi trả công hậu để vơ đầy túi tham. Điều mà cảm thấy xấu hổ, là tính chất ti tiện của những chuyện trên!"

Dùng bát quái để đoán mệnh là hoàn toàn bậy bạ.

Trước hết, bản thân bát quái có nhiều điểm mâu thuẫn. Phương vị của bát quái có những mấy cách sắp xếp, vậy dùng cách nào là do thầy bói tùy tiện nói thế nào thì nói. Bát quái lấy quẻ Chấn, Khảm, Cấn là dương, nhưng quẻ Khảm lại là nước, là mặt trăng, thuộc âm, vậy là quẻ Khảm vừa là dương lại vừa là âm! Bát quái lấy quẻ Tốn, Li, Doài là âm, nhưng Li lại là

lửa là dương, thuộc dương, thế là quái Li vừa là âm lại vừa là dương. Thầy bói thích nói gì thì nó ra thế.

Hai là, bát quái đoán mệnh khiến người ta hiểu thế nào cũng được. Theo "Tả truyện. Chiêu công thất niêm" chép sau khi Vệ vương công chết, lập con cả Mạnh Tráp hay lập con thứ là Nguyên? Các đại thần mời quan bốc phê bói một quẻ, lần đầu được quẻ Truân ䷲, lần sau được quẻ Tỉ ䷲, hào sơ từ dương biến thành âm. Đại thần Sứ Trào thấy quái từ có chữ "Nguyên hanh", cho rằng phải lập Nguyên. Đại thần Khổng Thành tử lại cho rằng "Nguyên" là "trưởng", phải lập con trưởng Mạnh Tráp. Hai bên tranh cãi không ngã ngũ, chẳng biết nên theo bên nào!

Mỗi quái tượng đều biến hoá khôn lường. "Tả truyện. Nhương công hai mươi lăm", chép: Đại phu nước Tề là Thôi Trữ xem bói để quyết định lấy hay không lấy quả phụ Thường Mì. Ông ta được quẻ "Khốn Chi quái Đại Quá". Quẻ Khốn có tượng lấy vợ lấy chồng, Doài ䷙ là thiếu nữ, Khâm ䷙ là trung nam (nam đã trưởng thành), lấy thì hợp. Nhưng Khâm biến thành Tốn, tức phu (chồng) biến thành phong(gió). Doài ở trên Tốn, tức vợ ở trên gió, gió thổi bay mất vợ, vậy là quẻ hung.

Nếu bạn có cùng một chuyện mà tìm hai thầy đoán mệnh, bạn sẽ nhận được hai kết quả khác nhau. Nếu bạn bói cùng một thầy nhưng vào hai thời điểm khác nhau, bạn sẽ nhận được kết quả khác nhau. Một người chuẩn bị đi xa, buổi sáng đến thầy X bói được quẻ Khảm. Khảm là nước, hợp với hành trình bằng đường thuỷ. Buổi chiều đến bói ông thầy mù, kết quả là biến quái, được quẻ Li, Li là lửa, không hợp với đi đường thuỷ. Người này tất nhiên nỗi cáu, chửi ông thầy một trận.

Để tránh mâu thuẫn, "Chu Dịch" qui định "sơ phê cáo, tái tam độc" (bói một lần rồi thôi, hai ba lần thì bất kính). Bói nhiều lần tức là không tin vào bói toán, tỏ ra bất kính với quí thần, nên không cho kết quả.

Là thầy bói, kĩ năng cơ bản là phải giỏi ứng biến, biết làm ra vẻ bí ẩn, quan sát thần thái người xem bói mà đoán chừng họ đang ở trạng thái nào, rồi vận dụng kiến thức bát quái mà đoán quẻ, khiến người xem què tin phục.

Tóm lại, bát quái một khi đã rơi vào tay thầy bói thì trở nên hoàn toàn giả dối và bậy bạ, ta không nên mắc lừa.

27 - MỘT CHIẾN DỊCH CHƯA TÙNG CÓ TRONG LỊCH SỬ VỀ NGHIÊN CỨU DỊCH

Trong lịch sử học thuật, chưa bao giờ công việc nghiên cứu chú giải cho một quyển sách, về mặt thời gian, số người tham gia và về quy mô, như "Chu Dịch". Cho đến nay, có không dưới ba nghìn học giả nghiên cứu học thuyết bát quái và chú giải Dịch, quả là một chiến dịch không tiền khoáng hậu. Chiến dịch này ngày càng phức tạp, liên tiếp có những cao trào. Thanh thế thì lớn như vậy, nhưng thành tựu thì bình thường, chỉ đến thời đương đại, việc nghiên cứu chú giải dịch mới bước sang một giai đoạn mới hoàn toàn. Dưới đây xin tóm tắt việc nghiên cứu Dịch qua các thời kỳ:

Thời kì Chiến quốc là giai đoạn mở đầu truyền bá Dịch học. Khổng tử dạy cho Thương Cụ, Thương Cụ truyền cho Tử Dung. Tử Dung truyền cho Tử Cung, truyền cho Tử Gia, Tử Gia truyền cho Tử Thừa, Tử Thừa truyền cho Tử Trang, Giáo án dạy học của họ đã thất truyền, chỉ còn một sách duy nhất "Tử Hạ Dịch truyện" của Tử Hạ mà môn đệ của Khổng Tử cho rằng tu dưỡng đến mấy cũng không làm được như sách dạy. Sau Khổng Tử, đây là bộ sách sớm nhất chú thích Dịch,

đặt nền móng cho Dịch học. Thời kỳ này Dịch học ngày càng nho học hoá, âm dương gia hoá.

Đời Hán là giai đoạn hưng thịnh của Dịch học. Đặc điểm của giai đoạn này là: I) Số người rất đông, như Thi Cửu người đất Báu, Mạnh Hỉ người Đông Hải, Lương Khưu Hạ người Lang Nha, Kinh Phòng người Đông Kinh, Phí Trực người Đông Lai, đều là những đại sư về Dịch học. "Hán chí" ghi chép tác truyện cho Dịch có mươi ba nhà, công 294 thiên, chưa kể các nhà Dịch học đời Đông Hán. 2) Được nhà cầm quyền coi trọng, như Hán Vũ Đế, Hán Tuyên Đế, Hán Nguyên Đế đều coi trọng Dịch học, đưa lên tầm quan học, đặt chức Bác sĩ, dưới Bác sĩ là các học trò, chuyên môn nghiên cứu Dịch. 3) Đã xuất hiện sự khác nhau rõ rệt trong nghiên cứu Dịch và chú giải Dịch. Họ Thi, họ Mạnh, họ Lương, họ Kinh đều là những nhà văn. Kinh Phòng học Dịch ở Tiêu Diên Thọ. Tiêu Diên Thọ soạn "Dịch lâm", Kinh Phòng soạn "Kinh Phòng Dịch truyện", hai người mở ra môn Nạp Giáp âm dương Dịch số học. Phí Trực đứng đầu các nhà văn học cổ, đứng bên ông là Trần Nguyên người Kinh Triệu, Mã Dung người Phù Phong, Trịnh Chúng người Hà Nam, Trịnh Khang Thành người Bắc Hải, Tuân Sảng người Dĩnh Xuyên. Tuân Sảng thành đạt nhất về nghiên cứu chú giải Dịch. Người đời sau tập hợp Dịch học của chín nhà đó thành sách, Sử gọi là "Tuân cửu gia" (chín tác giả do Tuân đứng đầu). Trịnh

Khang Thành lúc đầu học Dịch số ở Kinh Phòng, sau học thuyết của Phí Trực, ông dung hoà quan điểm cổ kim của hai phái, do đó ảnh hưởng rất lớn. 4) Các nhà chú thích Dịch đời Hán thiên về khảo cứu chữ nghĩa, chú thích cực kỳ rắc rối về "Chu Dịch", không coi trọng nghiên cứu nghĩa lý của bát quái. 5) Kết hợp Dịch học với thiên văn lịch pháp, chịu ảnh hưởng của chiêm tinh và thuyết thiên nhân cảm ứng, hình thành mọi hệ thống mà trung tâm là thuyết quái khí. Dịch học ở thời kỳ này ngày càng đi sâu vào bối toán.

Từ Ngụy Tấn đến Đường là giai đoạn Dịch học phát triển. Đặc điểm của thời kỳ này là: I) Chú thích ngắn gọn, rõ ràng, loại trừ tận gốc phương thức chú thích rườm rà của đời Hán. 2) Nặng về nghĩa lý, giải thích bát quái từ góc độ triết học. Nguyên Tịch, Chu Bật thời Ngụy Tấn dùng "Lão Trang" nghiên cứu Dịch, bát quái thêm mầu sắc Huyền học, trở thành một trong "tam Huyền" (Chu Dịch, Lão tử, Trang tử). 3) Đã có những thành tựu mang tính tổng kết, Lý Đỉnh Tộ đời Đường viết "Chu Dịch tập giải", tập hợp luận thuyết của các nhà Dịch học từ Đường trở về trước, rất tiện cho việc tra cứu. Thời kỳ này Dịch học ngày càng Lão Trang hoá, thần tiên hoá.

Dời Tống là giai đoạn Dịch học sáng tạo cái mới. Bắt đầu từ Trần Chuyển, các học giả kết hợp "Chu

Dịch" với tượng số, lý học, coi Hà đồ Lạc thư là nguồn gốc của bát quái, hoà trộn Dịch học với Đạo học để trở thành tân Nho học. Trần Chuyển lập ra tiên thiên đồ, hậu thiên đồ, truyền ba đời đến Thiệu Ung. Thiệu Ung coi trọng tượng số, cho rằng vũ trụ là do "tượng" và "số" diễn hoá mà thành. Thiệu Ung lại truyền cho Chu Hi. Chu Hi có để lại cho đời sách "Dịch bản nghĩa". Phái này người đời sau gọi là phái Đồ Thư. Ngoài ra có Trình Di soạn "Dịch truyện", thiên về giải lý, cho rằng có lý rồi mới có tượng, có tượng rồi mới có số, người đời sau gọi phái này là phái Nghĩa lý. Phạm Trọng Yêm, Âu Dương Tu, Vương An Thạch... đời Tống là những nhà chính trị nhiệt tâm nghiên cứu Dịch học, người nào cũng có những kiến giải độc đáo. Thời kỳ này, Dịch học ngày càng Đạo sĩ hoá, Lý học hoá.

Đời Minh là giai đoạn Dịch học trầm lắng. Trương Cư Chính rất thích Dịch học, nhưng ông không có gì thành đạt. Thời kỳ này có các sách "Thái ất số thống tông", "Chu Dịch thiện giải"... nhưng sa vào các quan niệm về tai ương, sai sót, lỗi lầm... Dịch học ngày càng mê tín hoá, bị ghép cùng phường với bọn giang hồ thuật sĩ.

Đời Thanh là thời kỳ Dịch học lại hưng thịnh. Các học giả đứng đầu là Huệ Đồng, Tiêu Tuấn ra sức bài xích Tống học, tuyên dương Hán học, nặng về khảo cứu.

Hoàng Tôn Nghĩa, Phương Dì Trí có nhiều sáng tạo trong Dịch Học, đặc biệt là Vương Phù Chi ẩn cư ở Bàn Sơn chuyên tâm nghiên cứu Dịch, dùng quan điểm duy vật chất phác và phép biện chứng để nghiên cứu bát quái, khiến Dịch học bước sang một chân trời mới, để lại cho đời sau một tài sản văn hóa quý báu. Dịch học ngày càng được canh tân.

Cho đến thời đương đại, Dịch học bước sang giai đoạn đại phát triển và sáng tạo. Những đặc điểm chủ yếu: 1) Trong nghiên cứu, các học giả gắn Dịch học với cổ sử, như Trương Thái Viêm, Hồ Phác An... 2) Các học giả dùng quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử kết hợp với xã hội học cổ đại để nghiên cứu Dịch, như Quách Mạt Nhược, Văn Nhất Đa... 3) Các học giả nghiên cứu Dịch từ góc độ khoa học kỹ thuật, nhằm tìm ra những điều cực kỳ ảo diệu trong Dịch, như Lã Tử Phương, Tiết Học Tiềm... 4) Đội ngũ nghiên cứu ngày càng đông đảo, lan ra cả hải ngoại, có những chuyên gia về Dịch học tại Mỹ, Nhật, Anh, Pháp... Ở trong nước, đã xuất hiện một đội ngũ học giả nổi tiếng, gồm Cố Hiệt Cương, Nhiệm Kế Dụ, Cao Hanh, Lý Kính Trì; Kim Cảnh Phương, Trương Chính Lương, Tiêu Sáp Phu..., những người nổi lên sau này thì không kể hết được. Có những tổ chức nghiên cứu, chuyên san ra định kỳ, những cuộc hội thảo không định kỳ, các buổi thuyết trình, hàng năm xuất bản một khối lượng lớn bài viết và sách mới. Nền Dịch học giờ nua trở lại tuổi thanh xuân, khó mà đánh giá hết tương lai của Dịch học.

Phân II

QUAN NIỆM TƯ TUỞNG

28- ÂM DƯƠNG ĐỐI LẬP VÀ PHÉP LƯỞNG PHÂN

Khi mở sách "Chu Dịch" người ta có ấn tượng sâu sắc là, bộ sách thần bí này hầu như chỉ dùng khái niệm đối lập làm cơ sở, tức mọi thứ trên đời đều có một sự vật đối lập, như đồ thị dưới đây:

Trời	tôn (qui)	Cao	to	đông	dương	Càn	cương	dung (dùng)	đao (khí)
Đất	ti (tiên)	thấp	nhỏ	tĩnh	âm	Khôn	nhu	bỏ	khí (vật)
phúc	cát	quân	cha	mặt trời	công	sống	ngày	nóng	tự nhiên
hoa	hung	thần	mẹ	mặt trăng	tội	chết	đêm	lạnh	người làm ra

Ngay cả tám quẻ cũng đối lập từng đôi một, thí dụ:

Quẻ Càn là cha, quẻ Khôn là mẹ,

Quẻ Chấn là nam, quẻ Tốn là nữ cao tuổi
(trưởng nữ)

Quẻ Khảm là trung nam (nam đã trưởng thành),
quẻ Li là trung nữ (nữ đã trưởng thành)

Quẻ Cấn là thiếu nam (vị thành niên), quẻ Đoài là
thiếu nữ (nữ vị thành niên).

Quẻ nào cũng có quẻ tương ứng, không quẻ nào
chỗ vắng một mình.

Bát quái dùng phép lưỡng phân để tìm ra bản chất của sự vật, tìm hiểu đạo của trời, đất, người. Điều này rất thú vị, nó biểu đạt tư tưởng phép biện chứng chất phác của Trung Quốc cổ trên thực tế.

Phù hiệu cơ bản của bát quái là “_” và “_ _”, tức sự đối lập giữa dương và âm, đây là điểm cơ bản nhất của phép lưỡng phân, sự đối lập của tất cả sự vật đều bắt nguồn từ từng cặp đối lập mà ra. Cái gọi là “Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi”, “hữu thiên địa, nhiên hậu vạn vật sinh yên” (Thái cực sinh lưỡng nghi (trời đất), có trời đất rồi mới có vạn vật). Bát quái lại dùng hai khái niệm cơ bản này tổ chức nên 4 hình thái mâu thuẫn đối lập gồm từng cặp tương ứng, tức bát quái, rồi lại từng cặp, từng cặp của bát quái, cấu tạo thành ba mươi hai cặp đối lập, tức sáu mươi tư quái, từ đó, trình bày mâu thuẫn của thế giới dưới dạng đồ thị.

Phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác dạy ta rằng, mọi sự vật trong giới tự nhiên và xã hội đều có liên hệ với nhau, mọi sự vật đều tồn tại mâu thuẫn đối lập, chính là sự vật phát triển, vận động, biến hoá trong sự mâu thuẫn thống nhất đó. Những người sáng tạo ra bát quái tất nhiên không có khả năng nhận thức sâu sắc đến như vậy triết lý trừu tượng này, tuy nhiên, những người cổ xưa thích tìm hiểu bản chất của sự vật

cảm thụ một cách tự nhiên vấn đề đối lập của sự vật. Khi họ mở mắt ra, đầu tiên là qua thị giác nhìn thấy trời, sau đó cảm nhận được chỗ mình đứng là đất, thế là quan niệm về trời đất ngự trị trong đầu họ, từ đó, nảy nở những khái niệm tốt về đối lập giữa trời đất, Càn Khôn, âm dương, hơn nữa những khái niệm đó không ngừng phát triển, "có trời đất rồi mới có vạn vật, rồi mới có đàn ông đàn bà, có đàn ông đàn bà rồi mới có vợ chồng,...", từ đó suy ra không biết bao nhiêu sự vật đối lập khác.

Dương nhiên chỉ là sự phân chia hai mặt một cách đơn giản thì không khó, nhưng nâng phép lưỡng phân lên thành qui luật phổ biến, giải thích sâu sắc quan hệ tổ hợp giữa các sự vật đối lập, thì đòi hỏi phải là thông minh trí tuệ, và về điểm này thì bát quái rất nổi tiếng.

Trước hết, bát quái cho rằng hai bên đối lập bao giờ cũng thống nhất. "Càn là trời, Khôn là đất", đất chịu sự che phủ của trời, hai bên phối hợp chặt chẽ, dựa vào nhau, không thể chia lìa. "Âm cần dương, dương cần âm". Trong âm có dương, trong dương có âm, âm dương giao cảm mà trở thành một thể hoàn chỉnh. Không chỉ có vậy, phàm là hai bên đối lập nhau, đều phải dựa vào nhau, không thể tách ra, hoạ phúc, cát hung, nam nữ, vợ chồng, mềm rắn (cương nhu), trên dưới đều như vậy.

Mặt khác, hai mặt của mâu thuẫn lại đối lập với nhau. Âm dương đối lập, do đó, những sự vật này sinh

từ đó cũng không ngoại lệ., đều thể hiện đối lập và xung đột giữa các mâu thuẫn trong vũ trụ. Càn là trời, Khôn là đất, thiên tôn địa ti, do đó dương tôn (cao quý) âm ti (thấp kém), chủ tôn người hầu ti, quân tôn thần ti, cha tôn con ti, chồng tôn vợ ti, nam tôn nữ ti, quân tử tôn tiểu nhân ti, cấu thành một lô những mối quan hệ đối lập. Ta thấy trong bát quái chỗ nào cũng thể hiện mâu thuẫn.

Lại nữa, hai mặt đối lập chuyển hoá lẫn nhau, từ đó nảy sinh vận động, biến hoá. Bát quái nhấn mạnh biến hoá, cho rằng căn cứ để biến hóa là sự chuyển hoá mâu thuẫn giữa hai bên. Nói chung, khi sự vật phát triển đến cực điểm, thì xã hội chuyển hoá sang phía đối lập. Thí dụ, sáu hào của quái Càn, tính từ dưới lên, phát triển đến thượng cửu thì chuyển hóa thành quái Khôn, vì vậy, "Càn, Thượng cửu" viết: "Kháng long hữu hối", kháng long nghĩa là tận cùng, cùng cực, sẽ phát sinh biến đổi về chất, do đó nên có sự tinh ngộ, suy nghĩ cho kỹ. Quá cương sẽ chuyển sang nhu, nghĩa là không thể tiến được thì lui. "Vật cực tất phản" (sự vật phát triển đến hết mức thì theo hướng ngược lại), "bì cực thái lai", đều từ những góc độ khác nhau giải thích sự chuyển hóa giữa các mặt đối lập.

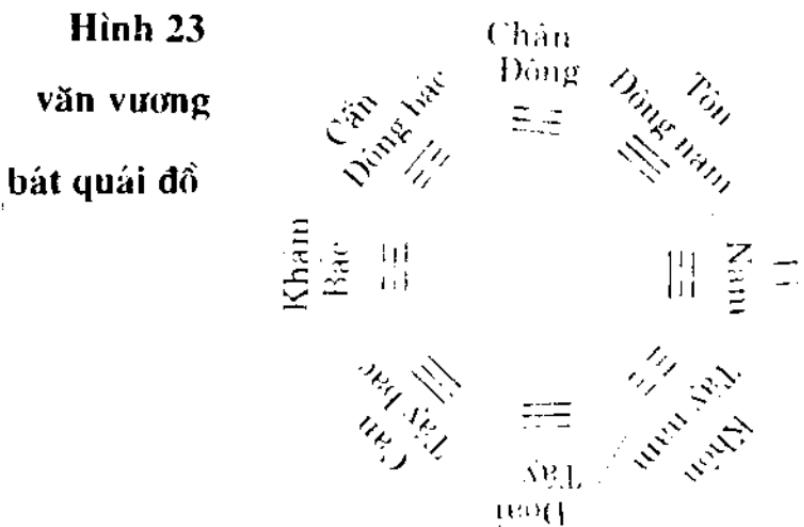
Bát quái phản ánh một cách chất phác tư tưởng thống nhất giữa các mặt đối lập, và dùng phù hiệu để

biểu đạt một cách hệ thống tư tưởng này, chỉ ra quan hệ tổ hợp giữa các sự vật đối lập. Từ bát (tám) quái đến 64 quái, mỗi quái sáu hào, có thứ tự trên dưới, kết cấu nghiêm ngặt, một hào thay đổi thì một quái thay đổi, một quái thay đổi thì đổi vỡ cả 64 quái. Sự sáng tạo số lý hoá của phép lưỡng phân này, rõ ràng là đã mở đường cho việc đi sâu nghiên cứu sự vật.

Căn cứ vào những điều trên, ta thấy bát quái không phải là sản phẩm của sự vật sáng tạo tuỳ tiện, nó là kết quả của quan sát, phân tích và suy ngẫm của tổ tiên đối với sự vật khách quan, nó phản ánh sự vật khách quan, do đó, tư tưởng của bát quái có nhiều điểm nhất trí với quy luật thống nhất giữa các mặt đối lập hiện đại. Chính vì vậy, ta hoàn toàn có thể nói rằng, bát quái là cái mốc của dân tộc Trung Hoa, từ mông muội, đã man tiến lên văn minh, đã tiến một bước dài so với quan niệm tôn giáo nguyên thuỷ của người da man. Tuy trên mình nó còn vương những vết tích của hưu thần luận, nhưng điều đó không làm hại đến vẻ đẹp của nó. Tư tưởng sự thống nhất giữa các mặt đối lập của bát quái là khởi điểm để dân tộc Trung Hoa suy nghĩ về các vấn đề, do vậy những con người hiện đại có thể tìm thấy ở đây quan niệm về mâu thuẫn về hình ảnh đầu tiên của thông minh tài trí.

29- QUAN NIỆM HỆ THỐNG CỦA BÁT QUÁI

Hình 23



Trên đây là bát quái đồ của Văn Vương mà ta thường thấy và đơn giản nhất. Qua đồ thị, ta thấy bát quái quyết không phải chỉ thuyết minh đặc trưng của mỗi quái, mà là tổ chức các quái thành một chỉnh thể, thuyết minh toàn diện thế giới vạn vật. Vì vậy, bát quái có một hệ thống quan niệm chặt chẽ, quan niệm này có từ thời xã hội nguyên thuỷ, tuy nhiên đến thời có bát quái, hệ thống quan đà trở thành một hình thái quan niệm vững chắc.

Đặc điểm thứ nhất của hệ thống quan của bát quái là tính toàn diện. Từ phương diện khái quát, nó có gâng

tìm hiểu thiên đạo (đạo trời), địa đạo (đạo đất), nhân đạo (đạo làm người). Ta biết rằng, mở đầu cho 64 quái là quái Càn và Khôn, chúng có một vai trò cực kỳ quan trọng, vì rằng hai quái này là trời và đất, "có trời đất rồi mới có vạn vật". Càn được cấu tạo bởi sáu hào dương, Khôn được cấu tạo bởi sáu hào âm, âm dương chồng chéo lên nhau thành 64 quái. Đồng thời Càn Khôn tuy tượng trưng cho trời đất, nhưng không chỉ nói về trời đất, mà là kết hợp nhân sự để nói về trời đất, "lập thiên chi đạo viết âm dữ dương, lập địa chi đạo viết cương dữ nhu, lập nhân chi đạo viết nhân dữ nghĩa" (đạo trời là âm và dương, đạo đất là cương và nhu, đạo người là nhân và nghĩa). Chủ ý tất nhiên là lấy đạo của trời đất để nói về đạo của người. Đây chính là tính chất bao quát toàn diện của bát quái.

Từ phương diện chi tiết, bát quái có thuyết minh cụ thể về các hiện tượng tự nhiên và các hiện tượng xã hội. Về thiên văn, có mặt trời, trăng sao; về địa lý có đồng ruộng, vực sông, rừng, châu thổ; về động vật, có rồng, ngựa, hổ, trâu; về thực vật có cỏ mao, dâu, cây tì bà, dưa. Đồng thời bát quái còn thâm nhập, thuyết minh cụ thể về xã hội, nhân sự như cúng tế, chiến tranh, săn bắn, nông nghiệp, buôn bán, hôn nhân, kiện tụng; về cơ thể, có thân thể, da, tai, mũi, lưỡi.v.v...; về các thứ cho cuộc sống, có nhà cửa, giếng, búa; về chức

nghiệp, có đại nhân (làm quan), vú nhán (theo nghiệp võ); gia nhán (đầy tớ), u nhán (thầy cúng thậm chí coi bát quái như một gia đình, có cha mẹ, con trai, con gái. Có thể thấy bát quái là một mô thức tư duy hoàn chỉnh, nó dùng tính toàn diện để quan sát thế giới vạn vật, coi đối tượng như một hệ thống để quan sát.

Đặc điểm thứ hai trong quan niệm hệ thống của bát quái là tính thống nhất, biểu hiện chủ yếu trên các mặt sau:

1. Mỗi quái là một thể thống nhất hữu cơ. Sáu mươi tư quái, mỗi quái sáu hào, tên của quái đều nằm trong chủ ý của quái, các hào đều bám chắc chủ ý của quái mà triển khai. Nhìn theo chiều ngang, mỗi quái đều có một trung tâm quán xuyến toàn quái, sáu hào liên kết quanh trung tâm thành một thể hoàn chỉnh nhỏ. Nhìn theo chiều dọc, mỗi quái lại là một hệ thống nhỏ, sáu hào của quái tương đương với các lớp lang trong hệ thống. Như sáu hào của quái Càn, từ tiêm long (rồng đang ẩn) đến xuất hiện, đến vọt lên, đến bay lên trời, cuối cùng lên tới cực điểm, đây là một quá trình mà khâu nối nối vào khâu kia, tầng sau cao hơn tầng trước, khâu nối tiếp khâu, tầng chồng tiếp tầng.

2. Trong 64 quái, hai quái trước sau nối tiếp nhau thường thường cấu thành một thể thống nhất có quan hệ hữu cơ. Từ quái tượng mà xét, 64 quái, trong đó có 8

quái; Càn, Khôn, Di, Đại Quá, Khảm, Li, Trung Phu, Tiêu Quá, dùng phương pháp "biến" xếp cùng với nhau các quái hỗ biến của bốn nhóm hào âm hào dương. Còn 56 quái kia tất dùng phương pháp biến, một phản một chính, từng đôi xếp bên nhau, đến quái "Kí Tế, Vị Tế thì kết thúc, cấu thành một vòng tròn.

3. Trong mỗi quái, hào sơ và hào thượng có điểm tương thông rõ rệt, thậm chí dùng cùng một từ ngữ. Như từ "chỉ" (ngón chân), hào sơ và hào thượng của quái Đại Tráng đều có từ này. Do vậy, tư tưởng chỉ đạo của bát quái là lấy hào sơ làm nền, hào thượng làm định mà tiến hành sắp xếp thống nhất.

4. Sáu mươi tư quái, ngoài quái từ, hào từ ra, còn có tính thống nhất của quái tượng. Mỗi quái tượng đều đặt trước tên quái và quái từ của quái đó. Sáu mươi tư quái, mỗi quái gồm 6 quái tượng hợp thành, tạo nên 384 quái tượng. Những quái tượng này cực kỳ nghiêm chỉnh, thêm một là thừa, bớt một là thiếu, thay một biến thành quái khác. Vì vậy, tuỳ tiện thay đổi hào tượng của quái là phá vỡ tính thống nhất của quái.

Đặc trưng thứ ba trong quan niệm hệ thống của bát quái là tính kết cấu. Ta biết rằng, đồ hình bát quái đại biểu cho hình tượng của động thái muôn màu muôn vẻ của thế giới và vũ trụ gồm hàng triệu nội dung và biến hoá phức tạp. Vậy mà chúng chỉ do hai phù hiệu

đơn giản là hào âm và hào dương tạo nên. Hai hào âm dương sở dĩ có vai trò to lớn đến như vậy, chính là do bát quái đã vận dụng được nguyên lý mọi sự vật đều có mối liên hệ đặc định và nguyên lí kết cấu, từ đó dùng lối kết cấu chặt chẽ để quy phạm mô thức của bát quái.

Bát quái lấy quan hệ và kết cấu làm cơ sở, và trong mỗi quan hệ kết cấu phức tạp, nó xác lập mối quan hệ kết cấu cơ bản nhất, đó chính là quan hệ kết cấu giữa các mặt đối lập của âm dương, "Quái Tốn. Lục tam" viết: "Tam nhân hành tắc tổn nhất nhân, nhất nhân hành tất đặc kỳ hữu" (nhóm ba người thì thế nào cũng có một người bị gạt ra, nếu chỉ một mình thì thế nào cũng tìm thêm bạn). Câu này nói về quan hệ thống nhất giữa các mặt đối lập. Sự vật bao giờ cũng kết thành đối lập mà tồn tại, bao giờ cũng theo phương thức thống nhất giữa các mặt đối lập mà vận động tiến lên, vì vậy thừa một người không được, thiếu một người không xong. Chính là bát quái đã quán xuyên tư tưởng này trong khi sắp xếp các quái từ và hào từ.

Ngoài việc thống nhất giữa các mặt đối lập của âm dương làm kết cấu cơ bản bước đầu, trong bát quái còn hai mô thức kết cấu cơ bản, một là kết cấu sáu hào để cấu thành quái khác, một là kết cấu bát quái do bát quái tạo nên.

Kết cấu bát quái phôi trì theo nguyên tắc "Càn Khôn thoái cư, lục Tí dung sự". Ta biết rằng, dương khí

ở trên, âm khí ở dưới, như vậy là thuận. Vậy quái Chấn ䷲, dương ở dưới sê bốc lên, âm ở trên sê sa xuống, vừa vận tương phản, mà dương khí thì mới bắt đầu bốc lên, nên phối trí ở phương đông - mặt trời mới mọc; quái Doài ䷙, âm dương tương phản mà dương khí đã thịnh, âm khí tiêu trưởng, nên phối trí ở phương tây, nơi âm khí tiêu trưởng; quái 坎 Khảm hào dương ở trung vị; quái Li ䷤, hào âm ở trung vị, đều ở vào thời kỳ thịnh của âm dương tương giao, vậy nên phối trí hai quái này trên tuyến Tí Ngọ, Khảm ở phương bắc, Li ở phương nam; quái Tốn ䷳, quái Cấn ䷲ đều là dương ở thượng vị, âm ở hạ vị, dương bay lên trên, âm sa xuống dưới, âm dương không có sự giao cảm, vì vậy phối trí lệch đi: Cấn tại đông bắc, Tốn tại đông nam; quái Càn ䷲ thuần dương, quái Khôn ䷽, thuần âm, âm dương hoàn toàn không giao cảm, do đó phối trí ở phương vị hoàn toàn không dùng để làm gì, Càn tại tây bắc, Khôn tại tây nam. Như vậy âm dương giao cư thì ở vị trí chính, không giao cư thì ở vị trí lệch, thể hiện (Càn Khôn thoái cư, lục Tí dụng sự", tạo thành kết cấu bát quái. (Xem đồ thị ở đầu chương).

Kết cấu sáu hào là do sáu vạch hào chồng lên nhau mà thành. Như sáu hào của quái Càn, từ dưới lên là Sơ cửu, Cửu nhị, Cửu tam, Cửu tứ, Cửu ngũ, Thượng cửu. Ba hào trên và ba hào dưới tạo thành hai kinh quái, trở thành hai hệ thống Tí trực thuộc hệ thống sáu hào. Giữa sáu hào và hai kinh quái hình thành quan hệ

kết cấu vững chắc. Trước hết, vị trí xếp theo thứ tự của sáu hào có ý nghĩa rất quan trọng. Hào Sơ là sự vật mới khởi đầu, hào Thượng là sự vật kết thúc. Khi còn là hào Sơ rất khó nhìn thấy sự phát triển của sự vật, đến hào Thượng thì biết rõ toàn bộ kết cục. Bốn hào giữa có ý nghĩa quyết định đối với nhận thức về tiến trình của sự vật. Hào nhị và hào tứ, về thứ tự ở vị trí số chẵn, là âm vị, công năng giống nhau, nhưng vị trí khác nhau nên tác dụng khác nhau, hào nhị nhiều triển vọng, hào tứ nhiều điều sợ (vì ở sát vị trí quân). Hào tam và hào ngũ đều ở vị trí lẻ, là dương vị, đều ở vị trí cương kiện, chủ sự, nhưng hào tam ở dưới thuộc vị trí thấp hèn, nhiều mối lo âu rất dễ sơ suất, hào ngũ ở trung vị của thượng quái là vị trí cao quý trong sáu hào, vị trí của bậc quân vương, do vậy nhiều lợi lộc. Lại nữa, khi bói nếu xem xét cả đến tính chất âm dương của các hào vị, thì tình hình càng thêm phức tạp. Như bói được hào tam, hào ngũ là hào âm thì rất nguy hiểm, vì vị trí ba, năm là vị trí dương, hào âm ngồi vào vị trí dương, tức là không xứng với chức vụ, sự việc không đúng chỗ, thậm chí đây là trường hợp đàn bà lộng quyền. Ngược lại, nếu bói được hào dương ở dương vị thì thuận với lý và thành công. Đối với hào vị của hào nhị, hào tứ cũng vậy.

Do kết cấu của bát quái và kết cấu của sáu hào có thể nhìn là thấy, nên quan niệm hệ thống của bát quái rất mạnh, gần như dùng quan hệ kết cấu để giải thích toàn bộ sự việc. Chính vì vậy mà khi phân tích sự vật

hoặc bói cát hung đều phải tuân theo nguyên tắc này. Khi suy ngẫm về một hào, hoặc bói một quẻ, trước hết, không nên lý giải bắt đầu từ thuộc tính của hào từ của hào và quái đó, mà phải bắt đầu từ vị trí trong thể hoàn chỉnh của bát quái, và phải bắt đầu từ vị trí của chúng trong kết cấu của sáu hào, tức phải bắt đầu từ quan hệ giữa chúng với các nguyên tố khác mà tiến hành phân tích, rồi kết hợp thuộc tính của bản thân chúng với hào từ của chúng, như vậy mới lý giải một cách chính xác sự tiến triển của sự vật. Nguyên tắc này của bát quái đúng với yêu cầu cơ bản của hệ thống hiện đại.

30- ĐIỀU KIỆN QUYẾT ĐỊNH TẤT THẨY: TUỲ THỜI CƠ MÀ HÀNH ĐỘNG.

"Khuê. Lục tam" viết: "Kiến dư duệ, kỳ ngưu xê, kỳ nhân thiên thả nghị" (thấy xe đi tới, nhưng con bò bị cản không tiến được, người bị cát tai xéo mũi). Trên đây là hào từ Lục tam của quẻ Khuê, nói rằng có một người định cho xe lùi lại, lē ra anh ta phải ghìm thừng, vung roi nạt con bò lui lại, nhưng anh ta lại không làm thế. Anh ta dùng tay kéo lùi xe trong khi con bò vẫn dấn tới, như vậy làm sao lùi được xe? Con người dấn như vậy, hành động mù quáng như vậy thì tránh sao được tai họa, thậm chí có thể phạm những tội tày đình, bị hình phạt cát tai xéo mũi. Đây là một hào từ tuyệt diệu, chứa đựng một triết lý sâu sắc: Trong bất cứ công việc gì,

người ta đều phải căn cứ vào điều kiện lúc bấy giờ mà hành động, không được có hành động ngu xuẩn khi điều kiện không cho phép.

Bát quái rất coi trọng hoàn cảnh, lấy quẻ Càn làm ví dụ:

Càn, nguyên hanh lợi trình (Càn có bốn đức: đầu tiên và lớn, hanh thông, thích đáng, chính và bền).

Sơ cửu: Tiềm long, vật dụng (Rồng còn ẩn náu, chưa (đem tài ra) dùng được)

Cửu nhị: Kiến hiện long vu điền, lợi kiến đại nhân (Rồng đã hiện ở cánh đồng, ra mắt đại nhân thì lợi)

Cửu tam: Quân tử trung nhât càn càn, tịch dịch nhược. Lê, vô cữu.

(Người quân tử suốt ngày háng hái tự cường, đến tối vẫn sợ mình chưa làm tốt. Nguy hiểm, nhưng không tội lỗi).

Cửu tứ: Hoặc dược tại uyên, vô cữu (Như rồng có khi bay nhảy, có khi nằm trong vực (biết tuỳ thời như thế, không lầm lỗi).

Cửu ngũ: Phi long tại thiêng, lợi kiến đại nhân (Rồng bay lên trời, ra mắt kẻ đại nhân thì lợi).

Thượng cửu: Kháng long, hữu hối (Rồng lên cao quá, có hối hận)

Dụng cửu: Kiến quần long vô thủ, cát (Thấy bầy rồng không có đầu, tốt)

Mỗi hào của bát quái đều đại biểu cho thời gian và địa điểm nhất định, do đó, nội dung của hào này không giống hào kia. Quẻ Càn lấy rồng làm tượng trưng, biểu thị hàm ý của quẻ. Con rồng lúc đâu còn ẩn dưới đáy nước, sau đó xuất hiện trên cánh đồng, sau đó vùng vẫy trong vực thẳm, sau đó bay trên trời, sau đó rót xuống đầm. Cuối cùng là một bầy rồng hiện ra trong mây. Trong truyền thuyết cổ xưa, rồng là con vật linh thiêng, có thể sống dưới nước trên cạn và trên không, bất luận sống trong hoàn cảnh nào đều không bị bắt lại, trừ phi rót xuống đầm mới coi là rủi ro (Thượng cửu). Quẻ này là dùng con rồng để tượng trưng cho hoàn cảnh hoặc điều kiện lợi hay không lợi. Trong điều kiện "tiềm long", người ta không yêu cầu góp mặt với đời, điều kiện vẫn chưa chín muồi; khi "kiến long vu diền" là đã có thể tung hoành, làm nên công chuyện; "kháng long hữu hối" nói rõ tình hình đã thay đổi, phải kìm bớt hành động lại, không nên làm liều, nếu không, vật cực tất phản, hối cũng không kịp. Ta thấy bát quái nhấn mạnh con người trong những hoàn cảnh khác nhau, sẽ có những kết quả khác nhau, do vậy, phải dựa vào thời gian, địa điểm, điều kiện mà chuyển hướng hành động cho thích hợp.

Dấn thêm một bước, bát quái lại chia hoàn cảnh chủ quan khi xem xét hoàn cảnh, điều kiện thành bại của con người. Điều kiện chủ quan nói lên đặc trưng hoàn cảnh về mặt nhân sự. Cụ thể là:

- 1) Năng lực chủ quan không đủ mà lại gánh lấy trọng trách, cuối cùng bị đổ bể mà mang hoạ. Quê "Lí Lục tam" viết: "Một người vừa mù vừa thot mà lại đi xem con vật đang đi trên đường, hậu quả là dâm phái đuôi hổ, bị hổ ăn thịt, rõ ràng đây là hào xấu".
- 2) Nỗ lực chủ quan chưa đủ, không thể khắc phục khó khăn dù là khó khăn nhỏ, do vậy, hề dụng vào việc là bê bối. "Khôn. Thượng lục" viết: "Một người bị dây rợ níu chặt không thể gỡ ra đến nỗi lượng choạng không vững, và liên tiếp gặp rủi ro".
- 3) Nhận thức chủ quan không đủ là có hành động sai lầm, vi phạm quy luật khách quan, kết quả là chuốc lấy tai hoạ. "Khuê. Lục tam" viết: "Một người dùng tay kéo xe lùi lại mà con bò thì đang dướn lên kéo xe đi." Đây là nhận thức không đầy đủ mà ra.
- 4) Chủ quan đại khái, chắc chắn sẽ vấp váp khi gặp một trở ngại dù nhỏ. "Khốn. Lục tam" viết: "Một người bị đá đè phải chân lại túm lấy cây tật lê để giữ cho khỏi ngã, kết quả càng bị sa lầy. Qua loa bôi bác thì khi hành động chỉ có thể dựa vào kẻ xấu, cuối cùng là lanh đũ.

5) Biện pháp chủ quan không thích ứng với điều kiện khách quan, dẫn đến tổn thất. "Tỉnh. Cửu nhị" viết: "Có người dùng tên bắn cá nhỏ dưới giếng, kết quả bắn không trúng cá mà lọ mực nước thì bị vỡ. Bắn cá là bắn cá lớn ở sông hồ, biển cả, bắn cá kiểu trên thì chỉ chuốc lấy tai họa.

Xuất phát từ luận điểm điều kiện quyết định tất cả, bát quái cũng phân tích vấn đề điều kiện khách quan. Những điều kiện khách quan ấy là thời gian, địa điểm, hoàn cảnh, quan hệ... Quẻ Càn nói ở trên chính là thí dụ mẫu mực về phân tích điều kiện khách quan. Ngoài ra, quẻ Nhu cũng phân tích điều kiện khách quan.

Sơ cửu: Nhu vu giao, lợi dụng hằng, vô cữu (Đừng ở chỗ đất xa ngoài thành, nên giữ đức "hằng" (kiên định) thì không có lỗi)

Cửu nhị: Nhu vu sa, tiểu hữu ngôn, chung cát (Đợi ở bãi cát, tuy có bị khẩu thiệt một chút nhưng sau sẽ tốt)

Cửu tam: Nhu vu nê, chí khẩu chí (Đợi ở chỗ bùn lầy, như tự mình vời giặc đến).

Cửu tứ: Nhu vu huyết, xuất tự huyết (Nhu đã vào chỗ đổ máu mà rồi ra khỏi được).

Cửu ngũ: Nhu vu tửu thực, trình cát (Đợi ở chỗ ăn uống no say, giữ đúng trung chính thì cát).

"Nhu" có nghĩa là dừng lại, "giao" (ngoại thành); sa (bãi cát), "nê" (bãi bùn), "huyết" (đổ máu), "tửu thực" (ăn uống), tức là những điều kiện khách quan khác nhau. Dừng lại ở ngoại thành, lợi ở chỗ không có lối; dừng ở bãi cát, đi lại khó; dừng ở bãi bùn, giặc cướp thừa, xông tới; dừng ở rãnh nước cũng không có lợi; dừng ở chỗ yến tiệc có thể no say. Tóm lại, hành động phải được điều kiện khách quan cho phép.

Bát quái bàn về điều kiện, rốt cuộc là để nói rằng người ta nên hay không nên cố gắng. "Hàng" (giữ đức trung chính, cố gắng) biểu đạt ý tứ này, là hạt nhân trong hành động của con người. Bát quái có nhiều chỗ cho thấy đặc điểm của "hang" và "vô hang", nói rõ trong điều kiện nào con người nên cố gắng, trong điều kiện nào dù có cố gắng cũng chỉ là dã tràng xe cát. "Hàng. Cửu tam" viết: "Bất hàng kỳ đức, hoặc thừa vô tu, trình cát" (không thường giữ được cái đức của mình, có khi bị xấu hổ, dù chính đáng cũng đáng tiếc). Chỉ ra rằng, nếu như không kiên định thì không thể khắc phục khó khăn, có khi bị xấu hổ, nhấn mạnh tính chất quan trọng của sự cố gắng; "Nhu. Sơ cửu" viết: "Nhu vu giao, lợi dụng hàng", con người khi ở hoàn cảnh có lợi thì phải cố gắng mới có thể giữ được mình. Mặt khác, trong điều kiện bất lợi thì không nên gắng gượng. "Ích. Thượng cửu" viết: "Mạc ích chi, hoặc kích chi, lập tâm vật hàng, hung" (không ai làm lợi cho mình, mà có kẻ đả kích mình, thì không nên gắng gượng, vì gắng nữa

thì không tốt). Đã không có ai giúp mình, thậm chí còn đả kích, vậy khi có cố gắng cũng không được, không thể cứ hành động theo ý mình một cách liều lĩnh. "Hằng. Sơ lục" viết: "Tuấn hằng, trinh hung, vô du lợi" (quá mong được thân mật lâu dài, cứ quyết (trinh), như vậy, không chịu bỏ thì xấu, làm việc gì cũng không thuận). "Hằng. Thương lục", viết: "Chấn hằng, hung" (Cứ động mãi không chịu yên thì xấu. Đào giếng đào mương mà quá độ sâu cần thiết thì sẽ bị đất lở nước tràn; hành động mà quá mức thì sẽ hại thân hỏng việc. Cố gắng kiểu này chẳng phải là công cốc? Hơn nữa, bát quái còn chỉ ra rằng, sự cố gắng là phải tuỳ ở mỗi con người cụ thể mà quyết định, thí dụ, "Hằng kỳ đức, trinh phụ nhân cát, phu tử hung" (Giữ được lâu đức của mình, ở đàn bà thì tốt, ở đàn ông thì xấu). Gắng giữ đức hạnh là điều rất nên ở phụ nữ, nhưng ở đàn ông thì phải tuỳ nghi, không nên cố chấp.

Người ta nên hành động như thế nào, có cần cố gắng không, thì phải phân tích điều kiện cụ thể, một mặt phải nhìn vào con người cụ thể, sau đó tuỳ cơ ứng biến, đó là thuyết điều kiện quyết định tất cả của bát quái.

31- BIẾN QUÁI CÓ TỐT KHÔNG?

Toàn bộ bát quái quán xuyến quan niệm "biến". Trên thực tế, những lời bóc phép của bát quái đều nói về biến hoá, "mười có tám biến thì thành quái (quẻ), sau

khi thành quái lại căn cứ vào qui tắc biến quái, biến thành một quái khác, quái bói được lần đầu gọi là "bản quái", sau khi biến mà thành quái khác thì quái ấy gọi là "chi quái", mỗi khi tính một quái, đều có phân biệt bản quái và chi quái, không có biến hoá thì thấy bói không sao thuyết minh tình hình phát sinh của sự kiện. Đồng thời, từ quái từ, hào từ mà xét, cũng đều nói về biến, về khái niệm biến, như "biến thông", "biến động", "hoá", "hoá sinh"... tổng cộng xuất hiện đến 45 lần, khái niệm "động" cũng xuất hiện 24 lần. Có thể thấy, bát quái hết sức đề cao quan niệm biến hoá, ngay cả tên sách bát quái, "Chu Dịch". "Dịch" cũng có nghĩa là biến hoá, vốn có nghĩa gốc là giản dị, biến dịch, bất dịch (không biến đổi), nói rõ bát quái là trong biến thấy cái tĩnh, trong động thấy cái biến.

Bát quái cho rằng, mọi sự vật đều biến hoá, "tại thiên thành tượng, tại địa thành hình, biến hoá kiến dĩ", là nói trăng sao trên trời mờ tỏ, tròn khuyết, sông hồ cày cỏ dưới đất bãi biển nương dâu, đều trong tình trạng vận động biến hoá, sự việc của con người trong xã hội cũng vậy, "hữu thiên đạo yên, hữu nhân đạo yên, hữu địa đạo yên... đạo hữu biến hoá" (có đạo trời, đạo đất, ... đạo là biến hoá).

Vậy sự vật biến hoá như thế nào? Bát quái căn cứ vào tình hình khác nhau của sự vật mà trình bày, giải đáp một cách hình ảnh và toàn diện. Sinh, có thể nói là biểu hiện điển hình nhất, "sinh sinh chi vị Dịch", "sinh sinh" là sinh rồi lại sinh, không ngừng thay đổi cũ mới. "nhật tân chi vị thịnh đức" (luôn đổi mới gọi là thịnh đức), "hoá nhi tài chi vị chi biến", "hóa tài" nghĩa là biến hóa thành sự vật khác, "nhất hạp nhất tích vị chi biến" hạp là "vạn vật tàn lụi", tích là "vạn vật sinh sôi", vạn vật tàn rồi lại sinh, sinh rồi lại tàn tạ, như vậy gọi là biến.

Vạch ra qui luật biến hoá của sự vật là thể hiện chiều sâu của nhận thức con người về sự vật. Quan niệm về biến hoá của bát quái đã đề cập đến vấn đề này tương đối sâu sắc.

Trước hết, nó trả lời một cách chính xác và khẳng định có hay không có tính qui luật về sự biến hoá của vạn vật trong vũ trụ. "Thiên địa chi đạo, trinh quan giả dã, nhật nguyệt chi đạo, trinh minh giả dã, thiên địa chi động, trinh phu nhất giả dã". "Đạo" và "nhất" ở đây là chỉ quy luật, "trinh" nghĩa là trung chính và bền. Nó không những thuyết minh đạo của trời đất, đạo của nhật nguyệt, mà còn cho rằng, mọi biến hoá trong vũ

Lại nữa, bát quái cho rằng sự tồn tại của qui luật là phổ biến và khách quan, "Dịch dữ thiên địa chuẩn, cố năng mê luân thiên địa chi đạo, ngưỡng dì quan vu thiên văn, phủ dì sát vu địa lý, thị cố u minh chi cố" (Đạo đúng đắn như trời đất, do vậy có thể gán với đạo của trời đất, ngẩng lên trời quan sát thiên văn, cúi xuống đất khảo sát địa lý, do đó hiểu được nguyên nhân sáng và tối). Quan niệm biến hoá của bát quái cho rằng, đạo có khấp trong trời, đất, người, là khách quan. Qui luật này là do "thánh nhân" quan sát trời đất vạn vật, tìm hiểu sâu sắc thuỷ và chung của sự phát triển mà tổng kết nên. Đạo trời đất rộng khấp chính là sự phản ánh qui luật khách quan trong ý thức của "thánh nhân". Trên thực tế, từ đầu đến cuối, bát quái chỉ trình bày những bí mật về trời đất mà "thánh nhân" khám phá được, hoặc gọi đó là qui luật, các "thánh nhân" dùng chính những qui luật được khám phá đó để dự đoán cát hung của nhân loại.

Vậy bát quái đã khám phá được những qui luật nào của sự vật? Nói ra thì vô cùng phức tạp, vì rằng từ trời đến đất, từ đất đến người, bí mật nhiều vô kể, nhưng bát quái đã tổng kết một qui luật rất cơ bản, đó là "nhất âm nhất dương vị chi đạo" (một âm một dương, đó là đạo). Một âm một dương, thống nhất trong đối lập, bao nhiêu sự vật đều nảy sinh qua biến hoá của một âm

một đương. Vì vậy, nắm chắc qui luật cơ bản nhất này, mọi vấn đề trở nên rõ ràng. Đây chính là mạch suy nghĩ cơ bản của bát quái.

Còn về qui tắc cụ thể của biến hoá, các nhà dịch học phương Tây từng căn cứ vào tư tưởng của bát quái khi thuyết trình sự vật, qui nạp thành 7 nguyên lý thực dụng dưới đây:

- 1) Biến dịch phù hợp với biến động của tự nhiên, không biến lung tung do con người bịa ra.
- 2) Mọi động thái đều theo chu kỳ mà trở lại ban đầu, không vì sự biến hóa của tự nhiên mà thay đổi.
- 3) Mọi vật đều đang biến thiên, những địa vị và quan hệ của lục thân là bộ phận không biến đổi trong "Chu Dịch".
- 4) Qui tắc thường thấy của biến dịch là những chuẩn tắc cơ bản về tin vào nhân tính.
- 5) Biến dịch là tuần tự tiệm tiến, có bài bản.
- 6) Biến dịch có quy đạo và thường qui của nó.
- 7) Biến dịch phải thuận lê trời, tức thuận dòng mà bơi thuyền, nhất thiết không hành sự trái với đạo lý của trời.

32 - LỊCH SỬ XÃ HỘI ĐÃ DIỄN BIẾN NHƯ THẾ NÀO?

Kinh Dị cho rằng, đại đế vũ trụ đã qua một quá trình biến hóa như sau: "dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái". Thái cực là trạng thái hồn độn mang tính vật chất trước khi phân chia thành trời đất, những nguyên tố hồn độ đó biến hóa thành lưỡng nghi, tức trời và đất. "Hữu thiên địa, nhiên hậu vạn vật sinh nghiên. Doanh thiên địa chi gian giả duy vạn vật" (Có trời đất rồi sinh sôi vạn vật. Khoảng giữa trời và đất là vạn vật).

Sự biến hóa của xã hội là "có trời đất rồi có vạn vật, có vạn vật rồi có nam nữ, có nam nữ rồi có vợ chồng, có vợ chồng rồi có cha con, có cha con rồi có quân thần, có quân thần rồi có trên dưới, có trên dưới thì mới thực hiện lễ nghi".

Đoạn văn trên của "Tự quái" là sự miêu tả tuyệt diệu về lịch sử xã hội, nó trình bày tiến trình cơ bản của sự phát triển xã hội. Theo cách nhìn của bát quái, giai đoạn mà xã hội chưa có quân thần, tức là xã hội nguyên thủy theo cách gọi của ta hiện nay. Một khi xuất hiện quân thần, liền sản sinh ra xã hội có giai cấp. Bát quái cho rằng, lễ nghĩa là chế độ đẳng cấp và qui phạm luân lý xã hội, sự hình thành lễ nghĩa là tiêu chí xã hội đã thành thực và hoàn thiện.

Về vấn đề lịch sử xã hội, quan điểm cơ bản của bát quái là biến thông, tiến hóa, tuần hoàn.

Biến là trung tâm tư tưởng của bát quái, vạn vật trong vũ trụ không giây phút nào ngừng biến hóa, không vật nào là không biến hóa, xã hội của nhân loại tất nhiên cũng biến hóa, không biến hóa thì không có gì trên đời. Ngoài ra bát quái còn nhấn mạnh "thông", cho rằng thông và biến là một, "thông biến chi vị sự" (biến thông thì gọi là sự), "biến nhi thông chi dĩ tận lợi" (biến thông lợi vô cùng), chỉ có biến thông, sự nghiệp mới hưng vượng, đất nước mới lâu bền, dân chúng mới có thể tận hưởng lợi. Vì vậy, tổng phép tắc của bát quái là "cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu". Xã hội mà không có biến hóa thì không thể thông thuận, không thông thuận thì không thể tiến bộ lâu dài. Quan niệm biến thông của bát quái có ảnh hưởng vô cùng to lớn đối với văn hóa Trung Quốc.

Toàn bộ lịch sử xã hội không ngừng vận động biến hóa, mà xu thế của biến hóa thì bát quái cho rằng phát triển đi lên. Sự phát triển của xã hội có thể biểu hiện ở tất cả các mặt, trước hết, ở cơ cấu kinh tế xã hội, lịch sử là tiến lên. "Hệ từ hạ" viết : Thời Phục Hi cổ đại, "xe dây làm sợi đan lưới để săn bắt chim, cá"; thời Thần nông đẽo gỗ làm mai thuồng, vót cây làm cày, lấy cái lợi của canh tác để dạy thiêng hạ", thậm chí đã "mặt trời lên

đến đình đầu thì họp chợ", giao dịch mua bán rồi ai nấy tản đi". Thời Hoàng đế, Nghiêu Thuấn "chế ra quần áo để dân mặc", khai thác tận cùng cái lợi, không những cái lợi của thuyền bè, cái lợi của sức trâu sức ngựa, cái lợi của chày cối, thậm chí "cái lợi của cung tên, khiến thiên hạ sợ uy". Hai là, sinh hoạt chính trị của xã hội cũng không ngừng phát triển. Thủ ban đầu chưa có chế độ chính trị xã hội và qui phạm luân lý, dần dà tiến hóa mà có như ở phần trên đã dẫn "Tự quái", bát quái trình bày từ khi xuất hiện nhân loại đến quan hệ gia đình, từ quan hệ gia đình đến quan hệ quốc gia, quan hệ luân lý.v.v... tất cả đều nói lên sự tiến bộ của chính trị xã hội. Lại nữa, bát quái cho tầng, phong tục và văn hóa xã hội cũng phát triển. "Hệ từ hạ" có phần thuyết trình riêng về thời thượng cổ người ta ở trong hang động, thánh nhân thay vì hang động bằng nhà có cột kèo tường bích để che mưa chán gió . Chôn cất thời cổ dùng dây rọ bó xác đem để ngoài đồng, không đắp mồ, không mộ chí, không chọn ngày chôn cất, về sau thánh nhân thay thế bằng quan quách. Thời cổ đếm bằng thắt nút dây thừng, sau thánh nhân thay bằng ghi chép, các quan căn cứ vào đó để cai trị, nhân dân căn cứ vào đó để tuân theo. Bát quái dùng thủ pháp đổi chiếu cổ và cận cổ để nói lên hậu thế có tiến bộ so với trước đó, lịch sử có phát triển so với trước.

Bát quái cảm thụ được tính chất tiến bộ của lịch sử xã hội, nhưng hình như từ một góc độ lớn hơn, một thời gian dài hơn, bát quái quan sát và phân tích lịch sử, cuối cùng rút ra được kết luận : sự biến hóa và phát triển đó nói cho cùng, chỉ là sự tuần hoàn. "Chung tắc hữu thủy, thiên hành dã" (có kết thúc tất có mở đầu, đây là đạo của trời), "phản phục kỳ đạo" (đạo lặp đi lặp lại), từ đó coi tuần hoàn là phép tắc của tự nhiên và qui luật xã hội. Để cho rõ hơn phép tắc này, bát quái lấy bốn mùa thay đổi theo kiểu lặp lại để so sánh với sự biến hóa của sự vật, "nhật vãng tắc nguyệt lai, nguyệt vãng tắc nhật lai" (mặt trời lặn thì mặt trăng lên, mặt trăng lặn thì mặt trời lên), "hàn vãng tắc thủ lai, thủ vãng tắc hàn lai" (lạnh đi thì nóng đến, nóng đi thì lạnh tới), giới tự nhiên là như vậy, xã hội loài người tại sao không như vậy? "Nhật trung tắc trắc, nguyệt doanh tắc thực, thiên địa doanh hư, giữ thời tiêu tức, nhi huống vu nhân hồ, huống vu quỉ thân hồ?" (mặt trời lên đến đỉnh thì ngả về tây, trăng tròn rồi lại khuyết, trời đất khi đầy khi voi, cùng với thời gian mà tồn tại, huống hồ con người, huống hồ quỉ thần).

Trong bát quái, phép tuần hoàn còn thể hiện ở chu kỳ không đổi, "phản phục kỳ đạo, thất nhật lai phục", "phản phục" là chỉ tuần hoàn lặp đi lặp lại, "thất nhật" là chu kỳ bảy ngày. "Chấn. Lục nhị" viết : "Hữu thất khiếm, thất nhập đắc" (có mất bảy ngày thì sẽ lai thấy).

"Kí Tế. Lục nhị" viết : "Phụ táng kì phất, vật trực, thất nhật đắc" (Như người đàn bà đánh mất cái màn xe, đừng đuổi theo mà lấy lại, cứ đợi bảy ngày sẽ lấy được". Lại một trường hợp bảy ngày sẽ được. Theo quan điểm của bát quái chỉ cần qua một lần tuần hoàn, mọi sự vật sẽ trở lại hình dạng trước đó, do vậy, nếu mất đồ dùng của cải chỉ cần qua "bảy ngày" là lại trở về chủ cũ. Con số 7 trong bát quái có một ý nghĩa đặc thù, đại biểu cho chu kỳ tuần hoàn của sự vật. Nhân đây xin nói thêm, vào thời kỳ thuyết bát quái ra đời, người ta chưa có khái niệm một tuần lễ có bảy ngày vì rằng khái niệm này do phương Tây sáng tạo ra. Nghe nói khi thượng đế sáng tạo ra thế giới làm việc được sáu ngày, cảm thấy mệt bèn quyết định nghỉ một ngày, do đó vòng tuần hoàn của tuần lễ là bảy ngày. Nhưng ở vào cái thời đó, văn hóa phương Tây tuyệt đối không thể du nhập vào Trung Quốc, thậm chí cũng chưa ra đời chính thức ở phương Tây. Xưa nay phương Tây vẫn coi số 7 là con số thần bí, mà bát quái của phương Đông mấy nghìn năm trước cũng đã một mình nghiền ngẫm con số 7, lẽ nào chỉ là sự tình cờ? Vậy trong đó có gì bí mật?

Về một số mặt, bát quái mang quan điểm tiến hóa luận lịch sử nhưng đậm màu sắc hơn là thuyết lịch sử tuần hoàn, đây chính là quan điểm về lịch sử xã hội của bát quái . Sự kết hợp giữa thuyết tiến hóa và thuyết

tuần hoàn đã phản ánh cách suy nghĩ nói chung của người thời bấy giờ về sự tiến hóa của lịch sử xã hội.

33 - CUỘC CẢI CÁCH XÃ HỘI THUẬN Ý TRỜI, HỢP LÒNG NGƯỜI.

Một cái giếng dùng lâu ngày sẽ có bùn lǎng và nước đục, một xã hội sau một thời gian dài cũng sẽ có sự hủ lậu, rối ren, do đó phải cải cách. Đó là cách nhìn cơ bản của bát quái về vấn đề xã hội. Vì vậy "Dịch truyện" viết : "Thiên địa cách nhi tứ thời thành , Thang Vũ cách mạng, thuận hồn thiên nhi ứng hồn nhân, cách chi thời nghĩa đại hỉ tai!" (Trời đất cải cách mà có bốn mùa, Thang Vũ cách mệnh thuận với lẽ trời, hợp với lòng người, ý nghĩa của cách quả là lớn!) tư tưởng này của bát quái được thể hiện đầy đủ trong quẻ Cách:

Cách, dī nhật nāi phu, nguyên hanh lợi trinh, hối vong, (Phải lâu ngày người ta mới tin được, phải rất hanh thông, hợp chính đạo (thì) người ta mới phục. Được như vậy thì không phải ăn năn).

Sơ cửu: Cửu dụng hoàng ngưu chi cách, (Bó chặt bằng da con bò vàng).

Lục nhị: Dī nhật nāi cách chi, chinh cát, vô cữu, (Chuẩn bị lâu ngày rồi cải cách, tiến lên thì tốt, không lỗi).

Cửu tam: Chinh hung, trinh lệ, cách ngôn tâm tựu, hữu phu (Hăng hái mà liêu thì xấu, bên vững giữ đạo và thận trọng lo lắng, tính toán sấp đặt kế hoạch tới 3 lần thì kết quả mới chắc chắn).

Cửu tứ: Hối vong, hữu phu, cải mệnh, cát (Bậc đại nhân làm cho xã hội thay đổi như con hổ thay lông (mượt hơn, đẹp hơn), chưa bói cũng đã tin như vậy rồi).

Thượng lục: Quân tử báo biến, tiếu nhân cách diện. Chinh hung, cư trinh, cát (người quân tử thực hiểu và theo sự cải cách như con báo thay lông, kẻ tiếu nhân miễn cưỡng theo ngoài mặt. Công việc cải cách đến đây đã xong, nên ngừng lại, tiến nữa thì xấu, cứ giữ vững chính đạo thì tốt).

Trước hết, bát quái rất coi trọng biến cách xã hội, coi biến cách là qui luật phát triển của tự nhiên và xã hội. Xem ra, từ "biến cách" lần đầu tiên được dùng là ở "Chu Dịch". Chu Dịch cho rằng, biến cách là "thuận với lẽ trời và hợp với lòng người", như vậy có nghĩa là, một mặt phải tôn trọng qui luật khách quan, mặt khác, phải thuận lòng người, vì dân mà biến cách, phải coi biến cách là thủ đoạn để loại trừ những tệ lậu. Mục đích của biến cách là gạt bỏ cái cũ đưa vào cái mới, biến ô uế thành trong sạch. Do đó, trong biến cách có đấu tranh. Quẻ Cách được cấu tạo Li dưới Doài trên, tức lửa dưới

nước trên, nước lửa cùng số phận, nước diệt lửa, lửa đốt khô nước, dựa vào nhau mà xung khắc với nhau. Có thể thấy bản thân biến cách có nghĩa là đấu tranh và chuyển hóa tương diệt tương sinh mâu thuẫn giữa các mặt đối lập, nước lửa không thể dung hòa, đây là nghĩa gốc của cách.

Hai là, biến cách phải được người ta tin phục. "Cách, dī nhật nāi phu". "Phu" nghĩa là tin, công cuộc biến cách không phải ngay lập tức được người ta hiểu, tin và ủng hộ, mà phải qua một thời gian, phải có một quá trình, "dī nhật" là đại biểu cho một khoảng thời gian. "Cách giả, biến kỳ cố dā" (cách là thay đổi cái cũ), bản thân biến cách có nghĩa là cải biến cái vốn có, vì vậy không phải là chuyện dễ, "cách giả đương, kỳ hối nāi vong" (cải cách đúng thì không có chuyện phải hối hận) cải cách đúng thì không có chuyện phải hối hận), cải cách đúng, thỏa đáng, mọi người sẽ ủng hộ, cải cách sai thì không ổn. Do vậy, sau khi cải cách tất yếu phải qua một thời gian mọi người đều hiểu, đều cho rằng cải cách thế là tốt và tin tưởng, cải cách mới có thể tiếp tục.

Bát quái lại biết chú trọng thời cơ cải cách, cho rằng, hành vi của mọi người phải thay đổi theo thời gian, điều kiện và địa điểm, chuyện lớn là cải cách lại càng phải như vậy. Quả Cách nhiều lần nhấn mạnh

phải chớp lấy thời cơ: 1) Vào thời kỳ đầu của sự vật phát triển thì không thể cải cách. "Sơ cửu: Củng dung hoang ngưu chi cách", thời kỳ đầu chỉ nên dùng đạo trung thuận mà củng cố, không được cải cách một cách tùy tiện. "Trình dịch" giải thích: Cải cách là chuyện lớn, vậy phải đúng thời cơ, đúng vị trí, có người tài, suy xét cẩn thận, thì sau mới không có gì hối hận). 2) Qua một thời gian chứng tỏ sự việc trước đây quá xấu, cái cũ đã quá thối nát, không cải cách không xong, thì hãy tiến hành cải cách, không sai lầm gì cả, do vậy mới nói "Chuẩn bị lâu ngày rồi cải cách, tiến lên thì tốt không lỗi). 3) Cải cách như thế nào thì cũng phải suy nghĩ cho kỹ, nghiên cứu đi nghiên cứu lại, "cách ngôn tam hựu, hựu phu" (tính toán sắp đặt kế hoạch tới ba lần thì kết quả mới chắc chắn), cuối cùng được mọi người tin tưởng mới có thể tiến hành cải cách.

Làm sao để nắm chắc kết cục của cải cách? Bát quái nhấn mạnh phải thúc đẩy cải cách theo hướng tốt. Cải cách nên nhằm tới ổn định thiên hạ, sự việc rõ ràng sáng sủa, đường cong trở nên thẳng, người người vui mừng. Cải cách phải nhằm xu thế phát triển tốt, sau khi cải cách thành công, lúc này người quân tử đã thay đổi, kẻ tiểu nhân cũng thay đổi, hay nói cách khác, lãnh đạo đã thay đổi, quần chúng cũng đã thay đổi, kết quả là cấp trên ra lệnh, quần chúng tin theo, vậy là kết cục

tốt. Nếu như "quân tử báo biến, tiếu nhân cách diện" (người quân tử thực hiện và theo sự cải cách như con báo thay lông, còn kẻ tiếu nhân thì chỉ theo ngoài mặt), quân chúng chưa thực hiểu ý nghĩa của cải cách, ngoài mặt thì tán thành theo quân chủ, nhưng trong bụng thì trái lại. Đây là sự khác nhau giữa quân tử và tiếu nhân. Vào thời kỳ đó, tiếu nhân ở địa vị bị trị, không có văn hóa, bởi vậy đối với mọi sự vật chỉ có thể cải cách được bề ngoài. Còn người quân tử có văn hóa, chỉ họ mới lãnh đạo được cải cách, nhận thức được ý nghĩa thực sự của cải cách. Vậy là bát quái để cập đến cải cách chỉ là biến cách của người quân tử, người quân tử thông qua cải cách để khiến thần dân càng phục tùng mà thôi.

Tóm lại, tư tưởng cải cách của bát quái đây mâu thuẫn, một mặt chủ trương cải cách, mặt khác lại rất sợ cải cách, do vậy đã có một thái độ chiết trung đối với chủ trương cải cách: Thứ nhất, cải cách không được thái quá, và phải biết chiều cố lợi ích của cả hai bên cũ và mới. Dúng như người đời sau giải thích bát quái: "Thiên hạ chi sự, cách chi bất đắc kỳ đạo, tắc phản chí tệ hại, cố cách hữu hối chi đạo, duy cách chí đương, tắc tân cựu chi hối giai chi dã" (Trình Dịch). (Việc trong thiên hạ, cách mà không hợp với đạo thì sẽ trở thành tệ hại, do đó sẽ hối hận, cách mà làm đến nơi đến chốn thì sự hối hận là ở cả hai phía). Thứ hai, "Cách nhi năng minh

sát sự lý hòa thuận nhân tâm, khả chí đại hanh" (Cách mà có thể làm rõ lý lẽ của sự việc, thuận với nhân tâm thì hanh thông vô cùng); cái gọi là "thuận hồn thiền hạ, ứng hồn nhân", nghĩa là không làm tổn hại đến lợi ích cơ bản của giai cấp thống trị, khiến mọi người nhân tâm hòa thuận. Thứ ba, nhấn mạnh từ trên xuống dưới. "Phải có vị thứ, phải có người tài, suy xét chín chắn, hành động thận trọng". Chỉ có thượng tầng giai cấp thống trị mới có tư cách cải cách, vậy là lật lại ý nghĩa cơ bản của cải cách xã hội, là bàn suông về cuộc cải cách hữu danh vô thực, hình thành rõ rệt và sâu sắc mâu thuẫn giữa lý luận và thực tiễn.

34 - BÁT QUÁI VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ.

Nhu cầu hàng đầu của con người là ăn, mặc, ở, do đó hoạt động đầu tiên của con người là sản xuất, sự vận hành cơ bản nhất cấu thành xã hội là hoạt động kinh tế. Về vấn đề này, xã hội cổ đại cũng không ngoại lệ. Bát quái chứa trong nó những tư tưởng và phương lược kinh tế của xã hội đương thời, những chủ trương về tiêu thụ, phân phối trao đổi... cực kỳ lý thú.

Trước hết, nó nhấn mạnh vai trò quan trọng của sản xuất trong những hoạt động kinh tế của xã hội.

Đúng như "Tự quái" viết : "Vật súc nhiên hậu hữu lễ", nếu như không có một cơ sở vật chất làm tiền đề, thì không thể xác lập và củng cố đạo đức xã hội. Vậy tư liệu vật chất đã được sản xuất ra như thế nào? Bát quái cho rằng, "Càn thống ngự phần trời, vạn vật bắt đầu từ đó" (Quái Càn), "muôn vật nhờ đó mà sinh, đức đầu tiên của Khôn thuận theo trời" (Quái Khôn), "mặt trời mặt trăng đẹp là nhờ ở trời, cây cỏ xanh tươi là nhờ ở đất" (Quái Ly), tất cả đều cho rằng của cải vật chất là do "trời", là sản phẩm của 'trời', là kết quả của điều kiện tự nhiên, thiên địa tương giao, âm dương hoa thuận mà có, do vậy hoạt động sản xuất chẳng qua là quá trình vận hành của ông trời. Điều này đúng như câu thời Trung quốc cổ : "nhờ trời có cơm ăn"; mặt khác, "trời đất nuôi dưỡng vạn vật, thánh nhân nuôi dưỡng hiền đức và muôn dân" (quái Di), "Tiên vương lấy sự no đủ và nuôi vạn vật" (quái Vô Vọng), đây là nói vai trò của thanh nhân trong sản xuất, vai trò phù trợ "giúp trời đất mà không phải là lao động sản xuất cụ thể, chỉ đem những thứ trời sinh đi dưỡng hiền nuôi dân. Còn như vai trò của nhân dân thông qua lao động sản xuất tạo ra của cải vật chất, thì bát quái tìm cách né tránh không tìm cách đề cập tới. Quả vậy, trình độ sản xuất bấy giờ rất thấp, trong quá trình sản xuất, phấn đấu dựa vào các nhân tố tự nhiên, nhưng nói như vậy không có nghĩa là người lao động không có vai trò gì, bản thân sản xuất

đã mang ý nghĩa của hoạt động của con người. Về điểm này, ta có thể thấy nhận thức của bát quái là thiển cận, thậm chí không bằng một số kinh điển khác, như: "Thượng thư", "Thi kinh", "Quân tử".

Vấn đề tiêu thụ của xã hội, bát quái không chủ trương tiêu thụ ở mức cao, nghĩa là đề xướng trách nhiệm "Người quân tử lấy đức kiệm để loại trừ khó khăn, không lấy lộc làm chuyện kẻ gian" (quái Bì). Một hiền nhân quân tử phải lấy đức tính tốt đẹp là tiết kiệm để khắc phục khó khăn, không nên theo đuổi lợi lộc mà coi đó là vẻ vang. Quái từ, hào từ của quái "Tiết", phản ánh tư tưởng Kiệm ước một cách hoàn chỉnh : Tiết, hanh. Khổ tiết, bất khả trinh.. (Tiết chế thì hanh thông. Những tiết chế đến mức cực khổ thì không ai chịu được lâu).

Lục tam: bất tiết nhược, tắc ta nhược (Hào 3, âm: Không tiết chế bản thân thì sẽ than vãn).

Lục tứ: An tiết, hanh (vui vẻ, tự tiết chế hanh thông).

Cửu ngũ: Cam tiết, cát. (Hào 3, dương : tiết chế mà vui vẻ thì tốt).

Thượng lục: Khổ tiết, trinh hung. (Hào trên cùng, âm: Tiết chế mà tới mức cực khổ, nếu cứ giữ mãi thói đó thì xấu).

Bát quái căn cứ vào thái độ tiết kiệm của mọi người chia làm ba loại: tốt nhất là tiết kiệm một cách vui vẻ, tức coi tiết kiệm là một hành động dễ chịu, như vậy là cát; hai là bằng lòng với tự tiết chế, tức bằng lòng (vui lòng) tiết kiệm, tuy không bằng tiết kiệm một cách vui vẻ, nhưng cũng nên khẳng định thế là tốt; Xấu nhất là tiết chế tới mức khổ sở, tức cảm thấy đau khổ khi phải tiết kiệm, như vậy là hung, không tốt, do vậy, bát quái đưa ra một đoán định: "Bất tiết nhược, tắc ta nhược" (không tiết chế bản thân, thì sẽ phải than vãn). Quả vậy, hoang tang, lâng phí, cuối cùng sẽ rơi vào cảnh khốn đốn, dẫn đến tai họa, chỉ còn cách thở ngắn than dài. Nhưng mặt khác, bát quái lại coi "tiết kiệm cho đúng với cương vị của mình, phải lẽ thì thông thuận", là hạt nhân của tiết kiệm cho rằng phải căn cứ vào "địa vị" cao hay thấp mà xem xét tiết kiệm hay không tiết kiệm, thỏa đáng hay không thỏa đáng, có như vậy mới phân biệt được quý tiện, mới có trật tự tôn ti. Vì vậy theo bát quái, mức độ tiêu thụ phải tương ứng với địa vị, địa vị cao thì tiêu thụ cao cũng không sao, địa vị thấp mà tiêu thụ cao thì không hợp lẽ, không đúng với đạo. Tóm lại, bát quái đề xuất tiết kiệm nói chung, "tiết kiệm, không hao tài, chẳng hại dân", có một ý nghĩa hết sức quan trọng.

Vấn đề phân phối của cải, xem ra rất được coi trọng qua các thời đại, là một vấn đề rất nhạy cảm. Bát

quái cũng đưa ra quan điểm phân phối, đó là "bớt của kẻ giàu chia cho người nghèo, chia đều của cải cho tất cả", tức giảm bớt của cải của những người quá giàu, bù cho những người quá nghèo, cố đạt tới tình trạng bình quân về mặt phân phối trong xã hội. Dúng như câu "bất hoạn quả, hoạn bất quân", không sợ nghèo chỉ sợ xã hội có mâu thuẫn do bất hòa bất an. Tuy cả hai vẽ đều đề xướng bình quân, nhưng vẽ sau nhằm bảo vệ một xã hội không bình quân đã được sắp đặt, chỉ cần trong tư tưởng cảm thấy không sợ nghèo là được. Nhưng bát quái lại chủ trương trực tiếp thêm bớt về kinh tế, nhằm đạt tới bình quân trong phân phối. Vậy làm thế nào để bớt nhiều bù ít? Căn cứ vào tình hình khi ấy, "vật" là tên gọi chung của cải xã hội, "vật" nhiều hay ít được quyết định bởi chiếm hữu ruộng đất nhiều hay ít, vì vậy bọn quý tộc kiêm tính đất đai, xưng hùng xưng bá, phải là đối tượng giảm bớt của cải, và phải tăng thêm của cải cho nhân dân, những người không có hoặc có ít ruộng đất. Ta thấy rằng, mặc dù chủ trương "bớt nhiều bù ít" chỉ là không tưởng, nhưng nó thể hiện tư tưởng bình quân về mặt phân phối xã hội lúc bấy giờ. Nó nhất trí với tư tưởng công bằng trong phân phối mà các đời sau đó và ngay cả xã hội hiện đại đang mong muốn, nó thể hiện đặc điểm chung về tâm lý của nhân loại, muốn có sự công bằng trong phân phối vật chất.

Trao đổi (lưu thông) vốn có nghĩa là kinh tế thương phẩm, ngay cả sự trao đổi vật phẩm từ xa xưa nhất, nguyên thủy nhất cũng thế. Bát quái hết sức tán thành phát triển sự trao đổi, phát triển kinh tế thị trường. "Hệ" từ viết : "Mặt trời lên đỉnh đầu thì chợ họp, toàn dân thiên hạ kéo đến, hóa vật trong thiên hạ đều đem về đây, trao đổi rồi di tản đi các nơi, ai cũng được thứ mình cần". Trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, thì đây là một chủ trương mở rộng kinh tế. Ta biết rằng, sự trao đổi thương phẩm chỉ có thể thực hiện trong một xã hội đang có sự phân công lao động và sản phẩm dư thừa. Khi bát quái ra đời, những điều kiện đó đã hội đủ. Qua trao đổi, có thể điều tiết giữa thừa và thiếu, giữa có và không có, có tác dụng thúc đẩy sản xuất, có lợi cho tiêu thụ, thúc đẩy mạnh mẽ kinh tế xã hội phồn vinh. Bát quái nhìn thấy hiện tượng xã hội đó, nêu ra ý kiến thuận với phát triển thương phẩm, thậm chí "bàn dân thiên hạ kéo nhau đến, hóa vật trong thiên hạ đều đem về đây". Đây là chủ trương mà trên thực tế muốn đẩy trao đổi tiến thêm một bước, kinh tế càng mở rộng thêm nữa. Chủ trương này phù hợp với nền kinh tế hàng hóa phát triển, chỉ có tăng cường trao đổi trên thị trường mới lợi cho sản xuất, có lợi cho sự tiến bộ về kinh tế. Tiếc rằng tư tưởng này chưa được người đời sau tôn trọng.

35 - ĐẠO ĐỨC CON NGƯỜI.

Quái "Đại Quá" miêu tả như sau: "Cây dương khô nảy chồi, ông già lấy được cô gái trẻ làm vợ", "Cây dương khô ra hoa, bà lão lấy chàng trai trẻ làm chồng". Lối tì hưng đầy hình ảnh, có vần có điệu, miêu tả ông già, bà lão lấy thanh niên trai trẻ làm vợ làm chồng như cây khô gập tiết xuân, khiến người hâm mộ. Nhưng suy nghĩ kỹ một chút, già tìm trẻ kết duyên quả thật trái khoáy, già chơi trống bỏi. Điều này không phù hợp với đạo đức truyền thống của Trung Quốc, có thể nói đại nghịch vô đạo. Vì vậy, tác giả của bát quái đã đưa hai câu này một cách nhuần nhuyễn vào quẻ "Đại Quá" nghĩa là sai lầm, biểu hiện có mâu thuẫn.

Phải nói rằng, bát quái rất chú ý hành vi đạo đức. Chủ nghĩa Mác cho rằng, đạo đức cùng tồn vong với xã hội loài người. Xã hội nguyên thủy chưa có giai cấp, đạo đức xã hội đảm nhiệm chức năng bảo vệ xã hội. Một xã hội thoát thai từ xã hội nguyên thủy, tất nhiên phải cần đến chính trị để thống trị và quản lý, nhưng chức năng duy trì, bảo vệ xã hội cũng do đạo đức đảm nhiệm. Khi bát quái ra đời, là lúc xã hội bước ra khỏi xã hội nguyên thủy, những chuẩn mực về đạo đức vẫn là những công cụ giữ địa vị chi phối xã hội, do vậy, bát quái coi trọng đạo đức, tuyên dương Dịch đức là hợp lý. Quái "Di", Di

hào từ Lục nhị viết: "Diên di", phất kinh tư khưu. Di chinh, hung", nghĩa là để giải quyết thỏa đáng vấn đề di dưỡng thì phải mở mang bờ cõi, khẩn hoang trồng trọt. Giả dụ vì cần lương thực mà đi xâm chiếm, cướp bóc thiên hạ, như vậy là hỏng. Hào từ này nói lên tư tưởng điển hình của Dịch đức, bằng một thí dụ sinh động chỉ rõ hành vi như thế nào là đạo đức, hành vi như thế nào là phi đạo đức.

Những nguyên tắc và qui phạm đạo đức do bát quái đề xuất rất phong phú, có thể khái quát trên các mặt sau:

Nguyên tắc kết thừa công nghiệp của cha ông. Quái Cổ viết : Nỗi được nghiệp cha mới là người con có hiếu. Nỗi nghiệp không có gì sai, mà dù có xảy ra chuyện gì, rốt cuộc sẽ hóa nguy thành yên, đại cát đại lợi. (Hào Sơ lục: Sửa lại sự đổ vỡ của cha, nhờ con mà cha không lỗi, nhưng cũng có thể nguy đấy, phải biết sợ, sau mới tốt). Người nào nỗi được nghiệp cha thì được tiếng thơm ở đời. (Hào Lục ngũ: Sửa sự đổ nát cho cha mà được tiếng khen). Nếu có ý định thay đổi sự nghiệp của cha thì chỉ một hành động là gặp tai họa. (Hào Lục tử: Vì lân chấn mà kéo dài sự đổ nát của cha, cứ như vậy sẽ hối tiếc).

Nguyên tắc thờ cha chính là thờ vua. Chủ nô ví như gia trưởng, như cha, chủ nô chúa tể tất cả, thậm

chí cả sinh mạng của nô lệ. Ngược lại, mọi người phải trung thành với chủ nô như hiếu kính với cha. Quẻ "Đại Hữu. Cửu tam" viết "Công được dự yến của Thiên tử, kẻ tiểu nhân không được". Thiên tử thết yến quý tộc, ăn uống linh đình, còn người lao động không được tham gia. Quẻ "Bác. Thượng cửu" viết ""Quả không được ăn, quân tử được xe, tiểu nhân bỏ nhà". Người lao động không có quyền hưởng dụng thành quả lao động, nếu quý tộc cần xe, người lao động bỏ nhà đi đóng xe cho quý tộc. Đây là chuẩn tắc đạo đức của xã hội có giai cấp.

Nguyên tắc coi thường phụ nữ, nam là chủ, nữ phụ thuộc . Quẻ "Qui muội "viết : "Qui Muội, quẻ lợi cho u nhẫn". U Nhẫn là tù phạm, ví phụ nữ như tên tù. Điều có lợi nhất cho phụ nữ bằng sức nhìn của người chột (quá ít ỏi). Phụ nữ chỉ để cho người chà đạp, mổ xé. Quẻ "Truân, Thượng Lục " viết: "Cưỡi ngựa mà dùng dằng, khóc ứa máu mắt". Một bọn đi cướp phụ nữ, người phụ nữ khóc đến nỗi chết đi sống lại. Quẻ "Qui Muội. Lục tam" Viết : "Em gái về nhà chồng, chờ đợi mai, nóng lòng trở về làm vợ bé". Chị em chung một chồng, nhưng cả hai đều bị đuổi về nhà mẹ đẻ. Vậy mà trước tình cảnh bi thảm đó, trước tình trạng nam tôn nữ ti, người phụ nữ làm thế nào? Dành chịu. Đó là đạo đức được đề xướng trong bát quái.

Nguyên tắc chống giết hại ngược đãi, đòi nhân quyền. Dương thời nô lệ bỏ chạy bị trấn áp cực kỳ tàn khốc, vậy mà vẫn cứ bỏ trốn, như quẻ "Khốn" đã dùng lời lẽ gợi cảm, thuật lại rất sinh động một nô lệ bảy lần bị bắt, sáu lần bỏ trốn, tuy bị cắt mũi, chặt chân, mất vợ, gia đình tan nát, nhưng vẫn đấu tranh ngoan cường.

Nguyên tắc đoàn kết hỗ trợ Quẻ "Hàng. Cửu tam" viết : "Không thường giữ được cái đức của mình, có khi bị xấu hổ, dù chính đáng cũng đáng tiếc".

Săn bắn không phải lúc nào cũng kết quả. Nguài đi săn đang đói thì có người đem thức ăn đến cho, đúng là trong cái khổ có cái vui. Hào từ như một bài thơ ca ngợi phẩm chất tốt đẹp của sự hỗ trợ thân ái là niềm vui có phúc cùng hưởng.

Nguyên tắc cần cù dũng cảm . Quẻ "Chấn " viết : "Sấm động thì hanh thông. Lúc sấm động thì lo sợ, nhưng sau đó lại cười ha hả. Sấm động trăm dặm mà không rời muồng và rượu nghệ". Sấm nổ kinh thiên động địa, mọi người sợ run lấy bẩy, nhưng sau thấy không xảy ra chuyện gì, thì bất giác cười giễu chính bản thân mình. Vào cái thời khoa học kỹ thuật chưa phát triển, sấm là hiện tượng rất đáng sợ. Quẻ này đưa ra thần thái của một số người trước hiện tượng rất khó

hiểu của thiên nhiên, và tình hình trước và sau khi sấm nổ, miêu tả cuộc đấu tranh giữa sự khiếp nhược và sự dũng cảm, ca ngợi sự dũng cảm kiên cường "đức về hình thức" (lời Hêghen). Dúng như quẻ "Di. Lục tam" đã nói, phải lao động vất vả mới có thu hoạch, phải phấn đấu vươn lên mới có thu hoạch.

Phẩm chất đạo đức tiết kiệm. Quẻ "Tiết" chuyên nói về vấn đề này. Tiết kiệm là chuyện tốt, coi tiết kiệm là khố sai thì không tốt, là hung. Vui vẻ với tiết kiệm giản dị mới là phẩm chất tốt nhất. ("Tiết":Tiết, hạnh, Khố tiết bất khả trinh. "Tiết . Lục tú":An tiết, hanh). Về cơ bản mà nói, đây là đạo đức cao đẹp của người lao động được hình thành từ lâu trong cuộc sống. Bát quái tập trung những gì tinh túy nhất vào một mối, cho đến nay vẫn mang giá trị quý báu.

Phẩm chất đạo đức khiêm nhường . Quẻ "Khiêm" chuyên nói về vấn đề này. Trước hết nó xác định rõ , khiêm là đức tính tốt đẹp, nếu người quân tử có mĩ đức này, thì chắc chắn kết quả sẽ tốt đẹp. "Khiêm khiêm" chỉ ra rằng, phẩm đức khiêm tốn , lại phải hiểu ý nghĩa của khiêm nhường, và cũng có nghĩa là, khiêm tốn nhưng phải sáng suốt, khiêm nhường nhưng phải phân biệt rõ phải trái ngay gian, "minh khiêm". Đồng thời, bát quái còn nhấn mạnh, khiêm nhường phải lấy lao động cần cù làm tiền đề "lao khiêm". Phải có tinh thần

hang hái để tiến lên "huy khiêm". Như vậy mới thăng lợi. Vậy là quẻ "Khiêm" đã kết hợp một cách tài tình với đạo đức quan của phép biện chứng, gắn khiêm tốn, khiêm nhường với sáng suốt, cần lao và dũng cảm thành một thể, mang một ý nghĩa mới.

Phẩm chất đạo đức trung hậu thăng thắn. Quẻ "Lí" trình bày rõ đặc điểm của quẻ này. "Lí. Sơ cửu" viết : "Giữ bản chất trong trắng mà ra với đời thì không có lỗi". Hành vi trong sáng không chút mờ ám, thì ở đâu cũng không có chuyện gì. "Lí. Cửu nhị" viết : như đi trên đường băng phẳng, cứ giữ vững đường chính thì tốt". Hành vi quang minh chính đại, thì dù có bị hăm hại, giam cầm, cũng sẽ biến hung thành cát. "Lí. Thượng cửu" viết : "Xem cách ăn ở để đoán họa phúc, nếu hoàn toàn không khuyết điểm thì rất tốt". Hành động thận trọng, suy nghĩ chu đáo thỏa đáng, thì công việc sẽ hoàn tất mĩ mãn.

Nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp. Điều này trong bát quái cũng có đề cập tới. "Tốn. Cửu nhị" viết: "Thuận nép dưới giường, dùng vào việc lê bái, đồng cốt thì tốt, không có lỗi". Quẻ "Lữ. Cửu tú" lại nói : "Tôi đất khách được chỗ ở tạm, có tiền và dụng cụ để giữ mình (cái búa), nhưng trong lòng không vui". Khách buôn vì chuyện tiền nong được mất mà ngày đêm không yên, có lúc sợ quá phải chui vào gầm

giường, các thây đồ chạy tới chúc quý trù tà âm ī. Khách buôn kiếm được nhiều tiền trên thương trường, nhưng trong thì không vui, hiển nhiên là lương tâm vẫn đục, vì đã vi phạm đạo đức nghề nghiệp.

Trên đây đã dẫn 10 nguyên tắc đạo đức trên 10 phương diện, trên thức tế, Dịch đức không chỉ có bấy nhiêu, mà bát quái, ta thấy hạt nhân của nó là "hạnh phúc", một phạm trù mà luận lý học hiện đại cũng rất coi trọng. Bằng sự thống nhất giữa nội dung và hình thức, bát quái nêu lên sự quan tâm và hướng tới hạnh phúc: Một mặt nó dùng hình thức bốc phे� để bảo ta thế nào mới là hạnh phúc (cát), thế nào là bất hạnh (hung); Mặt khác nội dung quái từ và hào từ thể hiện sự mưu cầu hạnh phúc của mọi người. Khi cuộc sống trong tình trạng khốn quẫn, "không mặc áo", "vô nhà không thấy vợ", người ta mong được ăn mặc đầy đủ, có một gia đình hạnh phúc biết chừng nào ! Dúng như quẻ "Gia nhân Lục tứ" nói "Nhà giàu, đại cát". Hạnh phúc, no đủ là những thức mà người ta mong muốn, nhưng hạnh phúc thường là ảo tưởng. Quẻ "Cầu. Cửu ngũ" nói: "Quả dưa ngon từ ngọn cây kỷ rơi xuống" Từ trên ngọn cây kỷ mà lại có trái dưa, rồi trái dưa từ trên ngọn cây rất cao đó rơi trúng đỉnh đầu, giật mình tỉnh dậy, chỉ là giấc mộng Nam Kha. Như phần trên đã nói, người già muốn lấy vợ

lấy chéng là thanh niên thì không khác mò trăng đáy nước, như người trong tranh, đẹp thật đấy, nhưng chỉ là ảo tưởng. Hạnh phúc ở đâu ? Bát quái lấy sự mưa cầu hạnh phúc và bản thân hạnh phúc để trình bày một đạo đức quan rất có giá trị.

36. HƯỚNG TỐI GIÁ TRỊ CÁT HUNG - HỌA PHÚC.

Thời Xuân Thu, có người tên Tốt Vạn định đến làm quan ở nước Tấn, muốn biết chuyện này tốt hay xấu, lợi hay bất lợi? Vì vậy ông ta bói Dịch, được quẻ Truân, hào Sơ từ dương biến thành âm, thành quẻ Tỷ. Bốc sứ căn cứ vào quái tượng và quái danh của hai quái mà đoán lành dữ như sau:

Truân, rất hanh thông, nếu giữ đức trung trinh, đừng vội vã tiến tới, mà tìm người giỏi giúp mình.

Tỷ, cát. Nói lần thứ hai mà lần như đầu là tốt, không có lỗi. Quái Truân, trên Khảm dưới Chấn. Quái Tỷ trên Khảm dưới Khôn. Chấn biến thành Khôn, tức sấm biến thành đất; Chấn là xe, Không là ngựa, xe theo ngựa; Chấn là con, Khôn là mẹ, mẹ dẫn đất con. Trên là Khảm, Khảm là nhiều, nhiều người tụ lại, khảm là nước, nước nhuận thổ, cát. Vì vậy quái tượng và quái danh của hai quái này nói rằng, có ngựa xe, có ruộng đất, có nhiều người giúp rập, có

mẹ đích thân chăm sóc, có đất để ở, có thể gọi đây là quẻ công hầu, tốt. Được quẻ này Tốt Vạn rất vui, liền đi nhậm chức ở Tấn.

"Dịch" là sách bói, chức năng cơ bản là hỏi sự lành dữ (cát hung). Do vậy, từ đầu đến cuối sách đều là quái tượng, quái danh và quái hào biểu thị cát hung họa phúc, nhằm cung cấp cho người xem quẻ, từ đó cấu thành một hệ thống giá trị để đoán định cát hung.

Trước khi có quái từ, hào từ, kết cấu cơ bản của quái mà quái tượng dùng để phán đoán giá trị cát hung, mà trước khi quái tượng được quy phạm hóa, sự phán đoán giá trị liên quan trực tiếp tới quái số. Do vậy, đoán định cát hung, chỉ đạo hành sự, là tiền đề căn bản của bốc phệ. Trong các quái từ, hào từ của quái "Dịch", thường lấy chữ "Trinh". Trinh tức chiêm (bói, xem quẻ), việc "mỗ trinh" hoặc "trinh mỗ", tức hỏi (xem quẻ) về sự việc nào đó. Đa số các quái từ, hào từ viết là "hữu trinh, nói về sự việc thì viết "an trinh" (quái từ của quái Khôn), "cư trinh" (quái Di, Lục ngũ), "Lợi trinh" (quái từ của quái Mông), "lợi gian trinh" (quẻ Đại súc, Cửu tam), "lợi vinh trinh" (quẻ Khôn, Dụng lục), "trinh tật" (quẻ Dụ, Cửu ngũ); khi nói về người thì viết "phu trinh", "nữ trinh", "quân tử chi trinh", "u nhân chi trinh". Ngoài ra, còn

có cách nói gộp "trinh cát", "trinh lận", "trinh hung", "khả trinh", "bất khả trinh" ... Có thể nói, vì gặp những điều nan giải trong cuộc sống nên bói hỏi thần linh, và qua đó, nhận được những gợi ý về giá trị cát hung, họa phúc.

Mặt khác, bát quái thừa kế khoa bốc phệ của Trung Quốc cổ đại, xây dựng một hệ thống thuật ngữ cổ đại, xây dựng môtô hệ thống thuật ngữ thường dùng để ghi chép những gợi ý cho phán đoán giá trị. Diễn hình nhất là từ của bảy trinh triệu trong bát quái:

Cát : Sự việc thành công tốt đẹp, phúc tường, thì gọi là cát.

Lợi : Sự việc ích lợi, lợi cho cái gì đó thì gọi là ích lợi.

Lận : Sự việc gian nan thì gọi là lận.

Lệ : Sự việc nguy hiểm thì gọi là lệ.

Hối : Sự việc hối hận thì gọi là hối.

Cứu : Tai họa nhỏ thì gọi là cứu.

Hung : Tai ương, hậu quả xấu gọi là hung.

Bát quái lấy bảy nhóm từ này hợp thành một hệ thống phán đoán giá trị. Cũng có nghĩa là, khi phân

tích sự việc bát quái xuất phát từ bảy từ trên đây để tiến hành phán đoán. Mỗi quái từ hoặc hào từ đều có các chữ trên biểu thị cảnh ngộ của mọi người, mà dù không xuất hiện bảy chữ đó, vẫn có thể căn cứ vào quái từ, hào từ biểu đạt hàm ý của bảy chữ mà suy đoán.

Ta biết rằng, nhận thức của nhân loại đối với sự vật có hai loại liên hệ ký hữu và sự phán đoán có phân biệt. Đó là sự phán đoán về tính qui luật của bản thân sự vật, tức phán đoán chân trị, nó cho người ta một kết luận nên làm hay không nên làm, làm thì cát hay hung. Với tư cách là một sách bói, bát quái cho ta chọn phán đoán thứ hai. Nó phán đoán sự việc cát hung, bảo ta lúc nào và ở đâu thì nên hành động, nhưng không bảo ta nên hành động như thế nào. Vì vậy, trong bát quái thường xuất hiện "không dùng để tiến tới", mà không nói "tiến tới như thế nào". Có thể thấy khi bát quái thành sách, tọng tâm ở sự lựa chọn giá trị, ý nghĩa của nó là ở chỗ có liên quan đến lợi ích thiết thân của con người, mà không phải nhân jthức sự vật một cách khoa học. Điều này chứng minh hùng hồn rằng bát quái là một loại sách về giá trị, và cũng như các sách kinh điển của Trung Quốc cổ đại, nó lấy sự phán đoán giá trị làm tiền đề, nhằm đạt tới một phán đoán giá trị làm tôn chỉ. Nó đặt sự lựa chọn

ở giá trị trung tâm, đây là đặc điểm nổi bật của bát quái.

Hệ thống giá trị của bát quái thể hiện ở kết cấu cơ bản của tượng, từ, chiêm. Nói chung, quái tượng định cát hung, do đó tượng chiêm là kết cấu ngắn và tổng quát nhất, nhưng vì ở giữa có các nhân tố là quái từ, hào từ để giải thích rõ hơn quái tượng, do đó kết cấu cơ bản của quái là:

Quái (hào)tượng → quái, hào từ (giải thích rõ) → chiêm từ (phán đoán giá trị), vì dụ như quẻ "Thái. Cửu tam" viết: "Không có mặt đất bằng mài mà không nghiêng, đi mài mà không trở lại, trong cảnh gian nan mà giữ được chính đáng thì không lỗi". Không có mặt đất bằng mài mà không nghiêng, đi mài mà không trở lại, đó là câu cách ngôn thời cổ, bát quái lâ câu này gắn với quái tượng, đặt ở giữa quái tượng và chiêm từ, bèn có một hàm nghĩa đặc biệt. Quẻ "Thái. Cửu tam". hào Cửu tm là dương (-), Cửu tam là hào trên cùng của nội quái, qua ba hào dương liền chuyển sang hào âm (--), ngoài quái là quái Không, là đất, do đó, gọi là "không có mặt đất bằng mài mà không nghiêng, đi mài mà không trở lại". Có thể thấy "Thái. Cửu tam" là hào ở vị trí chuyển đổi. "Tượng chuyện" giải thích hào này là "nơi tiếp giáp giữa trời và đất", tức chân trời, đầu mút của sự

chuyển hóa lẫn nhau; "trong cảnh gian nan mà giữ được chính đáng thì không lỗi", có nghĩa là gặp cảnh gian nan mà bói được quẻ này, cũng có thể không có lỗi. Vì sao vậy? Vì câu cách ngôn "Không có mặt đất bằng mái mà không nghiêng, đi mãi mà không trở lại" là lý luận mở đương, có nghĩa là đặt câu cách ngôn vào giữa quái tượng và câu phán đoán cát hung, qua đó, căn cứ vào mối liên hệ giữa quái tượng và chiêm từ mà có lời giải thích cần thiết. Do vậy, toàn bộ bát quái, từ điểm mở đầu đến điểm cuối cùng đều là phán đoán giá trị, mà các quái từ, hào từ ở giữa chỉ sự giải thích vì sao lại phán đoán như vậy.

Như vậy, kết cấu cơ bản của bát quái là:

Giá trị hành sự chưa định → Xem quẻ →

→ Đếm → Quái, hào tượng →

→ Quái hào từ → Chiêm từ (phán đoán giá trị)

Bát quái lấy giá trị làm trung tâm mà hình thành hệ thống giá trị, phản ánh sự lựa chọn hướng đi trong tư duy truyền thống của Trung Quốc. Loại định hướng tư duy đó xuất phát từ con người, xuất phát từ sự việc của con người, từ lợi ích của con

người, đó chính là đặc điểm nổi bật nhất trong văn hóa truyền thống Trung Quốc.

37. CÔNG LỢI VÀ ĐẠO NGHĨA.

Thương nhân làm công việc kinh doanh, sở dĩ không từ gian khổ ngày đêm, đi xa ngàn dặm, là vì mồi lợi trước mặt. Ngư dân đánh bắt cá, sở dĩ không quản nguy hiểm, ngược dòng mà bơi, thám hiểm nơi vực thẳm, cũng là vì có mồi lợi trong nước. Do vậy, khi nhìn thấy lợi, mọi người không giục mà tiến lên, không mời mà chạy tới" (lời Quản Tử). Có thể nói, đây là cách nhìn phổ biến của người xưa.

Theo đuổi lợi danh là thường tình của con người, nhưng người nào cũng giành giật lợi danh cho mình, tất nhiên sẽ dẫn đến tranh đấu giữa người với người, vì vậy, xã hội phải dũng đạo đức để kiềm chế, do đó xuất hiện mối quan hệ giữa "nghĩa" và "lợi", và cuộc tranh chấp giữa "nghĩa" và "lợi" kéo dài suốt mấy nghìn năm. Các tư tưởng cổ đại trọng nghĩa khinh lợi. Bát quái thi có khác, trước hết, trọng công nghiệp và công lợi. ta biết rằng, bát quái vốn là để người ta hỏi chuyện cát hung, mong được thành công trong hành động, vì vậy bát quái đặc biệt chú ý công dụng và hiệu quả thực tế qua tư tưởng và ngôn hạnh của mọi người. Về vấn đề công lợi, bát quái thường nói

thẳng ra rằng, "tinh nghĩa nhập thần, dĩ chí dụng
đã" (hệ từ hạ), nghĩa là hiểu được cái đạo siêu hình,
sâu xa và khó nắm bắt, là giàng lấy sự thành công
trong hành vi, thu được lợi ích thực tế. Thậm chí
"biến động dĩ lợi ngôn", coi công lợi có tính quyết định
trong sự lựa chọn hành vi, là tiêu chuẩn để phân biệt
đúng sai khi phán đoán về những biến động do vật,
trong bát quái, chỗ nào cũng thấy chữ lợi.

Ví dụ, thời xưa Tần Hiến công định gả con gái là
bá Cơ cho quốc quân nước Tần là Tần Hiến công, vì
chuyện này mà bói một quẻ, được quẻ 'Qui muội' biến
thành quẻ Khuê:

"Qui muội. Thượng lục", viết "Người con gái sách
giỗ mà trong giỗ không có đồ cúng, người con trai cắt
cổ con cừu để lấy huyết mà không có huyết, không có
lợi gì cả". Quẻ "Khuê. Thượng cửu" viết : "Một người
độc thân trông thấy con lợn mình đầy bùn, lại nghi có
rất nhiều quỉ, định giương cung bắn nhưng sau
không bắn nữa vì đây không phải là giặc, mà là cầu
hôn, nếu định tiến tới thì phải gấp mưa mới cát lợi".

Quan bốc sử căn cứ vào lời từ của hào biến mà
nói rằng việc Tần công gả chồng cho con gái là không
có lợi, quả nhiên sáu năm sau, người con gái này bỏ
chốn về nước Tần, đúng như quẻ Khuê đã nói.

Những từ "không có lợi gì cả", "cát", "lợi" đều nói về công lợi, vì vậy mọi người phải căn cứ vào quái tượng và quái từ mà hành sự, mới có thể mưu cầu công lợi và tránh được hung tai.

Dù công lợi hay lợi ích thì trước hết nó cũng cung chỉ ra điểm có lợi liên quan đến sự được mất của người ta. Đây là tư tưởng cơ bản của bát quái. Hơn nữa, bát quái xuất phát từ góc độ toàn xã hội, cho rằng điều quan trọng nhất của công lợi là ở khía cạnh có liên quan đến phúc lợi của mọi người trong thiên hạ. Bát quái viết: "Bị vật trí dụng, lập công thành khí, dī vi thiện hạ lợi, mạc đại hō thánh nhān" (Hệ từ thương), đề xướng phát minh khí vận, sáng lập và hoàn thiện chế độ, phát triển và phồn vinh văn hóa, đem lại phúc lợi cho thiên hạ. Đó chính là bậc thánh nhân vĩ đại nhất, là "thịnh đức đại nghiệp".

Ta thấy rằng, bát quái không phản đối chạy theo công lợi nói chung, mà hướng tư tưởng công lợi của mọi người vào quí đạo công lợi có ích cho xã hội, sáng tạo văn hóa, nhằm lợi cho thiên hạ. Điều này khác hẳn với các loại tư tưởng thấy lợi ít thì thay đổi sắc mặt, hoặc trọng nghĩa khinh lợi, hễ nhắc đến lợi lìa cho rằng đó là danh lợi cá nhân. Nếu như không mưu cầu công lợi, thì lợi ích của xã hội làm sao tồn tại và phát triển, do vậy, không phải nên hay không nên

theo đuổi công lợi, mà ở chỗ theo đuổi lợi lớn của xã hội hay lợi nhỏ của cá nhân. Phải nói rằng, "tư tưởng vật chí dụng, lập công thành khí, dĩ vĩ thiên hạ lợi", có ảnh hưởng sâu sắc đến nền văn hóa thực (thực dụng) và có tác dụng to lớn trong việc phê phán phong trào học thuật huyền học sáo rỗng ở Trung Quốc.

Trên thực tế, bát quái xuất phát từ tư tưởng công lợi của xã hội, tất nhiên dẫn đến tư tưởng lấy "đạo nghĩa làm gốc". Nó viết: "Lợi hòa nghĩa với nghĩa" (Văn ngôn, mưu lợi tức mưu việc nghĩa, cái căn bản của lợi là nghĩa, lợi và nghĩa nhất trí, do vậy, vì lợi mà quên nghĩa, hoặc vì nghĩa mà quên lợi là không đúng. Chỉ kẻ tiểu nhân mới "không hổ thẹn khi làm việc tiểu nhàn, không sợ làm việc nghĩa, không thấy lợi không ra sức, không ra oai thì không sobiaj trường phạt". Trong quẻ "Đại tráng", bát quái nói rất rõ tư tưởng này: "Quân tử dĩ phi lễ phất lý", việc mà không hợp với lễ nghĩa thì không thể làm, không thể hành động. Chỉ mưu cầu danh lợi không hợp với đạo nghĩa làm nền tảng, làm nguyên tắc; tiền phi nghĩa không được tiêu, lời trái nghĩa không được nói, việc trái với đạo nghĩa không thể làm, chức quan mà trái với đạo nghĩa thì không được nhận. Đây là hàm ý cơ bản của "lấy nghĩa làm gốc". Bát quái cho rằng,

người quân tử có trách nhiệm tìm hiểu cái đạo của thế giới, mà "đạo của trời là âm và dương, đạo của đất là nhu và cương, đạo của người là nhân và nghĩa". Do vậy, nghĩa là quy phạm xã hội, là cái gốc của việc trị nước, nếu mất nghĩa thì người ta chạy theo danh lợi ngày càng đông, làm sao thiên hạ không đại loạn?

Tổng kết quan điểm nghĩa lợi của bát quái, ta có thể quan nạp thành các điểm dưới đây: (1) Nghĩa là cái gốc của chuyện làm người, giữ điều nhân làm việc nghĩa là đức tính tốt đẹp (mỹ đức) của con người; (2) Sự theo đuổi, cầu lợi ích vật chất của con người phải được kiềm chế bằng những chuẩn tắc lẽ nghĩa; (3) Chỉ có hành sự theo "lẽ", thì mới thực hiện được yêu cầu của nhân và nghĩa; (4) Người quân tử không đúng với lẽ thì không làm, không đúng với nghĩa thì không lấy; (5) Kẻ tiểu nhân không hiểu nhân nghĩa, do vậy không biết hổ thẹn, không sợ hình phạt, không thấy lợi thì không ra sức, không thấy hại thì không nghe lời khuyên. Từ góc độ này, những tư tưởng trên lái người ta bước lên con đường trọng nghĩa khinh lợi, trở thành cơ sở cho tư tưởng phong kiến sau này: "không đúng lẽ thì không nhìn, không đúng lẽ thì không nghe, không đúng lẽ thì không nói, không đúng lẽ thì không hành động".

38. LỰA CHỌN QUAN HỆ VỚI MỌI NGƯỜI.

Quẻ "Khuê. Tượng" viết: "Nhị nữ đồng cư, kỵ chí bất đồng hành" là một ví dụ lý thú. Hai người con gái ở chung nhà, vì chí hướng khác nhau nên hành động khác nhau, không thể ở với nhau lâu dài được. Quả vậy, quẻ này giải thích quan hệ giữa người với người, có điều, phải mất công tìm hiểu là, tại sao hai nữ lại không thể ở chung nhà? Lê nào hai nam thì lại có thể ở chung? Ta nên phân tích đôi chút quan điểm về giao tế trong bát quái.

Trước hết, bát quái trình bày rộng rãi các mối quan hệ giữa con người, có nghĩa là đề cập hầu hết các mặt trong quan hệ giữa người với người. Trên những chuyện lớn, có quan hệ vua tôi; quan hệ giữa quân chủ và thần dân, quan hệ địch ta, quan hệ tông tộc; ở tầng lớp giữa, có quan hệ bạn bè, quan hệ chủ khách, quan hệ láng giềng; Trên những chuyện nhỏ hơn có quan hệ gia đình, bao gồm quan hệ vợ chồng, quan hệ cha con, quan hệ anh em ... Có thể thấy, bát quái đề cập đến rất nhiều mối quan hệ, nhưng chỉ trong quan hệ giữa người với người lúc bấy giờ, bát quái không thể đốt cháy giai đoạn để miêu tả mối quan hệ của con người trong xã hội sau này.

Theo cách nhìn của bát quái, quan hệ giữa người với người tuy phức tạp, đa dạng nhưng không ngoài hai loại quan hệ tốt và xấu. "Bề tôi giết vua, con giết cha" (Khôn) tất nhiên là quan hệ không tốt, "vợ chồng lườm nguýt nhau" (Tiểu súc, Cửu tam) cũng không tốt, cùng với "hai nữ ở chung nhà" nói ở trên, đều là hiện tượng không tốt; mặt khác, "người cai quản được việc nhà" (Mông. Cửu nhị) nói lên rằng cha tín nhiệm con, "ông già lấy được vợ trẻ" (Đại quá. Cửu nhị), chứng tỏ cô gái thích ông già này, đều nói lên quan hệ giữa người và người đều có thể xây dựng một cách tốt đẹp, trừ quan hệ địch ta. Nhỏ như quan hệ gia đình, lớn như quan hệ xã hội đều như vậy. Do đó, nhà nào chuyên làm điều thiện, tất sẽ no đủ" (Khôn. Tượng), do đó, "Người quân tử dùng sức để làm cho dân giàu" (Cỗ. Tượng).

Tuy nhiên, giữa người với người cũng có quan hệ không tốt. Vì sao vậy? Như trên đã nói, quan hệ giữa hai người nữ khẳng định là không tốt, vậy quan hệ giữa hai nam có khẳng định là tốt không? Bát quái cho rằng, vấn đề quan hệ then chốt trong quan hệ với con người là chữ "tín". "Điều mà người ta cần được trợ giúp là tín" (Hệ từ thương). Tín là tin tưởng, phải tin tưởng mới có sự tín nhiệm lẫn nhau giữa người với người, mới có thể yêu mến lẫn nhau. Làm việc cho nhau mà không trung thực, bạn bè

với nhau mà không tin tưởng", đây là cái nút của vấn đề. "Bề tôi giết vua, con giết cha", vì sao vậy, vì không tin nhau, "vợ chồng lườm nguýt nhau", vì sao vậy, vì không tin nhau.

"(Chỉ) chung hợp với người trong họ, đáng xấu hổ" (Đồng nhân. Lục nhị), vì sao vậy, vẫn không tin nhau, không đồng lòng mà ra. Có thể thấy, chữ tín nghĩa cực kỳ quan trọng trong quan hệ giữa người với người. Quê "Phong. Tượng", viết: "Hữu phu phát nhược, tín dĩ phát chí dã", nghĩa là bản thân giữ chữ tín, lại trung thành, ngay thẳng, tất nhiên sẽ cảm động người khác. Như vậy, không những có thể xây dựng tốt mối quan hệ giao tế nói chung, mà ngay cả kẻ địch cũng bị cảm hóa, không dám làm xằng, "Ta và ngay cả kẻ thù, thận trọng thì không hỏng việc" (Nhu. Tượng).

Xuất phát từ chữ tín, bát quái nêu ra một số yêu cầu cơ bản để xây dựng tốt mối quan hệ giữa người với người, cho rằng những yêu cầu này là sự đảm bảo cho quan hệ nhân tế tốt đẹp:

1) Lẽ tiết, tức luôn chú ý lễ nghi, phải lịch sự. Quê "Lí" viết: "Giảm phải đuôi hổ mà hổ không cắn, hanh thông". Tuy giảm phải đuôi hổ mà không bị hổ cắn, chứng tỏ lẽ rất quan trọng. Mình giữ lẽ với

người, thì người sẽ đối xử tốt với mình. Với kẻ sầu, nếu mình giữ lễ, thì không đến nỗi hại mình".

2) Khiêm nhường, tức khiêm tốn nhường nhịn, khiêm nhường với người, chắc chắn sẽ tốt lành. "Khiêm Tượng" viết: "Lao khiêm quân tử, vạn dân phục dâ", có công lao mà lại khiêm tốn, khiến muôn dân kính nể. Ngược lại, bất phú dĩ kỳ lân, lợi dụng xâm phạt" (Khiêm. Lục nhị), chẳng cần giàu mà thâu phục được láng giềng, nhưng phải có uy, chinh phục kẻ nào chưa phục minh, thì sẽ gây căng thẳng với láng giềng.

3) Trong sạch, tức giản dị, độ lượng, thoái mái và chủ động trong giao dịch, vì vậy quẻ "Lí. Sơ cửu" viết : "Tố lý, vãng, vô cửu" (giữ bản chất trong trắng mà ra với đời thì không có lỗi).

4) Kính trọng, tức kinh trọng người khác thì có thể duy trì mối quan hệ tốt đẹp, "Có ba người khách không mời mà đến, khinh trọng họ, rốt cuộc tốt" (Nhu thương cửu).

5) Hành hẳng, tức trước sau như một mới được mọi người tín nhiệm. Quẻ Gia Nhân viết: "Quân tử dĩ ngôn hữu vật, nhi hạnh hữu hẳng" (Người quân tử phải trước sau vạy, triệt để từ đầu tới đuôi, đừng thay đổi hoài).

6) Hậu đạo, thành khẩn thì có thể được người khác tin tưởng, thuận cho giao tiếp. Quẻ "Phục. Lục ngũ", viết "Đôn phục vô hối", nghĩa là phải lấy sự đôn hậu và cưng sú với người thì không hối hận.

7) Khoan dung, trong quan hệ phải độ lượng, phải khoan dung với tất cả mọi người, "quân tử dĩ xá quá hữu tội" (Giải. Tượng), khoan dung với cả người có tội, nói gì đến người bình thường.

8) Giao vãng (qua lại), bát quái đặc biệt nhấn mạnh phải tăng cường tiếp xúc qua lại, "hành hữu thương, vãng hữu công dã" (tiến thì được trọng mà có công), "đại vãng tiêu lai" (Bỉ), (cái lớn đi mà cái nhỏ lại) "vô vông chi vãng, đắc chí dã" (không cản bậy mà tiến tới, thỏa được ý nguyện) (Vô vọng. Sơ cửu) trên đây đều nói về những chuyện giao tiếp qua lại.

Ngoài việc tuân thủ những yêu cầu trên, bát quái còn nhấn mạnh cần phải phản đối một số hành vi trong khi xử lý mối quan hệ giao tế, vì những hành vi này chỉ có tác dụng phá hoại. Trong đó nổi bật hai điểm: một là tham lam, quẻ "Tấn. Cửu tú" viết : "Tiến lên, tham lam như con chuột đồng, cứ như vậy thì nguy". Nói vậy, có nghĩa là nếu gặp kẻ tham lam như chuột, thì giao tiếp với những kẻ này chỉ có hại, tất sẽ gặp tai họa, mà chỉ nên "không xăng bậy mà kết giao"

thì mới tốt. Hai là "Truân cao" (Ban cho dầu mỡ) "Truân kỳ cao, tiểu trinh cát (Ân trách không ban bố được (như dầu mỡ không trơn), chính đốn việc nhỏ thì tốt (quέ Truân. Cửu ngũ). Người ta đã không hiểu mình, thì mình có đức trách cũng không phát huy được, như vậy dù nhất thời có tốt, nhưng cũng không thể giữ mối quan hệ lâu dài. Bát quái khi bàn về quan hệ giao tế với con người, còn nêu một đặc điểm quan trọng nữa, đó là coi trọng sự khác biệt trong quan hệ, cho rằng mỗi quan hệ nào cũng tốt đẹp, thậm chí cần phải tránh xa một số quan hệ nào đó, chẳng hạn như mối quan hệ giữa người quân tử và kẻ tiểu nhân, không những không nên thắt chặt mà nên tránh xa kẻ tiểu nhân (Độn. Tượng) phải tránh xa, vì quân tử và tiểu nhân không cùng chí hướng, không cùng đạo, vì vậy không thể đứng vững trong cùng hàng ngũ; chẳng hạn như quan hệ giữa đàn ông và đàn bà, quέ Gia Nhân, viết: "Gia nhân, lợi nữ trinh" (Người trong nhà, hễ đàn bà chính đáng thì có lợi). Vị trí của người đàn ông là ở ngoài, vị trí chủ yếu của người đàn bà là ở trong nhà. Phụ nữ chỉ bàn được chuyện ẩm thực, ngoài ẩm thực ra, phụ nữ không làm được chuyện gì khác. Ai cũng làm hết chức phận của mình, nhưng có khác biệt. Do đó, người chồng không dùng lẽ tiết đối với người vợ, còn người vợ khi thấy chồng phải vâng dạ, "thấy chồng mà khóc lạy thì

không có lợi gì cả" (Mông. Lục tam), thấy nam giới mà không thi lễ thì không được, qua đó ta có thể thấy tư tưởng nam tôn, nữ ti của bát quái rất nặng nề.

Qua phân tích trên ta thấy, bát quái một mặt nhân mạnh chữ tín làm cơ sở, bằng mọi cách thiết lập mối quan hệ giao tế giữa người với người, mặt khác lại cho rằng phải khống chế chặt chẽ các quan hệ, thậm chí phải lánh xa một số quan hệ nhất định. Sự mâu thuẫn trong quan điểm này cũng tương tự như mâu thuẫn trong quan điểm giao tế thời hiện đại. Phải nói rằng, về cơ bản, quan điểm của bát quái dựa trên lợi ích của tầng lớp thống trị và những chuẩn tắc đạo đức xã hội, do vậy, mối quan hệ giữa người với người cũng bị ràng buộc nhất định.

39. THÀNH SỰ TẠI THIÊN, MƯU SỰ TẠI NHÂN.

Quẻ "Chấn. Sơ cửu" viết: "Chấn lai hích hích, hậu, tiêu ngôn ách ách, cát" (sấm nổ ầm ầm, nơm nớp lo sợ, sau đó cười nói ha ha, tốt). Có người lúc đầu nghe sấm nổ thì run bắn, nhưng sau đó, thực tế cho thấy sấm chẳng có gì đáng sợ, vì rằng sấm chớp chẳng qua là hiện tượng của thiên nhiên, vì vậy bất giác cười ha ha, cười giễu mình và cũng cười người khác nhát gan, quả là ngu khi sợ sấm.

Hào của hào từ này nói lên một vấn đề thú vị: quan hệ giữa người và trời. Con người có một vị trí như thế nào trong vũ trụ và trong giới tự nhiên. Giữa con người và tự nhiên ai sợ hơn ai? Quan hệ giữa người với trời vốn là vấn đề mà người ta suy nghĩ từ ngày xưa cho đến bây giờ. Bát quái bàn về tam tài: trời, đất, người, cũng là để trình bày quan điểm về trời và người của bát quái.

Bát quái bàn về trời, chủ yếu là trời của tự nhiên, trời đất giao hòa mà vận vật không thuận, "trời đất giao cảm mà vạn vật hóa sinh", "Càn là trời, là tất cả". Những từ "trời" ở đây đều chỉ trời ở trên cao, đối mặt với đất. Đặc trưng của trời là ở chỗ là vật tự nhiên, không can dự vào công việc cụ thể của con người, mà từ chốn u minh quyết định tất thảy, do đó trời có quy định tự thân của trời, đó là đạo. Khi bàn về người, bát quái cho rằng người là sản phẩm tự nhiên của trời, xã hội loài người là kết quả phát triển của tự nhiên. Nhưng người và sự vật khác không giống nhau ở chỗ, con người có một vị trí trác việt, chỉ có con người mới được kiểm luận cùng với trời đất, gọi là tam tài. Vì vậy công năng nuôi dưỡng vạn vật là ở trời đất, nhưng thành tựu chuyện đó là ở con người, câu nói "thiên đại thiết vị, thánh nhân thành tựu" là như vậy (Hệ từ thượng). Sự phân biệt

giữa trời và người đặt cơ sở cho thiên nhân quan của bát quái.

Căn cứ vào thuyết bát quái, trên đời có ba đạo, tức thiên đạo (đạo trời), địa đạo (đạo đất), nhân đạo (đạo người). Quan hệ giữa đạo trời, đạo đất là giao cảm âm dương, hai đạo này tuân theo phép biến hóa tương sinh, tương khắc của âm dương, cương nhu trong tự nhiên. Nhân đạo (đạo người) là chỉ những chuẩn tắc về đạo đức và nguyên tắc trị quốc,. Bát quái cho rằng đạo của tự nhiên là phép tắc cơ bản của vũ trụ, thế giới vạn vật, trong đó bao gồm nhân sự (công việc của con người) đều phải theo đạo của trời đất, do vậy 'thành sự tại thiên". Đạo người cũng phải làm đúng theo đạo trời, đạo đất. Trời người tương thông, tức công việc của người (nhân sự) cũng là công việc của trời (thiên sự). Trời sinh thần vật, thánh nhân lấy đó làm khuôn mẫu, trời đất biến hóa thì thánh nhân bắt chước. Điều này thể hiện tư tưởng chủ chốt trong quan hệ giữa trời và người: làm theo đạo trời. "Tượng truyện" viết: "Thiên hạ khuy doanh nhi ích khiêm, địa đạo biến danh nhi lưu khiêm ... nhân đạo ô danh nhi ô khiêm", dạy người ta phải làm theo thiên đạo, tăng cường tu dưỡng đạo đức, rèn giũa tính tốt; "Dịch truyện" viết: "Thiên địa dương vạn vật, thánh hiền dưỡng hiền dì cập vạn dân" dạy người ta phải làm theo thiên đạo, cố gắng vương lên,

hành động đúng lúc, dưỡng dục vạn vật, giáo dưỡng dân chúng", "Tượng chuyện" viết: "Sơn thương hữu hỏa, quân tử dĩ minh thận dụng hình, nhi bất lưu ngục", dạy người ta phải theo thiên đạo, tuân thủ chặt chẽ lề nghi phép tắc, chính ~~tại~~ quang minh; điều hành công việc đất nước đâu ra đấy.

Tóm lại, về nhân đạo phải theo thiên đạo, phải coi trọng cái lý sau đây: Thứ nhất, thiên đạo và nhân đạo có sự phân biệt, mỗi thứ đều có phép tắc của nó; Thứ hai, tính nhất trí giữa xã hội loài người và giới tự nhiên, nhân loại chỉ là một bộ phận của giới tự nhiên; Thứ ba, nhân đạo làm theo thiên đạo, nguyên tắc đạo đức và nguyên tắc trị quốc đều bắt nguồn từ quy luật tự nhiên. Do vậy, trong quan hệ giữa người và trời, điều quan trọng hàng đầu là hành vi đạo đức, tập tục sinh hoạt, dĩ chí chế độ xã hội, phương pháp trị quốc, đều phải theo thiên đạo, thuận với lẽ trời.

Tuy nhiên, trong khi nhấn mạnh phải theo thiên đạo, bát quái cũng trình bày rất nhiều về mưu sự của con người, trình bày về địa vị và tác dụng của con người, về những thành tựu, những cố gắng của con người, đây chính là: "mưu sự tại nhân". Quái từ và hào từ của bát quái phần lớn giảng về nhân mưu là xuất phát từ những bài học phong phú tổng kết được trong cuộc sống, mà không phải do ông trời gợi ý hoặc

mách bảo. Quê "Bì. Cửu ngũ" viết : Hữu bì, đại nhân cát, kỳ vong, kỳ vong, hệ như bao tang", nghĩa là nếu như mọi người giữ được cảnh giác cao, luôn tâm niệm câu "diệt vong, diệt vong", thì đất nước của họ sẽ không bị tiêu diệt, sẽ như cây dâu cành lá xum xuê, rễ bám chắc vào lòng đất, yên ổn vững chắc. Ở đây làm gì có sự mách bảo của thần linh? Trong bát quái phần lớn nói về cát hung họa phúc, yên nguy mất còn, nhưng lại nhiều lần nhấn mạnh đó không phải là thiên định mà là nhan định, không phải là tiên nghiệm mà là hậu thiên, mà tất cả những điều đó không phải là không thể thay đổi, mà có thể chuyển hóa thông qua sự nỗ lực của con người. Do vậy, bát quái rất coi trọng sự cố gắng của con người ở từng nơi, từng lúc, rất coi trọng mưu sự tại nhân.

Sự cố gắng của con người phải thể hiện trên những phương diện nào ? Bát quái cho rằng quan trọng nhất là phải theo tinh thần cương kiện của trời. "Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất túc" (Cà. Tượng), phấn đấu vươn lên không ngừng không nghỉ, là quan niệm cơ bản coi hành vi của con người là trung tâm, qua đó, có thể thấy con người không bất lực trước thiên nhiên, mà có thể hành động, có thể phấn đấu vươn lên.

Khía cạnh thứ hai trong sự nỗ lực của con người, là "cùng thẳn tri hóa" (hiểu đến ngọn nguồn của sự biến hóa của tự nhiên. Bát quái nói về "Tri thiên" có nghĩa là khuyên mọi người thông qua quan sát các hiện tượng tự nhiên mà tìm ra tình hình và quy luật của vạn vật, từ đó mà phát huy tính năng động chủ quan của con người.

Con người vừa phải phấn đấu không ngừng, dám nghĩ dám làm, lại phải hiểu đến tận cùng sự biến hóa, tuân thủ phép tắc của tự nhiên, qua đó, phối hợp với trời đất. Vậy là, bát quái lại đề xuất tư tưởng "tài thành tương phu", nghĩa là giúp vào những quy luật vốn có, "bổ sung vào đạo của trời đất", trên cơ sở tuân thủ những quy luật của tự nhiên, khiến chúng càng phù hợp với những quy luật của tự nhiên, khiến chúng càng phù hợp với yêu cầu của nhân loại. Đây là mặt thứ ba trong hành vi của con người.

Bát quái một mặt nhấn mạnh phải tôn trọng tinh quy luật khách quan, thuận theo lẽ trời, mặt khác, lại nhấn mạnh việc phát huy vai trò năng động chủ quan của con người; trong phạm vi biến hóa của trời đất mà hành động trước tự nhiên. Quan điểm này xem ra có vẻ mâu thuẫn, nhưng trên thực tế đã nhận thức rõ mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa thiên nhiên và con người. Vào cái thời cổ đại

cách đây hơn hai nghìn năm, thì đây là một tư tưởng trác việt.

40. MỘT TRIẾT HỌC VỀ NHÂN SINH PHẦN ĐẦU KHÔNG NGỪNG.

"Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức" (trời xoay chuyển không ngừng, người quân tử phải phấn đấu không nghỉ), có thể nói mệnh đề này của bát quái bao trùm lên toàn bộ thực chất tinh thần của bộ sách, viết tranh sử đầu tiên về tinh thần bất khuất của dân tộc Trung Hoa.

Ta biết rằng, bát quái lấy âm dương là hai nhân tố cơ bản của vạn vật, cho rằng dương là trời, âm là đất, dương cương mà âm thì nhu, âm dương tương giao mà diễn hóa thành vật. Vậy mà đối với âm dương, bát quái ca ngợi cái đẹp của dương cương, tư tưởng tôn sùng sự cứng rắn này, có thể khai quật bằng tám chữ: cương kiện đốc thức, huy quang nhật tân (rắn rỏi trung thực, sáng sủa đổi mới không ngừng). Chính là căn cứ vào tư tưởng này, mà bát quái đề xuất phải thuận theo trời, phải :thiên hành kiện" (xoay chuyển không ngừng), phải theo tinh thần cương kiện của trời.

"Thiên hành kiện" là chỉ thiên thể vận hành không bao giờ đứng yên một chỗ, kiện là tích cực chủ

động, kiên trì phấn đấu không mệt mỏi, không sợ khó khăn nguy hiểm. "Quân tử tự cường bất túc" là chỉ người quân tử phải làm theo trời, rèn đúc phẩm chất chắc chắn của thiên thể, từ đó hăng hái vươn lên, không tin vào định mệnh, không ỷ lại vào kẻ khác, hăng hái tiến lên: mặt khác, người quân tử tự mình ý thức được là phải tự cường, phải dựa vào sự nỗ lực của bản thân, chủ động tích cực của mình cho trời, như vậy mới phá vỡ được sự thần bí của trời. Do vậy, người quân tử thuận theo trời, không phải là dựa dẫm nhầm mắt tin theo, không phải ở vị trí bị người khác định đoạt, bị người khác làm chúa tể, mà phải dựa vào sức mình phấn đấu vươn lên nhằm thực hiện mục đích chủ quan của mình. Đó chính là hàm nghĩa chân thực của "tự cường bất túc".

Theo bát quái, "tự cường bất túc" không phải là lời nói suông, mà nó biểu thị một bộ mặt tinh thần đầy sức sống của con người. Ta có thể từ hàng loạt mệnh đề trong bát quái để lấy tinh thần nhân sinh trong "tự cường bất túc":

"Quân tử dì độc lập bất cụ" (quẻ Đại hóa), người ta làm việc phải độc lập tự chủ, không sợ cường bạo, không sợ thiên mệnh, không sợ bất cứ kẻ nào. Tinh thần độc lập không biết sợ chính là biểu hiện của "tự

cường bất túc" cũng là chỗ khác đời của người quân tử.

"Quân tử dī hậu đức tài vật" (quẻ Khôn), con người không chỉ có ý chí hăng hái tiến thủ, độc lập không biết sợ, tự làm sáng danh cái đức của mình mà còn phải có một tâm hồn rộng mở, một thái độ khoan dung độ lượng, giống như trái đất chứa muôn vật, như biển cả đón nhận hàng trăm dòng sông.

"Quân tử dī tự chiêu minh đức" (quẻ Tấn) con người không chỉ dùng hậu đức mà thâu nhận vạn vật, mà còn phải như trời cao dùng ánh nắng tắm cho vạn vật, phải đem cái đức vốn có của mình chiếu sáng cho thiên hạ. Con người vốn có đức độ, bị những tệ lậu làm cho mê muội, nên cái đức không thể hiện được ra ngoài, người quân tử trong khi tự cường, phải dùng cái đức của bản thân thức tỉnh cái đức trong dân chúng để hăng hái tiến lên.

"Quân tử dī lập bất dịch phương" (quẻ Hằng), dù cho trời đất có biến hóa như thế nào, sấm sét có chuyển động ra sao, tổng hợp lại chỉ có một chữ "Hằng". Vì vậy người quân tử nên thể nghiệm sự biến hóa của đất trời giông bão, khiến mình đứng vững trên mảnh đất không đổi, ở vào hoàn cảnh không bao giờ thất bại, từ đó, bất cứ lúc nào cũng có thể làm nên

công chuyện, không bị ràng buộc bởi sự biến hóa bên ngoài. Như vậy mới lập nên đại nghiệp.

"Quân tử chung nhặt càn càn" (quẻ Càn), con người nên một ngày ba lần kiểm điểm bản thân, lúc nào cũng nơm nớp lo sợ có chuyện nguy hiểm, lúc nào cũng suy tư, cẩn thận. Như vậy, mới có thể tự cường bất tức, phấn đấu vươn lên.

"Quân tử dī chí mệnh toại chí" (quẻ Khôn). Trong lúc nguy nan, vào giờ phút quyết định, phải hy sinh, phải xả thân để giữ lấy đạo nghĩa. Quân tử gặp lúc khốn cùng, quyết không cầu thả để đổi lấy kiếp sống thừa.

"Quân tử dī minh lê chính, vô cảm chiết ngực" (quẻ Bí), chính sự là sự nghiệp lớn của đất nước, vì vậy chính sự phải thuận với lễ, phải làm sáng tỏ cái đức của chính trị. Phải làm sáng tỏ những chuẩn tắc đạo đức xã hội và phương châm trị quốc, mà không thể lấy văn vẻ thay cho phép tắc, phải tăng cường xây dựng pháp chế, tăng cường chế độ quản lý, trừu trị những kẻ xấu.

"Quân tử dī hung nhân súc chúng" (quẻ Sư). Người quân tử phải giỏi nuôi dạy số đông, thâu nhận bách tính, tăng cường vinh lực, nuôi thiên hạ và gìn giữ thiên hạ.

"Quân tử dĩ đức luân" (quẻ Truân), giỏi dùng đức để ràng buộc, giỏi cả giải quyết công việc, là con đường tự cường của người quân tử, việc lớn như vận trù màn trưởng quân lương, trong phạm vi hẹp phải giỏi quyết toán, sắc sảo trong quản lý.

"Quân tử dĩ phâu đa ích quả" (quẻ Khiêm) phải học được cách quân bình thiên hạ, khiến xã hội công bằng hợp lý. Bớt của người giàu, kèm họ lại, để họ không được giàu thêm, với người nghèo thì tăng thu nhập cho họ, qua đó, khiến tài sản xã hội được phân phối đều, công bằng.

"Quân tử dĩ ách ác dương thiêng" (quẻ Đại hưu), ngăn chặn cái ác, ngăn chặn những hành vi xấu và độc ác, phải phát huy cái thiện cái tốt, ca ngợi những hành vi tốt và lương thiện. Lấy chính khí áp đảo tà khí, thuận theo tinh thần cao đẹp của trời.

"Quân tử dĩ ngôn hữu vật, nhi hành hữu hằng" (quẻ Gia nhân), người quân tử nói có sách mách có chứng, không sáo rỗng, không được nói lời mà chẳng giữ lời. Hành vi trước sau như một, làm việc phải có đầu có đuôi, không được giữa đường bỏ dở.

"Quân tử dĩ bằng hữu giảng tập" (quẻ Đoái), con người nên coi tình bạn là trọng, phải coi trọng tình

nghĩa, bạn bè phải học lắn nhau, khuyên bảo lắn nhau, tóm lại phải tốt với nhau, như vậy mới giữ được tình bạn.

"Quân tử dī ẩm thực yến lạc" (quẻ Nhu), phải biết chờ đợi, như đợi trời mài mà chưa mưa, không được nóng vội. Người quân tử có thể lấy cái vui của ẩm thực, không nên có hành động tùy tiện, cẩn thận nhưng vô lo, trái lại, càng sốt ruột mong cho chóng xong thì càng gặp kết quả xấu. Người quân tử phải biết đợi thời.

Còn có thể dẫn ra rất nhiều quái từ như loại trên đây.

Qua bát quái, ta thấy rằng, con đường nhân sinh "tự cường bất túc" mang một ý nghĩa hoàn chỉnh, trong đó có tất cả, từ ý chí, tình cảm, trau dồi đạo đức, cuộc sống của các nhân, đến giao tiếp xã hội, pháp luật, hoạt động chính trị, cai trị đất nước. Rèn luyện bản thân một cách toàn diện, hăng hái tiến lên thàm chí không sợ hy sinh tính mạng, đó là tự cường bất túc, là tinh thần cương kiện đáng để ca ngợi.

Tự cường bất túc không phải là bảo thủ, không phải là vô vi, không là phóng đãng, cũng không phải làm liều, mà là tinh thần tích cực, tiến thủ, cẩn thận không sợ khó khăn, tinh thần này là nền tảng cho

cuộc sống. Quả thật, chỗ nào trong bát quái cũng lấy "quân tử" làm chủ để trình bày tinh thần "tự cường bất túc", nhưng trên thực tế, "quân tử" không chỉ là kẻ thống trị và những người có văn hóa. Quân tử là tên gọi chung cho những người có tinh thần cương kiện, cho tất cả những ai có tinh thần "tự cường bất túc". Tinh thần này bắt đầu từ bát quái rồi trở thành tinh túy của Trung Hoa. Trong suốt mấy nghìn năm, tinh thần cương kiện của dân tộc Trung Hoa, chính là hình ảnh của tư tưởng "tự cường bất túc". Đúng như Lỗ Tấn tiên sinh đã nói : "Xưa nay, chúng ta có những người nai lưng ra mà làm, có những người bất kể sống chết mà làm, có những người vì dân mà kêu xin, có những người xả thân để cứu vãn phép tắc... tuy "chính sử" chỉ ghi công lao cho những đế vương khanh tướng, nhưng thường vẫn không che lấp nổi ánh hào quang của những người nói trên, họ mới chính là trụ cột của Trung Quốc".

41 - PHƯƠNG THỨC TƯ DUY THẦN KỲ.

Bát quái là một loại mô hình tư duy. Những hình thức tư duy như khái niệm, phán đoán suy diễn... đều thể hiện bằng đồ tượng, đồ hình, đồ thức làm thành một hệ thống lý luận, phản ánh mối liên hệ khách quan của sự vật.

Vậy hệ thống này dùng phương thức nào để phân tích thế giới?

Một đặc điểm trong phương thức tư duy của bát quái là phương thức tổng hợp cả gói, dung nạp rất nhiều tư duy, trong đó, chí ít có ba phương thức tư duy: Tư duy lôgic trừu tượng, tư duy duy tượng, tư duy thần bí kiểu tôn giáo.

Tư duy thần bí kiểu tôn giáo, thể hiện ở đặc điểm tư duy mà mục tiêu là thông qua sự gợi ý thần bí đằng sau mỗi quái tượng, mà chủ yếu là thể hiện ở quái từ, hào từ. Ta biết rằng, bói là công năng đầu tiên của bát quái là một sách bói, bát quái vốn dùng để chiêm vấn cát hung, qua đó, hướng dẫn người ta hướng tới điều có lợi mà tránh điều dữ. Về sau người ta coi bát quái như một sách triết học, quan hệ giữa tượng, từ, chiêm được giải thích là kết cấu lôgic nội tại. Nhưng bản thân chiêm vấn mang một phương thức tư duy độc đáo.

Theo cách nói truyền thống, phê là dùng cỏ thi để xem quẻ, mà nguyên nhân của bói cỏ thi là người ta tin rằng cỏ thi có sự thần dị đặc biệt, "nhặt cỏ thi mà đếm", lấy số lượng để định tượng, con số cũng được coi là có một công năng thần dị. Tượng "đã hiện ra", từ tượng có thể suy đoán được cát, hung, hối hận,

có lỗi. Vì vậy, quá trình tư duy của chiêm, trước hết lấy sự sùng bái cỏ thi và các con số làm tiền đề. Sau đó, nhặt cỏ thi mà được những con số, đơn thuần chỉ là chuyện ngẫu nhiên, hoặc có thể nói mang tính hoặc nhiên (có thể như vậy mà có thể không như vậy). Tượng mà nó định ra cũng chỉ là hỗn hợp một cách ngẫu nhiên. Quái từ và Hào từ gắn với chúng cũng chỉ là mối liên hệ ngẫu nhiên. Về sau, cách phệ được cải lương, con số thu được qua quá trình chiêm bốc được qui phạm hóa, cố định trong các con số 7,8,9,6, nhưng sự qui phạm hóa này vẫn chỉ là vấn đề thuần túy số học, chưa có liên hệ tất nhiên với chiêm vẫn cát hung. Vậy mà trong khi bốc phệ, bát quái coi sự liên hệ ngẫu nhiên này là mối quan hệ nhân quả một cách tất yếu. Đó là vì bản thân bát quái sùng bái công năng thần bí, coi sự liên hệ ngẫu nhiên như sự báo của thần linh, từ đó lại coi sự liên hệ ngẫu nhiên như mối liên quan tất yếu, đây chính là quá trình tư duy của chiêm phệ.

Phải nói rằng, phương thức tư duy này của bát quái khởi đầu từ tư duy nguyên thủy, là thứ thuộc giai đoạn tiền lôgíc. Tiền đề của nó là vạn vật có linh hồn. Đặc trưng quan trọng của nó là căn cứ vào hiện tượng của cảm tính, ngoại tại ngẫu nhiên mà quyết định hành động. Thời kỳ ra đời của bát quái vẫn tồn

tại lối tư duy nguyên thủy, và hội tụ với các loại tư duy khác, cấu thành đặc điểm tư duy của bát quái.

Sự xuất hiện tư duy lôgic trong bát quái, có thể nói đó là một tiến bộ lớn. Bát quái thông qua tượng, từ, chiêm cấu thành hệ thống của từ, đều thể hiện một lôgic chặt chẽ, biểu thị một quan niệm trừu tượng nào đó. Quê "Khôn. Sơ lục" viết:

"*Lý sương, kiên băng chí*", ý nói rằng, giẫm lên sương giá, liền biết sấp có băng dày. Mà tượng đế hào từ này làm căn cứ hào Sơ lục, hào âm, bắt đầu của âm, trên nó 5 hào đều là âm nó chính là khởi điểm của âm khí đang thịnh lên điều này tiết trời ngày càng lạnh (quái tượng $\Xi\Xi$). Sự luận giải của bát quái chính là trán thuật có tính tổng kết kinh nghiệm của nhiều lần lập lại đối với chúng ta. Mỗi liên hệ giữa "*lý sương*" (giẫm lên sương) và "*kiên băng chí*" (sấp có băng dày) và mỗi liên hệ của chúng với quái tượng, đã trở thành mối liên hệ lôgic có ý nghĩa.

Càng thú vị là, giữa bát quái, thậm chí giữa 64 quái, đều có mối liên hệ với nhau một cách lôgic, mà mỗi quái 6 hào, giữa các hào đều móc nối với nhau một cách lôgic, hình thành một hệ thống lôgic hoàn chỉnh. Lấy sự suy diễn một cách lôgic của 64 quái làm ví dụ:

Quái thứ nhất là Càn (trời); dương cực sinh âm, do đó quái thứ hai là Khôn (đất); có trời đất rồi vạn vật sinh sôi, do vậy quái thứ ba là Truân (chứa đầy vạn vật); vật mới sinh ra tất nhỏ bé, ấu trĩ, do đó quái thứ tư là Mông (ấu trĩ); vật còn ấu trĩ tất nhiên phải nuôi nấng, do đó quái thứ năm là nhu (ăn uống), ăn uống tất có cài vã, do đó quái thứ sáu là Tụng (tranh chấp); tranh chấp thì có nhiều người bàn tán, do đó thứ bảy là quái Sư (đông đảo); người đông thì phải dựa vào nhau, do đó có quái thứ tám là Tỷ (dựa vào người thân); dựa vào nhau thì tất có tích tụ, do đó thứ chín là quái Tiểu úc (tích lũy); vật gom lại nhiều tất nhiên phải có lẽ, do đó thứ mười là quái Lý (đạo nghĩa); Lý dẫn đến thái (yên ổn) thứ mười một là quái Thái (thái bình); thái có nghĩa là thông, vật không thể cứ thông mãi, do đó thứ mười một là quái Bí (không yên ổn)... Cứ suy diễn một cách lôgic như vậy cho đến khi "vật phải có lúc tận cùng), do đó xuất hiện quái "Kí Tế" nhưng trên thực tế, "vật không thể tận cùng", do đó sau quái Kí Tế là quái Vị Tế (quái 64). Sự vật phát triển, quái Vị Tế là quái cuối cùng dùng chữ "Vị" là chứng minh một cách tuyệt diệu rằng sự vật đến đây kết thúc nhưng lại bắt đầu, lại tiếp tục diễn biến theo Càn, Khôn, Mông, Nhu, Tụng...

Qua đây ta có thể thấy, tác giả bát quái đã tuân thủ một quá trình tư duy lôgic, mưu toan dùng phương thức suy lý chặt chẽ cấu thành đồ thức thế giới. Dù lỗi suy lý này là quá trình suy lý dựa vào kinh nghiệm, nhưng đúng là nó đã đạt tới tầm cao của quá trình tất nhiên.

Bát quái khác với một số sách khác ở chỗ các quái tượng thống lĩnh toàn bộ sách, như vậy đã hình thành phương thức tư duy duy tượng, lấy quái tượng, vật tượng làm công cụ. Bát quái lấy tượng làm xương sống, mà tượng thì chia ra quái tượng, vật tượng, tức mỗi loại quái tượng phải tượng trưng cho một loại sự vật nào đó hoặc vài loại sự vật, vậy là bát quái mưu toan dùng tượng để khái quát, bắt chước sự vật phức tạp trong thiên hạ.

Biểu hiện của tượng trong bát quái, là dung hai hào và làm hệ thống phù hiệu cơ bản, nhưng chỉ hai hào này mà đại biểu được số vật tượng vô cùng phong phú, "quái nghĩa là treo lên, tức là nói treo vật tượng lên để mọi người trông thấy" (Dịch vī). Quái tượng trùm lên mọi vật tượng, nhưng không bó hẹp trong một sự, một tượng, vậy thì trong quá trình tư duy thực tế, bát quái có thể tùy lúc mà chuyển biến vật tượng, như bát quái tượng cho trời, đất, sấm, gió, nước, núi, đầm, đây là những vật tượng cơ bản nhất,

mà mỗi quái không chỉ bó hẹp trong một tượng, mà có thể diễn dịch thành "Càn, trời, vườn, tước, cha, ngọc", "Khôn, đất, mẹ, đồ vật"... bát quái sau khi phối phép thành 64 quái, không chỉ tăng vật tượng lên, mà còn thể hiện một cách trực quan mối quan hệ giữa các vật tượng. Kiểu kết cấu quái tượng - vật tượng, vật tượng - vật tượng, chính là lối kết cấu tư duy duy tượng, nhằm tìm hiểu của thế giới. Thông qua mối liên hệ giữa quái tượng với nhau, giữa quái tượng và vật tượng, giữa vật tượng, chuyển hóa thành mối liên hệ mô phỏng, phản ánh, hiển thị giữa các sự vật, đây là đặc điểm cơ bản của phương thức tư duy duy tượng.

Bát quái có đủ ba lối tư duy thần bí chuẩn tôn giáo, tư duy duy tượng và tư duy lôgic, nhưng bất kể phương thức nào đều có một đặc điểm chung, đó là quá trình tư duy biện chứng xuyên suốt sự thống nhất giữa các mặt đối lập.

42 - CÁC LOÀI TỰ THEO TÙNG PHƯƠNG, CÁC VẬT CHIA THEO TÙNG BẦY.

Vạn vật đều có sự khác biệt, phải căn cứ vào cộng tính của chúng mà chia môn chia loại. Đây là đặc điểm trong hoạt động tư duy của con người. Những nguyên

tắc và phương pháp phân loại khác nhau, thường dẫn đến kết quả hình loại khác nhau. Đây là chỗ sai biệt trong lôgic qui nạp. Bát quái muốn trình bày qui luật của trời, đất, người, tất nhiên cũng phải qui nạp phân loại sự vật. Nhưng sự qui nạp của bát quái rất đặc sắc, có thể khái quát một câu, "căn cứ vào tượng mà qui loại". Hêghen từng nói: "Sự vật tự nhiên cá biệt, đặc biệt là các sự vật cơ bản như sông biển, núi non, trăng sao, không phải vì diện mạo tồn tại trực tiếp phân tán của chúng mà người ta biết đến chúng, mà là nâng lên thành quan niệm, công năng của quan niệm là thu được một hình thức tồn tại phổ biến tuyệt đối". 64 quái lấy bát quái làm cơ sở, mà bát quái lần lượt đại biểu cho trời, đất, sấm, gió, nước, lửa, núi, đầm: tám vật tự nhiên; bát quái coi tám vật tự nhiên đó là những vật cơ bản tạo nên thế giới, nhưng như Hêghen đã nói, học thuyết bát quái ngay từ khi bắt đầu, không coi tám vật tự nhiên đó là những nguyên tố vật chất.

Ta biết rằng, từ thành phần vật chất mà xét, trong tám vật tự nhiên đó, trời và gió, đất và núi, nước và đầm, sấm và lửa, đều có thể qui tính (gộp lại với nhau), có nghĩa là chúng cùng thuộc một loại, mà không phải là nguyên tố vật chất, vậy vì sao bát quái lại coi tám vật

tự nhiên đó là những vật cơ bản tạo nên thế giới? Đó là vì các triết gia cổ đại Trung Quốc trong khi tìm hiểu thế giới, xuất phát điểm không phải là tìm những nguyên tố vật chất cấu thành sự vật, mà là nghiên cứu tính chất động thái ngoại tại và công năng hành vi của thế giới vật chất, như vậy, tám vật tự nhiên không được bàn với tư cách là nguyên tố vật chất, mà được bàn đến với tư cách là đặc trưng của động thái. Tư tưởng coi trọng công năng, coi nhẹ kết cấu đó, tạo nên sơ sở qui loại của bát quái. Do vậy, bát quái nêu ra khái niệm "tượng", tượng chính là hình tượng động thái của thế giới vật chất.

Quái danh của bát quái không phải tên gọi các vật tự nhiên mà nó đại biểu. Quái Càn là trời (thiên), là cha, nhưng không gọi là quái Thiên. Quái Khôn là đất (địa), nhưng không gọi là quái Địa... Vì sao vậy? Vì bản thân bát quái không phải là tám vật tự nhiên, mà là đại biểu cho tám vật tự nhiên, đồng thời còn đại biểu cho các sự vật khác do diễn hóa mà thành và có tính độc lập nhất định. Vì vậy, bát quái chỉ là quan niệm trừu tượng, tức tám loại "tượng". Tượng đại biểu cho sự vật công năng tương cận, không phải là sự vật, mà là nguyên tố vật chất tương cận.

Chia theo tượng chí không chia theo nguyên tố vật chất, bát quái qui loại thế giới thành tám loại lớn (xem bảng liệt kê).

BÍ ẨN CỦA BÁT QUÁI

257

Quai danh	Quai	Đại biểu vật tự nhiên	Thiệt tình	Thời lệnh	Phong	Sinh hóa	Nhân thể	Quan hệ	Đóng vai	Sắc	Thực vật	Nhưng thứ khác
Chân			đông, nỗi	giữa xuân	Đông	vạn vật sinh ra từ chấn	chan	trưởng	rồng	vàng	tre trúc	Tô, trai
Đòn	Sám	Nhập vào, tan rã	cuối xuân, đau hả	Đông nam	vạn vật sinh sôi	đài	trưởng nở	gà	trắng		Cay, thang, gai, gáp, tơ thình	
Lý	Gió	đèp, rực rỡ	giữa hạ	nam	vạn vật gặp mặt nhau	mặt	trung nở	trí		cay lương thực	Điện, con người, gai, gắp, tơ thình, bình khí	
Khôn	Lửa	Thuần mèm, rồng, ẩn	cuối hè đầu thu	Tây nam	vạn vật được nuôi dưỡng	bạng	thiếu ng	bò	đen		cùi cắn, đồng nhanh hoa ván, xe lèm, nồi tr, vài vóc	
☰	F: lá	vui vẻ	giữa thu	tây	vạn vật vui vẻ	murement	thiếu ng	đè	đỏ tía		Cô đồng, vỹ lê, chà kho, vân	
Càn	Đàn	Mạnh mẽ, ran chọc, quan chủ	cuối thu, đầu đông	tay bắc	kết nhau	đầu	chè	ngựa	đỏ	cay anh quan	Trung, cành, tuy đồng, khen rach	
Khôn	Trời	Trung, uốn	giữa đông	bắc	vạn vật quý	tail	trung nam	lợn			Cùng mà nhiều đổi	
Cấn	Núi	Dừng lại	cuối đông đầu xuân	Đông bắc	Kết thúc, mở đầu, van vật	Tay	Thiếu nam	Chó			Đường đi, đai sỏi cát ngát, chí tro	Danh vă

Đứng trước bảng phân loại kỳ quặc này, nếu mạch suy nghĩ của ta phân tích hình thái sự vật, tức sự cấu thành vật chất mà xem bảng này, thì không thể nào hiểu nổi. Vậy mà đây là mô thức phân loại theo chiều ngang đậm màu sắc phương đông cổ đại.

Bát quái "căn cứ vào tượng mà qui loại", chủ yếu là dựa vào tượng bề ngoài của sự vật, tức dựa vào mối liên hệ giữa đặc tính công năng của sự vật với động thái hành vi của sự vật. Cách qui nạp này chủ yếu dựa vào các nguyên tắc dưới đây:

(1) Tương ứng tất cùng loại

"Dịch truyền" viết: "Phương dì loại tụ, vật dì quần phân", bốn phương tám hướng, vạn sự vạn vật, cùng loại tụ lại thì thành bầy, khác loại tản ra thành lẻ tẻ. Câu này sau diễn biến thành "vật dì loại tụ, nhân dì quần phân". Nó trực tiếp giải thích rằng, sự vật hoặc tụ lại hoặc phân tán, đều do sự giống nhau và khác nhau trong thuộc tính của bầy loại quyết định. Đồng thời cũng bảo ta rằng, phàm là những sự vật dựa dẫm vào nhau, có xu hướng tụ họp lại với nhau thì cùng loại.

Về vấn đề "loại", "Dịch truyện" còn viết: "Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, nước chảy về chỗ thấp, ngọn lửa bốc lên cao, mây theo rồng, gió theo hổ. Thánh nhân làm thì vạn vật nhìn theo. Cái gì gốc ở trên

trời thì liên hệ ở trên, cái gì gốc ở dưới đất thì liên hệ ở dưới . Mỗi vật đều theo loại của mình". Chủ trương "đồng loại tương ứng" hoặc "đồng loại tương phân" và "phương dì loại tụ, vật dì quân phân" (các loại tụ theo từng phương, các vật chia từng bầy) đều quán xuyến cách phân loại giống nhau, tức phàm là các sự vật mà có thể cảm thông lẫn nhau, tương tự nhau, kêu gọi được nhau, tác động đến nhau, thì đều cùng loại. Đây là điểm quan trọng nhất trong phân loại của bát quái. Thí dụ: Mùa xuân, mặt đất nảy mầm, sấm chớp xuất hiện, gió đông thổi liên tục. Cây cối bắt đầu sinh trưởng, những động vật ngủ đông tỉnh dậy, đâu đâu cũng một màu xanh, hoa nở khắp nơi. Những sự vật này có quan hệ tác động lẫn nhau, theo nhau, do đó qui về một loại, lấy "Chấn " làm tiêu chí.

(2) Công năng và phương thức hành vi giống nhau thì qui về một loại. Bát quái lấy đặc trưng của động thái hành vi làm tiêu chuẩn phân loại, do đó không coi trời, đất, núi, sông là cùng loại, không coi cha, mẹ, con trai, con gái là cùng loại, trái lại, bát quái xé lẻ những sự vật mà ngày nay ta cho là cùng loại, mà qui nạp những sự vật có cùng công năng vào làm một. Thí dụ, cho rằng trời có vai trò thống soái vạn vật trong giới tự nhiên, mà vua là chủ của đất nước, người cha là chủ của gia đình, cái đầu thống lĩnh toàn thân, chiếm vị trí cao nhất trong thân thể. Bốn đối tượng trên đều có công

năng giống nhau hoặc gần giống nhau, do đó coi là cùng loại. Lại một thí dụ khác, trái đất nuôi dưỡng vạn vật, người mẹ bú mớm con cái, cái bụng là gốc rễ của sự nuôi dưỡng thân thể, cái nôi dùng để đun nấu thức ăn nuôi người. Bốn đối tượng này đều có công năng giống nhau hoặc gần giống nhau, nên coi là cùng loại. Lại nữa, nước có tính thấm, do vậy qui kết nước là cùng loại với vũng (chỗ trũng, ướt, dưới (vạn vật sở qui" (ẩn tàng), ẩn, giữa mùa đông (mùa đông vạn vật qui tàng)... Đây là lấy phương thức hành vi làm tiêu chuẩn mà qui loại. Qua đó ta thấy tại bảng trên, bát quái phân loại theo chiều ngang là căn cứ vào công năng, mà nhìn theo chiều dọc mới là lấy tính chất nguyên tố làm tiêu chuẩn, là cách qui loại của người đời sau.

(3) Thuộc tính động thái giống nhau thì xếp cùng một loại.

Thí dụ coi trời, cứng rắn, bền bỉ không ngừng, ngựa là cùng loại. Đó là vì thấy trời và ngựa đều biểu hiện phẩm chất cương kiện trong quá trình vận động; lại như đất và trâu đều nhu thuận, do đó xếp cùng loại.

(4) Thuộc tính ở trạng thái tĩnh tương đồng, hoặc có mối liên hệ ngoại tại thuần tuý trên hình thức, thì xếp cùng loại.

Thí dụ, cổ nhân cho rằng trời hình tròn, mà trái cây cũng hình tròn, do đó xếp trời, vườn tược, quả đu

đủ... cùng loại; lại như Chấn là giữa mùa xuân, mặt đất xanh tươi, cây cỏ xanh rờn, vì cùng là màu xanh, nên xếp cùng loại với Chấn. Đây chỉ là sự liên hệ thuần túy trên hình thức.

Nhìn chung, bát quái căn cứ vào tượng mà qui loại thế giới, tuy tiêu chuẩn không hoàn toàn thống nhất, đôi chỗ rối rắm, nhưng tư tưởng thì thật là rõ ràng. "Thuyết quái" nói: "Càn, kiện dã. Khôn, thuận dã. Chấn, động dã. Tốn, nhập dã. Khảm, hãi dã. Li, lệ dã. Cấn, chỉ dã. Đoài, duyệt dã" (Càn là mạnh mẽ. Khôn là nhu thuận. Chấn là động. Tốn là nhập vào. Khảm là chỗ nguy hiểm. Li là đẹp. Cấn là dừng lại. Đoài là vui vẻ). Câu này giữ vai trò chủ đạo trong qui loại của bát quái. Mạnh mẽ, nhu thuận, động, nhập vào, hiểm nguy, đẹp, dừng lại, vui vẻ là tám thuộc tính công năng, là tám loại tượng về động thái, chính là bát quái căn cứ vào tám loại tượng này làm tiêu chuẩn phân loại, mà qui nạp thế giới vạn vật.

43 - ĐẠI ĐẾ LÀ NHƯ VẬY

Khi ta dùng phương pháp lôgic để suy đoán một sự kiện, thường có hai tình hình: một là tất nhiên phải như vậy, tức có một điều kiện nào đó làm tiên đế, tất sẽ mang lại một kết quả nào đó. Tuy vậy, sự tình trên thế giới là vô cùng phức tạp, kết quả của một số sự kiện

chưa hẳn là như vậy, thế là hình thành loại suy đoán thứ hai, "đại để là như vậy", có nghĩa là, sự việc có thể đi đến một kết cục khác.

Dùng bát quái đoán mệnh là thuộc loại phán đoán thứ hai, hoặc gọi là phán đoán có tính hoặc nhiên (có thể thế này, có thể thế khác). Nghe nói ngày xưa quốc vương nước Trần là Trần Lệ Công sinh được một con trai tên là Kính Trọng, Quốc vương vì chuyện này bói được quái "Quán" ䷓ biến thành quái Bì ䷗, trong đó hào thứ tư phát sinh hào biến, từ âm biến thành dương. Quan bốc sử căn cứ vào đó mà đoán rằng nước Trần sẽ bị diệt vong, con cháu Trần Hầu sẽ cướp ngôi vương ở nước khác, trở thành quốc quân, nước bị cướp đó ở vùng núi Thái Nhạc, vì vậy phải là nước Tề. Kết quả là 200 năm sau, nước Trần quả nhiên bị diệt vong, cháu đời thứ tám của Kính Trọng là Trần Thành Tử cướp ngôi vương của nước Tề, trở thành quốc vương nước Tề. Chuyện này nghe ra có vẻ huyền hoặc, lẽ nào bát quái dự đoán được chuyện 200 năm về sau? Thực ra, loại bốc phê này chỉ là dự đoán đại khái, tuyệt nhiên không phải tất yếu sẽ như thế. Bốc phê thời xưa, có một số không đúng, nghĩa là, sự vật trong quá trình phát triển có tính khả năng, biến hóa rất lớn, các điều kiện không ngừng thay đổi, do đó, có sự việc phát triển theo hướng dự đoán, có sự việc thì phát triển theo hướng khác với dự đoán.

Chính vì vậy, phân tích cặn kẽ bát quái, ta thấy rằng, bát quái rất ít khi khẳng định sự vật sẽ phát triển như thế này, mà luôn nói rằng đại khái là như thế này. Có người biết rằng, đoán mệnh thường là nói nước đôi, thực ra đây là tài nghệ của người bói, bát quái luôn nhấn mạnh sự vật biến hoá không ngừng, vậy làm sao có thể tuyệt đối hoá khi nói về sự việc. Bát quái thường nói rằng, sự việc đại để là như vậy, nhưng phải có sự cố gắng của bản thân mỗi người mới đạt được, quả thực đây là chỗ đáng quý của bản thân bát quái.

Vậy vì sao bát quái có thể từ trong sự phát triển của sự vật tổng kết được qui luật đại để là như vậy? Ta biết rằng, nghiên cứu về quy luật ~~ngẫu~~^{nhiên} nòi là công việc của 300 năm nay. Cách đây 300 năm, người ta bắt đầu phát hiện ra rằng, đối với tình hình phát triển của sự việc, có thể tính ra qui luật xác suất, tức dùng phép suy đoán kiểu ~~ngẫu~~^{nhiên}, để dự đoán tương lai. Thí dụ, tung một đồng xu, kết quả có thể là mặt phải, mà cũng có thể là mặt trái, vậy kết quả được mặt phải đại khái là $1/2$, kết quả được mặt trái cũng đại khái là $1/2$, dùng công thức sau đây để biểu thị:

$$p(a \cdot b) = p(a) \cdot p(b) = \frac{1}{2} \cdot \frac{1}{2} = \frac{1}{2}$$

Vì vậy cơ hội xuất hiện mặt phải và mặt trái là bằng nhau, đều là $1/2$, mà cơ hội để một mặt xuất hiện

là 1/4, đây là khả năng nói chung. Dương nhiên, nói chung sự vật không đơn giản như vậy, không phải là mỗi mặt chiếm một nửa, nghĩa là nói chung sự vật bao giờ cũng có một mặt khả năng nhiều hơn, còn mặt kia khả năng ít hơn. Sự diệt vong và hưng vượng của nước Trần, không phải mỗi khả năng chiếm một nửa, mà khả năng diệt vong lớn hơn, khả năng hưng vượng nhỏ hơn, như vậy người ta có thể dùng qui luật tự nhiên để dự đoán. Khả năng lớn, lại có ích cho con người, thì "hữu du vāng" (cứ thế mà tiến lên); khả năng lớn, nhưng có hại cho con người, thì "vật dụng hữu du vāng" (không nên tiến tới), chính là bát quái năm lấy đặc trưng này mà tổng kết thành một qui luật nhất định. Dương nhiên, ta không thể nói tác giả của bát quái đã hiểu được tự nhiên, chỉ nói rằng tác giả của bát quái ít nhiều nắm được đặc trưng này.

Sự nhất trí đáng kinh ngạc với luật ngẫu nhiên hiện đại là chỗ ở sự suy đoán của bát quái xây dựng trên hai khả năng, tất nhiên không phải là mặt phải và mặt trái của đồng tiền, mà là phù hiệu đặc thù — (hào dương) và — (hào âm) để biểu thị, cũng có nghĩa là cơ hội xuất hiện hào dương và hào âm là bằng nhau, do vậy khi đoán mệnh, cơ hội rút được hào âm và hào dương cũng bằng nhau, mỗi cơ hội chiếm một nửa.

Tiến thêm một bước, bát quái tổng kết ra tam tài: thiên, địa, nhân, lấy ba vạch hào dương và âm mà chồng ba vạch một, tương đương với trời (thiên), đất (địa), người (nhân). Điều này có nghĩa khi tung đồng tiền thì phải tung ba lần, trong ba lần tung đó, mỗi lần đều có khả năng hoặc âm hoặc dương, mà khả năng xuất hiện hào dương là:

$$p.(A.B.C) = p.(A).p(B).p(C) = \frac{1}{2} \times \frac{1}{2} \times \frac{1}{2} = \frac{1}{8}$$

A, B, C trong công thức chỉ tung ba lần. Khả năng xuất hiện hào âm bằng chúng, cũng là

$$\frac{1}{2} \times \frac{1}{2} \times \frac{1}{2} = \frac{1}{8}$$

Như vậy, khả năng xuất hiện âm dương sắp xếp được vừa vặn 8 kiểu:

- 1- dương dương dương
- 2- dương dương âm
- 3- dương âm dương
- 4- dương âm âm
- 5- âm dương dương
- 6- âm dương âm
- 7- âm âm dương
- 8- âm âm âm

thay bằng phù hiệu ta được:

1- ☰ (càn) 2- ☷ (Tốn) 3- ☲ (li) 4- ☵ (cấn)

5- ☱ (đoài) 6- ☴ (khảm) 7- ☳ (chấn) 8- ☶ (khôn)

Từ bát quái diễn biến thành 64 quái cũng phù hợp với phép tính toán theo luật hoặc nhiên. Khả năng xuất hiện âm dương là 1/2, nếu như mỗi khả năng xuất hiện 6 lần, chứ không phải ba lần, thì xác suất là:

$$P(A.B.C.D.E.F) = P(A) \times P(B) \times P(C) \times P(D) \times P(E) \times P(F)$$

$$= \frac{1}{2} \times \frac{1}{2} \times \frac{1}{2} \times \frac{1}{2} \times \frac{1}{2} \times \frac{1}{2} = \frac{1}{64}$$

Như vậy có 64 khả năng âm dương hào xuất hiện, do đó có thể suy đoán ra 64 quái. Ta thấy sự hình thành của bát quái, quyết không phải sự sắp xếp mang tính tất nhiên, có nghĩa là, nếu diễn dịch số học thì không thể sắp xếp thành 64 quái, mà phải theo qui luật ngẫu nhiên mới xếp được. Điều này nhất trí với phương thức tư duy lôgic cổ xưa của Trung Quốc.

Ngoài ra, các quái từ, hào từ của bát quái đều biểu hiện cách nhìn của bát quái về khả năng tính của sự vật, có nghĩa là, mỗi quái từ, hào từ đều không biểu thuật vấn đề một cách tuyệt đối, mỗi quái danh đều đại biểu cho rất nhiều ý nghĩa, như "Càn" là trời, là vòng

tròn, là vua, là cha, là ngọc, là vàng, là lạnh, là băng giá. Như vậy bát quái có thể đại biểu cho bất cứ cái gì, có thể "kéo dài ra mãi, gộp vào mà lớn mãi". Bát quái diễn biến thành 64 quái, 64 quái cộng với 384 hào, rồi thì quái từ, hào từ, nhiều như vậy, nhưng vẫn không thể phản ánh thế giới phức tạp, do đó phải kéo dài ra, phải thay thế, phải gộp vào. Có thể thấy, bát quái chỉ dự đoán theo khả năng, tức từ khía cạnh có khả năng lớn hơn mà suy đoán. Đây chính là lý do mà vì sao khi học bát quái phải giỏi lật đi lật lại vấn đề, phải giỏi liên tưởng, qui nạp. Sự thông tuệ này của bát quái vẫn có ý nghĩa và vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu luật hoặc nhiên ngày càng mở rộng như hiện nay.

44- NHỮNG SẮC THÁI TÌNH CẢM MỪNG GIẬN, BUỒN VUI

"Đồng nhân tiên hào đào nhi hậu tiểu" (Quê đồng nhân, hào Cửu ngũ). (Cùng với người, trước thì kêu rên, sau thì cười).

"Lữ nhân tiên tiểu hậu hào đào" (Quê lữ, hào Thượng cửu).(Người lữ hành trước cười sau khóc).

Hai câu trên như hai khúc nhạc đệm, biểu diễn một cách tài tình sắc thái tình cảm. Người cùng đi trước khóc sau cười, người lữ hành trước cười sau khóc, biểu

hiện tình cảm thông thường của con người khi gặp một cảnh ngộ. Còn như họ gặp chuyện như thế nào, không nói ta cũng rõ, có thể là, người đồng hành lúc đầu không đồng tâm, về sau thì tay bắt mặt mừng, do đó từ khóc chuyển sang cười; người lữ hành lúc đầu cùng nhau vui chơi, lúc chia tay thì rất buồn lòng, do đó từ cười chuyển sang khóc. Bất kể tình huống nào, người đồng tâm, tâm đồng lý, khi người ta gặp một tình huống vui vẻ hoặc thương tâm, thì bao giờ tình cảm cũng có phản ứng. Do đó, bất quái luận về lý, đồng thời cũng ghi lại sự biểu hiện của tình cảm, hơn nữa, qua miêu tả tình cảm có thể nói rõ tính hợp lý của sự vật và cat hung hoạ phúc của hành vi.

Tình tự là biểu hiện bên ngoài của tình cảm. Về tình tự mà bát quái đã miêu tả, có thể qui nạp như sau:

(I) Về tình tự biểu hiện sự vui mừng phấn khởi, có:

"Tiếu" (cười), "Chấn lai hích hích, tiểu thanh ha ha" (nghe tiếng sấm thì sợ hãi sau đó cười ha ha), (quẻ Chấn).

"Lạc" (vui, bằng lòng), "Lạn thiên tri mệnh, cố bất ưu" (Hệ từ thương) (vui vì biết mệnh trời, do đó không lo phiền)

"Hỉ" (mừng), "Khuynh bì, tiên bì hậu hỉ" (quẻ Bì), (Đánh đổ được cái bì, trước còn bì, sau thì mừng).

"Khoái" (vui, hả hê), "bạt chửng kỳ tuỳ, kỳ tâm bất khoái" (quẻ Cấn), (mình phải theo nó, lòng không vui).

"Hi" (cười hì hì), "Gia nhân hác hác, phụ nhân hi hi" (quẻ Gia nhân), (để cho dâu con cười đùa vui vẻ).

"Dự" (vui sướng), "Minh dự" (quẻ Dự), "khoe mình vui sướng).

(2) Biểu biểu hiện tình tự lo lắng, đau thương , có:

"Hào" (kêu khóc), đồng nhân tiên hào nhi hậu tiểu" (quẻ Đồng nhân), (Người đồng hành, trước thì kêu rên sau thì cười).

"Đào" (kêu to), "lữ nhân tiên tiểu nhi hậu hào đào" (quẻ Lữ), (người lữ hành trước cười sau kêu khóc).

"Thế" (sụt sịt, than thở), "xuất thế đà nhược, thích ta nhược" (quẻ Li), (nước mắt ròng ròng, biết buồn lo than thở).

"Loạn" (thở dài), "tê tư thế di, vô cữu" (quẻ Tụy), (than thở sụt sùi không trách ai được).

"Ta" (ai oán), "bất cổ phẫu nhi ca, tắc đại diệt chi ta" (quẻ Li), (không gõ cái phẫu mà hát, thì lại than thở mình già nua).

(3) Ngoài các tình tự trên, bát quái còn miêu tả một số biểu hiện tình tự khác:

"Ó" (ghét), "ái ố tương công, nhi cát hung sinh" (Hệ từ), (yêu ghét đối chơi nhau mà sinh cát hung).

"Hối" (hối hận), "kháng long hữu hối" (quẻ Càn), (Rồng lên cao quá, tất có hối hận).

"Càn" (sợ hãi), "quân tử chung nhật càn càn" (người quân tử suốt ngày lo sợ không giữ được đạo.

"Sâu" (sâu muộn), "tấn như sâu như" (quẻ Tấn), (tiến lên mà râu rí).

"Ưu" (lo lảng), "lạc tắc hành chi, ưu tắc vi chi" (quẻ Càn), (vui thì làm, lo thì tránh).

"Tu" (xấu hổ), "bao tu, bao tu vị bất đương dã" (quẻ Bì), (xấu hổ, không xứng với địa vị).

"Ái" (yêu mến), "vương các hữu gia, giao tương ái dã" (quẻ Gia nhân), (ông chủ biết quản lý gia đình, mọi người yêu mến lẫn nhau).

Tình cảm có thể biểu hiện ra bên ngoài, quan trọng hơn là nhân tố nội tại của tình cảm, tức tình cảm phải có nội dung sâu sắc. Từ những biểu hiện tình tự nói trên, ta thấy bát quái không miêu tả sự buồn vui mừng giận kiểng sinh lý thần kinh, mà sau đó, bao giờ

cũng có cái gì quan trọng hơn, và đó chính là điều mà bát quái muốn nói tới.

Những phản ứng tình cảm nảy sinh trong khi nhận thức sự vật, tâm lý học hiện đại gọi đó là "lí trí tình cảm" (cảm nhận lý tính). "Hệ từ thương", nói: "Thư bất tận ngôn, ngôn bất tận ý... thánh nhân chi tượng dī tận ý, thiết quái dī tận tình ngụy, hệ từ yên dī tận kỳ ngôn, biến nhi thông dī tận kỳ lợi, cổ vũ dī tận kỳ thần" (viết không hết được lời, lời không hết được ý... thánh nhân đặt ra "tượng" để diễn hết ý, đặt ra quẻ để diễn hết sự việc thật hay giả, đặt ra lời để ghép vào (quẻ, hào) để nói hết lời, biến thông để dùng cho hết cái lợi, cổ vũ để đưa ra hết cái thần diệu. Các thánh nhân nhận thức thế giới với một tình cảm mãnh liệt. Khi tìm hiểu đạo của trời đất, các thánh nhân vui sướng vô cùng, khí thế bùng bùng, vui mừng phấn khởi, vì họ được nhìn thấy bí mật của vũ trụ. Mà "thình lình chạy tới như muốn đốt người ta thì sẽ chết, bị mọi người bỏ" (Quẻ Li, Cửu tú), trong cảnh sự việc không rõ ràng, mà bị chết đột ngột, bị thiêu huỷ ngay trước mắt, thì thật là đau thương, chua xót, tình cảm con người biểu thị rất đầy đủ trong khi nhận thức hay không nhận thức sự vật, vậy mới gọi là "lạc thiên tri mệnh mà không biết ưu sâu".

Về mặt đạo đức cảm, bát quái biểu hiện rất nổi bật. "Tác Dịch giả, kỳ ưu hoạn hổ, sự cố lý, đức chi cơ đà" (Người làm Dịch có điều ưu tư lo lắng chẳng? Vì vậy quẻ Lý là cái nền của đức) (Hệ từ hạ). Tác giả lo lắng điều gì, là cái nền của đạo đức, mọi người còn tuân theo đạo đức của người xưa không? Đạo đức có tồn tại hay không? Đó là nguyên nhân vì sao mà lo lắng. Nếu mọi người đều có đạo đức thì đây là một niềm vui, vì vậy quẻ "Khiêm. Lục nhị" viết: "Minh khiêm trinh cát, trung tâm đắc dã" (Tiếng tăm lừng lẫy về đức Khiêm, nếu chính đáng thì tốt, vui trong lòng). Mọi người biểu thị mỹ đức một cách tự nhiên, thì trong lòng tất nhiên được an ủi, vui mừng và cũng rất đắc ý.

Coi cái đẹp trong thiên hạ là niềm vui, cũng là thường tình của con người. "Khôn. Tượng", viết: "Quân tử hoàng cân thông lý, chính vị cư thể, mĩ tại kỳ trung, nhi sướng vu tú chi, phát vu sự nghiệp, mĩ chí chí dã". Người quân tử trang sức cho mình bằng quần áo màu vàng, đẹp từ toàn thân đến tú chi, vui sướng không để đâu cho hết, giống như sự cảm thụ lý trí được nảy sinh do thông hiểu đạo lý mà toàn bộ sự nghiệp được thuận, sự hưởng thụ cái đẹp là không thể nói thành lời, đúng như quẻ "Li. Lục nhị" viết: "Hoàng li, nguyên cát" (sắc vàng phụ vào ở giữa, rất tốt). Li nghĩa là đẹp hoàng là màu trung gian, cái đẹp đang độ chín, , giữa

màu vàng đẹp, nên người ta thấy trong lòng cực kỳ khoan khoái mà hưởng thụ mĩ cảm.

Bát quái còn trình bày hành vi cảm của con người, tức sự biểu hiện tình cảm nảy sinh qua hoạ phúc trong hành vi, như "vui thì làm"(Càn), hành vi của mình thoả đáng thì sao lại không vui? Tất nhiên nếu hành vi không thoả đáng thì là điều đáng buồn, "tán như sầu nhu"(tiến tới thì buồn), tiến lên có khó khăn, thì đúng là đáng buồn.

Theo cách nhìn của bát quái, tình cảm không chỉ là sự biểu hiện tâm lý cá thể, mà là sự giao lưu giữa người với người, tức giao lưu tình cảm. Con người thường biểu hiện tình tự như thế nào? Tất nhiên đây là sự phát tiết và sự bù đắp cho thế giới nội tâm của con người, nhưng chủ yếu là nó biểu hiện cho người ta thấy, tức dùng tình cảm để xúc động người. "Hệ từ hụ" viết: "Bát quái dī tượng cáo, hào tượng dī tinh ngôn, cương nhu tạp chất nhi cát hung khả xử kiến"(bát quái lấy "tượng" mà bảo, những lời đặt sau các hào và các quẻ tuy hoản cảnh và sự việc mà chỉ cho ta, cứng mềm (âm dương) lẩn lộn với nhau, do đó mà biết được cát hung). "Dī tinh ngôn" tức lấy sự giao lưu tình cảm, tỏ tình với người, nghĩa là sách bát quái không chỉ trình bày cho người ta hiểu, mà sách còn giao lưu tình cảm với mọi người.

"Trình dịch" viết: "Hàm chi tình thông, hằng chi tình cửu, tụ chi tình chi" (cảm nhau thì tình thông, giữ vững tình cảm thì lâu bền, chuyên nhất thì có tình). Trong rất nhiều quái ghi trong "Trình Dịch", có ba quái chuyên giảng về giao lưu tình cảm: (1) "Hàm" tức là cảm, nói về sự thông cảm. Quẻ này chia sự thông cảm thành những mức độ khác nhau, "hàm kỳ mẫu", sự giao tình ở mức độ ngón chân cái, mới tiếp xúc, không có gì sâu sắc; "hàm kỳ phì", sự giao cảm đạt tới bắp chân, đã tiến thêm được một bước; "hàm kỳ cổ" (sự giao cảm đạt tới phần đùi) vẫn chưa cao; "hàm kỳ tâm" (sự giao cảm đạt tới ở tim), cái tâm của thánh nhân giao cảm với thiên hạ như nóng như lạnh, chỗ nào cũng thông, chỗ nào cũng ứng; "hàm kỳ mỗi" (cảm tới bắp thịt ở trên lưng), "mỗi" là bắp thịt trên lưng phía sau tim, có thể gánh vác nỗi niềm riêng, có thể cảm nhận cái chính đáng của thiện hạ; "hàm kỳ phụ, giáp, thiệt" (cảm tới mép, má, lười) giao cảm tới mức này, khiến đối phương phải mở miệng, tất nhiên là chỉ nói suông thì chưa ổn, mà trung tâm là "hàm kỳ tâm". (2) Quẻ "Hằng" nói về tính lâu dài của sự giao lưu tình cảm. Quẻ này cho rằng tính lâu dài sẽ làm cho quan hệ tình cảm sâu sắc, gọi là "tuấn hằng" (quá mong được thân mật lâu dài) thì phải "chấn hằng" (phải thường xuyên phát huy vai trò của tình cảm), không nên giữ quan hệ tình cảm

trong trạng thái tĩnh lặng, mà phải thường xuyên động, trong trạng thái động mà giữ cho tình cảm lâu bền. (3) Quẻ "Tuy" (tụ) chuyên nói về sự trước sau như một trong tình cảm, tức tính chuyên nhất trong tình cảm. Quẻ này cho rằng, tình cảm thì phải trước sau sau vậy, có như thế, mới "nãi loạn nãi tuy, nhược hào, nhất ác vi tiểu" (khi tan tác, khi tụ họp, nếu kêu gọi thì sau cái bắt tay lại cười), trong loạn mà có thể nói cười, vì vậy sự chuyên nhất mới làm cho tình cảm sâu sắc, bền vững.

Con người ta, muốn đạt tới tình thông (tình cảm hoà hợp), tình cửu (tình cảm lâu dài), tình nhất (tình cảm chuyên nhất), thì trong giao lưu phải giữ tấm lòng thành. Đây là điều mà bát quái chủ trương từ đầu đến cuối, quẻ "Tí" đã nói lên sâu sắc điều này, "Tí như tự nội, chung cát" (tự trong lòng mà gần gũi với người, chính đáng thì tốt), phải thành thực tự đáy lòng mà gần gũi, thì mới có thể giao lưu tình cảm; "Tí chi phi nhân" (Tí. Lục tam), nghĩa là gần gũi với người không cùng ý kiến với mình, thậm chí với kẻ thù, cũng khiến họ cảm động; "Tí chi vô thủ" (Tí. Thượng lục), mở đầu bằng sự gần gũi mà không thành tâm, do đó gây ra sự không thông cảm, thì dù sau này có thành tâm mà làm lại cũng đã muộn. Chứng tỏ sự chân thành là phải trước sau như một.

"Giao tương ái" (Gia nhân. Tươngng) (thông cảm thì yêu mến lẫn nhau), đây là điều quán xuyến toàn bộ sắc thái tình cảm trong bát quái, người trong nhà phải như vậy, người trong xã hội cũng phải như vậy.

45 - SỰ HIỂN HIỆN CỦA NHÂN CÁCH TRONG BÁT QUÁI

Nước có quốc cách, người có nhân cách. Thế nào là nhân cách? Nói ngắn gọn, đó là phẩm hạnh của con người, là bộ mặt tinh thần, là ngôn ngữ cử chỉ, trạng thái tâm lý của mỗi người. Bát quái lấy nhân sự làm chính để bàn về đạo trời, đạo đất, để nói về đạo người. Vì vậy, tất nhiên bát quái đứng trên góc độ đương thời mà bàn về vấn đề nhân cách, từ đó phác họa một khuôn mẫu nhân cách lý tưởng điển hình.

Thông thường, bát quái chia nhân cách lý tưởng ra làm hai loại: Một loại là nhân cách lý tưởng trong cuộc sống hiện thực, tức "quân tử". Đây là con người tương đối hoàn mĩ, là nhân cách lý tưởng trong đồi cao, có thể đạt tới thông qua cố gắng bản thân trong cuộc sống hiện thực. Còn những người thuộc tầng lớp dưới của xã hội như bà già, tiểu nhân, thầy cúng,, thì không nói gì đến

nhân cách, không đáng bàn. Tóm lại, nhân cách lý tưởng là do thực hành, vận dụng "Dịch lý" mà có sức mạnh tinh thần vô tư, có đạo đức tình cảm tương đối cao và một tài năng trác việt.

Điều này khiến người ta bất giác nhớ lại những năm 50 của thế kỷ này, nhà tâm lý học tư bản người Mỹ Maxlø đã bàn về nhân cách lý tưởng. Trong tác phẩm "Động cơ và nhân cách", ông trình bày sự suy nghĩ của mình về nhân cách lý tưởng, cho rằng trong nhân loại rất ít nhân cách lý tưởng, tức nhân tài tinh anh, trong mỗi người chúng ta chỉ tiềm ẩn tiềm lực của tinh anh, mà đa số người không phát huy được tinh anh đó, do vậy, nhân cách lý tưởng ta thấy không nhiều. Nhưng chỉ cần bồi dưỡng chu đáo, mọi người đều có thể trở thành những người có nhân cách lý tưởng. Ông đã đánh thông mối quan hệ giữa người thường với người có nhân cách lý tưởng, giỏi hơn cả bát quái tách "quân tử" với "tiểu nhân". Nhưng tiếc rằng ông không phân biệt được nhân cách lý tưởng trên quan niệm, với nhân cách lý tưởng trong cuộc sống hiện thực, khiến mọi người không nắm được đặc trưng và phương hướng nỗ lực của nhân cách lý tưởng, điều mà cổ nhân cách đây mấy nghìn năm nhìn chưa rõ.

"Hệ từ thương", viết: Bát quái "hiển đạo, thần, đức, hạnh, thị có khả dĩ thù tạc, kha dĩ hựu thần hì" (Bát quái làm rõ rệt cái đạo và làm cho đức, hành có cái gì như huyền bí (thần), nên giúp chúng ta có thể ứng được với biến cố và giúp được thần linh nữa). Chính là bát quái từ bốn mặt đạo, thần, đức, hành để nói về nhân cách lý tưởng, ngôn hành của con người, là chỗ dựa tinh thần cho nhân cách lý tưởng. Theo cách nhìn của bát quái, thế giới không ngừng biến hoá, những thứ cụ thể của hiện thực cũng không tồn tại mãi, chỉ có đạo mới tồn tại rộng khắp và vĩnh viễn, mới vĩnh viễn phát huy tác dụng. Con người phải nắm vững đạo trời đạo đất, hợp pháp cùng thiên địa, thì mới làm cho sinh mạng và cuộc đời của mình có một ý nghĩa cao cả, qua đó nhân cách càng vĩ đại, hoàn mĩ. Do vậy, "phù đại nhân giả dĩ thiên địa hợp kỵ đức, dĩ nhặt nguyệt hợp kỵ minh, dĩ tú thời hợp kỵ tự, dĩ quí thần hợp kỵ hung cát, tiên thiên nhi thiên phất vi, hậu thiên nhi phụng thiên thời" (Càn, Văn ngôn) (Hè gọi là đại nhân tất có đức lớn như trời đất, sáng như nhật nguyệt, sắp xếp công việc có thứ tự trước sau như bốn mùa, biết việc lành dữ như quí thần. Đoán được ý trời mà làm, trời cũng phải nghe theo. Khi làm theo ý trời thi thuận theo thiên thời). Điều này chỉ rõ nhân cách lý tưởng thống

nhất với đạo của trời đất, do vậy, nó cũng biểu thị rõ phẩm chất thiêng liêng, vượt lên trên thói tục và sự vật cụ thể. Có thể thấy, nhân cách lý tưởng của bát quái là sự thể hiện và là kẻ thực hành phép tắc cơ bản của vũ trụ, và không chỉ là kẻ bảo vệ và thực hành trật tự đã có của xã hội. Để phòng ngừa chuyện nhào nặn nhân cách lý tưởng thành nhà đạo đức hẹp hòi, bát quái hết sức đề cao đạo hình nhi thương (siêu hình), đề xuất nghiên cứu đạo thật sâu sắc, hiểu thấu cái thần của đạo, chủ trương dựa vào đạo "để thông hiểu cái chí của thiên hạ". Trong bát quái quả thật không ít những từ "thuận thiên mệnh", nhưng hàm nghĩa cơ bản của nó không phải là thuyết định mệnh, mà là chỉ sự thuận ứng, phục tùng phép tắc của vũ trụ và trật tự của tự nhiên, đây là chuẩn tắc hàng đầu trong hành vi của nhân cách lý tưởng.

"Thần" là chỉ trí tuệ và sức mạnh tinh thần vô cùng vô tận của nhân cách lý tưởng trong những điều kiện khác nhau đã thể hiện khi vận dụng "đạo" vào sự vật cụ thể. Đạo là phần vĩnh hằng lâu bền và ổn định trong nhân cách, tức cái gọi là "thiên hạ chi động, trình phu nhất giá da" (mọi hoạt động trong thiên hạ như kiêu nhẫn, lân ma giống nhau như một) (Hệ từ hai). Ma

thần tức là tinh thần vô địch, nó phong phú phức tạp, biến hoá và hiển hiện đa dạng. Nó chứng minh tinh thần của con người không dừng mãi ở một trạng thái đặc định nào đó, không có một cách thức bất biến và hình dáng bất biến. Thần hiển thị tính đa dạng của nhân cách, tính phong phú, tính khả biến của nhân cách, chứng minh rằng, tinh thần nhân cách lý tưởng phát triển theo bề rộng và bề sâu thì có một tiềm lực vô hạn. "Hệ từ thượng", viết: "Thánh nhân lập tượng dĩ tận kỵ tả dĩ tận kỵ, thiết quái dĩ tận tình nguy, Hệ từ tả dĩ tận kỵ ngôn, biến nhi thông nghĩa dĩ tận kỵ lợi, cỗ chi vũ chi dĩ tận thần" (Thánh nhân đặt ra tượng để diễn hết ý, đặt ra lời ghép vào (quẻ, hào) để nói hết lời, biến thông để dùng cho hết cái lợi, cỗ vũ để đưa ra hết cái thần diệu. Đó là nhấn mạnh bản thân con người phải dựa vào phép tắc khách quan và hoàn cảnh đặc định mà lựa chọn, phát huy mạnh mẽ tính năng động chủ quan, khiến tự thân phát triển mạnh mẽ trước mọi khả năng. Đó cũng là nhấn mạnh phải phát huy vai trò chủ thể của cá nhân, khiến tinh thần chủ quan thể hiện ra phẩm chất tuyệt diệu, biến hoá thần kỳ trong những hoàn cảnh khách quan khác nhau. Do vậy nhân cách lý

tưởng của bát quái là phải làm cho nhân cách phát triển đa dạng và vô hạn.

"Đức" là phẩm chất ưu tú của con người được biểu hiện trước mọi người, trước sự vật và trong khi xử lý các vấn đề xã hội. Bát quái đặc biệt coi trọng việc xác lập phẩm chất đạo đức của nhân cách lý tưởng. Về sau, "Trình Dịch" mở rộng hơn nữa tư tưởng này, gắn thuật ngữ bốc phê "nguyên", "hanh", "lợi", "trinh" với "nhân", "nghĩa", "lễ", "chính", cho rằng nhân cách lý tưởng phải bao gồm bốn mĩ đức cơ bản đó. Theo "Trình Dịch", người mà có mĩ đức thì có thể cảm hóa được người khác, được người khác đồng tình, tín nhiệm và ủng hộ. "Văn Ngôn" viết : "Quân tử thể nhân túc dĩ trưởng nhân, gia hội túc dĩ hợp lễ, lợi vật túc dĩ hòa nghĩa, trinh cổ túc dĩ cán sự" (Quân tử lấy nhân làm bản thể mà lanh đạo được người, gom góp mọi điều tốt đẹp thì không việc gì không hợp với thiên lý, làm lợi cho vạn vật nên hoà hợp với đạo nghĩa, hằng tâm nghị lực mới có thể hoàn thành mọi sự.)

Giá trị của đức là đảm bảo cho người quân tử sự thuận lợi trong hoạt động xã hội và thành công trong sự nghiệp. Ở ngôi địa vị cao mà tu sửa mĩ đức, "dĩ hậu đức tải vật" (lấy đức dày mà chứa đựng muôn vật) thì sẽ

được mọi người ủng hộ, yên ổn với ngôi sự của mình, gặp lúc khốn quẫn, nếu "phản thân tu đức" (tỉnh ngộ mà tu đức) tất có thể khắc phục khó khăn, thoát cảnh bế tắc, "kiến thiện tắc thiên, hưu quá tắc cải" (thấy việc thiện là theo, thấy sai thì sửa) mà giành lấy thắng lợi. Trái lại, "đức bạc nhi vị tôn, trí tiểu nhi mưu đại, lực thiểu nhi nhiệm trọng" (đức mỏng mà ở ngôi vị cao, tài trí thấp mà mưu đồ lớn, năng lực kém mà chức vụ cao) tất khó tránh được tai họa. Có thể thấy, dù đức không thuộc phạm trù quan trọng nhất trong bát quái, nhưng bát quái rất coi trọng việc tu dưỡng đạo đức.

"Hành" là chỉ hành vi và sự nghiệp mà nhân cách lý tưởng phải có. Mục đích của bát quái vốn là tìm hiểu những phương thức hành vi của con người trong những hoàn cảnh khác nhau, do vậy bát quái rất chú trọng hành vi hợp lý của con người. "Dịch truyện chỉ ra rằng, "hành" là "khu cơ" (quan trọng bậc nhất) của người quân tử, nhân cách lý tưởng dựa vào hành để "động thiên địa" (tác động vào thiên địa). Phải nói rằng bát quái không hề nhấn mạnh động cơ hành vi của con người có hợp với "đạo" hay không, mà chỉ chú trọng bản thân hành vi có phù hợp với "đạo" hay không? Tức là nhấn mạnh hành vi hợp với "đạo". Hành vi của nhân

cách lý tưởng phải thuận với phép tắc của vũ trụ, phải tuân thủ quan niệm đạo đức, tức "chính vị cư thể". "Kính dī trực nội, nghĩa dī ngoại thương" (ngay thẳng trong lòng thì phải có điều kính, vuông (trọn vẹn) ở ngoài khi tiếp xúc thì phải có đức nghĩa), "mī tại kỵ trung, nhi sướng vu tú chi, phát vu sự nghiệp, mū chí chí dā" (cái đẹp ở trong mà thoái mái đến tú chi, tác động đến sự nghiệp, mī đến thế là tốt bậc) (Khôn. Văn ngôn). Hành vi của nhân cách lý tưởng phù hợp với những chuẩn tắc đạo đức nhất định, tất nhiên có giá trị thẩm mỹ cao.

Đạo, thần, đức, hành, bốn nhân tố này có quan hệ với nhau, hợp thành nhất thể, tạo nên khuôn mẫu của nhân cách lý tưởng, từ đó tạo dựng nên hình tượng điển hình về mô thức lý tưởng mà bản thân mỗi người phải cố gắng vươn tới..

Phân III

NGUỒN GỐC VĂN HÓA

46 - BÁT QUÁI VÀ QUAN NIỆM TÔN GIÁO NGUYÊN THUỶ

Tôn giáo là hiện tượng phổ biến nhất của bát cú dân tộc nào trên thế giới, có một ảnh hưởng quan trọng khác nhau trong lịch sử và trong cuộc sống hiện thực của loài người. Trong các thời kỳ khác nhau, tôn giáo từng có những ảnh hưởng nhiều mặt trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hoá nghệ thuật, tư tưởng và quân sự, nhất là tôn giáo nguyên thuỷ của thời kỳ viễn cổ, thì ảnh hưởng đó lại càng lớn. Vì rằng tôn giáo nguyên thuỷ là thế giới quan của người nguyên thuỷ, là hình thức phản ánh tự thân của nhân loại thời kỳ đầu đời với thế giới xung quanh. Tôn giáo nguyên thuỷ gặp khó khăn trong khi nhận thức về thế giới xung quanh và nhận thức bản thân gửi gắm vào sức mạnh thần bí siêu nhiên, coi sức mạnh này là nguyên nhân cuối cùng của vạn vật, và phủ phục trước sức mạnh siêu nhiên đó, do đó đã trở ngại rất lớn cho sự phát triển của nhận thức. Tất nhiên, tôn giáo nguyên thuỷ cũng có ý nghĩa tích cực nhất định.

Vậy tôn giáo nguyên thuỷ của Trung Quốc cổ đại đã thể hiện trên những quan niệm như thế nào? "Chu Dịch", bằng hình thức văn tự đã cung cấp cho chúng ta những tư liệu quý báu, giúp ta hiểu tín ngưỡng tôn giáo nguyên thuỷ. Tuy những nội dung này có một khoảng

cách khá xa so với thời kỳ đầu xuất hiện tôn giáo nguyên thuỷ, nhưng vì "Chu Dịch" là một bộ sách sớm nhất, do đó, nó ghi chép những sử liệu chân thực gần gũi nhất với tôn giáo tín ngưỡng nguyên thuỷ, trực tiếp hoặc gián tiếp truyền đạt những thông tin về tôn giáo tín ngưỡng thời viễn cổ.

"Chu Dịch. Hệ từ truyện" cho rằng, theo truyền thuyết, bát quái là do Phục Hi sáng tạo ra, "Phục Hi xa thì lấy ở vật, gần thì lấy ở thân mình", mà "thông suốt cái đức của thân mình, xem xét hết cái tình của vạn vật". Vì rằng, ở thời kỳ viễn cổ, súc sản xuất và phương pháp sản xuất lạc hậu, phương thức tư duy của con người cũng tương đối đơn giản, thời đó chỉ có thể nảy sinh cảm giác thần bí và sợ hãi sức mạnh siêu nhiên. Họ chỉ có thể thần bí hoá sức mạnh thiên nhiên và vật trong thiên nhiên, coi là đối tượng sùng bái, lấy bái phục thay cho chế ngự, dùng tín ngưỡng thay vì tìm hiểu, qua đó quan niệm về linh hồn nảy sinh rất sớm, được phát triển rộng và mạnh mẽ trong tôn giáo tín ngưỡng nguyên thuỷ, cho rằng vạn vật đều có linh hồn. Enghels nói: "Tôn giáo sản sinh từ quan niệm sai lầm tối nguyên thuỷ ở thời đại tối nguyên thuỷ của con người trong việc nhìn nhận mối quan hệ giữa bản thân với giới tự nhiên xung quanh" (Mác - Enghels toàn tập, tập 4 tr. 250, điều này chứng minh sự ra đời và phát

triển của tôn giáo có liên quan đến trình độ phát triển của xã hội loài người, cũng chứng thực rằng bát quái là sản phẩm của tín ngưỡng tôn giáo đương thời.

Bát quái lấy số "8" làm cơ sở mà không chọn 10, 9 hoặc mươi chục, là có lý do. Vì rằng thời viễn cổ, tính đếm từ 2 trở lên là một công việc cực kỳ nặng nề và phức tạp, những con số từ 10 trở xuống đều bị bao trùm trong một không khí thần bí. Các nước trong thế giới cổ đại đều đã từng sùng bái những con số. Người Navia lấy 3 nhân với 3 được 9, và coi đó là con số được thần yêu thích đặc biệt. Người Hy Lạp, người Iloquay thờ phụng 3 vị Phan cơ (thần vận mệnh). Người Trung Quốc sùng bái con số 3 và 5. Những con số này hoặc tiêu chí thần thánh tam vị nhất thể, hoặc đại biểu cho ký ức của con người về một niềm hạnh phúc nào đó. Khi quan niệm về số thoát li khỏi vật thực có thể sờ mó được và được thay bằng phù hiệu hoặc đồ hình có điều kiện, thì lúc này con số càng có ma lực. Về việc giải thích bát quái ở nước ta, tuy có thuyết Tử Bát Khải Bát nguyên của Cao Tân, Cao Dương (hậu duệ của Hoàng đế) nhưng rõ ràng đây là chuyên đảo ngược trước sau, không thể tin. Ngoài chuyện trên đây, ta chỉ biết người xưa dùng 8 đoạn trúc để làm công cụ xem bói. Từ sự phát triển lịch sử tư tưởng mà suy đoán, quả thật trong

lịch sử từng có thời kỳ, như thời kỳ Phục Hi sáng tạo ra bát quái chẳng hạn, con số 8 được coi là một con số thần bí. Bát quái là như vậy, hoàn cảnh xã hội và hoàn cảnh nhân sự trong cuộc đấu tranh sinh tồn phát triển giữa con người và giới tự nhiên đã cung cấp những chất liệu và điều kiện, trải qua một quá trình quanh co khúc khuỷu, được coi là hình thức cố định cơ bản của các đối tượng sùng bái thiên nhiên, mà sáng tạo ra bát quái.

Bát quái quả thật là một tín ngưỡng chi phối mọi người trong một chừng mực nhất định trong lịch sử, bằng hình thức thần bí, nó tác động lên con người sống giữa trời đất, và trên những mức độ khác nhau, trở thành một bộ phận không thể tách rời trong trời đất. Cùng với sự biến thiên của xã hội, bát quái càng trở nên trừu tượng khái quát và mang trên mình nó ngày càng nhiều dấu ấn của các xã hội, sám vi học (sấm truyền), thần học, âm dương học qui tụ trên mình nó, thậm chí luân lý đạo đức, tam cương ngũ thường của xã hội phong kiến cũng đắp lên từng lớp trên người nó. Thí dụ "quái Càn" không chỉ đại biểu cho trời, mà còn đại biểu cho đế vương, quân tử, đàn ông và khí dương cương; "quái Khôn" không chỉ tượng trưng cho đất, mà còn là bê tôi, thiếp, đàn bà, âm nhu và tiểu nhân.

Quan niệm tôn giáo sùng bái tự nhiên được chép rất nhiều trong "Chu Dịch" như sùng bái vật tổ (tôtem) là một trong những số đó. Sùng bái vật tổ là hình thức tôn giáo pha trộn giữa sùng bái tự nhiên và sùng bái tổ tiên. Bát quái từng bị giải thích là tám loại tôtem. "Thuyết quái truyện" cho rằng: "Càn là ngựa, Khôn là trâu, Chấn là rồng, Tốn là gà, Khảm là lợn, Li là chim trĩ, Cấn là chó, Đoài là dê". Đây là người đời sau giải thích bát quái, nhưng chứng tỏ sự ra đời của bát quái có liên quan đến sùng bái phật tổ, đồng thời cũng chứng tỏ tám loại tôtem trong điều kiện xã hội mới vẫn còn khả năng bị coi là đối tượng sùng bái. Tám loại động vật này đều là đối tượng thần hoá và sùng bái của Trung Quốc thời nguyên thuỷ, vì chúng là vật phẩm mà nhân loại nhờ đó mà sinh tồn, nên được mọi người kính nể và tôn thờ.

Từ bát quái đến "Chu Dịch" đã trải qua một thời kỳ dài dằng dặc. Vào cái thời "Chu Dịch" thành sách, qui mô của sùng bái vật tổ càng lớn, như 64 quái của "Chu Dịch", đứng ở vị trí số một là "quái Càn" thì từ đầu đến cuối nói về rồng, lấy phạm vi của rồng làm chủ thể, viết nên quan hệ giữa rồng và nhân sự (công việc của người). "Hiện long tại điện" (rồng đã hiện ở ruộng), hoặc "phi long tại thiên" (rồng bay lên trời) ra mắt đại nhân thì lợi; "tiêm long" (rồng ẩn) hoặc còn đang vùng vẫy trong vực thì "vật dụng" (không dùng được) hoặc

"vô cữu" (không mắc lỗi); "kháng long" (rồng lên cao quá) tất có hối hận"; "quần long vô thủ" (bầy rồng không có đầu, ý nói bay lượn vùng vẫy trong mây, nên không thấy đâu, thì "cát".

Từ những phát hiện của khảo cổ học và trên quan điểm tôn giáo học mà phân tích, rồng chẳng qua là sự kết hợp giữa động vật bò sát và mấy loại động thực vật khác có liên quan đến cuộc sống con người, người ta đã gửi gắm vào rồng rất nhiều tình cảm phức tạp, sợ hãi (rắn, cá sấu, và rồng gọi gió kêu mưa), nhờ cậy (lợn), yêu mến (cái đẹp chân chất của hươu), nể sợ (rồng có thể điều khiển mưa gió hoà thuận, cây cỏ xanh tươi), ngưỡng mộ (chim ưng bay cao). Người ta gửi gắm vào rồng những nguyện vọng tốt đẹp và những nhu cầu về tinh thần để an ủi. Rồng trở thành tượng trưng của dân tộc Trung Hoa, trung tâm của sùng bái vật tổ, được đặt lên vị trí thứ nhất của 64 quái, đánh dấu quá trình tiến bộ, tổng hợp tiến hoá từ đa thần hướng tới một thần của tôn giáo tín ngưỡng. Vì vậy, phải nói rằng, rồng là tượng trưng cho cát tường của nhiều động vật vào một mình nó, là kết quả của sự tập trung hoà trộn sự sùng bái vật tổ của rất nhiều dân tộc.

Mê tín điêm triệu và chiêm bốc là sản phẩm của quan niệm tôn giáo nguyên thuỷ phát triển lên giai

đoạn cao. Tin vào những điềm báo ở Trung Quốc có nguồn gốc rất sớm, lưu hành rất rộng, mà "Chu Dịch" với tính chất là một sách bói đã quyết định quan hệ sâu xa với mê tín những điềm báo của trước đó. Mê tín điềm báo trước và chiêm bốc trong "Chu Dịch" đã phản ánh đầy đủ trong "Chu Dịch". "Chu Dịch" lợi dụng mỗi nhân quả một cách ngẫu nhiên giữa các sự vật, trên cở sở rất nhiều bốc phệ của qui bốc (bói mai rùa), tinh chiêm (chiêm tinh), mộng chiêm (chiêm mộng), phệ chiêm (bói cỏ thi), điểu chiêm (bói chim) mà "Chu Dịch" tổng kết và khái quát thành sách kinh điển. "Chu Dịch" sở dĩ là "Dịch", vì nó là sách chiêm bốc, vu bốc (bói toán). Vì rằng, "Dịch" tức là "Hịch" đồng nghĩa với "Vu" (đồng cốt). Chiêm bốc vốn là phán đoán lành dữ, dự báo thành bại hoạ phúc, do vậy, mê tín điềm báo trước được biểu hiện qua chiêm bốc, không những phản ánh nhiều hơn trong "Chu Dịch" so với các sách khác, hơn nữa, cũng là phần cốt lõi của "Chu Dịch". Có điều, thủ đoạn cầu phúc tránh hoạ của "Chu Dịch" là cầu xin quí thần phù hộ, cẩn cút vào sự việc mà người ta muốn biết trước cầu xin quí thần phát ra điềm báo để mong được giải đáp, lại có 384 khả năng lựa chọn, nên "Chu Dịch" càng hệ thống hoá, càng lý luận hoá và càng cao diệu.

"Chu Dịch" ra đời từ rất xưa, mà bát quái làm nền móng cho "Chu Dịch" thì nguồn gốc lại càng xa thẳm. Bát quái này sinh từ tôn giáo tín ngưỡng vào thời kỳ

mà Phục Hi là đại diện trong truyền thuyết. "Chu Dịch" đã làm phong phú thêm, phát triển và mở rộng nội dung nguyên thuỷ của bát quái, khiến hàm nghĩa nguyên thuỷ của bát quái được phát huy và vận dụng mạnh mẽ trong hình thái xã hội mới. Trong "Chu Dịch" có thể tìm thấy phôi thai và mầm sống của các quan niệm tôn giáo xuất hiện sau bát quái, và cũng trong "Chu Dịch" có thể tìm thấy nguồn gốc các loại tôn giáo tín ngưỡng nguyên thuỷ.

47 - LƯƠNG NGHI TƯƠNG PHÙNG VÀ NGUỒN GỐC QUAN NIỆM VĂN HỌC TRUNG QUỐC

"Chu Dịch" cho rằng, toàn bộ thế giới đều do lưỡng nghi tương phùng mà sinh ra. Lưỡng nghi tương phùng, nếu diễn dịch theo ngôn ngữ triết học, là thống nhất trong đối lập. "Chu Dịch" có qui định về tính chất của lưỡng nghi, tức một "cương" một "nhu", "cương nhu tương thôii, biến tại kỳ trung hì" (cương nhu tác động lẫn nhau, biến đổi là ở trong đó).

Văn học nghệ thuật là một mặt quan trọng trong văn hoá nhân loại, là bộ phận đặc biệt chói lọi trong nền văn minh tinh thần được sáng tạo đồng thời với sự sáng tạo ra văn minh vật chất của nhân loại. Trong văn

học nghệ thuật cổ đại của nước ta thẩm đàm những nguyên lý về lưỡng nghi tương phùng. Một học giả nước ngoài đã nói: "Âm và dương thấm sâu trong các chủ đề của văn hoá Trung Quốc và qui định tất cả đặc điểm phương thức sinh hoạt truyền thống của Trung Quốc, có thể coi kinh Dịch là hạt nhân của văn hoá và tư tưởng Trung Quốc, chỉ có Vệ Đà của văn hoá Ấn Độ, "Thánh kinh" trong văn hoá Phương Tây mới có thể so sánh với "kinh Dịch" (Kapula: Con đường vật lý học - Vật lý học hiện đại và chủ nghĩa thần bí phương đông). Sự thực đúng là như vậy "Chu Dịch" hầu như qui nạp toàn bộ những gì có tính chất quan niệm trong hoạt động vật chất và tinh thần của nhân loại, thành phẩm của lưỡng nghi tương phùng. Do vậy, tư tưởng của "Chu Dịch" thấm sâu một cách tự nhiên trong trong tất cả những hoạt động sáng tạo của các văn nghệ sĩ cổ đại, ngay những quan niệm văn học có trước "Chu Dịch" (như "chí", "văn", "ngôn" ...) đều bị nguyên lý lưỡng nghi tương phùng của "Chu Dịch" giải thích và qui phạm lại.

Ngày nay ta dùng con mắt tương đối khoa học để xem xét "Chu Dịch", có thể thấy "Chu Dịch" với tư cách là một hệ thống phù hiệu, bản thân nó đã chítai đựng trong đó trí tuệ và sự ảo diệu của người xưa. Sau khi "Chu Dịch" ra đời, dựa vào quái từ, hào từ của quái

tượng để giải thích, mở rộng và phát huy, đã cải thiện tính chất của sách với tư cách là một sách bói. So với rất nhiều trứ tác của chư tử thời Xuân Thu Chiến quốc, "Chu Dịch" nắm vững một cách phổ quát sự phát triển của tự nhiên, xã hội và lịch sử phát triển của nhân loại, nhằm xây dựng một mô thức chủ quan phản ánh quá khứ, hiện tại và tương lai của thế giới. Nó qui nạp những cảm giác, tri giác, ý thức tình cảm, hành vi của con người vào mô thức này. Hiện nay ta đang đi sâu tìm hiểu ba phương thức tư duy: tư duy trừu tượng, tư duy linh cảm, ta có thể tìm thấy trong "Chu Dịch" hình ảnh sơ khai của ba loại tư duy đó. Do vậy, trong sáng tạo văn học nghệ thuật như sáng tạo hình tượng, biểu hiện tình cảm, phẩm chất mĩ học, ngôn ngữ truyền đạt... tất nhiên đều bao hàm trong đó.

Vậy thì, có những quan niệm văn học nào bị giải thích và qui phạm lại qua nguyên lý lưỡng nghi tương phùng của "Chu Dịch"? Và có những quan niệm văn học nào đó bắt nguồn từ "Chu Dịch"? Ta hãy khảo sát tổng hợp "Chu Dịch", rút ra những điều chủ yếu, qui tụ thành hai nhóm sau:

Nhóm một, từ ngoài vào trong, là sự thăng hoa không ngừng từ nhận thức cảm tính đối với thế giới

khách quan ngày càng sâu sắc, dẫn đến nhận thức lý tính đối với thế giới chủ quan, đó chính là "quan, cảm, tình, ý, thần, đạo".

Nhóm hai, từ trong ra ngoài, từ nhận thức lý tính chủ quan nội tại chuyển hóa thành sự hiển hiện công khai cảm tính bê ngoài, đó chính là "văn", "ngôn" (từ), "tượng". Ngoài ra, còn có "cương nhu" và biến thông", hai quan niệm lớn biểu hiện tính chất, đặc trưng của cái chính thể và những biến hoá nảy sinh từ đó.

Các quan niệm trên đan xen vào nhau, thẩm thấu lẫn nhau, hoặc nối tiếp nhau, hoặc nội cảm ngoại ứng mà cùng nhau hình thành và chung sống. Thí dụ, trong 64 quái của "Chu Dịch", quái thứ 20 là quái Quán, có nghĩa là quan sát, ở đây chưa thêm vào sự thể hội sau này như "dùng tâm mà quan sát vật", "dùng vật quan sát vật", các hào từ đều mang nội dung quan sát tình hình quốc kê dân sinh, có ý nghĩa như Khổng Tử khi nói về thi ca. Khổng Tử nói "có thể quan sát" thơ, tức nói sự thịnh suy của phong tục.

Sau khi quan sát bên ngoài, người ta bao giờ cũng có một sự cảm thụ chủ quan nhất định. Thế là "Chu Dịch" có quái Hàm  , Hàm nghĩa là cảm. Tại sao không nói thẳng ra là cảm? Vì rằng "cảm" 感 bò di chè

"tâm" 心 là chữ Hán 表 tượng trưng cho sự cảm ứng vô tâm, đây là hiện tượng tự nhiên và tất nhiên giữa các vật dì tính. Hành còn có nghĩa là "đều như vậy", vì rằng vạn vật đều có cảm ứng, nên dùng hành nghĩa của "đều" và "cảm", mệnh danh là "hành". Quái Hành, hạ quái Cấn, là thiếu nam; thượng quái Đoài, là thiếu nữ, biểu thị thiếu nam theo đuổi thiếu nữ. Ngoài ra, Cấn là dừng lại, Đoài là vui vẻ, tượng trưng tình yêu thì không nên thay lòng đổi dạ, mà nên một lòng một dạ với nhau, sự chân thành sẽ làm cho đối phương sung sướng, cảm động. Có thể thấy, sự giao lưu tình cảm của nam nữ làm nảy nở tình cảm vui vẻ, là ý nghĩa thực sự của "cảm". "Cảm" và "tình" là một, tình cảm và tư tưởng con người đều nảy sinh trong quá trình người và vật cảm thông với nhau.

Vì rằng "Chu Dịch" là sách triết học, hàng loạt quan niệm chủ yếu trong sách đều mang tính triết học đương thời, phần lớn chưa phải là quan niệm văn học với ý nghĩa như bây giờ. Một số lý luận của nó chuyển hoá thành quan niệm văn học thật sự, trở thành một loạt chức năng khác nhau trong hệ thống lý luận văn học cổ đại, chủ yếu là ở trứ tác "Văn tâm điêu long" của Lưu Hiệp. Thiên đầu tiên "Nguyên đạo" trong "Văn tâm điêu long", Lưu Hiệp tuyên bố đây là nguyên vẹn cái

đạo của "Chu Dịch". Trong bốn thiên, từ thiên đầu tiên đến thiên "Chính vi", Lưu Hiệp đều có lời khen "Chu Dịch" ở mỗi thiên. Ông coi những lời bàn của "Chu Dịch" về "đạo", "thần lý", "tình", "văn", "tử", là "then chốt của văn", và sau khi làm luận thuật có tính nguyên tắc cho những quan niệm đó, Lưu Hiệp đưa chúng trở lại trong tác phẩm, đặc biệt là trong phần sáng tác từ "Thần tư" trở đi, hầu như thiên nào cũng mang hơi thở của "Chu Dịch".

Từ đó ta thấy rằng, một số quan niệm cơ bản của văn học cổ điển Trung Quốc là bắt nguồn từ "Chu Dịch", bộ sách kinh điển cổ xưa nhất của Trung Quốc, nó được sáng tạo không ngừng của các văn nhân học sĩ qua các thời đại, cuối cùng trở thành một hệ thống văn học với lý luận hoàn chỉnh.

48 - CÔI NGUỒN CỦA TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC

Quái Mông của "Chu Dịch" có liên quan mật thiết đến sự ra đời của tư tưởng giáo dục cổ đại của Trung Quốc. Quái Mông (Khám dưới Cấn trên): Hanh. Phi ngã cầu đồng mông cầu ngã. sơ phê cáo, tái tam độc, độc tặc bất cáo. Lợi trình (Hanh thông. Không phải ta tìm trẻ thơ, mà trẻ thơ tìm ta. Bói một lần thì bảo cho, hỏi hai ba lần là nhảm, không bảo. Hợp với đạo chính thì lợi).

Ta biết, Mông là mông muội, ấu trĩ, cũng có hàm ý là khởi mông (khai sáng), giáo dục. Vạn vật sau khi ra đời, tiếp đến là thời kỳ ấu trĩ, mông muội, do vậy, giáo dục trở thành công việc cấp bách. Vì sao gọi là quái "Mông"? Từ quái thể mà xét, thường quái là Cảnh, là núi, hạ quái là Khảm, là nước, tượng trưng dưới chân núi có một ngọn suối chảy từ lòng đất ra. Con suối đang ở trạng thái mông muội, không hiểu gì. Đây là hiện tượng tất nhiên đối với sự vật mới ra đời. Tác giả mượn chuyện dòng suối để chỉ giáo dục, đại sự của đất nước, hơn nữa, giáo dục mọi người xu cát tị hung, làm theo điều thiện.

Thời xưa, giáo dục và chính trị là một, giáo dục phục vụ chính trị. Tác giả "Chu Dịch" lấy chuyện dòng suối dưới chân núi để ví dụ "dân chúng nhà Ân" vừa qui phục sự thống trị của nhà Chu. Những người dân này chưa hiểu pháp qui của nhà Chu, có thể nói còn đang trong trạng thái mông muội, phải làm công tác khai sáng cho họ như thế nào về chính trị, để họ hiểu được tân chính, và hành động theo cương lĩnh chính trị của nhà Chu. Do vậy quái từ trước hết nêu hai chữ: Mông, hanh, để tiến hành giáo dục khởi mông về chính trị, khiến những kẻ mới qui phục, chính trị còn mơ hồ có thể hiểu được tân chính, thông đạt sự lý, có lợi cho sự thi hành mới của nhà Chu.

Vấn đề giáo dục tất nhiên liên quan đến người dạy (ta) và người chịu sự giáo dục (đồng mông). Người dạy cố nhiên mong muốn truyền thụ những đạo lý đúng đắn cho người chịu sự giáo dục, mà người chịu sự giáo dục thì khát khao học rộng nghe nhiều, từ mông muội đến thánh thiện. Như vậy mâu thuẫn đối lập giữa kẻ thông trị và những người bị trị, có thể thông qua tuyên truyền giáo dục mà tương đối hoà hoãn, phù hợp với lợi ích tạm thời của cả hai bên, cả hai bên đều mong muốn.

Đã là một phía chủ trương giáo dục, một phía yêu cầu được giáo dục, vậy phải tiến hành giáo dục như thế nào? Quái Mông nói tiếp: "sơ phê cáo", tức ban đầu phải dùng phương pháp quản chế. Phương pháp trị thuỷ của người xưa không ngoài việc chặn và dẫn, và thường là trước chặn sau dẫn, ngày nay những người đào sông trị thuỷ cũng thường chặn nguồn trên thượng du. Vận dụng vào công việc xã hội, chính là hai biện pháp: quản chế và giáo dục, nhất là thời kỳ đầu nhà Chu xây dựng chính quyền, dân Ân ngoan cố vẫn chưa từ bỏ tâm trạng phản kháng, tầng lớp thống trị của nhà Chu buộc phải dùng sức mạnh để bảo vệ trật tự chính trị của nhà Chu, tạo điều kiện cho công cuộc giáo hoá.

Chỉ có "Sơ phê cáo" (ban đầu không chế), mới có lợi cho "tái tam độc". Độc là kênh dẫn nước. Đào kênh dẫn

nước, chỉ cần dẫn nước vào kênh theo lòng kênh mà chảy, thì khi ấy không cần ngăn nước, mà có thể phá bỏ đê đập, để cho nước chảy theo lòng kênh. Đó là ý nghĩa của "độc tắc bất cáo". "Sơ phệ cáo, tái tam độc, độc tắc bất cáo" (ban đầu phải khống chế, sau đó giáo dục nhiều lần, thuần rồi thì không cần khống chế nữa). Đó là ba bước trong đạo dạy dân, đại để phù hợp với qui luật của qui trình giáo dục.

Ba hào nội quái trong quái Mông còn chia những người phải giáo dục làm ba loại khác nhau. Hào Sơ là loại tương đối ngoan cố, phải trấn áp; Hào nhị chỉ đa số quần chúng có thể giáo dục tốt; Hào tam thuộc loại người mặt tò ra phục tùng, nhưng trong lòng thì chưa phục, khi mà chưa giáo dục tốt bọn này, thì chưa nên tin. Ba hào ngoại quái trình bằng ba phương pháp khởi mông khác nhau đối với những kẻ phải giáo dục và hiệu quả của những biện pháp đó, chủ yếu là phương châm giáo dục khởi mông: đồng loạt và đúng đối tượng.

Khổng Tử là nhà giáo dục kiệt xuất Trung Quốc cổ đại. Ông đọc "Dịch" nhiều đến nỗi dây lề sách đứt nhiều lần. Ông không chỉ kể thừa, mà còn phát huy tư tưởng trong quái Mông. Quái Mông áp dụng ba phương pháp khác nhau cho ba đối tượng giáo dục, thể hiện sự khác biệt về tâm lý trong giáo dục chính trị. Khổng Tử kể thừa vai trò giáo dục đối với những đối tượng khác biệt

về tâm lý, chia đệ tử thành rất nhiều loại, trong "Luận ngữ. Tiên tiến", ông cho rằng, tốt về đức hạnh có Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiêm, Nhiễm Bá Ngưu; giỏi về ăn nói có Tể Ngã, Tử Cống; giỏi về chính sự, có Nhiễm Hữu, Quý Lộ; nổi bật về văn học, có Tử Du, Tử Hạ. Với những người này, Khổng Tử thực hiện những phương pháp giáo dục khác nhau, thí dụ ông nói: "Cầu dā thoái, cố tiến chi; Do dā kiêm nhân, cố thoái chi" (Nhiễm Cầu khi làm việc thì rụt rè, do đó ta phải động viên Cầu phải mạnh dạn lên; Trọng Do thì bạo gan, cho nên phải kìm bớt lại).

"Lễ ký, Học lý" viết: "Phu tử dī thân giáo, bất chuyên dī ngôn giáo" (Khổng Tử lấy mình làm gương để dạy, không chỉ dạy bằng lời). Ông chủ trương tìm phương pháp tiềm di mặc hóa (dùng ảnh hưởng thay đổi bên ngoài để thay đổi dần tư tưởng, tính tình) trong giáo dục. Ông "học nhi bất yếm, hối nhân bất quyện" (học mãi không chán, dạy người không biết mỏi), y như quái Mông viết "tái tam độc". Ông yêu cầu các đệ tử "bất nhân bất khởi, bất phi bất phát" (Luận ngữ. Thuật nhi) (phải đến khi học sinh đào sâu suy nghĩ mãi mà không hiểu thì mới giảng, phải đến khi học sinh muốn nói ra mà áp úng mãi không nói được chính xác thì mới chỉ bảo). Điểm này là phát huy phương pháp giáo dục "khốn Mông", "kích mông" của quái Mông. Dù quan hệ

giữa ông với các đệ tử như cha con, nhưng khi học trò có sai lầm khuyết điểm, ông chỉ ra ngay, thậm chí còn phê bình, như "Tể Dư ngủ ngày, Khổng Tử nói: "Gỗ mục thì không thể dẽo gọt, tường đắp bằng phân và bùn thì không thể bẩn hơn" (Luận ngữ, Thuật nhi).

Phương pháp giáo dục của Khổng Tử, vừa quán thúc (Sơ phê cáo) vừa dạy người không biết mệt (tái tam độc) mà lấy "độc" làm chính, "cáo" là phụ, thảo nào Nhan Uyên từng than rằng: "Phu tử dẫn dắt từng bước, làm cho ta uyên bác bằng kiến thức, tiết chế ta bằng lễ, khiến ta muốn dừng lại cũng không được, cho đến khi tài năng của ta bộc lộ đầy đủ" (Luận ngữ. Tử hân). Nhan Uyên cho rằng Khổng Tử rất giỏi từng bước dẫn dắt con người, Uyên không định tiến tới cũng không được, cho đến khi kiệt tận tài năng. Mặc dù vậy, Khổng Tử vẫn nói: "Gia ngã sổ niên, ngũ thập dĩ học "Dịch", khả dĩ vô đại quá đā" (cho ta thêm mấy năm nữa, 50 tuổi, để học "Dịch" thì có thể không mắc sai lầm lớn) (Luận ngữ. Thuật nhi). Có thể tư tưởng giáo dục trong "Chu Dịch" đã ảnh hưởng rất lớn đến Khổng Tử.

Từ những điều trên đây, chúng tôi cho rằng, quái Mông trong "Chu Dịch" trên thực tế là cội nguồn của tư tưởng giáo dục cổ đại Trung Quốc.

49 - ĐI TÌM DẤU VẾT CỦA TƯ TƯỞNG MỸ HỌC CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC

Dân tộc Trung Hoa có truyền thống văn hoá mấy nghìn năm, trong di sản văn học, hội họa, âm nhạc, điêu khắc, kiến trúc, vũ đạo v.v... chứa đựng một kho cực kỳ phong phú về cái đẹp. Khai thác kho di sản này, đặt nó vào một vị trí thích đáng trong rừng mĩ học thế giới, để nó liên tục tỏa ánh hào quang chói lọi, thì trong việc nâng cao lòng tự tin dân tộc và niềm tự hào dân tộc, tác dụng của nó sẽ không lường hết được. Mở miệng nói ra là cổ Hi- La, cổ nhiên là không đúng, điểm kinh điển mà quên mất tổ tiên, thì cũng không nên. Ta phải thấy rằng, dân tộc Trung Hoa là dân tộc của cái đẹp, chúng ta có những di sản về cái đẹp mà cả thế giới đều biết, như Vạn lý trường thành, binh mã bằng đất nung đồi Tần, Cố cung ở Bắc Kinh... Người Trung Quốc xưa không những sáng tạo ra cái đẹp trong thực tiễn, mà về mặt lý luận còn tìm hiểu cái đẹp, có cả tác phẩm lẫn lý luận về cái đẹp. Nếu nói rằng, nhà triết học kiêm mĩ học cổ Hi- La Platon (472-347 tcn) với tác phẩm "Đại Lipiat thiên" là luận văn mĩ học đầu tiên có hệ thống nhất trong lịch sử mĩ học phương Tây, đặt nền móng cho lý luận mĩ học ở nước ta. "Chu Dịch" tuy không phải chuyên về mĩ học, nhưng tư tưởng mà nó biểu hiện

"thiên nhân hợp nhất" (hợp nhất trời và người), "Dịch giả tượng dã" (Dịch nghĩa là tượng), không những ảnh hưởng đến tư duy lý luận của Trung Quốc cổ đại, mà còn ảnh hưởng đến tư duy hình tượng, và qua đó, cung cấp chỗ dựa về triết học cho mĩ học Trung Quốc trong việc đi tìm một không gian thẩm mĩ "thiên nhân hợp nhất" và trong việc nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của tư duy hình tượng trong nghệ thuật và trong thẩm mĩ. Mặt khác, "Chu Dịch" trong khi giải thích thế giới khách quan, đồng thời sử dụng những phạm trù và mệnh đề "âm dương, cương nhu, Càn Khôn" đã có ảnh hưởng cực kỳ sâu sắc đối với sự phát triển của mĩ học Trung Quốc.

Bát quái của "Chu Dịch" cho rằng, con người là sản phẩm trực tiếp của tự nhiên, vì vậy, mối quan hệ giữa con người với tự nhiên phải thống nhất. Sự thống nhất này "Chu Dịch" một mặt thông qua nhân cách hoá tự nhiên, trời (Càn), đất (Khôn) và sấm (Chấn), gió (Tốn), nước (Khảm), lửa (Li), núi (Cấn), đầm ((Đoài) có quan hệ với nhau như thế nào thì mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái trong mối quan hệ nhân luân thường nhật trong xã hội cũng như thế. Mặt khác, các quái trong "Chu Dịch" lại biểu hiện sự thống nhất hoàn toàn giữa tự nhiên (trời) và nhân sự (công việc của con người).

Cố nhiên, nói riêng về mĩ học, sự ra đời và phát triển của nghệ thuật và thẩm mĩ, rõ ràng là có liên quan đến thực tiễn xã hội của con người, nhưng hiển nhiên là nó không thể tách rời cảm quan tự nhiên của con người, không thể tách giới tự nhiên bên ngoài mà nhân loại dựa vào đó để sinh tồn. Do vậy, sự thống nhất giữa người và tự nhiên, quả thực là cơ sở để nghệ thuật và thẩm mĩ nhờ đó mà sản sinh và phát triển. Chính vì vậy mà từ góc độ mĩ học trình bày mối quan hệ thống nhất giữa con người và tự nhiên, từ lâu đã được các triết gia Trung Quốc đặc biệt quan tâm và coi trọng. "Chu Dịch" khi trình bày quan hệ giữa con người và tự nhiên trong thẩm mĩ, không những khẳng định tự nhiên (trời) tất nhiên hợp với luân lý xã hội (người) mà hiểu rằng con người phải khoan dung độ lượng như trời đất, phải phấn đấu vươn lên với một tâm tư tình cảm có tính triết lý.

Tư tưởng "thiên nhân hợp nhất" trong "Chu Dịch" không chỉ cung cấp chỗ dựa về lý luận cho mĩ học Trung Quốc nhằm hướng tới một tâm cảnh thẩm mĩ và cảnh giới nghệ thuật mà chủ khách thể hoà trộn làm một, cũng nhắc nhở hậu thế rằng, trong lịch sử mĩ học Trung Quốc, một số đông các nhà mĩ học đều chủ trương phải hướng về "thiên nhân hợp nhất" trong thư, họa, thi, văn, phải đặt tới cảnh giới hoà trộn hài hoà thống nhất giữa chủ khách thể thẩm mĩ, trong tiếp xúc qua lại giữa

người và vật. Nếu ta làm một cuộc khảo sát lịch sử nhằm xác định nguồn gốc của tư tưởng mĩ học này, rất dễ dàng tìm ra cội nguồn là ở "Kinh Dịch".

"Chu Dịch" luận về tượng cũng có quan hệ rất chặt chẽ với sự phát triển của mĩ học Trung Quốc, và có ý nghĩa thời đại trong lịch sử mĩ học Trung Quốc. Mọi người đều biết, trong chư tử thời tiên Tần, thì mĩ học của Khổng Tử chủ yếu luận thuật mối quan hệ giữa thẩm mĩ, nghệ thuật với tình cảm, lý trí; lý luận của Trang Tử chủ yếu là luận thuật mối quan hệ giữa thẩm mĩ, nghệ thuật và tình cảm, tưởng tượng. Đây là sự cống hiến to lớn của Khổng Tử và Trang Tử trong lịch sử mĩ học Trung Quốc. Nhưng hai ông chưa gây được sự chú ý cần thiết trong tư tưởng về mối quan hệ giữa thẩm mĩ và nghệ thuật với hình tượng cụ thể cảm tính, mà trong luận tượng của "Chu Dịch" thì lại chú ý đầy đủ điểm này, vì rằng "tượng" được vạch trong các quái của "Chu Dịch" không chỉ dùng phương pháp tượng trưng để tạo ra một hệ thống phù hiệu, dùng chúng để mô phỏng qui luật nói chung về biến hoá của sự vật khách quan; mà "tượng" của quái từ, hào từ còn căn cứ vào hình tượng sự vật mang ý nghĩa tượng trưng để ví với nghĩa lý, hoặc dựa vào hình tượng nghệ thuật mang ý nghĩa tượng trưng để ví với tình cảm, ý chí. "Chu Dịch" còn đề xuất "Lập tượng dì tận ý" (lập tượng để nói hết ý), điều này đã thúc đẩy sự ra đời của "ý tượng".

thuộc phạm trù mĩ học của hậu thế, vì vậy, tượng luận của "Chu Dịch" quả đúng là cội nguồn của tư duy hình tượng trong lịch sử mĩ học Trung Quốc.

Ngoài ra, thuyết âm dương cương nhu trong "Chu Dịch" còn đặt nền móng về triết học cho quan điểm thống nhất trong đối lập cái đẹp của dương cương và cái đẹp của âm nhu trong mĩ học Trung Quốc. "Chu Dịch" cho rằng, hai nhân tố dương và âm (Càn và Khôn) đối lập trong nội bộ sự vật, mỗi nhân tố đều có đặc trưng về tính cách khác nhau (nhân cách hoá), nói cách khác, chúng khác nhau về công năng, tính tình thái độ, bộ mặt tinh thần và cảnh giới thẩm mỹ. Tư tưởng này đã thúc đẩy sự ra đời và sự phát triển lý luận về cái đẹp của dương cương và cái đẹp của âm nhu mà mĩ học Trung Quốc chia làm hai hình thái của cái đẹp. Thẩm Tôn Khiên chịu ảnh hưởng khá sâu thuyết dương cương âm nhu của "Chu Dịch".

"Chu Dịch" còn cho rằng, Càn và Khôn (dương và âm) tuy có những đặc trưng tính cách khác nhau, nhưng lại có quan hệ tương phản tương thành, tức thống nhất đối lập. Bị ảnh hưởng bởi tư tưởng này, quan hệ giữa cái đẹp dương cương và cái đẹp âm nhu trong mĩ học Trung Quốc không tách rời nhau, mà có quan hệ với nhau bổ sung cho nhau. Nói cách khác, hình tượng cái đẹp dương cương không những mạnh mẽ

cứng rắn," mà trong cương có nhu, trong nhu có cương, tóm lại, là kiên trì lí tưởng thẩm mĩ "cương kiện nằm trong nhu mà yếu điệu, thực hiện sự mạnh mẽ trong uyển chuyển xinh đẹp".

"Chu Dịch" cho rằng, dương ở địa vị chủ đạo, địa vị chi phối, âm ở địa vị phụ thuộc, bị chi phối. Bị ảnh hưởng khuynh hướng trọng dương quý cương, mĩ học Trung Quốc, với tiền đề là khẳng định cả hai cùng đẹp của dương cương âm nhu, thường có khuynh hướng theo đuổi cái đẹp của dương cương. Chu Hi, đại sư lý học đời Tống, rất tôn sùng cái đẹp của dương cương. Ông cho rằng cái đẹp của dương cương có thể thấy trong cái đẹp hiện thực, tập trung thể hiện ở người quân tử với tấm lòng rộng mở, quang minh chính đại, thanh thản mà sâu sắc, như thanh thiên bạch nhật, như núi rộng sông dài, uy vũ như sấm sét, ân trạch như mưa móc, mạnh mẽ như rồng cop, dáng đẹp như lân phượng". Trong lĩnh vực nghệ thuật, văn túc là người, người có cái đẹp dương cương về nhân phẩm, tất có cái đẹp dương cương trong tác phẩm. Chu Hi cho rằng, loại người như vậy, đời Hán có Gia Cát Lượng, đời Đường có Đỗ Phủ, Nhan Chân Khanh và Hàn Dũ, đời Tống có Phạm Trọng Yêm. Văn chương, thi tác và tự hoạ của họ đều mang vẻ đẹp của một phong cách khí thế bằng bạc, bút lực khoẻ khoắn và ý tứ hào phóng, khiến người đời cảm được cái đẹp của dương cương.

Qua những điều trên, ta thấy "Chu Dịch" đóng góp rất quan trọng trong việc hình thành và phát triển lý luận mỹ học của Trung Quốc.

50- KHẨM, LI VÀ NƯỚC LỬA.

Bái quái là tám hiện tượng vật chất trong tự nhiên, là điều kiện tất yếu để cả một hệ thống những sinh mạng nhờ đó mà sinh tồn và sinh sôi nảy nở, cũng có thể gọi đó là cội nguồn của vạn vật. Mỗi phù hiệu của bái quái đều đại biểu cho một loài vật chất trong tự nhiên, như Khảm là nước, Li là lửa. Nếu như trong tự nhiên không có nước và lửa, thì lao động của nhân loại sẽ vô nghĩa, sẽ không có văn minh ra đời. Vì vậy, nước là cái nội của các quốc gia văn minh cổ đại, như nền văn hoá xán lạn của nước ta đã được khai sinh từ lưu vực sông Hoàng.

Trong xã hội nguyên thuỷ, khi người ta sống bằng săn bắn và hái lượm, đều tìm chỗ có nước để ở, sau khi bước sang xã hội nông nghiệp, người ta không chạy theo nước, mà định cư ở chỗ gần nước. Ngay từ buổi đầu, nước và nông nghiệp đã kết thành mối lương duyên không thể chia lìa. Quẻ Khảm trong "Chu Dịch", viết: "Thuỷ lưu nhi bất doanh" (nước chảy mà không đầy), "tập khảm, nhập khảm" (quan sát khảm, đi sâu vào khảm), có nghĩa là tình hình nước chảy tự nhiên trên

mặt đất là quan trọng bậc nhất đối với nhân loại sống trên quả địa cầu, nước chảy đầy là hiện tượng bình thường, không đầy tức nước chảy tản mát, hoặc tắc ở đâu đó, hoặc nước sông cạn kiệt. Cách giải quyết là xem tính tình của nước, đi sâu tìm hiểu về nước. Nước chiếm 70% bề mặt địa cầu, hiểu và quản lý tốt, khiến "nước chảy, mà không đầy", mới có thể tươi cho đồng ruộng xanh tươi, điều hòa khí hậu, từ đó mà bảo vệ và sử dụng một nguồn nước một cách hữu hiệu.

Sự phát triển của nhân loại không thể tách khỏi nước. Dù là nông nghiệp, du mục, công nghiệp hay những ngành phục vụ, đều cần nước. Nếu nước không được quản lý tốt, sự sống còn của nhân loại sẽ bị đe doạ. Quái Khám của "Chu Dịch" viết: Khám hữu hiềm" (khám (hiềm) mà lại có chỗ hiềm). Thời Tam quốc, Vương Bật người nước Ngụy trong "Kinh Dịch chú" viết: "Khám, hiềm hâm chi danh đâ" (Khám cùng tên với hiềm hoạ tai nạn), chỉ rõ thuỷ tai là mối hiềm hoạ lớn nhất đối với nhân loại. "Chu Dịch. thuyết quái" viết: "Lao hồ khám" (vất vả vì nước), có nghĩa là công việc trị thuỷ phải lao động khổ ở mức độ cao nhất, do vậy, mọi người phải coi trọng việc sử dụng và quản lý nguồn nước.

Theo thống kê chưa đầy đủ, nước ta từ năm 266 ten đến năm 1949, từng xảy ra 1092 trận lụt lớn và

1056 trận hạn lớn. Đó là do "nước không đủ" và "nước quá đầy" mà sinh ra hạn hán hoặc lụt lội. Nước là cội rễ của sinh mệnh, nhất là sau khi lịch sử bước sang xã hội nông nghiệp, xã hội công nghiệp, người ta xây dựng gần sông những quần thể dân cư lớn, sau này phát triển thành thành phố. Quái Khảm viết: "Tập Khảm hữu phu" (nắm tập tính của nước mà xác định lòng tin là trị được nước, người ta sẽ quản lý tốt vấn đề nước. Quái Khảm còn nói: "Tập Khảm nhập Khảm, thất đạo, hung dã", sai lầm về đường lối là hỏng, muốn tránh thuỷ tai nguy hiểm thì phải quản lý nước cho tốt, muốn phòng lũ lụt, thì phải biến thuỷ hại thành thuỷ lợi, đem lại hạnh phúc cho nhân loại.

Lửa trong báu quái là xuất hiện trừ quái Li trong "Chu Dịch". "Chu Dịch tập giai" cho rằng: "Li là lửa, gởi gắm qua mộc (gỗ), gỗ là chỗ dựa của lửa". Cũng như nước, cuộc sống của nhân loại cũng không thể tách rời lửa. Mác, Engels từng coi việc sử dụng lửa như một tiêu chí quan trọng đánh dấu một giai đoạn phát triển trong lịch sử. Nhưng "thuyết quái" nói rằng: "Làm khô vạn vật, không gì ngoài lửa". Làm khô héo mọi vật, không gì dữ hơn lửa. Do vậy, người xưa coi việc quản lý lửa là một vấn đề lớn trong cuộc sống. Thời Chu chưa đặt chức quan chuyên trách về lửa.

Hai quái cuối cùng phần Thượng kinh của "Chu Dịch" là quái Khảm và quái Li. Khảm, Li ghép với nhau

thành quái Kí tế. Quái Kí tế, trên Li dưới Khảm, tức là lửa ở dưới, nước ở trên, "thuỷ hoả bất tương xạ", tức nước và lửa không dung hoà được với nhau, hai thứ này tính chất tương phản, xung khắc và đối lập. Làm thế nào để lửa và nước vốn đối lập mà thống nhất với nhau trở thành tương sinh, khiến lửa và nước hỗ trợ nhau? Làm được chuyện này, nhân loại đã mở một đợt đột phá quan trọng trong việc quản lý nước và lửa. Chúng ta biết rằng, "Dịch" trong "Chu Dịch" có ba nghĩa, trong đó có một nghĩa là "biến dịch". Biến đổi cái hại thành cái có ích, nhận thức và cải tạo thế giới bao gồm trong nghĩa của "Dịch". Chữ "Dịch" đã có tác dụng điều hoà như thế nào đối giữa nước và lửa? Khiến nước và lửa vốn không thể dung hoà, nay hài hoà với nhau, thì giữa chúng phải có vật điều tế, vật đó chính là đồ gốm thời viễn cổ và đồ đồng ra đời giữa khoảng Hạ và Thương.

Cho thức ăn và nước vào trong đồ gốm và đồ đồng, sau đó đặt cái nồi đó lên lửa để đun, sức nóng của ngọn lửa làm cho nước sôi, hơi nước hấp chín, làm cho thức ăn mềm ra, đó là nước đã truyền dẫn sức nóng của lửa để có một tác dụng hữu ích, như vậy, nước lửa từ tương khắc biến thành tương sinh. Nước lửa được điều hoà đã khắc phục mâu thuẫn đối lập, là một tiến bộ của nhân loại trong việc quản lý nước và lửa, khiến thức ăn của con người được mở rộng về chủng loại và phạm vi tìm

kiếm, còn rút ngắn thời gian nhai và tiêu hoá, thức ăn vừa mềm vừa ngon miệng, lại tránh được bệnh tật do ăn sống, "ăn lông ở lỗ", tiếp nhận được nhiều dinh dưỡng hơn, thể lực được tăng cường hơn. Đúng như lời chú quái Kí Tế trong "Chu Dịch": "Thuỷ hoả tương giao, mỗi thứ đều có công dụng riêng, do đó gọi là Kí Tế), tức là nói nước và lửa đều phát huy tác dụng. Do thuỷ hoả tương tế mà mở rộng sâu sắc về các mặt, phát minh của máy hơi nước thời cận đại, bắt nguồn từ việc quản lý nước và lửa, biến tính chất tương tác thành tương sinh mà có.

51- KHÔN VÀ THUẬT TƯƠNG ĐỊA CỔ ĐẠI.

"Chu Dịch". Hệ từ hạ "viết": "Cỗ già Bào Hi chỉ vương thiên hạ dã, ngưỡng tắc quan tượng vu thiêng, phủ tắc quan pháp vu địa, quan điểu thú chi ván, dữ địa chi nghi, cận thủ chư thân, viễn thủ chư vật, vu thị thuỷ tác bái quái "(Ngày xưa họ Phục Hi cai trị thiên hạ, ngẩng lên xem tượng trên trời, cúi xuống nhìn vật dưới đất, xem văn vẻ của chim muông cùng sự thích nghi với trời đất, xa thì lấy ở vật, gần thì lấy ở thân mình, thế rồi làm ra tám quẻ). Đoạn văn trên nói rõ người thời Tiên Tân rất coi trọng quan niệm quan thiên tương địa, và vì vậy mà bái quái ra đời.

Như trên kia đã nói, Khôn trong bát quái là phù hiệu của Đất. Quái Khôn trong "Chu Dịch" viết: " Đầu tiên và lớn đến như Khôn là cùng, vạn vật sinh ra từ đó". Trên đây là những lời đánh giá cao cả về đất. Bị ảnh hưởng bởi "Chu Dịch", trong tập tục truyền thống của Trung Quốc đều rất coi trọng đất. Phàm là những công việc xây cất, đều phải xem địa hình hợp hay không hợp phong thuỷ, rồi sau đó chọn đất lành, tránh đất dữ. Việc xem đất làm nhà vốn không liên quan đến thần học, nhưng do tính hạn chế trong tư duy của người xưa, cho rằng hoàn cảnh tự nhiên có quan hệ đến hoạ phúc mà qui thân ban, giáng cho nhân loại qua nơi cư trú. Được đất thì nhà cửa bình yên, nhân đinh thịnh vượng, con cháu nhiều phúc; không được phúc thì nhà cửa bị ma quỷ quấy rối, xơ xác tiêu điều, con cháu gặp tai họa.

Trong văn hiến đời Tiên Tần có ghi chép rất nhiều về tướng địa và xây dựng nhà cửa, tuy bộc lộ nỗi lo sợ đối với quỷ thần thiên mệnh, nhưng phép tướng địa đã phản ánh một quan điểm duy vật chất phác, sắc thái mê tín rất mờ nhạt. "Thượng thư. Bàn Canh" ghi chép vua Thương ra huấn dụ về việc thiên đô đến đất Ân, nói: "Thiên kỳ vinh ngã mệnh ư tư tân ấp", nghĩa là Thiên đế thụ mệnh cho nhà vua xây ấp mới tại đây, phồn vinh mãi mãi. Bề ngoài, người Thương dời đô lập ấp mới là do ý chí của quỷ thần được phản ánh qua chiêm bốc, trên thực tế, nguyên nhân cơ bản là do chiến

tranh bộ lạc, khí hậu, thuỷ thổ và tài nguyên ... quyết định.

Người Chu cũng nhiều lần thiên đô và xây dựng ấp mới, xem trong sử, có Công Lưu dời đô về Bân, Cố Công dời đô về Kỳ Sơn, Thành Vương ba lần xây Lạc Ấp, mỗi khi tướng địa tướng trạch, đều căn cứ vào điều kiện tự nhiên mà chọn đất thích hợp, sau đó xem bói, bói được điềm lành thì lại xây nhà cửa. Kinh thi. Công Lưu khi kể lại quá trình tướng địa, còn nói đến chuyện đo bóng mặt trời, đó là dùng thổ khuê và bóng nắng để xác định phương vị. "Chu Lễ. Hạ quan" có chức "Thổ phương thi", nắm phép thổ khuê, đo đạc bóng nắng, tướng địa tướng trạch, xây dựng quốc đô Bỉ". Qua đó có thể thấy "đi thổ địa tướng trạch" (xem đất làm nhà) là bước cần thiết trong việc xây dựng thành thị đời Chu, tuy bị ảnh hưởng hữu thần về mặt quan niệm, nhưng về phương pháp thì hợp với đạo lý khoa học về cơ bản.

Bắt đầu từ Tân Hán, đồng thời với sự phát triển của địa lý học, thuật tướng địa cũng phát triển, trở thành thuật mê tín. Thuật tướng địa đứng vào hàng ngũ mê tín được đánh dấu bằng ba điểm: Một là, vị trí của âm trạch (mồ mả) có quan hệ đến tiền đồ của con cháu đời sau; Hai là, kết hợp với lý luận về âm dương ngũ hành; Ba là, coi việc nhân sự như xây dựng cung

thất lăng mệ có liên quan đến sự vận hành của các thiên thể, sinh ra những kiêng kỵ như "Hoàng Đạo", "Thái Tuế", "Nguyệt kiện"...

Vương Xung, học giả nổi tiếng đời Nam Hán, trong tác phẩm "Luận hành Tứ huỷ thiên", viết: "Một là úy tây ích trạch, tẩy ích trạch là bất tường, bất tường tất có tử vong. Khi xem đất, sợ nhất điều này, nên không ai dám tẩy ích trạch". Cái gọi là "tẩy ích trạch", tức mở rộng nhà về phía tây, kiêng mà không dám làm, thế là trở thành một nguyên tắc trong tướng trạch, sự cẩn kỵ này không liên quan đến điều kiện tự nhiên. "Luận hành Gián thời thiên" còn giới thiệu về những điều cẩn kỵ trong phương vị, trong đó cho rằng, giả dụ hưng công động thổ vào năm mà sao Thái Tuế tại Tí, vào tháng mà Nguyệt kiện tại Dần, thì sẽ gây tai họa cho cư dân ở phương vị Dần và Tí. Đây chính là câu "Thái tuế đầu thương động thổ", phải kiêng. Đây là sự kết hợp giữa tướng địa với quan thiên trong "Hệ từ" của "Chu Dịch".

Thuật tướng địa đời Hán đã phát triển thành phần mê tín trong thuật tướng địa Tiên Trần, pha trộn phần hoang đường trong âm dương bái quái, hơn nữa còn sửa đổi phương pháp trắc địa phương vị bằng nhật ảnh vốn là phần mang tính khoa học, thành thuật mê tín hoang đường. Từ đó, thuật tướng địa rẽ sang đạo tà.

Thuật tướng địa từ sau đời Nguy Tấn càng đi xa hơn, đặc điểm của nó là việc chọn đất táng, ngày càng được coi trọng, các tác phẩm về tướng địa phần lớn lấy tên là "Táng kinh", tương đối quan trọng có "Táng kinh" của Quách Phác đời Tấn; "Thanh Ô tiên sinh táng kinh", truyền rằng sách này do Thanh Ô tiên sinh lấy được từ tay người Bắc Nam Triệu; khuyết danh có "Hoàng Long trạch kinh"; Liêu Hi Ung đời Minh có "Táng kinh dực"...

Thuật tướng địa trong thời kỳ này, ngoài việc kế thừa các thuyết âm dương cương nhu và thiên nhân cảm ứng trong "Chu Dịch", còn rất coi trọng xem xét hình thể sông núi, rất cầu toàn về phuong vị, hướng, kết cấu lớp lang... của cung thất nhà cửa, huyệt mộ, trong đó kham sát hình thể núi sông được coi là quan trọng nhất, liên quan đến những vấn đề như sơn mạch, dòng chảy, vị trí núi rừng, hướng đi, tươi tốt và khô héo... đặc biệt là coi trọng cái gọi là "khí", và gắn "khí" với thuyết cương nhu trong "Chu Dịch". Ví dụ như Liêu Hi Ung đời Minh trong "Táng kinh dực", khi bàn đến "thể", "hình", "khí" đã nói, núi khí cương, sông khí nhu, "cương nhu đan xen nhau mà đạo của đất được lập nên", "khí" có thăng trầm, biến hoá khôn lường, vậy mà sự phát nguyên của núi sông tất nhiên có "thể". "Táng kinh dực" không chỉ trình bày nguyên tắc chung về

hình, thế, khí mà còn giới thiệu rất nhiều phương pháp tướng địa cụ thể, cái gọi là "phong thuỷ" là một trong những nguyên tắc trong hình, thế, khí. Những nguyên tắc này không chỉ thích dụng với âm trạch môt huyệt, mà về đại thể, cũng thích hợp với dương trạch, thôn ấp nhà cửa. Làm rõ điều này, ta có thể hiểu vì sao dân cư ở nông thôn đặc biệt coi trọng "rừng phong thuỷ" trước và sau thôn. Thì ra, tác dụng của rừng phong thuỷ và dòng chảy là ở "tàng phong đắc thuỷ", giữ lấy "sinh khí", do vậy, cấm chặt cây bừa bãi, nếu không, "sinh khí sẽ đi nơi khác", nhẹ thì đời sau không có nhân tài, nặng thì thôn ấp tiêu điều, dịch bệnh chết người.

Thuật tướng địa có nguồn gốc lâu đời ở Trung Quốc, thâm nhập rất sâu trong dân. Cội nguồn của nó là "Chu Dịch", sau khi phát triển vào đời Tân Hán, lại tăng thêm rất nhiều thành phần mê tín, đây là dòng nước ngược trong sự phát triển của địa lý học cổ đại. Đồng thời, do tính chất thiêng liêng bất khả xâm phạm của phong thuỷ, nên nó có ý nghĩa nhất định trong việc bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ cân bằng sinh thái. Qua đó ta thấy phép tướng địa nảy sinh từ "Chu Dịch" đáng để đi sâu nghiên cứu.

52 - SINH TÀI VÀ QUẢN LÝ

Sự gia tăng của cải không tách rời sự quản lý một cách khoa học. Học tập bài quái có thể giảm thiểu sai

lầm, hơn nữa, có thể tăng cường hiệu quả quản lý, từ quản lý nhân sự từng bước diễn biến thành quản lý hoà khí mà nay được coi là quan trọng nhất và thực dụng nhất. Quái Sư và quái Gia nhân trong "Chu Dịch" đều đề cập tới ba đạo quản lý được hình thành bởi quản nhân, lí nhân, an nhân, cứ vậy mà vận động không ngừng, từ đó dẫn dắt một cách có hiệu quả mọi người chuyên tâm, yên tâm và thành tâm phục vụ tập thể của mình, khiến tổ chức của mình phát đạt.

"Chu Dịch" thượng và hạ kinh gồm 64 quái, bao gồm rất nhiều tượng, mà tượng, số, lý, khí của các quái biến hoá càng đan xen, phức tạp khả dĩ cung cấp những nguyên lý và kinh nghiệm thực tiễn quý báu về quản lý.

Phần đầu các quái trong "Chu Dịch", trước hết nêu yêu cầu tương đối cao cho người quản lý, lấy quái Càn làm ví dụ, quái này đặc biệt nhấn mạnh người quản lý phải có kế hoạch bồi dưỡng, rèn luyện và phát triển, mới có thể ở ngôi vị cao, nhưng nếu dựa vào quyền lực mà bảo thủ cố chấp, độc đoán chuyên quyền, giải quyết công việc không phù hợp với thiên đức, không đúng với nhân tình, thì sẽ xa rời quần chúng mà dẫn đến thất bại. Lại như quái Thái, quái Cách, quái Khuê, đều nêu người quản lý phải giao hoà lao (người lao động), tư (ông chủ), thượng (người trên), hạ (kẻ dưới), âm dương, khi xảy ra xung đột phải biết thoái thủ, chung sống hoà

bình, chấp nhận có sự khác biệt nhỏ để đi tới sự thống nhất lớn, quyết không nên kích động mâu thuẫn, người hành đạo phải ra sức khắc chế bản thân để làm yên lòng kẻ dưới, trước tiên hãy giáo dục, chỉ dẫn khuyến cáo, nếu không phải là bất đắc dĩ thì không nên có hành động kỷ luật. Đây là ý nghĩa quan trọng trong các quái Thái, Cách, Khuê, nhưng trong quái Thái thì trọng tâm là giải thích chỉ có thật lòng đoàn kết, ra sức phấn đấu để phát triển, thì mới mở ra được cục diện mới. Quái Khuê thì giải thích về li hợp (tách ra và hợp lại) và dị đồng (khác nhau và giống nhau). Đó là sự tích cực để đạt đồng trong dị, và như vậy mới có thể tập trung lực lượng để tiến hành công việc. Giữa đồng và dị, nhằm đoàn kết mà không vi phạm nguyên tắc. Trong dị có đồng, thì đồng có thể hợp. Trong đồng có dị, vì vậy phải tin nhau, mới có thể đạt tới đồng trong dị, hơn nữa phải thật lòng thì mới tìm được bạn khi còn có dị biệt. Quái Thái và quái Khuê đều coi trọng tư tưởng đoàn kết, ý nghĩa của nó đến nay vẫn rất hiện thực, xí nghiệp nào mà nội bộ đoàn kết, quan hệ trên dưới ăn ý, xí nghiệp đó nhất định thành công. Trên bia mộ nhà triệu phú Mỹ nổi tiếng Caniki có ghi: "Nơi đây chôn cất một con người mà đặc điểm lớn nhất của ông là rất giỏi đoàn kết với những người mạnh hơn mình để cùng nhau làm việc". Chuyện dân trên đây cho ta thấy, là một nhà quản lý thì phải hết sức chú ý đoàn kết mọi lực lượng

quản lý thì phải hết sức chú ý đoàn kết mọi lực lượng của xí nghiệp, phấn đấu cho mục tiêu chung của xí nghiệp. Quái Cách chủ yếu trình bày sự đổi mới trong lãnh đạo, phải thành tâm và tin tưởng nhau, biện pháp thì phải vừa nhu vừa cương, hơn nữa phải chú ý nguyên tắc trung dung, sau khi đổi mới thành công, phải gắn bó với người dưới để thích ứng với cuộc sống mới. Vận dụng quái Cách vào công tác quản lý hiện nay, là phải chú ý huy động những nhân tố tích cực của tất cả mọi người, loại trừ hoặc kiềm chế những nhân tố tiêu cực. Suy cho cùng, một xí nghiệp được hồi sinh, không phải do uống tiên đơn linh dược, mà vì đã huy động được những nhân tố tích cực của tất cả mọi người trong xí nghiệp. Khi xí nghiệp phát đạt, phải khen thưởng cho cấp dưới, vì rằng họ là con người xã hội, đều có những dục vọng nhất định. Công việc của nhà quản lý là nhìn nhận đúng đắn và hướng những dục vọng đó vào những mục tiêu của xí nghiệp, và thông qua khen thưởng mà phát huy tính tích cực của cấp dưới. "Chu Dịch" cho rằng vũ trụ là thái cực. Khoa học quản lý hiện đại cũng coi mỗi quốc gia, mỗi con người cũng là một thái cực hoàn chỉnh. Trong công tác quản lý xí nghiệp, quan hệ giữa người quản lý và người bị quản lý là quan điểm vận động, vừa đổi lặp vừa bổ sung cho nhau, một tiến tất có một lùi mới có thể cân bằng ổn định. Người quản lý phải nhận rõ nguyên lý thái cực

mà vận dụng vào qui trình quản lý cấp dưới và quản lý công việc, mới có thể vận dụng một cách tự giác hiện tượng bao dung nhân nature và tiến thoái của âm dương trong vòng thái cực. Không nên coi lợi nhuận là mục tiêu duy nhất của xí nghiệp, mà coi nhẹ lòng tự trọng và ý thức về giá trị vốn có ở bản thân nhân loại. Phải thừa nhận mỗi con người là một thái cực, bản thân mỗi người là một sự dung hoà, và có sự khác biệt, nên trước sau phải duy trì lòng tự trọng của họ, khiến xí nghiệp đâu đâu cũng một không khí hoà hợp như một gia đình. Ở Mỹ từng xuất bản cuốn "Bí mật của công nghiệp Nhật Bản", trong đó viết: "Nhà máy của Nhật Bản là một gia đình, là một nơi vui vẻ thoải mái. Quan niệm này có nằm mơ cũng không thấy đối với người Mỹ". Dùng phương thức như trong gia đình mà tổ chức công nhân viên chức, dì hoà vi quý, phát huy năng lực chủ quan của cán bộ công nhân viên, là phù hợp với học thuyết thái cực của "Chu Dịch", vì "Chu Dịch" cho rằng chỉ có thái cực hoàn chỉnh, mới có thể vận động không ngừng, mới phồn vinh xương thịnh. Hoà khí sinh tài (có hoà khí thì ăn năn làm ra), đạo lý là như vậy.

"Dịch" có thái cực, sau đó sinh âm dương luồng nghi. Quan niệm âm dương có thể vận dụng trong rất nhiều sự việc, quản lý cũng không ngoại lệ. Trên thế giới hiện nay phương thức quản lý hiệu quả nhất phù

hợp với "Dịch nhất, không phải là phương pháp nào khác, mà là quản lý trung đạo, bao gồm người quản lý và người bị quản lý cùng tham gia. Khái niệm quản lý này còn gọi là quản lý trung dung, nó là phương thức quản lý thực dụng nhất hiện nay. Phần lớn giới chủ Nhật Bản đều áp dụng phương thức này, cai goi là "nǎm giữa mà chiếu cố hai đầu", hòa khí cả trên lẫn dưới, ông chủ yên tâm, giám đốc vui lòng, công nhân thì nhiệt tình. Phương thức quản lý này cũng vận dụng nguyên lý "chí trung hoà" trong "Chu Dịch", phù hợp với khái niệm "an nhân" "(khiến người ta yên) tâm trong quái Càn của "Chu Dịch".

Mỗi quái trong bát quái có ba hào đại diện cho tam tài: thiên, địa, nhân. Do thiên địa nhân mỗi tài đều có âm dương, nên bát quái lặp lại mỗi quái hình thành mỗi quái có sáu hào. Đồng thời xếp chồng chéo các quái để thành 64 quái. Tư tưởng tam tài thiên địa nhân trong "Chu Dịch" phản ánh giới nho sỹ học giả cổ đại lấy trung tâm nghiên cứu là con người và những vấn đề có quan hệ đến con người, nhấn mạnh thiên nhân hợp nhất, thiên địa hợp nhất, qua đó hình thành tư tưởng triết học và khoa học cổ đại. Thiên địa nhân hợp nhất hình thành tư tưởng số học cổ đại, cũng là tư tưởng quản lý cận đại. Quái Thái trong "Chu Dịch" gợi cho người ta thấy rằng, tâm với vật phải là một, âm dương

tương giao, trên dưới đồng tâm hiệp lực, các bên thông suốt với nhau thì mới có tương cát hanh. Tư tưởng lấy con người làm trung tâm trong "Chu Dịch" được Nhật tiếp thu và phát huy, vận dụng rộng rãi trong quản lý kinh doanh của các xí nghiệp. Một thí dụ nổi bật là, trong công tác quản lý xí nghiệp ở Nhật Bản, quyết định quan trọng về sản xuất và tiêu thụ đều được sự nhất trí rộng rãi, không chỉ trong tầng lớp lãnh đạo cấp cao, mà còn trung cầu ý kiến của công nhân, khiến trên dưới đạt được sự nhất trí trong nhận thức, khi thực hiện, tất nhiên sẽ đạt hiệu quả cao do đồng tâm hiệp lực. Trong công tác quản lý, các xí nghiệp Nhật Bản lấy con người làm trung tâm, một sự khác biệt rất lớn so với các nước Âu Mỹ. Các xí nghiệp Âu Mỹ thường chú ý **khách thể** trong kinh doanh của xí nghiệp, tức thiết bị cho quá trình sản xuất, vốn, nguyên liệu, kỹ thuật... mà **lại là chủ thể**, tức tác dụng quan trọng của con người. Trong sách "Nghệ thuật quản lý của Nhật Bản", hai nhà quản lý Mỹ Baxco và Aixuôxu đã làm một cuộc so sánh toàn diện về quản lý xí nghiệp của Nhật và Mỹ, chỉ ra bảy yếu tố trong quản lý, tức chiến lược, kết cấu, chế độ, nhân viên, tác phong, kỹ xảo, mục tiêu tối cao. Ba yếu tố đầu, Nhật và Mỹ không khác nhau mấy, nhưng bốn yếu tố sau thì khác nhau xa. Bốn yếu tố này đều là về phương diện quản lý con người, Nhật giỏi hơn

Mỹ về phát huy vai trò của con người, đây là một nhân tố quan trọng mà Nhật vựt Mĩ.

Rất nhiều học giả cận đại dự đoán rằng, xã hội từ nay về sau sẽ là xã hội tin học. Ngày càng nhiều người đã nhận thức ra điều này, tin tức là của cải, là tiền bạc, một mẩu tin cũng có thể chuyển nguy thành yên cho xí nghiệp. Công ty môi giới đầu tư quốc tế Trung Quốc từng dựa vào một thông tin báo chí, mua với giá rẻ hàng nghìn xe hơi của một xí nghiệp Nam Mỹ phá sản, tiết kiệm cho nhà nước một số lớn ngoại tệ. Đối với kinh doanh của xí nghiệp, có thể nói như sau: Đang lúc "tin tức không thông, mạch lạc không hợp, một tin nhận được, tiến vào như nước". Muốn kinh doanh có lãi, thì tin tức phải đặt lên vị trí quan trọng hàng đầu. Nhưng khoa tin học, từ lâu đã được trình bày toàn diện trong "Chu Dịch". Quái từ, hào từ trong 64 quái của "Chu Dịch" đã ghi chép có hệ thống các loại tin tức, bao gồm tin tức xã hội, tự nhiên và phản ánh thành tin tức tâm sinh lý và những tật bệnh của con người v.v.. Đồng thời còn chỉ rõ các nguồn tin và quan hệ nhân quả của chúng, nhằm xu cát tị hung, tránh những sai lầm đáng tiếc, thông suốt và giải trừ mối nghi ngờ cho thiên hạ.

Tin tức là gì ? Dùng lời của "Chu Dịch" là tiêu tức. Tượng của quái Phong viết: "Thiên địa doanh hư, dữ thời tiêu tức", nghĩa là phải căn cứ vào sự biến hoá

(doanh hư) của thế giới khách quan, theo quy luật vận động của thời gian (dữ thời) để tìm hiểu tin tức về chúng. Làm sao nắm được những tin tức này? Cỗ nhân nhện thức được rằng, con người - tự nhiên - xã hội là một hệ thống cảm ứng lẫn nhau, nên có thể nhận được tin tức, "tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông" (ngồi yên bất động, do cảm được nhau mà thông hiểu nhau). Đó là nói tin tức ở xung quanh ta, nó không phải là cao xa không với tới, uyên thâm không hiểu được. Trong xã hội hiện đại, tin tức có ở bất cứ đâu, vào bất cứ lúc nào. Người quản lý phải mẫn cảm cao độ đối với sự vật xung quanh, kịp thời phản ứng, nhanh chóng nắm được tin tức liên quan đến xí nghiệp.

Sáu mươi tư quái của "Chu Dịch" còn có một khái niệm cơ bản rất thiết thân, rất sáng giá đối với công tác quản lý, đó là vị, thời, trung, ứng. "Vị" chỉ sự thay đổi về **không gian**, không có phép tắc cố định, người quản lý phải suy nghĩ làm thế nào đoàn kết đám quần chúng phức tạp với nhu cầu cơ bản khác nhau, mục tiêu khác nhau. "Thời" chỉ đợi thời, chờ thời, phải chớp lấy thời cơ, không để lỡ (vì rằng sự thay đổi về không gian còn có thể dùng sức người để biến thông, còn sự biến hoá về thời gian có khi không thể cứu vãn). "Trung" là trung chính ngay thẳng, dãi nhân tiếp vật, xử sự phải lấy chữ chân thành, lấy thành tâm mà đối xử với người, có khi tuy lỡ thời, nhưng không thẹn mà nhà quản lý đàng hoàng. "Ứng" chỉ cảm ứng, hai tay vô vào nhau mới

thành tiếng, âm dương trong vũ trụ, thiếu một cũng không xong, chỉ có chân thành với nhau, mới có thể song phương cảm ứng, rồi sau đó vạn vật hoá sinh, bách nghiệp hưng vượng.

Tóm lại, phương thức quản lý lãnh đạo trong 64 quái của "Chu Dịch" có thể quy nạp thành 5 chữ: an, hoà, quan lạc, lợi. "An" là khiến mọi người yên tâm làm việc, có cảm tưởng mọi việc đều an toàn bảo đảm. "Hoà" là hoà hợp, hài hoà trong quan hệ giữa người với người. "Quan" là coi trọng vốn tin tức. "Lạc" là mọi người vui tươi phấn khởi. "Lợi" là phải thấu suốt trên quan niệm lý tính mà mưu lợi một cách hợp tình hợp lý. Nếu người quản lý nắm được bí quyết về quản lý trong 64 quái của "Chu Dịch", thì chắc chắn sản xuất phát triển, buôn bán phát đạt, của cải dồi dào.

53- QUAN ĐIỂM VỀ HÔN NHÂN TRONG "CHU DỊCH"

Khoa học xã hội hiện đại chứng minh rằng, trong lịch sử phát triển hôn nhân của nhân loại, tiến trình hôn nhân về đại thể đã trải qua mấy giai đoạn sau: chế độ tạp giao loạn hôn, quần hôn cùng dòng máu; chế độ quần hôn á huyết thống; chế độ hôn nhân đối ngẫu và một vợ một chồng. Cách chia giai đoạn khoa học này đã thấy trong "Chu Dịch". "Chu Dịch. Tự quái" viết: "Có trời đất rồi có vạn vật, có vạn vật rồi có đàn ông đàn bà,

có đàn ông đàn bà rồi có vợ có chồng, có vợ chồng rồi có con, có cha con rồi có quân thân, có quân thân rồi có trên dưới, có trên dưới rồi lê nghĩa cài vào đó". Đoạn văn trên miêu tả các giai đoạn tiến hóa xã hội, trình tự rõ ràng, một số khâu về cơ bản phù hợp với thực tế lịch sử.

Trước đây có một số học giả phương Tây cho rằng, con người là do Thượng đế sáng tạo ra. Vậy mà trong quẻ "Quy Muội" của "Chu Dịch" lại cho rằng: "Qui Muội là nghĩa lớn của trời đất. Trời đất không giao hòa, thì sự vật không nảy sinh. Qui Muội là sự có thuỷ có chung của con người". Nghĩa là lấy chồng lấy vợ là công việc đúng đắn nhất trong trời đất, trời đất không giao hợp thì không sinh ra vạn vật, trai gái không lấy nhau thì con người sẽ không đời đời nối dõi. "Chu Dịch" Hệ từ còn cho rằng: "Nam nữ eaux tình, vạn vật hoá sinh", nghĩa là giống đực giống cái kết hợp tinh khí mà vạn vật sinh nở biến hoá; và đây là căn nguyên của nhân loại sinh sôi nảy nở. Điều này khẳng định rằng, chỉ có dưới tác dụng giao hợp của các thế lực đối lập trong vũ trụ như trời đất, âm dương, nam nữ, mới có khả năng hành động sáng tạo ra những giá trị mới. Quan điểm này so với quan điểm Thượng đế sáng tạo ra con người của phương Tây, thì "chu Dịch" khoa học hơn nhiều, nó phản ánh hôn nhân quan của các nhà tư tưởng Trung Quốc cổ đại là quan điểm tiến hoá duy vật.

Vì rằng "Chu Dịch" xuất hiện vào lúc Trung Quốc bước sang xã hội phong kiến sơ kỳ, do đó trong hôn nhân quan, "Chu Dịch" luôn luôn bộc lộ mạnh mẽ ý thức phong kiến, trong đó rõ ràng nhất là tư tưởng trọng nam khinh nữ. Ta biết rằng trong bát quái của "Chu Dịch", quái Càn (trời) và Khôn (đất) chỉ âm dương, nam nữ. Đây là hai quái cơ bản nhất. "Chu Dịch". Thuyết quái "viết": "Càn là trời, dùng để gọi cha. Khôn là đất, dùng để gọi mẹ! Khi tác giả "Chu Dịch" và các học giả Nho giáo dẫn giá trị bình đẳng tự nhiên trong quan hệ nam nữ, vào giá trị có tính xã hội, thì đã phủ định sự bình đẳng giữa nam và nữ, và trở thành nguồn gốc của lí luận kỳ thị "nam tôn nữ ti" trong tâm thái văn hoá truyền thống Trung Quốc, và cũng hình thành quan điểm giá trị về tổng thể đối với phụ nữ trong văn hoá Trung Quốc, nam là tôn quý, nữ là ti tiện. Theo quan niệm này, người ta có thể tìm thấy ngôi thứ của mình trên bậc thang đẳng cấp sang hèn, do vậy mà "Chu Dịch" lại sắp xếp 6 quái còn lại: trưởng nam (Chấn), trung nam (Khảm), thiếu nam (Cấn); trưởng nữ (Tốn), trung nữ (Li), thiếu nữ (Doài). Cái lối nhân cách hoá trong quan niệm bản thể khẳng định một trật tự sang hèn, đã phản ánh một sai lầm trong tư duy Trung Quốc, luôn cho rằng dương là chủ, âm là thứ yếu, dương vĩnh viễn ở địa vị chúa tể, âm vĩnh viễn ở địa vị phụ thuộc. Vậy là trong việc nhìn nhận giá trị con người, hình thành quan niệm trọng nam khinh nữ.

"Chu Dịch" còn chủ trương phái nam phải có cái đẹp dương cương, phái nữ phải có cái đức nhu thuận. Phù hiệu âm dương trong "Chu Dịch" cũng là lấy hình tượng bộ máy sinh thực nam nữ và kết cấu hội ý để tượng trưng, thành một phù hiệu tổng hợp, rất hình tượng và biểu thị hai loại công năng . " - " biểu thị chỗ trũng và rỗng, tượng trưng cho cơ quan sinh dục nữ, " — " biểu thị cứng rắn và thẳng đuột, tượng trưng cơ quan sinh dục nam. "Chu Dịch" nhấn mạnh đạo của nữ là nhu thuận, và khi phán đoán về giá trị thì dùng chữ phải hợp với chuẩn tắc của đạo đức phong kiến thì là "thiện" , nếu không như vậy là "bất thiện", thiên hạ sẽ đại loạn. Nữ thì bên trong nhu thuận, nam thì vẻ ngoài phải cương cường, đã trở thành một định thế không thể thay đổi trong quan niệm hôn nhân truyền thống của Trung Quốc.

"Chu Dịch" nhấn mạnh dương cương âm nhu, cho rằng "cương nhu tương ma, khuất thân tương cảm nhi lợi sinh yên". "Dương cương âm nhu" (dương cứng âm mềm) và "khuất thân tương cảm" (co giãn mà cảm thụ cùng hoan lạc), là miêu tả quá trình man nữ làm tình, tuy trong đó bao hàm sự khẳng định giá trị tự nhiên của hai bên nam nữ, nhưng từ tôn chỉ của "Chu Dịch" trọng nam khinh nữ mà xét, "Chu Dịch" nói rằng, hoạt động sáng tạo cái mới của phái nữ đều phụ thuộc vào phái nam..

Quan điểm "nam tôn nữ ti" trong hôn nhân quan của "Chu Dịch" cũng có một số ý nghĩa tích cực đối với thời bấy giờ, đó là sự cố định chế độ một vợ một chồng, ngoài người vợ (thê) theo pháp định và vợ lẽ (thiếp) đã chính danh định phận ra, người đàn ông nào còn quan hệ nam nữ với người đàn bà khác, thì bị xã hội coi là vô đạo đức, và cũng bị xử trí theo pháp luật". (Cố Kiết Cương: "Tứ phương thức chung" (đông), "bao" (dưa tin) trong hôn nhân để xem xét sự biến thiên của chế độ xã hội", "Văn Sứ" tập 15)

Chu Dịch tuy trên nguyên tắc, chủ trương nam tôn nữ ti nhưng trong những vấn đề hôn nhân cụ thể, vẫn giữ thái độ hiện thực, mà một số đến nay vẫn đúng đắn.

Trước hết, "Chu Dịch" chủ trương quan hệ vợ chồng là phải lâu dài, không nên thôii nhau một cách tùy tiện. Quái Hằng viết: "Bất hàng kỳ đức, hoặc thừa kỳ tu" (không thường giữ được cái đức, có khi bị xấu hổ) mà "Tư quái" giải thích là: "Phu phụ chi đạo, bất khả bất cùu dã, cố thụ chi dì hằng", nghĩa là trong quan hệ vợ chồng thì phải lâu dài, hằng nghĩa là lâu dài.

Hai là, chủ trương tuổi phải thích hợp. Quái Đại Quá viết: "Khô dương sinh thê, lão phu đắc kỳ nữ thê, "Khô dương sinh hoa, lão phu đắc kỳ sī phu" (cây dương

khô nảy lộc, ông già lấy cô vợ trẻ; cây dương khô nở hoa, bà lão lấy chàng trai). Trong hôn nhân mà tuổi tác cách nhau quá xa thì đó là hiện tượng không bình thường.

Ba là, sự phân công nam nữ có khác nhau. Quái Gia Nhân của "Chu Dịch" viết: "Gia Nhân, lợi nữ trinh". "Thoán" viết: "Gia Nhân, nữ chính vị hổ nội, nam chính vị hổ ngoại. Nam nữ chính, thiên địa chi đại nghĩa dã" (đàn bà lo việc nhà, đàn ông lo việc ở ngoài, cả hai đều giữ đạo chính, đó là hợp với nghĩa lớn của trời đất). Gia nhân nghĩa là nói người trong nhà, tức người trong nhà hợp thành một gia đình thì phải có gia đạo, vậy nên Gia Nhân là quẻ bàn về đạo đức gia đình, nó đặc biệt nhấn mạnh vai trò quan trọng của người phụ nữ chủ yếu trong gia đình, gia đạo mà do người phụ nữ giữ chính vị thì mới quý, đó là "trinh", còn người đàn ông lo việc ngoài thì phải giữ phận mình mà hết lòng hết sức. Nữ nội nam ngoại, ai cũng giữ được chính đạo, thì gọi là gia đình có chính đạo, tức là tề gia, có tề gia mới trị quốc, có trị quốc mới bình thiên hạ (thiên hạ thái bình). Phạm Trọng Yêm đời Tống nói: "Thánh nhân muốn tác thành một nước, tất gia đình ông phải giữ chính đạo. Một gia đình chính đạo, sau đó các gia đình trong thiên hạ chính đạo, rồi hiểu để từ đó mà hưng thịnh, như vậy đất nước không ổn định sao được?" Qua đó ta thấy, gia

dinh giữ được chính đạo là cái gốc của thiên hạ, nên gọi là "đạo nghĩa lớn của trời đất". Quan điểm này về hôn nhân đến nay vẫn có ý nghĩa tích cực nhất định.

54- CÂU ĐỐ VỀ HÔN NHÂN TRONG BÁT QUÁI

Trong xã hội thượng cổ, hình thức cưới xin của nhân loại như thế nào? Đây quả là một câu đố. Trước đây một số học giả cho rằng, trong lịch sử Trung Quốc chỉ có những cuộc hôn nhân "sính thú" (lấy nhau có cưới xin) do cha mẹ chỉ định và qua mai mối, ngoài ra không còn hình thức hôn nhân nào khác. Thực ra, ngoài hôn nhân sính thú, thời cổ đại của Trung Quốc còn có những hình thức hôn nhân khác. Điều này được tiết lộ lần đầu trong quái Truân của "Chu Dịch".

Quái Truân viết: "Thiên mă ban như, kháp huyết liên như, phỉ khẩu hôn cấu" (võ ugựa lột cộp, người con gái khóc chảy nước mắt, bọn cường đạo đến cướp nàng làm vợ). Tìm hiểu câu này, ta sẽ giải được câu đố trên. Bọn cường đạo đi cướp vợ tất nhiên không cướp vào ban ngày, chắc chắn là vào khi trời tối, do vậy từ: "hôn nhân" (lấy vợ lấy chồng) trong thư tịch cổ của Trung Quốc đều viết là "hôn (tối trời) nhân" hoặc "hôn nhân" (nhân lúc trời mà lấy vợ). Sách "Bách hổ thông nghĩa . Giá thú thiên" "viết": "Tại sao gọi là hôn nhân? Làm lễ cưới lúc tối trời nên gọi là hôn". Đến nay vẫn giữ ý nghĩa này.

Thí dụ, khi ai đó chưa có người yêu (chưa chồng) có người bạo miệng hỏi đã kết hôn chưa, người đó sẽ dùng câu nói đùa sau đây để trả lời: "Kết hôn? Đã hoàng hôn đâu mà kết? "Kết hôn và hoàng hôn xưa nay vẫn có liên quan mật thiết với nhau.

Vì sao người xưa phải cưới vợ vào lúc trời tối" Quái Truân đã trả lời bằng câu "phi tặc hôn cẩu" (lấy vợ kiểu cướp giật). Thì ra hình thức hôn nhân ban đầu của nước ta là cướp vợ. Gọi là cướp, có nghĩa là người con trai chưa được người con gái và gia đình cô ta nhận lời, dùng phương pháp cướp đoạt để lấy người con gái làm vợ, mà cướp thì phải đợi lúc trời tối mới ra tay. Sau này, người ta vẫn theo tập quán này, tổ chức lễ cưới vào ban đêm, từ đó hình thành khái niệm "hôn nhân", gọi lễ kết hôn là "hôn lễ".

"Lễ ký. Tăng tử vấn" chép: "Thầy Khổng Tử nói rằng, ở nhà người con gái, ban đêm không được thắp đèn đuốc, để tưởng nhớ người con gái đã xa nhà; ở nhà người con trai, trong ba ngày không được ca hát ôn ào, để phòng bị phát hiện". Câu này cho ta thấy đầu cua tai nheo của tục cướp vợ. Nhà gái ba đêm không thắp đèn vì rằng trong nhà có người con gái bị cướp đi, nhà trai ba ngày không ca hát vì phải giữ bí mật, sợ nhà gái đến cướp lại. "Lễ ký. Hiện đặc sinh" có nói rằng: "Hôn lễ bất hạ" (không tổ chức ăn mừng khi lấy vợ), ý chỉ giữ bí mật

chuyện cướp được vợ . Lương Khải Siêu giải thích câu "phỉ tặc hôn cấu" trong "Chu Dịch" như sau: "Giặc cướp và lấy vợ lấy chồng là hai chuyện khác nhau, vậy sao lại gán hai chuyện này làm một? Chắc rằng thủ đoạn cướp vợ ngày xưa không khác gì cướp đoạt" (Lương Khải Siêu: "Trung Quốc văn hoá sử. Xã hội tổ chức thiêng, đệ nhị chương). Câu giải thích này có lý, gán cướp đoạt vào chuyện lấy vợ thì rõ ràng là cướp vợ. Qua cách ám thị trong một số sách cổ, ta thấy thời thượng cổ ở nước ta quả thực có hình thức cướp vợ.

Sách cổ chép rằng, thời cổ đại của Trung Quốc từng có chuyện "sư hôn" (lấy vợ qua chiến tranh), tức lợi dụng chiến tranh để cướp người phụ nữ làm vợ. Đây đúng là cướp vợ trăm phần trăm. Chu U vương đem quân chinh phạt Hữu Bao thị, chiếm Bao Tự làm vợ. Tấn Hiến công đánh Li Nhụng lấy Li Cơ làm vợ. Tào Tháo phá Nghiệp Quận, bắt vợ Viên Hi lấy con trai mình. Vua Minh Tông đời Hậu Đường, khi làm tướng kị mã, chiếm Bình Sơn, cướp con gái họ Vương làm vợ , sau phong làm Hoàng hậu. Nguyên Thái Tổ vây khốn Sa Hán, cướp vợ Sa Hán làm vợ mình. Minh Hiến Tông chinh Man, cướp được Kỷ thị, sau sinh Hiếu Tông. Vua Cao Tông nhà Thành bình định Hồi Cương cướp được Hương phi đem về hậu cung, say mê một thời. Những thí dụ như vậy có rất nhiều , từ Hán đến Đường, các

thủ lĩnh dân tộc ít người ở biên giới, dùng chiến tranh để cướp phụ nữ trong Hoàng tộc đem về làm vợ, cũng rất nhiều.

Trong dân gian, cũng có chuyện vì không lo nỗi sinh lě mà cướp vợ. "Tả truyện. Nhưng công nhị thập ngũ niên" chép: Một khách buôn nước Trịnh trên đường tới nước Tấn gặp một đám rước dâu, người này bèn cướp cô dâu làm vợ. "Bắc sử. Cao Ngang truyện" chép: Cao Càn hỏi người con gái họ Thôi làm vợ, nhà gái cho rằng ông ta không có quyền thế gì nên không gả, em trai Càn là Cao Ngang cùng với Càn cướp người con gái, ra khỏi thôn, Cao Ngang sợ nhà gái cướp lại nên bảo anh: sao không lập tức cử hành hôn lễ? Cao Càn hiểu ra, bèn giao hợp với người con gái họ Thôi, rồi sau đó đem về nhà.

Phải nói rằng, về tính chất, chuyện cướp vợ của giai cấp thống trị khác tục cướp vợ trong dân gian. Bọn thống trị là cậy mạnh ức hiếp kẻ yếu, trong dân gian là không còn con đường nào khác. Giai cấp thống trị có thể công nhiên cướp vợ của người khác đem về làm vợ mình, nhưng để bảo vệ trật tự chế độ thống trị của chúng, chúng nghiêm cấm dân chúng cướp vợ, đúng là nhà quan mặc sức đốt lửa, nhà dân cấm cả thắp đèn.

55 - KHÔNG HIỂU DỊCH THÌ KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀM THÁI Y

Nhà y học đời Minh Trương Giới Tân từng nói: "Tân thường nghe Tôn chán nhân nói" Không hiểu "Chu Dịch" thì không đủ điều kiện làm Thái y... Tuy âm dương đều có trong "Nội kinh", nhưng biến hoá thì không bằng "Chu Dịch". Vậy nên thiên nhân cùng một lẽ, thì âm dương cũng là cùng âm dương. Lẽ nào tương thông với "Chu Dịch" mà lại có hai lẽ, có thể hành nghề y mà không hiểu "Chu Dịch" chẳng? Có thể thấy các nhà y học cổ đại cho rằng, chỗ nào đã tương thông với "Chu Dịch" thì chỗ đó là điểm cơ bản của học thuyết âm dương.

Tôn chỉ chủ yếu của "Chu Dịch" là nói về đạo âm dương, chỉ ra rằng: "Lập thiên chi đạo, viết âm dữ dương" (lập nên đạo trời, là âm và dương), nhấn mạnh Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi" (Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi). Lưỡng nghi là một âm một dương, là căn nguyên của vạn vật biến hoá trong vũ trụ. Âm dương coi phép thống nhất trong đối lập giữ vị trí hạt nhân trong hệ thống lý luận Trung y, "Hoàng đế nội kinh" là tác phẩm kinh điển, đặt nền móng cho lý luận y học Trung y mà hệ tư tưởng của sách chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng của "Chu Dịch". "Nội kinh" khi

bàn về kết cấu nhân thể, công năng sinh lý, biến hoá của bệnh lý, phương châm trị liệu, đều dựa trên luận điểm điều hoà âm dương.

"**Nội kinh. Tố vấn. Bảo mệnh toàn hình luận**" viết: "**Nhân sinh hữu hình, bất li âm dương**" (con người thành hình, không tách rời âm dương). chỉ ra rằng, con người tuy là một chỉnh thể hữu cơ, nhưng theo quan điểm của âm dương về thống nhất trong đối lập, thì kết cấu tổ chức của nó, có thể chia thành hai phần âm dương đối lập với nhau. "**Tố vấn. Kinh quí chân ngôn luận**" cho rằng, thuộc tính âm dương của tổ chức tạng phủ con người, từ những bộ vị đại thể mà xét, thì thượng bộ là dương, hạ bộ là âm; bì ngoài cơ thể thuộc dương, bên trong cơ thể thuộc âm. Về lưng bụng, từ chi hai phía mà xét, thì lưng thuộc dương, bụng thuộc âm, phía ngoài của tứ chi thuộc dương, phía trong của tứ chi thuộc âm. Về tạng phủ mà xét, lục phủ thuộc dương, ngũ tạng thuộc âm. Nếu cụ thể từng bộ phận của tạng phủ, thì cũng chia ra âm dương, như tim có tim âm và tim dương, thận có thận âm và thận dương v.v... Vì vậy, thiền "Linh khu. Thọ yếu cương nhu" viết: "**Trong dương có âm, trong âm có dương, ..., vì vậy cho nên trong có âm dương, ngoài cũng có âm dương. Trong thì ngũ tạng là âm, lục phu là dương; ngoài thì gân cốt là âm, da bọc là dương**".

"Chu Dịch" cho rằng, sự hoạt động của một sinh mạng bình thường, là kết quả của sự đàm bảo thống nhất đối lập và thống nhất tương đối của hai mặt âm dương. Nếu công năng hoạt động của nhân thể thuộc dương, thì vật chất thuộc âm. Vật chất là cơ sở của công năng, không có vật chất thì không thể sản sinh ra công năng; ngược lại, sự xuất hiện công năng lại xúc tiến việc đổi mới không ngừng vật chất. Do đó, quan hệ giữa công năng và vật chất, là quan hệ thống nhất đối lập của âm dương, là sự cân bằng trên cơ sở dựa vào nhau mà tồn tại và tiêu trưởng của âm dương.

"Tố vấn. Âm dương ứng tượng đại luận" lấy quá trình chuyển hoá giữa vị, hình, khí, tinh để chứng minh quan hệ chuyển hoá lẫn nhau giữa âm dương trong cơ thể con người. Chỉ ra rằng, "Nước là âm, lửa là dương, dương là khí, âm là mùi vị, vị là hình, hình qui khí, khí qui tinh, tinh qui hoá, tinh ăn khí, hình ăn vị; hoá sinh tinh, tinh sinh hình; vị làm tổn thương hình, khí làm tổn thương tinh, tinh hoá thành khí, khí làm tổn thương vị", Có nghĩa là, trong tình hình bình thường, dinh dưỡng vật chất (âm) có thể nuôi sống hình thể, mà sự sinh thành của hình thể lại phải dựa vào công năng khí hoá (dương); tinh là cơ sở sản sinh công năng, mà sự sản sinh của tinh lại không thể tách rời công năng khí hoá. Vì vậy, sự dinh dưỡng hình thể phải dựa vào

dinh dưỡng vật chất, dinh dưỡng vật chất kinh qua sinh hoá tác mà sinh tinh, rồi qua tác dụng khí hoá mà nuôi dưỡng hình thể. Trong trạng thái bệnh lý, vị hình khí tinh cũng tác dụng lẫn nhau.

"Nội kinh" cho rằng, một khi quan hệ âm dương mất cân bằng, thì trạng thái cân bằng bình thường bị phá hoại, dẫn đến đơn phương âm hoặc dương thịnh hoặc suy và phát sinh bệnh tật, nhưng sự phát sinh bệnh tật còn liên quan đến tà khí và chính khí. Ở đây, chính khí là chỉ toàn bộ kết cấu và công năng của cơ thể và sức đề kháng của cơ thể đối với bệnh tật, tà khí là chỉ các nhân tố gây bệnh nói chung. Vì rằng có thể dùng âm dương để phân biệt thuộc tính của chính khí và tà khí, cùng với tình hình tác dụng tương hỗ và đấu tranh giữa chính và tà khí, dù rằng có thể gây ra sự biến hoá phức tạp nhiều về của bệnh lý, nhưng vẫn có thể dùng đơn phương thịnh suy của âm dương để khái quát, như "Tố vấn. Âm dương ứng tượng đại luận" viết, "Dương thịnh tất nóng, âm thịnh tất lạnh", đó là hiện tượng bệnh lý của âm thịnh hoặc dương thịnh, và cũng là trường hợp sinh bệnh do âm hoặc dương cao hơn mức bình thường. "Tố vấn. Điện kinh luận" viết: "dương" hư tất nội hàn, âm hư tất nội nhiệt" (dương hư thì lạnh ở trong, âm hư thì nóng ở trong), đó chính là trạng thái bệnh lý do âm dương đơn phương suy giảm, đó là trường hợp sinh bệnh do âm hoặc dương thấp hơn mức

bình thường. Trong "Nội kinh", những thí dụ về âm dương đơn phương thịnh hoặc suy có rất nhiều, như "Tố vấn". Mạch yếu tinh vi luận" chép: "Dương khí hữu dư, vi thân nhiệt vô hàn; âm khí hữu dư, vi đa hàn thân hàn; âm dương hữu dư, tắc vô hàn nhi hàn..." (thừa dương khí thì người nóng mà không có mồ hôi; thừa âm khí thì nhiều mồ hôi mà thân lạnh; âm dương đều thừa thì người không mồ hôi mà lạnh) v.v..

"Nội kinh" căn cứ vào nguyên lý hổ cắn hổ dụng của "Chu Dịch", cho rằng bất kể âm hay dương mà suy tổn một phía đến một mức độ nào đó, tất dẫn đến phía kia không đủ. Chẳng hạn như dương hư đến một mức độ nào đó sẽ gây ra sự hoá sinh của âm tinh bất túc, và đồng thời xuất hiện tượng âm hư, trường hợp này là "dương tổn cập âm" (dương hư tổn lan sang âm). Cũng vậy, âm hư đến một mức độ nào đó tất sẽ dẫn đến sự hoá sinh của dương khí không có nguồn, xuất hiện hiện tượng dương hư, tức "âm tổn cập dương", cuối cùng đều dẫn đến "âm dương hư tổn cả hai". Ngoài ra, hiện tượng bệnh lý do âm dương mất cân bằng, còn có thể tự chuyển hoá theo hướng tương phản trong điều kiện nhất định, như dương chứng có thể chuyển hoá sang âm chứng, âm chứng có thể chuyển sang dương chứng. Nhược bằng xảy ra "âm dương li quyết" (âm dương thoát ra khỏi những điều đã được quyết định) thì có nghĩa là sinh mệnh chấm dứt.

"Nội kinh" thừa nhận âm dương mất cân bằng là nguyên nhân cơ bản phát sinh tật bệnh, do vậy, đối với những triệu chứng phức tạp đan xen, thiên biến vạn hoá, "Nội kinh đều dùng âm dương để khái quát thuyết minh. "Tố vấn. Âm dương ứng tương đại luận" nói rất rõ: "Người giỏi chẩn đoán, phải xem sắc mặt, bắt mạch để trước hết phân biệt âm dương". Do đó trong chẩn đoán lâm sàng, công việc đầu tiên là phân rõ âm dương, như vậy mới nắm được bản chất của bệnh. Dưới sự chỉ đạo của nguyên tắc âm dương khả phân, những nguyên tắc lớn của âm dương có thể khái quát toàn bộ bệnh tình, tức dương chứng hay âm chứng; những nguyên tắc nhỏ có thể phân tích bốn dạng chẩn đoán (quan sát sắc diện, hỏi han, nghe, bắt mạch), phân tích cụ thể mỗi mạch tượng, sắc diện, tiếng nói, hơi thở v.v..."Nội kinh" coi các loại mạch phù, sổ, đại, hoạt thuộc dương, coi các mạch trầm, trì, tiểu, xác thuộc âm. Khi vọng chẩn, sắc diện tươi tắn là dương, u ám là âm. Khi văn chẩn, coi tiếng nói khoẻ là dương, yếu ớt là âm, vì vậy bắt kể vọng, văn, vấn, thiết (nhìn, nghe, hỏi, bắt mạch) đều phải lấy chuyện phân biệt âm dương làm nhiệm vụ hàng đầu, mà điều hoà âm dương, khôi phục sự cân bằng tương đối của âm dương là nguyên tắc cơ bản trong điều trị của "Nội kinh".

Học thuyết âm dương trong "Chu Dịch" là cơ sở để "Nội kinh" sáng lập hệ thống lý luận độc đáo của Trung y. Từ học thuyết âm dương mà "Nội kinh" trình bày, sẽ giúp ta nhận thức về địa vị và tác dụng của "Chu Dịch" trong lịch sử văn hoá Trung Quốc. Kết hợp hai bộ sách này, khiến mọi người có thể nhận thức đầy đủ đặc điểm tương thông giữa y Dịch, có một ý nghĩa vô cùng quan trọng để xây dựng kết cấu mô thức lý luận Trung y, xác lập quan điểm sinh mệnh là sự vận động đối lập, nhằm phát triển Trung y học.

56 - THUẬT KHÍ CÔNG TRONG "CHU DỊCH"

Khí công là phương pháp kiện thân dưỡng tính độc đáo của Trung Quốc cổ đại, trong đó gói ghém biết bao thực tiễn và lý luận sâu sắc. Khí công có một lịch sử lâu đời ở nước ta, ngay từ thời thượng cổ đã trở thành một loại hoạt động phổ biến nhằm bảo vệ nâng cao sức khoẻ của mọi người. Ta biết rằng, ý thức phản ánh tồn tại, mà "Chu Dịch" muốn "lấy tượng của vạn vật vạn sự vẽ thành quái", thì sự phản ánh tư tưởng dưỡng sinh và khí công trong "Chu Dịch" là điều không tránh khỏi. "Chu Dịch. Thuyết quái" từng chỉ ra rằng: "Thánh nhân làm ra Dịch là để thuận với cái lẽ của sinh mệnh", "đến tận cùng của lý và tính rồi đến mệnh". Điều này nói lên rất rõ ràng, "Chu Dịch" hết sức coi trọng sinh lý

nhân thể, tính và mệnh. Từ điểm này ta có thể hiểu vì sao thuật khí công được đề cập đến trong "Chu Dịch".

Vì sao "Chu Dịch" chú trọng tìm hiểu vũ trụ lại liên quan đến dưỡng sinh nhân thể? Về điểm này, đại y đời Minh Trương Giới Tân đã nói rõ: "Đạo của trời đất là lấy hai khí âm dương mà tạo nên vạn vật; cái lý của nhân sinh, là lấy hai khí âm dương mà nuôi dưỡng cơ thể. "Dịch" tức là biến dịch, là sự diệu kỳ của hoạt động âm dương". "Cái lý của trời đất đều có ở Dịch, vậy cái lí của thân tâm không có trong Dịch sao được? Huống hồ Dịch của trời đất là ngoại dịch (biến đổi khách quan), Dịch của thân tâm là nội dịch (biến đổi chủ quan). Điều này nói rõ Dịch lý bao trùm lên diện cực rộng, quả đã phản ánh qui luật hoạt động của sinh lý nhân thể."

"Chu Dịch. Hé từ thượng" viết: "Nhất âm nhứt dương chi vị đạo, kế chi giả, thiện dã, thành chi giả, tính dã" (Một âm một dương gọi là đạo. Đạo ấy phát ra thì tốt lành, cái tốt lành ấy (tức cái đạo ấy) cụ thể hoá ở người thì bấy giờ gọi bằng tính). Hai khí âm dương cân bằng với nhau, điều hoà với nhau, thì có thể gọi đó là đạo. Nói một cách cụ thể, trong khoảng trời đất, dương khí giáng xuống, âm khí bốc lên, âm dương giao hoà mà sinh ra vạn vật. Đó là Đạo Dịch. Cũng nguyên lý này, con người có thể bắt chước sự vận động hai khí âm dương trong trời đất, mà điều hoà hai khí âm dương

trong cơ thể, thì chắc chắn sẽ giúp cho dưỡng sinh, nên mới nói rằng "đạo ấy được phát huy thì tốt lành". Mà bản tính của con người, nói cho cùng, không tách rời khỏi khí. Vậy hai khí âm dương trong cơ thể nếu giữ được cân bằng, thì phù hợp với bản tính tự nhiên của con người, vì vậy mới nói là "thành chi giả, tính dã".

"Chu Dịch" còn chỉ ra rằng: "Địch, vô tư dã, vô vi dã, tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông thiên chi cố" (Địch không suy nghĩ, không làm gì cả, nó chỉ cảm mà thấu được các biến cố trong thiên hạ). Ở đây, "vô tư, vô vi, tịch nhiên bất động" là yếu lĩnh trong luyện tĩnh dưỡng khí. Do tĩnh mà động nên sau đó "cảm mà thấu suốt được mọi biến cố trong thiên hạ", đúng như "Trang Tử" viết: "hư tắc tĩnh, tĩnh tắc động, động tắc đắc hỉ" (đến trình độ thái hư thì tĩnh, tĩnh tất động, động tất đắc đạo lý). Câu của "Chu Dịch" nói trên, trong chừng mực nào đó, có thể quán thông với khí công cổ đại, do vậy các nhà lí học giỏi về tĩnh dưỡng khí đời Tống, Minh không ai là không tán thưởng mà vui với đạo của mình, từ đó về mặt lý luận đã mở ra rất nhiều . "Chu Dịch. Hệ từ thương" còn nói: "Thánh nhân dùng Dịch để tẩy rửa tâm tính, đưa tâm tính trở lại thái hư. Hồ Phương đời Thanh trong "Chu Dịch bản nghĩa chú", viết: "Tẩy rửa tâm tính, là từ bỏ những ý tứ và dục vọng riêng tư, trả về thái cực". Cái gọi là "tẩy rửa" nghĩa là

từ bỏ những tạp niệm, không vương chút bụi trần. Dùng lời của "Lão Tử": Gột rửa những cảm giác huyền hoặc, Liệu có thể không mắc sai lầm?". Cái gọi là "thoái tàng ư mật", có nghĩa là ở ẩn, không tiếp xúc với việc đời, đoạn tuyệt với bên ngoài. "Thần tiên thực hiện trong mật thất", chính là nói về vấn đề này. Lý Đỉnh Tộ đời Đường có lẽ nhận ra có một số liên hệ nội tại giữa hai câu trên của "Hệ từ "với khí công, trong "Chu Dịch tập giải tự", ông nói: "Thánh nhân dùng Dịch để gột rửa cái tâm, lui về ở ẩn, tự nhiên căn nhà đơn sơ bừng sáng, những điều cát tương ập đến, ngồi một chỗ mà quên di chiếu, nhập thần nghĩa lý sâu xa". những lời này đều là thuật ngữ khí công độc đáo. Lý Đỉnh Tộ mượn lời "Trang Tử" để nói rõ hàm ý trong ""Chu Dịch" là vứt bỏ những tạp niệm, tập tinh mà quan chiếu, hư minh sinh tuệ.

"Chu Dịch. Hệ từ" còn nói rõ hơn: "Thánh nhân dì thử trai giới, dì thần minh kỳ đức phù. Thị cổ hạp hộ vị chi Khôn, tịch hộ vị chi Càn, nhất hạp nhất tịch vị chi biến, vãng lai bất cùng vị chi thông" (thánh nhân khi làm việc đó phải trai giới để cho đức của mình được sáng tỏ. Đóng cửa gọi là Khôn, mở cửa gọi là Càn. Một lần đóng, một lần mở thì gọi là biến, qua lại không ngừng thì gọi là thông). Cái gọi là "trai giới" hiển nhiên là phải hết sức tinh tâm, không mang đến việc ngoại

đời. "Thiên ẩn tử" khi bàn đến khí công từng nói: "Thế nào là trai giới? là tấm gội sạch sẽ và trong lòng không vương vấn điều gì. Thế nào là nơi ở yên? Là nơi xa vắng, yên tĩnh. Nhưng thế nào là "một lần đóng một lần mở gọi là biến, qua lại không cùng gọi là thông"? Du Viêm tại "Dịch ngoại biệt truyện" giải thích rằng: "Hô là thở khí ra, dương mở, hấp là hít khí vào, âm đóng lại. Âm dương trong cơ thể giống như âm dương của trời đất, nếu như có thể điều khiển hô hấp ở trên và dưới, khiến chúng chu chuyển không ngừng, thì sự đóng mở qua lại sẽ tuyệt diệu trong toàn bộ cơ thể của chúng ta". Sự giải thích của Du Viêm là rất có cơ sở. Trương Tải, nhà lý học nổi tiếng đời Tống trong "Hoành cừ Dịch thuyết" cũng coi sự hô hấp là tượng của đóng mở càn khôn. Ông nói: "Thở là hiện tượng cương nhu cọ xát, càn khôn đóng mở". Tử tướng khí công của Trung Quốc cổ đại không chỉ phản ánh rõ nét trong "Chu Dịch. Hệ từ", mà còn được nói đến nhiều trong 64 quái của Chu Dịch. Quái Di Chấn dưới Cấn trên, quái tượng là, ䷤ quái từ viết: "Di , trinh cát, quan Di, cầu khẩu thực" (nuôi dưỡng, đúng chính đạo thì tốt. Xem cách nuôi người và tự nuôi mình. Quái này của "Chu Dịch" là nói về dưỡng sinh, nhưng tất cả những thứ để nuôi, dù thức ăn hay không khí, đều vào cơ thể qua đường miệng, hơn nữa, dưỡng sinh phải tự mình đảm nhiệm,

Không thồ và ai. Lý Trung Chính đời Tống trong "Thái hiền Dịch truyện" cho rằng, quái Di có tượng của con rùa. Rùa sống bằng không khí, không cần con người cho ăn, vậy là đúng với đạo nghĩa". Đây là câu giải thích vô cùng mới mẻ và hàm súc, hợp với ý nghĩa của "tự cầu khẩu thực".

Quái Di của "Chu Dịch" còn viết: "Xá nhī linh qui, quan ngā đoá Di, hung". Nghĩa là người ta không bắt chước con linh qui ăn nguyên khí mà tự nuôi sống, mà chỉ tham ăn tục uống, thì không tốt lành gì. "Chu Dịch" ra đời khoảng giữa Thương - Chu mà đã biết liên hệ chặt chẽ với phép dưỡng sinh của con rùa, từ khía cạnh này mà xét, hoạt động khí công kiểu rùa uống khí của cổ nhân quả thực ra đời rất sớm, qua đó, đã chứng thực ý nghĩa của các từ "hiệu qui túc" (bắt chước rùa mà hít thở) từng xuất hiện trong kim văn đời Thương.

Ta xét tiếp quái Cấn của "Chu Dịch", quái tượng là dưới Cấn trên Cấn, hai Cấn chồng lên nhau, quái từ: "Cấn: cấn kỳ bối, bất hoạch kỳ thân, hành kỳ đình bất kiến kỳ nhân, vô cữu" (Ngừng [tĩnh] như cái lưng, không thấy được toàn thân, đi ở sân mà không thấy người. Không có lối). Câu này liên quan đến luyện dưỡng sinh như thế nào? Ai cũng biết các nhà khí công xưa nay đều ý thủ(dùng ý niệm mà bảo vệ) "Đan điền" để đạt tới hiệu quả tích luỹ chân khí. Nhưng theo lý

luận Trung y, phần lưng của cơ thể là "mệnh môn" (cửa của sinh mệnh), tức là nói đây là nơi tích tụ nguyên động lực của cơ thể. Trong luyện tập khí công, ý niệm tinh thần trước hết phải tập trung vào bộ phận này thì mới đúng bài bản, mới đạt được sự kỳ diệu của bồi dưỡng chân khí. Nhà y học đời Minh Triệu Hiến Khả tại "Y quán" đã trình bày rất kỹ tẩm quan trọng của bộ phận "thận gian mệnh môn" (mệnh môn ở khoảng giữa hai thận) và nói: đời muốn dưỡng thân trị bệnh thì phải lấy mệnh môn làm vua". Trong "Thiên tiên chính lý trực luận" của Đạo giáo cũng nói: "Trước là rốn sau là thận, ở giữa có một đỉnh vàng". Đỉnh vàng là chỉ huyệt Dan điền trong cơ thể. Đã ở trong cơ thể, mà xưa nay người ta vẫn nói ý thủ Dan điền", không chỉ ý thủ bụng phía trước, mà còn ý thủ sau lưng, hai đường khác nhau mà đồng qui ở một điểm, quả thật kỳ diệu. Hiểu rõ điều này, ta mới hiểu được ý tứ sâu xa của câu "ý thức hệ niệm ư bối" (ý thức tập trung tâm niệm ở lưng) mà khi thiền định khí công các nhà tu hành theo đạo Phật đề xướng, ý tứ mới mẻ và lạ lùng.

Qua những dẫn chứng từ văn liệu Phật, Đạo và lý luận Trung y, ta thấy rằng, "Cẩn kỵ bối, bất hoạch kỵ thân" (tĩnh như lưng, không nhìn thấy người) trong "Chu Dịch" cùng là một với "ý thủ Dan điền" trong khí công sau này, đều đem lại hiệu quả bồi dưỡng chân khí, tích luỹ năng lượng. Câu sau của quái từ là "hành kỵ

dinh, bất kiến kỵ nhân", đại khái là một lối nói ẩn dụ, "đinh" là chỉ toàn bộ cơ thể, tinh thần ý thức tập trung vào ý thủ tình hình sinh lý của cơ thể, tập trung vào một chỗ, dần dần quên đi tất cả, kể cả bản thân mình.

Điều đáng nêu là, các nhà lý học Tống, Minh rất say mê quái Cấn của "Chu Dịch". Ông tổ của lý học đời Tống là Chu Đôn Di từng nói rằng: "Xem một bộ "Hoa nghiêm kinh" không bằng xem một quái Cấn. "Hoa nghiêm kinh" gồm 80 quyển, tư biện tinh xảo, văn từ hoa mĩ, được gọi là "vua của kinh Phật", so với quái Cấn chỉ vén vẹn mươi chữ thì về khối lượng hơn kém nhau quá xa, vậy tại sao Chu Đôn Di lại đem ra so sánh? Bản thân chuyện này có một bí mật. Ta biết rằng đa số các nhà lý học Tống, Minh đều sở trường về tinh dưỡng khí, theo phương pháp "chủ tinh", mà quái từ của quái Cấn lại thoả mãn được nhu cầu nội tại của họ, hơn nữa, "Quái Cấn" lại không phải là từ dị đoan của Phật, Đạo, mà là nội dung trong "Chu Dịch", bộ kinh đứng hàng đầu trong lục kinh của Nho gia, uy nghi sừng sững, địa vị vững vàng. Vì vậy, từ Chu Đôn Di trở đi, Tống Nho như Nhị Trình, Chu Hi, Viên Phủ, Minh nho như Tiết Hoàn, Tiêu Hoằng, Từ Vấn... đua nhau viện dẫn quái Cấn mà vui với đạo của Dịch. Qua đó, có thể thấy quái Cấn trong "Chu Dịch" có một vị trí quan trọng trong lý luận khí công của Trung Quốc cổ đại.

57- VĂN HÓA SINH THỰC TRONG BÁT QUÁI

Ta biết rằng, âm dương với tư cách là một khái niệm triết học, bắt nguồn từ sự qui nạp đối với rất nhiều vật tự nhiên cụ thể, có thể cảm thụ được. "Chu Dịch" thì cho rằng âm dương là hai phù hiệu sinh thực biểu thị — (dương) và — (âm). Quách Mạt Nhược nói rằng, ta có thể thấy rõ bát quái là tàn dư của sự sùng bái sinh thực khí, vẽ — tượng cho cái của nam, ngắt làm hai — để tượng cho cái của nữ, từ đó mà diễn biến thành quan niệm nam nữ, cha mẹ, âm dương, cương nhu, trời đất. Trong quan niệm số học của cổ nhân, số 3 là nhiều nhất, 3 là con số thần bí. Do một âm một dương chồng lên nhau mà thành 3, vừa vặn được tám hình thức khác nhau" (Quách Mạt Nhược toàn tập, quyển Một, phần lịch sử, "Nghiên cứu xã hội cổ đại Trung Quốc. Sinh hoạt xã hội thời "Chu Dịch") có thể thấy quan niệm âm dương được gợi ý từ mô hình bộ máy sinh dục đực cái, mà việc coi trọng bộ máy sinh dục lại trực tiếp liên quan đến tục sùng bái sinh thực xa xưa của nhân loại.

Nếu như ta lần ngược đến cội nguồn của sinh mệnh, thì khó mà bác bỏ tính giao là phương thức cơ bản để nhân loại tồn tại và phát triển, càng ở thời kỳ hồng hoang, nhân loại viễn cổ càng tỏ ra say mê và

hứng thú đối với tính giao. Đây chính là thời kỳ nhân loại sùng bái sinh thực khí mà người ta thường nói. Sự sùng bái sinh thực khí đã có ảnh hưởng sâu sắc đến văn hoá. Tượng điêu khắc bằng đá thời kỳ băng hà ở Pháp, là hình tượng nữ thần sinh thực với cặp vú đồ sộ và vùng bụng thì cộm lên. Kim tự tháp Ai Cập, cây thánh giá của đạo Cơ đốc, rõ ràng là tượng trưng cho sùng bái sinh thực. Những hoạt động sùng bái sinh thực phổ biến của nhân loại đã để lại dấu vết rõ rệt trong quá trình phát triển văn hoá Trung Quốc. Có người cho rằng, những hoa văn hình vẩy cá trên gốm mẫu ở di chỉ Bán Pha - Tây An thời kỳ đồ đá mới, mang ý nghĩa sinh thực khí của nữ, nơi "tế cá" của công xã thị tộc mẫu hệ Bán Pha đều vẽ hình tròn, mô phỏng âm hộ. Trên các đồ tế khí đao được ở các di chỉ công xã mẫu hệ ở Trung Quốc đều vẽ cá, ếch, hoa, lá v.v... Đó không phải là tòtem, mà chính là sinh thực khí của nữ, như bình gốm mẫu có dáng một phụ nữ đeo đao được ở Liễu Loan thuộc Nhạc Đô, Thanh Hải, đầu và mặt là phần cổ bình, thân người là phần thân bình, vú, rốn, âm hộ và tứ chi đều để lộ. Vú đầy đặc, núm vú vẽ bằng mẫu đen, phần âm hộ rất khoa trương, lại dùng mẫu đen vẽ đường viền. Ngoài ra, Quách Mạt Nhuược từng khảo chứng chữ "tổ" (俎) là tượng hình sinh thực khí của nam (且), chiếc thớt bằng đồng đao được ở thôn Tam Diếm, Tây An cũng là tượng hình của sinh thực khí của nam, chữ "tổ" là tổ tiên chính là tượng hình sinh thực khí của nam mà ra.

Con người văn minh hiện đại không thể hiểu vì sao đối với cơ quan sinh dục mà con người hiện đại không dám gọi thẳng tên, vậy mà nhân loại thuở sơ khai lại sùng bái đênh như vậy? Thực ra, lí do rất đơn giản. Đối với cơ quan sinh dục, quan niệm của người nguyên thủy về bản chất khác với quan niệm của con người hiện đại, đó là sự tán dương của người nguyên thủy về sinh mệnh, là bài ca về niềm vui sáng tạo ra sinh mệnh.

Văn hoá sinh thực đã có những gợi mở cực lớn về mặt tư duy cho nhân loại thuở ban đầu, khi lí giải nguồn gốc thế giới và vạn vật, họ cũng dùng cơ quan sinh dục và hành vi tính giao để giải thích sự phát triển của thế giới. "Chu Dịch. Hệ từ" từng có cách nói rất形象: "Thiên địa nhân huân, vạn vật hoá sinh" (Trời đất giao cảm mà vạn vật có đủ loại; giống đực giống cái kết hợp tinh khí mà vạn vật sinh nở biến hoá) Nghĩa là trời đất cũng như giống đực giống cái, qua tính giao mà sáng tạo vạn vật. Điều này khiến ta dễ dàng nhận thấy dùng nam nữ tính giao để ẩn dụ sự giao hợp của trời đất cũng như giống đực giống cái, qua tính giao để ẩn dụ sự giao hợp của trời đất mà hoá sinh vạn vật. Ta biết rằng, triết học cổ đại Trung Quốc thường dùng lối "danh tiếu thực đại (chuyện nhỏ việc lớn) để khái quát vạn sự vạn vật, vì

vậy khi miêu tả trời đất ra đời, cũng lấy chuyện nhỏ là sự giáo hợp nam nữ để khái quát thành quan niệm vũ trụ rộng lớn. Không chỉ có Trung Quốc, mà còn có thể thấy ở một dân tộc khác thí dụ tương tự, thí dụ "Sáng thế kỷ" của thần thoại Naxi đã miêu tả sự ra đời của thế giới như sau: "Ngày xưa, cực xưa, đất trời là một khối hỗn mang, đông thần, sắc thần lần lượt tạo nên vạn vật". Đông thần, sắc thần là nam thần, nữ thần. Một bộ kinh điển khác của tộc Naxi, bộ "Tung Ai Xu Ai" miêu tả càng cụ thể: "Trước tiên, phía trên phát ra tiếng thì thào, phía dưới phát ra tiếng thở, tiếng thì thào và tiếng thở kết hợp với nhau, phát sinh biến hoá, xuất hiện một quả trứng, quả trứng phát sinh biến hoá, xuất hiện năm thứ tinh tuý và oai nghiêm (gỗ, lửa, nước, đất, sắt)". Ở đây cũng dùng hành vi tính giao để ẩn dụ sự ra đời của thế giới. Quan điểm về tự nhiên của nhân loại thời viễn cổ thông thường là nhân cách hoá tự nhiên, họ cho rằng, sinh mệnh bắt nguồn từ hành vi tính giao, thì sự ra đời của vạn vật trong tự nhiên, đương nhiên là do kết quả của tính giao.

Văn hoá âm dương mà "Chu Dịch" là đại biểu, đã thể hiện có hệ thống văn hoá sinh thực và đã thăng hoa văn hoá sinh thực lên một giai đoạn mới. "Chu Dịch" khi trình bày quan niệm âm dương biến hoá vạn vật, thuật ngữ "tính khí quan" (tổ quan sinh dục) và "tính

hành vi" (hành động giao hợp) vẫn là vật gợi cảm mang nội dung ý nghĩa quan trọng, phản ánh sâu sắc nội dung văn hóa sinh thực, như:

"Nam nữ cấu tinh, vạn vật hoá sinh", giống đực giống cái kết hợp tinh khí, mà vạn vật sinh nở biến hoá. "Chu Dịch. Hè từ".

"Phù Càn, kỳ tĩnh dã chuyên, kỳ động dã trực, thị dĩ đại sinh yên. Phù Khôn, kỳ tĩnh dã hấp, kỳ động dã tịch, thị dĩ quảng sinh yên "(Càn, lúc tĩnh thì chuyên nhất, lúc động thì thẳng đuột, cho nên sức sinh của nó lớn. Khôn, lúc tĩnh thì thu lại, lúc động thì mở ra, cho nên sức sinh của nó rộng). "Chu Dịch". Hè từ".

"Vân hành vũ thi, phẩm vật lưu hành" (tiến hành cuộc mây mưa, vạn vật sinh sôi nảy nở). "Chu Dịch. Càn. Thoán từ".

"Thiên địa cảm nhi vạn vật hoá sinh" (thiên địa giao cảm mà vạn vật hoá sinh). ""Chu Dịch". Quẻ Hàm. Thoán từ".

"Thiên địa bất biến, nhi vạn vật bất hưng" (trời đất không biến đổi thì vạn vật không thể sinh sôi nảy nở). "Chu Dịch. Quẻ Qui Muội. Thoán từ". Ở đây, "động thì thẳng đuột", "động thì mở ra", "mây mưa", "cảm"

(giao cảm, "giao"(tính giao) đều là những thuật ngữ
 tính giao trong quan hệ nam nữ, tác giả của "Chu Dịch"
 thông qua miêu tả hành động giao cấu nam nữ để ca
 ngợi sự vĩ đại của vũ trụ trong việc sinh thành vạn vật,
 qua sự giao hợp nam nữ để cập đến lĩnh vực rộng lớn là
 giao hợp với trời đất, và qua sự tán thưởng hành động
 sinh thực của người, mà tán thưởng sự nảy sinh và vận
 động của xã hội, chính trị và đạo đức. "Chu Dịch". Hé
 từ" viết:"sinh sinh vị chi Dịch" (sinh sôi nảy nở māithì
 gọi là Dịch). Cuộc vận động sinh thực không nghỉ
 không ngừng đã cấu thành cốt bản của "Chu Dịch". Tư
 tưởng coi trọng sinh mạng, lưu luyến cuộc đời của "Chu
 Dịch", đã có ảnh hưởng cực kỳ sâu rộng đối với văn hoá
 Trung Quốc sau này. Chu Dư Đồng tiên sinh từng nói
 rằng: "ý kiến của nho gia cho rằng, sự hoá sinh của vạn
 vật, sự sinh sôi của nhân quần, hoàn toàn là ở sinh
 thực, nếu một ngày nào đó ngừng sinh thực, thì tất cả
 sẽ huỷ diệt, khi đó thì đừng nói gì đến xã hội, cũng
 không nói gì đến vũ trụ, càng không nói gì đến những
 cuộc thảo luận về nguyên lý vũ trụ và phép tắc của
 nhân loại, do vậy, sinh thực , hoặc nói thẳng ra là "tính
 giao" (giao hợp) , các nhà nho cho rằng, đó là công việc
 vĩ đại nhất, thiêng liêng nhất, (Chu Dữ Đồng kinh học
 sử luật trước tuyển tập"- Thượng Hải Nhân dân xuất
 bản xã, bản 1983 trang 78).

Tư tưởng cơ bản của đạo gia cũng bắt nguồn từ sùng bái sinh thực. Lão Tử nói: "huyền tần chi môn, thị vị thiên địa chi căn" (cái cửa của trời đất, là chỗ nguyên khí trời đất ở đó mà ra). Lão Đam rõ ràng là từ công năng sinh dục của bộ máy sinh dục nữ có sắc tố trầm, để luận ra nguồn gốc của trời đất, lại từ quá trình giao hợp nam nữ mà dẫn đến tư tưởng vô vi thủ nhu, chí hư thủ tĩnh (không hành động thì thủ nhu, đạt đến thái hư thì thủ tĩnh: Đồng thời điều này cũng chứng minh rằng, thuyết âm dương nhị nguyên và thái cực nhất nguyên trong "Chu Dịch" thật ra đều bắt nguồn từ sùng bái sinh thực, vì rằng hành vi sinh thực là hành vi song phương nam nữ, vậy trong thế giới vô sinh mệnh đã nhân cách hoá cũng tồn tại song phương, vì lí do đó mà nhân loại khi đi sâu tìm hiểu thế giới, đã diễn dịch thành một loạt quan niệm thống nhất đối lập như trời đất, cương nhu, cha mẹ v. v... Âm dương ra đời trên cơ sở khái quát qui nạp hàng loạt những quan niệm đó. Vậy là từ sùng bái sinh thực phát sinh văn hoá sinh thực, ta thấy xuất hiện đặc trưng trên hai phương diện: Một là sự kính sợ đối với tổ tiên thần linh. Nho gia không tin quỷ thần, nhưng với tổ tiên thì vô cùng kính trọng, bí mật là ở điểm này. Hai là sự tương giao nam nữ trong hành vi sinh thực dẫn đến tư duy nhị nguyên về mặt tư duy, qua đó đẩy văn hoá sinh thực lên một

bước sâu sắc hơn là văn hoá âm dương. — (dương) và (âm) tuy ý nghĩa ban đầu là chỉ cơ quan sinh dục, nhưng khi chúng được nâng lên trong văn hoá sinh thực, thì chúng đã vứt bỏ hình tượng cụ thể của vật, mà đã có chiều sâu của tư biện triết học trừu tượng.

Tóm lại, qua nghiên cứu văn hoá sinh thực trong "Chu Dịch", sẽ giúp ta có những khám phá mới về lịch sử văn hóa xã hội nguyên thuỷ trên thế giới, càng hiểu hơn lịch sử văn hóa của nhân loại.

58 - QUÁI CÀN VÀ VĂN ĐỀ ĂN UỐNG

Tục ngữ có câu: "Dân lấy ăn làm trời". Vì rằng ăn là cơ sở để nhân loại sinh tồn và sinh sôi nảy nở, và trên cơ sở đó, sáng tạo ra nền văn minh vĩ đại. Do vậy, ta có thể nói rằng, hoạt động có tính lịch sử đầu tiên của nhân loại là tìm kiếm thức ăn. Về sự thực này, quái Càn và "Tự quái truyện" của "Chu Dịch" bàn đến rất nhiều lần.

Quái đầu tiên trong 64 quái của "Chu Dịch" là quái Càn, mà ngay từ đầu đã nói rõ tôn chỉ của sách: "Càn hanh, nguyên, lợi, trinh". Ta biết rằng, "Càn" là hình thái quang khí tỏa ra khi mặt trời mọc, về phát âm gần với âm "Kiện" (Càn còn đọc là Kiên), có nghĩa là mạnh mẽ, trong âm dương nhị nguyên cấu thành vũ trụ, dương có đầy đủ bản chất "cương kiện" trong sáng

tạo và hành động, do thuần dương mà cấu thành thì lớn nhất là trời. Vì vậy, chồng ba phù hiệu" — "lên nhau, ta được "☰" gọi là "Càn" tương đương với trời. Sau đó, chồng hai phù hiệu "—" lên nhau để biểu thị thiên đao biến hoá phức tạp. Thượng hạ quái đều dùng "—" tượng trưng thuần dương, cương kiện cao nhất, biểu tượng bất biến của trời. Vậy thì vì sao quái này có tên là quái Càn, mà không gọi trực tiếp là quái Thiên (trời)? Bởi vì trời là biểu tượng có thể trông thấy, mà Càn là mệnh danh công năng của trời.

"Càn, nguyên, hanh, lợi, trinh" là quái từ của quái Càn. Như trên đã nói, Càn là quái danh (tên quái), còn "nguyên, hanh, lợi, trinh" nghĩa là gì? Nhà Kinh học nổi tiếng đời Đường Khổng Dĩnh Đạt cho rằng: "nguyên" là đều tiên; "hanh" là thuận; "lợi" là hoà hợp; "trinh" là chính đáng. Trong quái Càn có: "Văn ngôn viết: nguyên là đứng đầu của thiện; hanh là hội đủ những điều hay; lợi là hợp với nghĩa; trinh là phần cốt tử của sự việc. Tại sao nói "nguyên, hanh, lợi, trinh" chính là "đầu tiên, thông thuận, hợp nghĩa, chính đáng"? "Thiện chi trưởng" đứng đầu thiện), "gia chi hội" (hội tụ những điều hay), nghĩa chi hoà" (hợp với đạo nghĩa), "sự chi cán" (cốt lõi của sự việc) vì sao lại liên quan đến "nguyên, hanh, lợi, trinh"? Về vấn đề này, các nhà Kinh học xưa nay từng có rất nhiều cách giải thích, nhưng

tiếc rằng mông lung khó hiểu, người đời sau ngày càng mù tịt. Nếu muốn tìm hiểu cội nguồn, đối chiếu với văn học Tiên Tân, thì vấn đề này làm rõ cũng không khó.

Nguyên, văn giáp cốt viết là "元", giống hình đầu người, nghĩa rộng ra là nguyên thuỷ, quan trọng hàng đầu, mà quan trọng hàng đầu là thiện, cho nên gọi "nguyên" là "thiện chi trưởng" (đứng đầu của thiện), mà trong văn giáp cốt và kim văn, thì hình thể của thiện tượng dương (con dê), "Thuyết văn giải tự" cất nghĩa: "Mỹ là ngọt, gồm chữ dương (dê) và chữ đại (to), dê là chính trong lục súc về cung cấp thức ăn". Mỹ và thiện đồng nghĩa. Dê là món ăn ngon của nhân dân Tiên Tân, thiện có nghĩa là ăn ngon miệng, là tượng trưng cho mỹ vị. Có thể thấy thời nguyên thuỷ đã không rời ẩm thực.

Chữ hanh thời cổ cũng có nghĩa là "phanh" (mở xé), "hưởng" (hưởng dụng). "Thuyết văn giải tự" viết: "Hưởng nghĩa là hiến dâng, tượng hình vật hiến đã chín". Chữ "gia" trong văn Giáp cốt có hình thể giống thức ăn làm bằng đậu trên đat gạo mạch, món ăn ngon thì gọi là "gia", chữ "hội" giống hình các món ăn xếp chồng lên nhau, do vậy, "gia chi hội" có nghĩa mọi người tụ tập lại để ăn một món ăn ngon.

"Lợi" trong "Quảng nhā" có ba cách giải thích: "tham, nhân, hoà". Vương Niệm Tôn đời Thanh chưa chú giải "tham, nhân" trong "Quảng nhā sơ chú", bởi vì nghĩa gốc của "tham" và "nhân" không phải là lợi. Vương Niệm Tôn cho rằng, "lợi" nên giải thích là "hoà". Ông viết: "Lợi, Thuyết Văn" giải thích là sác bén, gồm chữ dao chữ hoà. Trong văn Giáp cốt, chữ lợi viết là 利, tượng dao cắt lúa, thu hoạch lương thực, hoà 衍口 và chữ "hoà" cổ 韵禾 cùng nghĩa, văn Giáp cốt viết là 韵禾, gộp điệu nhạc Biên quản êm tai với vị ngon của món ăn Gia hoà làm một, âm nhạc du dương, mùi vị thích khẩu, cùng lúc hưởng thụ mĩ nhạc, mĩ vị, mà sự hưởng thụ này bắt nguồn từ có lương thực, tức được lợi, do đó nói: "Lợi nghĩa là hoà".

"Trinh", văn Giáp cốt viết là 靈 bốc phê coi cái đinh là trinh, trinh và đinh thông dụng. Quέ Đinh trong "Chu Dịch" viết: "Dī mộc tốn hoả, phanh nhiệm dā" (đặt củi vào lửa, nấu ăn). "Thánh nhân phanh dī hưởng Thượng đế, nhi đại phanh dī dưỡng thánh hiền" (Thánh nhân dùng đinh nấu thức ăn dâng tế Thượng đế; dùng một lượng lớn thức ăn để cung dưỡng thánh nhân, hiền nhân). Có thể thấy ẩm thực, quan hệ nam nữ là dục vọng lớn nhất của con người, thánh hiền cũng vậy, do đó nói là "cốt lõi của sự việc".

Bí ẩn Tứ lật, "Càn, "nguyên, hanh, lợi, trinh" nghĩa là "Dân lấy ăn làm trời", công việc đầu tiên của con người là thu hoạch lương thực, nấu nướng thức ăn. "Tự quái truyền" trong "Chu Dịch" trình bày khá cẩn kẽ luận đoán này, chỉ ra rằng: "Hữu thiên địa, nhiên hậu vạn vật sinh yên. Doanh thiên địa chi gian giả, duy vạn vật, cố thụ chi dī Truân; Truân giả, doanh dā, Truân giả, vật chi thuỷ sinh dā. Vật sinh tất mōng, cố thụ chi dī Mōng; Mōng giả, mōng dā, vật chi trī dā. Vật trī bất khả bất dưỡng dā, cố thụ chi dī Nhu; Nhu giả, ẩm thực chi đạo dā". Đoạn văn trên có nghĩa là: Quái Càn tượng trưng cho trời, quái Khôn tượng trưng cho đất; có trời đất, sau đó vạn vật sinh sôi, vạn vật chứa đầy khoảng không gian giữa trời và đất, cho nên tiếp theo là quẻ Truân. Truân nghĩa là đầy, Truân là vật mới sinh ra. Vạn vật khi mới sinh cố nhiên chưa già dặn, do đó quái tiếp theo là quái Mōng, Mōng có nghĩa là mōng muội, ấu trí. Vạn vật còn ấu trí thì không thể không nuôi dạy, do đó, tiếp theo là quái Nhu; Nhu là đạo lý về ẩm thực. Điều này phản ánh tiến trình lịch sử của nhân loại vì chuyện sống còn, không ngừng gây trồng những loại cỏ cây, chứng minh rằng hoạt động đầu tiên của nhân loại là tìm kiếm cái ăn. Chính là vì trong hoạt động ăn uống, nhân loại đã sáng tạo không ngừng, nên cuối cùng thoát khỏi mōng muội, bước vào thế giới văn minh.

59 - LÝ LUẬN DƯỠNG SINH TRONG BÁT QUÁI

Nhân loại trong thực tiễn cuộc sống lâu dài đã từng bước nhận thức được một số quy luật của hoạt động sinh mệnh, học được một số phương pháp giữ gìn sức khoẻ và truyền thụ cho nhau. Tổ tiên chúng ta gọi những phương pháp giữ sức khoẻ, kéo dài tuổi thọ đó là dưỡng sinh, gọi lý luận về dưỡng sinh là đạo dưỡng sinh, mục đích của nó là sống lâu. Những cách giới thiệu có hệ thống về dưỡng sinh mà hiện nay có thể tra cứu được, thì sớm nhất là "Nội kinh", nhưng lý luận dưỡng sinh của "Nội kinh" lại bắt nguồn từ bát quái trong "Chu Dịch".

Mọi người đều biết rằng, con người sống trong đại tự nhiên, nguồn sống là lấy giới tự nhiên, nguyên tắc dưỡng sinh trong "Chu Dịch" là thuận với tự nhiên, cũng có nghĩa là thuận với sự thay đổi của thời tiết bốn mùa, làm cho cơ thể hoà hợp với hoàn cảnh tự nhiên. Quái Phong trong "Chu Dịch" viết: "Nhật trung tắc trắc, nguyệt doanh tắc thực, thiên địa doanh hư, tứ thời tú túc" (mặt trời lên đến đỉnh thì ngả về tây, trăng tròn rồi lại khuyết, trời đất đầy vời, theo thời mà tiêu túc). Đây là nói sự thay đổi của bốn mùa, quy luật tuần hoàn theo chu kỳ. Do vậy, mọi người phải thuận theo sự biến hoá thông thường của tự nhiên. Quái Càn của "Chu Dịch" còn nói thêm: "Phù đại nhân giả, dữ thiên địa hợp kỵ

đức, dữ nhật nguyệt hợp kỳ minh, dữ tú thời hợp kỳ tự, dữ quỷ thần hợp kỳ cát hung. Tất nhiên khi thiên phát vi, hậu thiên nhi phụng thiên thời" (Hè gọi là đại nhân, tức có đức lớn như trời đất, không có chốn nào mà không che, không có vật nào mà không chở. Sáng như nhật nguyệt, rọi khắp nơi nơi, tài sấp xếp công việc trước sau có thứ lớp như bốn mùa. Khôn thiêng biết việc lành dữ như quỷ thần. Đoán được ý trời mà làm, trời cũng phải nghe theo. Khi làm theo ý trời thì thuận theo thiên thời. Trời còn nghe theo, huống hồ là quỷ thần.). Môn dưỡng sinh học của nước ta nhấn mạnh phải tuỳ thời mà hành động, phải tuỳ nơi mà hành động, phải tuỳ người mà hành động, là dẫn từ tư tưởng trên.

"Nội kinh" ra đời sau "Chu Dịch" ít lâu, là căn cứ vào lý luận về bốn mùa thay đổi của "Chu Dịch" mà đề xuất tiết luật sinh (sinh ra), trưởng (lớn lên), thu (thành thực), tàng (tàn lui) để chỉ đạo mọi người dưỡng sinh, khu trừ bệnh tật. "Nội kinh. Linh khu. Thuận khí nhất nhật phân vi tứ thời" viết: "Mùa xuân sinh, mùa hạ lớn lên, mùa thu thành thực, mùa đông tàn lui, là chuyện thường tình của khí, con người cũng vậy". "Tố vấn. Tứ tiết điều thần đại luận" nhắc nhở mọi người phải điều tiết tinh thần thuận với đặc điểm biến hoá của "tứ khí": Xuân ấm áp, hè nóng nực, thu mát mẻ, đông giá lạnh để đạt được mục đích dưỡng sinh phòng bệnh, chỉ ra rằng:

Để bảo vệ sức khoẻ, thích ứng với khí hậu mùa xuân, ta có thể đi ngủ hơi muộn, nhưng phải dậy sớm. Buổi sớm có thể đi dạo trong sân, chú ý để xoã tóc, nới lỏng thắt lưng để cơ thể thoải mái, khiến chí và ý hoạt động cùng với khí xuân lan toả, như vậy là thích ứng với đạo dưỡng sinh về mùa xuân. Nếu vi phạm đạo lý này thì sẽ bị tổn thương can khí (gan), dễ mắc bệnh tinh hàn.

Mùa hè khí hậu nóng nực, mọi người nên ngủ muộn dậy sớm, không nên chán ngán cảnh ngày dài mùa hạ, mà phải vui vẻ, tinh thần bao mẫn vượng thịnh, khiến dương khí trong cơ thể phát tán ra ngoài, thích ứng với hoàn cảnh dương thịnh của mùa hạ. Đây là đạo dưỡng sinh về mùa hạ. Nếu vi phạm đạo lý này, thì sẽ tổn thương tâm (tim) khí, sang thu dễ bị bệnh hiễm nghèo.

Mùa thu nên ngủ sớm dậy sớm, gạt bỏ tất cả những quấy nhiễu từ bên ngoài, giữ được sự thư thả yên tĩnh. Buổi sáng gà gáy thì dậy, thu liêm thân khí, không cho lộ ra ngoài để giữ cho phế (phổi) khí thanh tiêu. Như vậy mới hợp với đạo dưỡng sinh về mùa thu, nếu không như vậy, sẽ tổn thương phế khí, đến mùa đông sẽ mắc các bệnh tiết tả rất khó chữa, và như vậy cũng là không căn cứ vào đặc điểm của mùa thu mà

dưỡng thân, từ đó khiến cơ thể suy yếu, mất khả năng thích ứng với mùa đông.

Mùa đông, phải chú ý bảo vệ dương khí, phải ngủ sớm dậy muộn để đợi ánh nắng mặt trời. Và phải bảo dưỡng tinh thần, không nên suy nghĩ lung tung để tránh nhiễu loạn dương khí. Đồng thời, phải giữ độ ấm, tránh bị nhiễm lạnh, không nên để da có nhiều mồ hôi, khiến dương khí bị bế tàng, bị hao tổn. Đây là đạo dưỡng sinh về mùa đông. Nếu vi phạm đạo lý này, tất tổn thương thận khí, đến mùa xuân năm sau, sẽ bị bệnh bại liệt, chân tay mềm nhũn.

Những quan điểm dưỡng sinh của "Nội kinh" là phát triển thêm một bước chủ trương "dữ tú thời hợp kỳ tự" (hợp với thứ tự bốn mùa) trong "Chu Dịch".

Từ thực chất tinh thần dưỡng sinh học mà xét, điều then chốt là phải quán triệt tư tưởng bảo vệ sức khoẻ, để phòng bệnh tật. Để bảo vệ sức khoẻ thì có bệnh phải chữa, không bệnh phải phòng, lạc quan thông suốt, để đạt tới trường thọ. Do vậy, quái Càn của "Chu Dịch" viết: "Cấn kỳ chỉ, vô cữu, lợi vĩnh trinh", nghĩa là bị một vết thương nhỏ ở ngón chân cái, nói chung người ta không mấy quan tâm. Nhưng "Chu Dịch" cho rằng, ngay cả ngón chân cái cũng phải bảo vệ, như vậy mới không gây chuyen cho cơ thể, bảo đảm lâu dài cho việc

bảo vệ sức khoẻ. Tư tưởng ngăn chặn từ đầu và từ những tật nhỏ, phòng bệnh hơn chữa bệnh, đã ảnh hưởng sâu sắc đến khoa dưỡng sinh học sau này.

"*Nội kinh*" rất coi trọng phòng bệnh hơn chữa bệnh và ý nghĩa của nó với khoa dưỡng sinh. "*Tố vấn. Tứ thời điều thần đại luận*" viết: "Thị cố thánh nhân bất trị dĩ bệnh, trị vị bệnh, bất trị dĩ loạn, trị vị loạn, thủ chi vị dã. Phù bệnh dĩ thành nhi hậu được chi, loạn dĩ thành nhi hậu trị chi. Tỷ như khát nhi xuyên tinh, đấu nhi trù chuỳ, bất diệc vân hổ?". (Do vậy thánh nhân không chữa bệnh mà phòng bệnh, không chữa bệnh đã nặng, mà chữa bệnh chưa nặng, là như vậy. Bệnh đã mắc mới chữa, bệnh đã nặng mới trị, thì chẳng khác gì khát mới đào giếng, ra trận rồi mới đúc chuỳ, chẳng phải đã muộn rồi sao?). "*Nội kinh*" còn rất coi trọng chữa bệnh sớm, "*Tố vấn. Bát chính thần minh luận*" viết: "Thượng công cứu kỳ mạnh nha... hạ công cứu kỳ dĩ thành, cứu kỳ dĩ bại" (Tốt nhất là chữa ngay khi mới mắc bệnh,... hạ sách mới chữa trị khi bệnh đã thành bệnh, khi bệnh đã nặng). Bệnh mới mắc dễ chữa, khi bệnh đã phát triển đầy đủ, thậm chí đã sang tình trạng nguy kịch, thì thẩy thuốc có giỏi đến mấy cũng gặp khó khăn.

Khoa dưỡng sinh học của nước ta rất coi trọng việc bảo dưỡng tinh thần, tinh thần tốt là điều kiện cần cho

sức khoẻ của cơ thể, tinh thần không tốt, tất dẽ sinh tật bệnh. "Chu Dịch" ngay từ đầu đã chú ý điều này, quái Lì của "Chu Dịch" viết: "Lí đạo thản thản", tức là phải rộng lượng mới bảo vệ được sức khoẻ. Quái Cấn của "Chu Dịch" còn viết: "Cấn kỳ phi, bất trùng kỳ tuỳ, kỳ tâm bất khoái", nghĩa là thịt ở bắp đùi vốn đầy đặn, nay gầy đi là do tinh thần không sảng khoái, tinh thần là sự thay đổi trạng thái tình cảm bao gồm hỉ (vui), nộ (giận), ưu (lo lắng), tư (suy nghĩ) bi (đau xót) khùng (sợ hãi), kinh (hốt hoảng) v.v... "Tố vấn. Âm dương ứng tượng đại luận kinh" chỉ ra rằng: "Hỉ nộ bất tiết, sinh nai bất cố" (không kiềm chế được mừng giận, thì sinh mệnh không bền), "nộ thương can, hỉ thương tâm. tư thương tỳ, ưu thương phế, khùng thương thận" (giận tổn thương gan, vui tổn thương tim, lo nghĩ tổn thương tỳ, lo lắng tổn thương phổi, sợ hãi tổn thương thận). "Tố vấn" khi trình bày về điều tiết tinh thần, bảo dưỡng chân khí, những phương pháp dưỡng sinh để cầu trường thọ, đã yêu cầu phải đạt được: "bên trong không có mối lo về tư tưởng, thanh thản thoải mái". Nhà y học Lý Đông Hoàn đời Kim nói rằng: "Phàm là nộ (giận), phân (phẫn uất), bi (đau buồn), tư (suy tư), khùng (sợ hãi), cự (khiếp hãi) đều tổn nguyên khí". "Y sao loại biên" viết: "Dưỡng sinh tại ngưng thần, thần ngưng tắc khí tụ, khí tụ tắc hình toàn, nhược nhật toại nhương ưu

phiền, thần bất thủ xá, tắc dị ư suy lão" (Dưỡng sinh là ở chỗ ngưng thần, thần mà ngưng thì khí tụ, khí mà tụ thì hình hài trọn vẹn, giả sử bị ưu phiền quấy nhiễu, tất thần không ở với cơ thể, dễ dàng suy yếu già nua). Ở đây không chỉ nói về ảnh hưởng lẫn nhau giữa trạng thái tinh thần với công năng của khí huyết tạng phủ, đồng thời cũng điều hoà tác dụng chủ đạo của các tạng phủ, mà còn nói rằng, khi trạng thái tình cảm có sự biến động kịch liệt, có thể làm cho người ta phát bệnh, vì vậy dưỡng sinh phải đặt lên hàng đầu công việc điều tiết tinh thần.

"Chu Dịch" nhấn mạnh "hình thần hợp nhất", tức sự thống nhất giữa hình thể và tinh thần. Hình là cơ sở vật chất, thần là tinh thần ý thức. Tư duy và hoạt động của sinh mệnh là biểu hiện bên ngoài. Thần không thể tồn tại độc lập ngoài hình thể, hình thể mà cường tráng thì tinh thần bao mãn, hoạt động sinh lý bình thường; tinh thần khoẻ khắn thì hình thể khoẻ mạnh. Dù có mắc bệnh, thì Trung y cũng yêu cầu phải giữ cho tâm trạng lành mạnh. Quái Vô vọng vủa "Chu Dịch" viết: "Vô vọng chi tật, vật dược hữu hỉ" (Không cần bậy mà vô cớ bị bệnh, thì không cần uống thuốc, sẽ hết bệnh), ý nói rằng khi mắc bệnh thì không nên nghỉ ngơi lung tung, mà tâm tình phải thản nhiên, tập trung tinh

dưỡng tinh thần; không uống thuốc cũng khỏi bệnh. Đây là yêu cầu về tâm lý khi mắc bệnh. Một tâm lý tốt, thăng bằng, có tác dụng tốt để bệnh chóng khỏi. Lý luận về dưỡng sinh trong "Chu Dịch" đến nay vẫn không mất ý nghĩa khoa học của nó.

60 - TƯ TƯỞNG THIẾT KẾ TRONG KIẾN TRÚC CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC

Kiến trúc là một trong những thành quả văn minh đáng tự hào trong sáng tạo của nhân loại, vì vậy, nó là bộ phận hữu cơ của nền văn minh nhân loại. Từ xa xưa, nước ta đã hình thành quan niệm kiến trúc độc đáo của mình, và điều đó quyết định cách cục của quan niệm kiến trúc, đạt thành tựu nổi bật nhất trong hệ thống văn hóa kiến trúc đa dạng của thế giới. Nguyên nhân hình thành cách cục cơ bản trong kiến trúc cổ đại Trung Quốc, chủ yếu là phương pháp kỹ thuật và hệ thống tư tưởng. Phương pháp kỹ thuật, là chỉ Trung Quốc cổ đại trong một thời kỳ rất dài, lấy kết cấu gỗ làm chủ thể, vì vậy, do tính năng chịu lực của vật liệu và kích thước hạn chế, không lợi cho xây dựng cao tầng, mà phải trải ra theo mặt bằng, đa trung tầng tiến (chồng lên nhiều lớp kiểu cũi lợn), tạo nên đặc điểm về bố cục. Kiến trúc Trung Quốc lấy viện (sân ở giữa) làm đơn vị, do nhà cửa, tường vây xung quanh mà thành viện, các viện kề

nhau liên tiếp thành quần thể (cụm), thậm chí cấu thành một quần thể kiến trúc hùng vĩ như Cố cung, là tiêu biểu nhất về triển khai theo mặt bằng. Nhưng nguyên nhân quan trọng hơn ảnh hưởng đến cách cục kiến trúc cổ đại Trung Quốc, là quan niệm tư tưởng, đặc biệt là hệ tư tưởng mà bát quái của "Chu Dịch" là đại biểu. Dưới đây xin cử vài thí dụ để minh chứng:

Nếu bạn nhìn bố cục mặt bằng của Tràng An đời Tuỳ Đường, chắc chắn sẽ bị hấp dẫn bởi cách cục trang nghiêm, vuông vức như bàn cờ và qui mô hùng vĩ của nó. Tư tưởng thiết kế của kiến trúc này chính là tinh thần cơ bản "thiên nhân cảm ứng" trong "Chu Dịch", nhằm tìm kiếm mối quan hệ mật thiết thống nhất hài hoà giữa con người với tự nhiên, mà đặc điểm nổi bật là không thần bí hoá tuyệt đối "trời" của tự nhiên, không tôn giáo hoá, mà cho rằng, "trời" vừa có tính tự nhiên vừa có tính đạo đức, vừa mang tính thần học, lại càng mang tính tình cảm và tính thế tục. Trên nền tảng của thuyết "thiên nhân cảm ứng", thiết kế mặt bằng của Tràng An cùng kiến trúc cung điện, tông miếu gắn với cuộc sống nhân thế, quỳnh lâu ngọc vũ trên trời là do Hoàng đế nhập thế, cư trú ở trần gian, đặc biệt là khi chiêm ngưỡng kiến trúc cung điện chiếm một phần mười thành Tràng An, đã nói rõ người đời Đường không mời các thần linh trên thiên cung xuống chi phối nhân gian, mà là muốn lên trời để cùng các vị thần chia sẻ

khoái lạc. Tuy tư tưởng thiết kế này là theo thuyết âm dương thiên tượng không khoa học mấy, nhưng nó không chỉ biểu hiện sự thần bí của tư tưởng "thụ mệnh trời" của những người thống trị, quan trọng hơn là những lạc thú của cuộc sống trần gian, khiến thế giới thần thánh trên trời cũng tràn đầy lạc thú trần gian. Có thể thấy, tư tưởng thiên địa tương ứng, nhân thần nhất thể của "thiên nhân cảm ứng trong "Chu Dịch", mà thủ pháp tượng trưng ngũ ý thể hiện trong thiết kế mặt bằng Tràng An thật là tuyệt diệu.

Các kiến trúc sư Tràng An còn khéo kết hợp chặt chẽ phần quái Càn trong "Chu Dịch" với đặc trưng địa lý của Tràng An. Họ gắn hàm nghĩa không gian và thời gian của các số cho sáu dải đất cao dọc theo hướng đông tây của địa hình Tràng An, tượng trưng cho sáu hào của quái Càn, xếp theo một trình tự trừu tượng vô hạn, kể từ bắc xuống nam các hào Cửu nhất, Cửu nhị, Cửu tam, Cửu tứ, Cửu ngũ v.v... mà bố trí các công trình kiến trúc, biểu thị những công năng đặc thù khác nhau, khiến địa hình thực tế đạt tới sự thống nhất kỳ diệu với tư tưởng thiết kế đã lí tưởng hoá. "Nguyên Hoà quận huyện đồ chí" chép: "Nhà Tùy xây dựng kinh đô, Vũ Văn Khải lấy sáu dải Cửu nhị, làm nơi ở của đế vương; lập bách Ty ở Cửu tam, ứng với số người quân tử; dải đất cao theo hướng nam bắc làm tượng quái Càn. Do vậy, cung điện xây ở dải Cửu nhị, làm nơi ở của đế

vương; lập bách Ty ở Cửu tam, ứng với số người quân tử; dải Cửu ngũ ở vị trí tôn quý, người thường không được ở, nên xây Huyền Đô Quan và Hưng Thiện Tự để trấn giữ". Điều này chứng tỏ quái càn trong "Chu Dịch" đã ảnh hưởng trực tiếp đến sảnh đường, những tự (chùa), quan (nhà thờ của Đạo giáo) và nhà ở của các công thần, hoàng tộc, ngoại thích, quý tộc, quan lại, hầu hết đều xây dựng trên sáu dải đất cao này, tương phản rõ rệt với khu dân thường. Lợi dụng nơi cao để xây dựng các công trình kiến trúc quan trọng là một đặc điểm khiến sáu dải đất cao ở Tràng An vốn không có ưu điểm gì về địa hình, đã tô điểm rạng rỡ cho thành Tràng An.

Lại lấy nhà ở cơ bản nhất và đơn giản nhất của Trung Quốc cổ đại làm ví dụ, thông thường là lấy viện (sân) làm trung tâm, nhà cửa phòng ốc quây bốn phía, cách li với bên ngoài bởi tường vây, chỉ mở một ít cổng ra vào. Các nhà đều hướng vào nội viện (sân trong), còn đình viện (sân chung) thì là nơi thông gió, lối đi lại và các hoạt động khác. Đình viện trong khu nhà ở của Trung Quốc không chỉ là một cái sân, mà là một bộ phận hữu cơ không thể thiếu trong cụm kiến trúc. Nhà càng lớn thì càng có nhiều sân, tường vây lấy bộ phận chính ở giữa để bảo vệ an toàn. Đặc điểm kiến trúc này

mang tính phong bế (khép kín) và tính hướng nội, tư tưởng thiết kế của nó cũng bắt nguồn từ "Hệ từ" của "Chu Dịch": "Trùng môn kích thắc, dī đāi bạo khách" (hai lần cửa, đánh mō để đối phó với bọn trộm cướp). Làm hai lần cửa, đêm đêm xách mō đi tuần để phòng trộm cướp, thì tất nhiên phải tăng cường tính khép kín của nhà cửa, cho nên hoàng cung và nhà ở của đại quan lại Trung Quốc thời xưa đều kín cổng cao tường, lớp lớp che chắn, mục đích phòng vệ rất rõ.

Ngoài ra, học thuyết âm dương của "Chu Dịch" ảnh hưởng trực tiếp đến thiết kế trong kiến trúc cổ đại. Kiến trúc cổ của Trung Quốc nói chung đều tựa lưng vào âm, mặt hướng về dương, tức quay lưng về bắc, ngoảnh mặt về nam, không chỉ toà nhà chính của vương cung là hướng nam, mà tất cả đền miếu, nha thự, thậm chí cả chùa chiền (thờ Phật), đạo quan (thờ đạo) đều lấy hướng nam làm hướng chính. Chỉ có những kiến trúc mang tính âm, như phương trạch (đàn tế đất), xā tắc (thần thổ địa, thần nông) mới quay mặt về bắc.

Sáu mươi tư quái trong "Chu Dịch" đều thể hiện mạnh mẽ quan niệm "dương tôn âm ti" (trọng dương khinh âm) mà thời xưa, Hoàng đế được coi là đại biểu tối cao, là tính chất thuần nhất của dương, vì vậy, về

mặt kiến trúc, hoàng cung đều ở vị trí trung ương để suy tôn địa vị của Hoàng đế. Địa vị thấp hơn thì sắp hàng hai bên, hình thành bố cục đối xứng. Theo tập tục truyền thống của Trung Quốc ngồi ở giữa mà quay về dương (hướng nam) là tôn quý, kém tôn quý một bậc là mặt quay về hướng đông, tây; thấp nhất là mặt quay về bắc. Trong nhà ở, trưởng bối (người cao tuổi nhất, lớp cha chú) có địa vị tôn quý, ở phòng chính hoặc phòng trên, hai bên là những người ít tuổi hơn, lớp con cháu, thì ở các sương phòng hoặc phòng xếp. Cung điện của Hoàng cung không những qui củ về vị trí, phương hướng, cao thấp, hình chế, mà ngay cả mầu sắc, đồ án cũng phân biệt theo đẳng cấp. Ngoài ra, cung điện chính của Hoàng cung, các cửa cung, cửa điện đều bố trí trên một trục trung tâm theo hướng nam bắc, nhằm nổi bật vị trí tôn quý của trung ương. Thí dụ các cửa cung Càn Thanh và Khôn Ninh, Thần Vũ môn, Địa An môn, đều trên một đường trục theo hướng nam bắc, là sự tôn vinh đặc biệt địa vị tôn quý của Hoàng cung.

Thời xưa, khi xây dựng nhà cửa, người ta rất chú ý cái gọi là "âm dương thích trung" (âm dương hợp lý) để lợi cho kéo dài tuổi thọ. Do vậy, trong tư tưởng kiến trúc, có nội dung của đạo dương thân, như "Lã thị Xuân Thu. Trọng kỷ" viết: "Phòng to tất đa âm, dài cao tất đa dương, đa âm tất vấp ngã, đa dương tất bại liệt, đây là

cái bệnh do âm dương không thoả đáng mà ra, vì vậy, tiên vương không xây phòng lớn, không đắp đài cao". Sau đời Tân Hán, cái mốt đắp đài cao đời Tiên Tân bị bỏ hoặc ít đi, đều liên quan chặt chẽ với tư tưởng "âm dương thích trung".

Kiến trúc cổ đại Trung Quốc, do ảnh hưởng lâu dài của tư tưởng Nho gia mà "Chu Dịch" là đại biểu, rất nhiều công trình kiến trúc mặc nhiên trở thành quy tắc, cứ lặp lại theo một mô thức nhất định, rất ít sáng tạo khám phá, thiếu sự gửi gắm của tình cảm nội tâm. Do vậy, trong lịch sử Trung Quốc từng có nhiều sáng tạo rực rỡ, những thành tựu vĩ đại, nhưng cuối cùng rơi vào chủ nghĩa hình thức, cứng nhắc và trì trệ, thiếu sức sống của sáng tạo, thiếu tình và sự hấp dẫn, chỉ còn là sự ngay ngắn vuông vức không có gì tân kỳ, chõ nào cũng như đã thấy ở đâu. Đây là điều mà ngày nay chúng ta phải tránh.

61 - NGUỒN GỐC CỦA QUAN ĐIỂM SÙNG BÁI TRINH TIẾT.

Trong xã hội cổ đại lấy nam làm trung tâm như ở nước ta, quan niệm về phụ nữ trên thực tế là ý thức chủ đạo của xã hội, nó qui phạm ý thức xã hội của mọi người, trong đó sự đánh giá về trinh tiết của phụ nữ vẫn là phần cốt lõi trong sự đánh giá tổng thể về người

phụ nữ. Do vậy, tìm hiểu vấn đề này, có thể thấy rõ địa vị người phụ nữ trong xã hội cổ đại ở nước ta.

Quan điểm sùng bái gái trinh được hình thành tương đối sớm ở Trung Quốc, trong "Chu Dịch" đã có tư tưởng "xử nữ trinh" (gái trinh), tuy rằng tư tưởng này vẫn còn rất mờ nhạt, nhưng thi thoảng lại xuất hiện trong các quái của "Chu Dịch", thí dụ quái Tiệm viết: "Tiệm (dưới Cấn trên Tốn): phụ qui cát, lợi trinh". Trong quái này, hạ quái Cấn là dừng lại, thượng quái Tốn là thông thuận, có nghĩa là tiệm tiến, không được có hành vi bất chính trước khi cưới, nếu không sẽ bất lợi. Từ hào Lục nhị đến hào Cửu ngũ của quái này đều đắc chính, tượng trưng cho phẩm đức thuần chính của người con gái sắp lấy chồng, như vậy là tốt, nhưng phải giữ được thuần chính cho đến khi kết hôn, mới cát lợi.

Các quái khác của "Chu Dịch" đều để lộ những ý tứ và sự sùng bái gái trinh, như quái Qui Muội, quái thể là ䷛ (dưới Đoài trên Chấn). "Thuyết quái truyện" cho rằng, Đoài là thiếu nữ, Chấn là đàn ông (đã trưởng thành). Đoài là vui vẻ, Chấn là động". Qui muội. "Thoán truyện" viết: "Duyệt dī động, sở qui muội dā" (Vui mà hành động, vậy là người con gái về nhà chồng). Ở đây không nói "động mà vui", mà nói "vui thì động", là ở chỗ người thiếu nữ vui vẻ khiến người đàn ông

hứng khởi, chứng tỏ người thiếu nữ muốn lấy chồng ngay, chỉ còn mỗi cách là gả chồng cho cô ta. Tiếp đó lại nói: "Chinh hung, vị bất đương dã. Vô du lợi, nhu thừa cương dã" (con gái nhỏ về nhà chồng, dấn lên thì xấu, không có lợi). Thiếu nữ vội lấy chồng, vì sao lại nói "chinh hung" (dấn lên thì xấu), "vô du lợi" (không có lợi gì cả) Lý Quang Đại trong "Chu Dịch quan tượng" nói: " thiếu nữ mà ngỏ ý trước với nam, vậy là không hợp hôn lễ. Nam quá lớn, nữ quá nhỏ, không xứng đôi, kết hôn không đúng thời. Quái Đức nói: "vui mà lấy chồng, như vậy là manh động". Dùng đạo đức luân thường phong kiến để đánh giá, cả ba điều trên đều mất thể thống, chứng tỏ người thiếu nữ vội lấy chồng, mất trinh là không nên. Vậy thì "lợi vu nhân chi trinh, vị biến thường dã", nghĩa là, khi người con gái chưa lấy ai, có thể cấm cung, tự mình giữ lấy trinh trắng, như vậy cũng không làm mất đạo thường của người con gái.

Quan niệm coi trọng sự trinh trắng của người con gái trong "Chu Dịch" đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự sùng bái gái trinh sau này. Tuy trong thời kỳ Tân Hán, sự sùng bái gái trinh đã phát triển, nhưng vẫn chưa trở thành thời thượng. Sự sùng bái gái trinh bắt đầu lưu hành và trở thành một thứ hợp với khẩu vị của tầng lớp quyền quý là vào khoảng giữa đời Nguy Tấn. Từ Đường Tống trở đi, yêu cầu về trinh tiết với người con gái, đã trở thành cái mốt không thể bỏ qua từ trên xuống dưới.

Mọi người đều biết, sau khi chế độ tông pháp ở Trung Quốc được xác lập do việc coi trọng dòng đích trong nối dõi, khiến chế độ cấm đoán đối với người phụ nữ đã kết hôn trong quan hệ tính giao rất ngặt nghèo, còn đối với những thiếu nữ chưa thành hôn thì không thật chặt chẽ, dù trong "Chu Dịch" đã gián tiếp yêu cầu về vấn đề trinh tiết của thiếu nữ, nhưng chưa được xã hội coi trọng. Nguyên nhân là vì xã hội lúc bấy giờ đang trong cảnh loạn lạc, tăng dân số là vấn đề cấp thiết, người phụ nữ sau khi kết hôn mà không có con thì là một lỗi lớn, vì vậy mọi người chỉ quan tâm người phụ nữ có khả năng sinh đẻ hay không, còn sự trinh tiết của thiếu nữ thì không nghiêm khắc cho lắm. Như trong "Lễ ký" cho phép nam giới có quyền ly hôn, tức "thất xuất" (bảy lý do cho phép bỏ vợ) xếp "dâm dật", tức lý do thứ hai sau "không con". Lý do thứ nhất (không con nối dõi) là để bảo đảm sự tiếp nối huyết thống phụ hệ, lý do thứ hai (dâm dật) là để bảo đảm sự thuần khiết của huyết thống phụ hệ. Các điều khoản của "thất xuất" không liên quan trực tiếp đến những thiếu nữ chưa chồng. Trái lại, qua một số thư tịch, ta thấy từ Tân Hán trở về trước, quan hệ tính giao của những thiếu nữ chưa chồng hình như có đôi chút nới lỏng..

Tuy nhiên từ Tân Hán trở đi, đồng thời với sự quá cường điệu về trinh tiết của người phụ nữ đã kết hôn, yêu cầu về trinh tiết đối với những gái trinh ngày càng

nghiêm ngặt. "Sùng bái gái trinh" dần dà trở thành tâm lý xã hội không thể coi thường, bọn thống trị phong kiến khi tuyển tì thiếp đều yêu cầu gái trinh, ngoài miệng thì nói là để lấm con nhiều cháu, vè vang tổ tông, nhưng cái chính là tâm lý sùng bái gái trinh của họ đã tới mức mê mẩn, bao nhiêu cũng không vừa. Ngay cả trong dân thường, đàn ông cũng yêu cầu sự trinh tiết lên hàng đầu, câu nói: "thuỷ bất yếm thanh, nữ bất yếm khiết" (nước trong thì mấy cũng không ngán, gái trinh thì mấy cũng không thừa) trở thành phổ biến của thời bấy giờ.

Theo sử sách ghi chép, từ Hán trở đi, nước ta bắt đầu có chuyện kiểm tra gái trinh, cởi hết quần áo để kiểm tra, đến thời Minh thì đã thành thời tục. Kiểu kiểm tra loã thể này chẳng khác kiểm tra y tế hiện nay, mục đích là xem còn trinh hay không? Hai là, xem da có trắng mịn, có sẹo hay khuyết khiếm nào khác? Về mặt quan phương, người phụ nữ phụ trách công việc này có tên là "ẩn bà". Trong dân gian thì thường ủy quyền cho một phụ nữ họ hàng với nhà trai. Ta thấy trong các nhân tố ràng buộc hôn nhân, vấn đề trinh tiết quan trọng biết chừng nào.

Sự sùng bái gái trinh, bê ngoài có vẻ như một yêu cầu nghiêm khắc về đạo đức của người phụ nữ, nhưng thực tế nó chứng tỏ sự tha hoá của toàn bộ đạo đức xã

hội Thời kỳ tán dương mạnh mẽ nhất sự trinh tiết, thì cũng là thời kỳ phá hoại ghê gớm nhất sự trinh tiết. Như từ Tống Nguyên trở đi, quan niệm trinh tiết đã bị đưa lên đến mức tột đỉnh, thì chủ nghĩa buông thả trong tình dục cũng triển khai đến mức tột cùng. Cũng như giữ trinh là nhằm thoả mãn sự sùng bái gái trinh của nam giới, kết quả của chế độ cấm dục là dẫn đến quan hệ nam nữ bừa bãi. Đầu tiên, Nguyên Minh là thời kỳ "phòng trung thuật" (kỹ thuật làm tình) rất thịnh hành. Hai là "phòng trung thuật" đi vào văn học khiến văn học sắc tình của đời Minh phát triển không tiền khoáng hậu, như "Kim Bình Mai", "Tam ngôn", "Nhị phách".... mà một số kỹ thuật làm tình miêu tả tráng trọn trong sách lại được truyền bá trong dân. Từ kho sách văn học sắc tình của đời Minh, người ta hoàn toàn có thể dựng nên khoa "sắc tình học", chuyên bàn về sự dâm đãng. Ba là, Minh Thanh là thời kỳ mà chế độ xướng kỹ (đi điếm) cực thịnh trong xã hội phong kiến nước ta. Chế độ xướng kỹ đối với văn hóa và xã hội, là vấn đề không thể bỏ qua khi nghiên cứu lịch sử xã hội giai đoạn này. Cùng với xướng kỹ là chế độ nạp thiếp (lấy vợ lê). Nạp thiếp thực tế là chế độ một chồng nhiều vợ, danh nghĩa là để lăm con nhiều cháu, nhưng trên thực tế nó là sự sa đoạ về đạo đức xã hội trong giai đoạn cuối của thời kỳ này. Enghel từng chỉ ra rằng: "Lấy vợ

lê và nuôi con hát trong nhà, sự băng hoại về đạo đức đối với nam giới còn ghê gớm hơn đối với phụ nữ... Nó làm bại hoại toàn bộ phẩm cách người đàn ông". Đồng thời với việc cưỡng bức tình dục đối với phụ nữ, "nhi trùng đạo đức" của nam giới lại hình thành một lớp cặn trong văn hoá truyền thống Trung Quốc, mà cho đến nay vẫn lưu lại hoặc ít hoặc nhiều trong quan niệm về giá trị của đàn ông Trung Quốc, đặc biệt là sự đánh giá người phụ nữ trong hôn nhân và trong cuộc sống gia đình.

Tất nhiên, không chỉ ở Trung Quốc cổ đại mới khinh rẻ phụ nữ, mà ở một số nước văn minh cổ của phương Tây còn tệ hại hơn khi họ yêu cầu vợ con mình phải theo tiêu chuẩn gái trinh - vợ hiền - mẹ tốt, nhưng trong khi đó họ lại phá hoại sự trinh tiết của vợ con người khác. Nhìn lại lịch sử, ta thấy rằng, cái tâm lý xã hội lấy nhu cầu của người đàn ông làm trung tâm, chính là hình thành từ các sách kinh điển của Nho gia mà "Chu Dịch" đứng đầu. Điều này hoàn toàn không thể hội nhập với công cuộc cải cách, hiện đại hóa hiện nay ở nước ta, nhằm thực hiện những mục tiêu tiến bộ (trong đó có phụ nữ chiếm nửa dân số). Vì vậy, việc xét lại sự sùng bái gái trinh mở đầu bằng "Chu Dịch" rồi về sau trở thành quan điểm, không những cần thiết mà còn là vấn đề cấp bách.

62 - VŨ ĐIỆU BÁT QUÁI THANH THOÁT NHẸ NHÀNG.

Trong lịch sử văn hoá lâu đời ở Trung Quốc bát quái quả là một loại phù hiệu đa năng, dùng vào đâu cũng được. Nó không chỉ cung cấp cho mọi người một khuôn khổ tư duy, đồng thời lại đa năng về nhiều mặt, trong đó có lĩnh vực vũ đạo mà người xưa đã vận dụng vào. Gần đây, trong khi nghiên cứu các điệu múa lênh đồng, từ các bản chép tay gia truyền, thể văn vần và từ các điệu múa thờ, ta ngạc nhiên nhận ra rằng, hàng nghìn "thiện nam tín nữ" khi dâng hương lễ Phật, miệng người nào cũng rì rầm bất tận, vậy mà hàng ngũ có dài đến mấy, động tác múa vẫn rất tề chỉnh như một. Người ta đã khảo sát toàn diện, đồng thời đi sâu nghiên cứu các văn liệu để lại, nhận ra rằng đây là phương pháp dùng mô thức bát quái để qui phạm vũ đạo. Lần ngược lên, phương pháp này có từ nhà Hạ, tương truyền Hạ Vũ từng dùng vũ đạo này để nhảy múa khi tế lễ, sử sách gọi là "Vũ bộ", dân gian gọi là "nhảy bát quái", ngày nay các nhà văn nghệ gọi là "bát quái vũ phô" (điệu múa bát quái).

Gần Hạ Vũ, Vũ bộ, nhảy bát quái và điệu múa bát quái lại với nhau là có cơ sở. Theo "Sử ký. Phong thiện thư", "Sử ký. Thuấn bản kỷ", "Luận ngữ. Thái Bá thiên"

và "Đạo tàng", Hạ Vũ là một đại sư về tể quỷ thần, và là một ông vua giỏi ca múa. "Sử ký. Thuấn bản kỷ" chép: "Vũ phổ biến rộng rãi nhạc Cửu chiêu", "Sử ký. Hạ bản kỷ" chép: Thanh là luật, thân là độ số, thần chủ của núi sông". Thời cổ, "Vũ" và "Vū" cùng nghĩa, "vũ" là vũ lên đồng, vũ hình giống hai tay áo của người", "Vu lấy hát múa làm chính, nhằm tỏ ý tôn kính thần thánh và vui lòng con người".

Từ sau khi có Vũ bộ do Hạ Vũ sáng tác, nghe nói rất linh thiêng. "Bão phác thử" nhiều lần nói rằng "mọi thuật trong thiên hạ đều phải biết Vũ bộ", thế là "người thích đạo này đồng lên, theo học nhiều vô kể". Hoài Nam cương Lưu An đời Hán, khi còn là Vương tử thì thu thập lời, khi vào cửa Sa môn (đi tu ở chùa) thì tu soạn câu chữ, phân loại hoàn chỉnh, chia ra hơn chín mươi chủng loại, động tác chân không giống nhau, câu chú, niệm khác nhau, nhưng nghiệm ra không vũ đạo nào hay bằng chân trái cất trước, ba bước chín vết chân, tạo nên quái Li Khảm". "Tả truyện. Ân công ngũ niên" viết: "Múa là điều tiết bát âm mà thực hành bát phong". Phục Kiền chú: "Bát phong" là "phong cách bát quái", ý nói rằng hợp với tiết luật của bát âm, nhảy múa theo phương vị bát quái.

Vũ phổ bát quái, phép tắc cơ bản là lấy âm dương làm kỷ cương, phương vị của hào là tiêu hướng của tác

động và di chuyển của điệu múa, ngũ hành dùng để định vị kết hợp với những câu niệm chú của thầy (cô) đồng.

Vì sao lấy âm dương làm kỷ cương ? Vì rằng quan niệm âm dương được quán triệt trong mỗi nguyên tố cơ bản của vũ điệu bát quái. Quan niệm âm dương tức là quan niệm đối lập mâu thuẫn. Vũ đạo cũng như tất cả những sự vật khác, dù có biến hoá trăm nghìn tư thế vẫn do âm dương chi phối và tiết chế. Căn cứ vào quan niệm âm dương, "điệu múa bát quái" định ra một số nguyên tắc cụ thể, như vấn đề diện hướng thì căn cứ vào quan niệm "Càn là trời, Khôn là đất", "thiên tôn địa ti" mà ước định diện hướng là "lưng quay về bắc, mặt hướng về nam". Lại như âm dương có quan hệ tương sinh tương khắc, tương phản tương thành, nên ước định quỹ đạo hành tiến của vũ bộ là khoảng giữa của âm và dương, mà không được liên tục hành tiến trên cùng phương vị của các quái cùng thuộc tính. Trong trường hợp không thể né tránh, phải hành tiến trên quái vị cùng thuộc tính, thì ước định "rẽ trái" hoặc "rẽ phải", tượng trưng cho quái vị phải bước qua.

Lấy phương vị của hào làm tiêu hướng cho động tác múa di chuyển, vì cổ nhân cho rằng, bát quái là mô thức một vũ trụ, một cầu thể, không gian tứ duy, có tám

phương vị Càn, Khôn, Khảm, Li, Chấn, Tốn, Cấn, Đoài, từ chính túc ngung, đối lập với nhau từng cặp, con người đứng trên toạ độ của cầu thể đó, lưu trình vận động của mỗi bộ vị thân thể lướt trên phương vị của quái hào do điểm, đường và diện tạo nên, thì quá trình vận động động tác hình thể vô cùng rõ.

Bản thân quái hào có phương vị, vậy tại sao phải dùng ngũ hành để định vị? Đó là vì trong tư liệu vũ phô nguyên thuỷ có chép cả đồ thức tiên thiên bát quái (Phục Hi bát quái) và hậu thiên bát quái (Văn Vương bát quái), quái vị không giống nhau. Nhưng năm phương mà ngũ hành biểu thị: Kim (tây), Mộc (đông), Thuỷ (bắc), Hoả (nam), Thổ (trung, giữa) thì không bao giờ thay đổi, vì vậy, dùng ngũ hành để định vị thì dùng đồ thức nào cũng được, đều đúng qui phạm.

Ngoài ra, những câu thần chú trong "bát quái vũ phô" có tác dụng thuyết minh, nên phải kết hợp với vũ đạo mà tìm hiểu. Lời chú là nhằm giải thích sự biến hoá của động tác tay, lời khấn (vu từ) nhằm giảng giải phương hướng vận động của bộ pháp và mối quan hệ phối hợp giữa các nguyên tố, cùng với phách nhịp của âm nhạc và thứ tự trước sau của vũ bộ. Những lời thuyết minh này có loại là nhị nguyên, tam nguyên

hoặc đa nguyên, lợi dụng vị trí, tinh toạ, thiên can, địa chi, ngũ hành và cả qui luật vận hành của mặt trời mặt trăng để tính phương vị, thậm chí màu sắc cũng tương trưng cho ý nghĩa của phù hiệu, để giải thích lô tiêu mà vũ đạo hành tiến. Mọi người chỉ cần nhớ kỹ phù hiệu nào ám chỉ phương vị nào, là đã nắm được quy luật, không đến nỗi chân tay lóng ngóng và trận thế rối loạn. Các phù hiệu bằng số ở đầu các câu khấn (vu từ) là nhằm thuyết minh nhịp phách của âm nhạc và thứ tự trước sau của vũ bộ.

Vũ điệu bát quái hầu như chỉ ghi bộ pháp mà không đề cập đến tư thế của tay và chân. Nguyên nhân là vì: Một, vũ đạo thời cổ tương đối đơn giản, chất phác; hai là, vũ đạo truyền thống Trung Quốc rất coi trọng "lục hợp", tức "nội tam hợp" (tinh, khí, thần) và "ngoại tam hợp" (rễ, thân, cành). Người xưa coi cơ thể con người là một vũ trụ nhỏ, hai chân là rễ (đất), thân người là thân (cán), đầu là chi (trời), rễ động thì thân động theo, đầu đuổi theo; ngược lại, chi (đầu) động thì kéo theo thân động, rễ (chân) chạy theo; "hợp" nghĩa là hoà hợp, thích hợp cũng có nghĩa là thống nhất hoà hợp, do vậy, bộ pháp là rất quan trọng trong động tác hình thể. Trên thực tế, các thầy cô đồng nhảy múa khi tiến hành tế lễ, có một loạt động tác tay vô cùng phong

phú, tư thế của thân rất đa dạng và rất qui phạm về phục sức. Chỉ cần nắm vững những nguyên lý của bát quái và thuộc lòng các phương vị thì có thể tái tạo các động tác vũ đạo. Vì vậy, các thầy cô đồng khi nói "nhảy bát quái" thì chưa hẳn đã thuộc lòng bát quái đó.

Tóm lại, điệu múa bát quái có cái hay rất độc đáo và có tính khoa học. Nó không chỉ có tác dụng một điệu dùng nhiều lần, đơn giản mà rõ ràng, âm nhạc và động tác đồng bộ, dễ nhớ mà nó còn có thể suy đoán, cùng với sự diễn dịch suy lý về chữ số, nó giữ lại thông tin về động tác vũ đạo, vừa có thể biên đạo các động tác múa, từ đó, làm phong phú đội hình vũ đạo và thư thái biến hoá của động tác. Do vậy, múa bát quái không chỉ có tác dụng ghi lại chính xác vũ đạo, mà còn thúc đẩy nghệ thuật múa phát triển.

63 - NHỮNG PHÙ HIỆU ÂM NHẠC KỲ LẠ VÀ ĐỘC ĐÁO

"Chu Dịch" xứng với cái tên là một bộ sách thần bí. Nho gia coi nó là bộ sách đầu tiên của kinh học, thầy đồng căn cứ vào nó để bói cát hung, nhà toán học thấy ở nó số chẵn số lẻ, cửu cung và phép nhị tiến. Nhà y học đọc ở nó những hàn (lạnh) thủ (nóng) can (khô ráo)

thấp (âm ướt), kinh lạc và cả biện chứng luận trị. Nhà khoa học tự nhiên dùng nó để xem thiên văn trên trời, xét địa lý dưới đất, hiểu rõ sự thay đổi của bốn mùa. Các triết gia và trí giả hầu như qua nó mà tìm hiểu quy luật và phép tắc biến dịch của vạn sự vạn vật trong thiên hạ và trong vũ trụ. Một số nhà lý luận âm nhạc của chúng ta phát hiện ra rằng, bát quái của "Chu Dịch" quả thực là những phù hiệu âm nhạc độc đáo. Dương nhiên, lấy "Dịch" để bàn về âm nhạc thì thời xưa ở nước ta đã từng làm, ví dụ như trong sách "Nhạc ký", một bộ sách nhạc có ảnh hưởng lớn nhất thời cổ, đã có cả những đoạn văn phụ họa với "Chu Dịch" và vì chuyện này, xưa nay vẫn có câu "Nhạc ký" tập kích "Chu Dịch". Nhưng trong âm nhạc học ở nước ta có những điểm nào bắt nguồn từ "Chu Dịch", thì xưa nay chưa một học giả nào nói đến.

Những năm gần đây, một số người làm công tác lý luận âm nhạc cho rằng, lý luận cơ bản của âm hưởng học có liên quan với thuyết "đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu" trong "Chu Dịch", mười hai âm luật phù hợp với mươi hai quái tính, tức Thiên, Cầu, Độn, Bí, Quán, Bác, Địa, Phục, Lâm, Thái, Đại Tráng, Quái. Quan điểm về mạnh yếu của "bản nhờn" và "phách" là bắt nguồn từ "một âm một dương gọi là đạo". Đặc biệt là nhạc "bát bản" truyền thống lưu truyền rất rộng ở nước ta, thì kết cấu là tám tám sáu mươi tư quái.

Ta biết rằng, bài "bát bản" lưu truyền khắp nơi trong toàn quốc, biến thể nhiều như cát sông Hằng, gần như để lại dấu vết trong các nhạc chung, kịch chung, khúc chung. Có rất nhiều danh khúc say đắm lòng người như từ bà cổ khúc "Đương xuân bạch tuyết", "Tái thương khúc"; Giang nam ti trúc như "Ngũ đại đồng đường", nhạc Quảng Đông như "Vũ đả ba tiêu", "Nga mā dao līnh" hợp tấu dân nhạc như "Kim xà cuồng vũ" v.v.. đều phát triển biến hoá từ "bát bản". Các nhà âm nhạc cổ Trung Quốc cho rằng, "bát bản" là ông tổ của các làn điệu. Hơn nữa, mọi người khi diễn tấu "bát bản", không được tuỳ tiện thêm bớt số bản. Hoàng thi Triều Châu, Hà Nam bản đầu khúc, Tề Lỗ tranh khúc, trong đó có rất nhiều biến thể của "bát bản", mỗi khúc nhất thiết phải là sáu mươi tư bản.

Vì sao "bát bản" lại hình thành sáu mươi tư bản như quy định? Người xưa cho rằng, "bát bản" hình thành trên cơ sở bát quái "Càn, Khôn, Chấn, Cấn, Tốn, Li, Đoài, Khảm", nhân với 8, thành 64 bản, lại thêm bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông, thành 68 bản. Cách nói này nhằm cung cấp cơ sở lý luận nhất định cho việc giải đáp câu hỏi vì sao lại 68 bản.

"Bát" (tám) là một trong những con số mà dân tộc ta rất ưa thích, địa danh có Bát Xuyên, phương hướng có bát phương, lịch sử có bát đại (tám đời), trên trời có

bát tiên' (tám ông tiên), châm huyệt có bát tà (tám huyệt tà), âm nhạc có bát âm (tám loại nhạc khí), vũ đạo có bát dật (tám loại đội hình), nhạc khúc có "bát bản" v.v.. Tổ tiên ta sở dĩ thích con số 8 vì nó liên quan đến triết học trong "Chu Dịch". "Chu Dịch. Hệ từ thượng" viết : "Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái". Lưỡng nghi tức âm dương, bát quái quy hoá thiên địa vạn vật thành hai mặt âm dương, đối ứng âm dương với "không" và "có", và cũng đúng là số 0 và 1 của phép nhị phân trong toán học hiện đại. Phép nhị phân cá vị số chỉ có hai mã số; lưỡng vị số có bốn mã số tức 00, 01, 10 và 11; tam vị số có tám mã số, cũng chỉ có thể có tám mã số; tám tiến 1, tiến vị quyền số là $2^3 = 8$. Bát quái thực chất là dùng nguyên lý nhị phân mỗi quái ba hào, tương đương với tám vị số, như vậy vừa vặn là bát quái.

Người xưa nói rằng dựa vào bát quái để sáng tác "bát bản", là căn cứ vào lý luận nói trên. Như mỗi quái do ba hào hợp thành, mà đại bản thứ nhất, đại bản nhì và đại bản thứ tư được coi là "bát bản đầu", là ba chỗ dừng; bát quái do tám quái như: Càn Khôn hợp thành, "bát bản" lại chia ra mấy đại bản; bát quái lấy hai quái tượng chồng lên nhau thành một phù hiệu khác, được 64 quái, "bát bản" có tám câu nhạc, mỗi câu nhạc tám bản, được 64 bản, lại do quan hệ hoàng kim chia cắt, nên sau bản 40, thêm vào bốn bản Xuân, Hạ, Thu,

Đông, biến thành 68 bản. Nếu nói rằng tất cả những điều này là ngẫu nhiên mà ra thế, thì không ai tin. Các nghệ nhân khi sáng tác "bát bản" có thể đã chịu ảnh hưởng và gợi ý của nguyên tắc kết cấu của bát quái, trên thực tế, hình thức kết cấu của "bát bản" là vay mượn từ phép vận toán của chế độ nhị tiến, hạt nhân hợp lý của bát quái.

"Chu Dịch" có quan hệ cực kỳ chặt chẽ với âm nhạc cổ về lý luận cũng như trong thực tiễn, có thể nói, từ quan niệm về "nhạc", tác dụng xã hội của "nhạc" đến nhạc chế (như quan hệ giữa "biến" và "âm dương dịch vị" trong cổ luật học v.v..) và phép ghi phổ, hơn nữa còn cụ thể đến mức sự ra đời của kết cấu khúc thức, đều liên quan mật thiết đến tư tưởng của "Chu Dịch", nhưng trong đó có rất nhiều vấn đề mà đến nay vẫn chưa giải đáp được.

"Chu Dịch" không chỉ có ảnh hưởng quan trọng đối với sự phát triển âm nhạc Trung Quốc, mà còn gây được sự chú ý và hứng thú của nhiều nhà âm nhạc trên thế giới. Thí dụ, nhà soạn nhạc Tây Đức gốc Nam Triều Tiên Doan Y Tang xuất phát từ bối cảnh văn hóa truyền thống châu Á, đã đưa triết học âm dương một cách nhuần nhuyễn vào quan điểm âm nhạc của ông, lấy "sự dung hợp điều hoà âm dương" và "sự điều hoà mâu

"thuần song phương" làm xuất phát điểm của tác phẩm. Ông coi sự đối sánh giữa các nhân tố, như âm vực cao thấp, âm lượng to nhỏ, âm sắc rõ và không rõ... đều do âm dương đối lập gây ra. Bản nhạc Thiếu dương âm do ông soạn cho dương cầm, đúng là thể hiện một cách cụ thể bằng âm nhạc quan niệm "Mọi sự vật đều là kết quả tác dụng tương hỗ giữa sức mạnh và phép tắc của hai loại yếu tố". Ông lấy ff - fff của khu vực âm thấp và âm trung, so với P - mP của khu vực âm cao để làm "âm dương đối tỉ" (so sánh âm dương); coi âm động và âm tĩnh là một so sánh khác; rồi lại coi âm ngân dài với âm ngắn và gọn là một so sánh v.v.. tất cả đều thể hiện tư tưởng chủ đạo bắt nguồn từ học thuyết âm dương "có mâu thuẫn thì có điều hoà mâu thuẫn". Tư tưởng âm nhạc của ông còn cho rằng, âm là mây tre mặt trời, thì dương là ánh nắng chiếu rọi khắp thế gian; âm là phụ, là yếu, là bị động, là ảm đạm, dương là chính, là mạnh, là chủ thể, là xán lạn, những tư tưởng âm nhạc này đã quán xuyến trong toàn bộ tác phẩm của ông.

Ngoài Doan Y Tang, trên thế giới còn có một số nhà soạn nhạc và lý luận âm nhạc kỳ lạ của "Chu Dịch" đang từng bước đến với thế giới, trở thành một môn học chuyên ngành.

64 - NGUỒN GỐC QUAN NIỆM HÌNH THẦN TRONG LĨNH VỰC THƯ HOA.

Dùng hình để hiện ra cái thần, làm phong phú

thần ở hình, hình thần đều đạt, là trình độ cao nhất trong thư họa ở nước ta. Nhà thư pháp lớn đời Nam Tề Vương Tăng Kiền trong bài "Bút ý tán" từng nói: "Đạo kỳ diệu của thư ở chỗ thần thái là trên hết, thứ đến hình chất, đạt được cả hai là kế tục được cổ nhân". Thần thái chủ yếu là chỉ tinh thần, hình chất là chỉ ngoại hình. Thần thái phải thông qua hình chất đặc định mới biểu hiện ra; hình chất phải làm nổi được thần thái mới có sức sống. Thư họa mà hình chất có kém đôi chút, nhưng có thần thái, thì có thể gọi là tác phẩm nghệ thuật. Như họa mà hình chất được, nhưng không có thần thái, thì không thể coi là tác phẩm nghệ thuật. Đối với tác giả, thì trường hợp thứ nhất là nhà thư họa, trường hợp thứ hai là thợ viết chữ. Nhưng muốn đạt tới trình độ siêu thần nhập hoá thì phải đạt cả hình lẫn thần. Nghệ thuật thư họa mà đạt cả hình lẫn thần, đều là nhà thư họa mà cái tâm thể hiện ra ở tay. Ở đây, hình và thần, tâm và tay hoà quyện vào nhau một cách hữu cơ, có thể nói như thiêng y, không một kẽ hở.

Quan niệm hình thần trong lĩnh vực thư họa do đâu mà có? Ngày nay, nhiều học giả cho rằng nó bắt nguồn trực tiếp từ "Chu Dịch". "Chu Dịch" rất nhiều lần bàn về "thần", tập trung nhiều nhất trong trứ tác của chư tử đời Tiên Tần. Quái Quán của "Chu Dịch" nói

"Quan thiên chi thần đạo, nhu tú thời bất tẩm, thánh nhân dī thần đạo thiết giáo, nhi thiên hạ phục hī" (Xem đạo trời thần diệu, bốn mùa vận hành không suy suyển. Thánh nhân lấy đạo thần diệu mà giáo hoá, cả thiên hạ đều phục). Nghĩa là quan sát phép tắc thần diệu của trời, lấy đó mà giáo hoá để thuận ứng với tự nhiên, khiến thiên hạ tự nhiên sinh lòng kính phục. Trong "Chu Dịch", "Đạo" phần lớn là chỉ qui luật biến hoá của tự nhiên, "đạo" mà nhìn thấy được thì là "thần", có nghĩa là thần diệu không lường hết được. Vì vậy, "Hệ từ" của "Chu Dịch" mới có lối nói: "Âm dương bất trắc chi vị thần" (âm dương không thể đoán trước được, là thần, tuy rằng đây là chỉ sự biến hoá khôn lường của khí âm dương, nhưng nói rộng ra, khi sự vận động nội bộ sự vật khách quan và các sự vật ảnh hưởng lẫn nhau mà phát sinh biến hoá mà khó tìm ra cái lẽ tinh vi ảo diệu một cách trực tiếp, thì các nhà triết học cổ đều khái quát về "thần," đúng như Đồng Trọng Thư, học giả nổi tiếng đời Hán từng nói: "Nghi cho thần, lí lẽ này quả là vi diệu".

"Chu Dịch" nói về "thần", còn một điểm rất đáng ca ngợi. Đó là "Chu Dịch" nói đến "thần" mà chủ thể là con người. Những nghĩa lý tinh vi ảo diệu của sự vật khách quan mà con người có thể nhận thức và nắm vững, thì người nào mà năng lực nhận thức siêu phàm như vậy, thì gọi là có "thần". "Chu Dịch". Hệ từ" viết:

"Tri kỷ kỷ thần hổ!... Kỷ giả, đồng chi vi, cát chi tiên hiến giả dã". Nghĩa là một người khi quan sát bất cứ sự vật khách quan nào, điều đáng quý nhất là người ấy nhìn ra những dấu vết biến hoá mà người khác bỏ qua hoặc không nhận ra, hoặc nhìn thấy một số triệu chứng khi còn bé nhỏ, thì gọi là "biết như thần". ""Chu Dịch". Hệ từ" còn cho rằng; thánh nhân không phải người "tri kỷ" nói chung mà nghiên cứu kỹ cực sâu, sâu đến tận bậc thi thông hiểu cái chí của thiên hạ. Duy kỷ thì có thể làm được việc lớn trong thiên hạ. Duy vật thì không gấp mà nhanh, không đi mà đến. Đây cũng là nói thánh nhân biết vận dụng "Kinh Dịch" để nghiên cứu bí mật của sự vật, do vậy xử sự tài tình kỳ lạ, thấy không nhanh, vậy mà nhanh, thấy không thể làm, vậy mà làm được. Đoạn văn này miêu tả trạng thái vận hành "thần tư" trong "Văn tâm diêu long".

Trải qua một thời kỳ lịch sử rất dài, khái niệm triết học "thần" trong "Chu Dịch" mới được vận dụng vào lĩnh vực thư hoạ ở nước ta.

"Hoài Nam tử" (trở thành sách ở thời Tây Hán) là sách ghi chép sớm nhất về quan niệm hình thần được đề cập đến, được "Hoài Nam Tử" coi là đại biểu tối cao cho vật trong tự nhiên. "Hoài Nam Tử" coi con người là khách thể trong sáng tác hội họa, họa sĩ khi vẽ chân dung cho người ta, phải thể hiện được tinh thần khí

phách của người được vẽ, do vậy, "Hoài Nam Tử" có thuyết "thần quý ở hình", nghĩa là "thần là chính, hình theo thần thì lợi, bị hình chế ngự, thần theo hình thì hại". Như họa Tây Thi, đẹp đầy nhưng không thích; vẽ mắt Mạnh Bí, to đầy nhưng không làm người ta nể sợ, hình mà như vậy thì bỏ đi!". Cố Khải Chi có lẽ được gợi ý từ điểm này, nên sau một thời gian dài thực tiễn sáng tác đã tìm ra thuật "truyền thần", nhưng câu nói nổi tiếng của ông lại là "truyền thần nằm trong sự bế tắc". Hai họa sĩ Tôn Bình, Vương Vi đời Nam triều được gợi ý từ lối truyền thần của Cố Khải Chi, sáng tạo ra bí quyết truyền thần tranh sơn thuỷ, đó là "thần của sơn thuỷ trong 'thế tự nhiên' của sơn và thuỷ". Vương Vi nói: "Hội họa chẳng qua là ở cái thế. Tôn Bình trong bài "hoa sơn thuỷ tự", từ chô cảm được cái thần mà vẽ nên cái thế của sơn thuỷ, qua đó hiểu được tác dụng của sự năng động của chủ thể họa sĩ trong "thần". Ông viết: "Thánh hiền toả sáng muôn đời, muôn ngàn niềm vui hoà quyện trong thần tư". Ông cho rằng, "thần tư" là ý thức thẩm mĩ của bản thân người sáng tạo.

Điều đáng nói là, thư họa có thần hay không có thần, điểm mấu chốt là ở chữ "ý". Tống Ký, học trò của nhà đại thư pháp Chung Dao đời Ngụy, thường thích viết kiểu chữ nét ngang nét sổ gần giống nhau, trên dưới vuông vức tề chỉnh, sau trước chữ nào cũng như

chữ nào. Kiểu chữ này có hình chất, nhưng thiếu thần thái nên bị Chung Dao quở trách dữ dội, đến nỗi Tống Ký ba năm không dám gặp thầy. Sau đó, ông ra sức luyện ý, và sau một thời gian dài miệt mài rèn luyện, ông trở thành nhà thư pháp. Nhà đại thư pháp đời Tống Âu Dương Tuân cũng rất chú trọng bút ý, trong "Bát quyết" ông nhấn mạnh: "ý hiện ra trước bút, văn chạy theo ý nghĩ". Tất nhiên, trong khi chú trọng bút ý, thần thái, đồng thời cũng không thể không chú ý hình chất của bút mực, nếu không, khó mà thể hiện bộ mặt tinh thần của thư pháp, phải có đủ cả hình, thần mới vươn tới cái ảo diệu của nghệ thuật thư họa.

Qua những điều trên, ta thấy cơ sở triết học của nghệ thuật thư pháp là khái niệm "thần" trong "Chu Dịch", nhưng nghiêm túc mà nói, khái niệm "thần" trong "Chu Dịch" không phải nói về cái đẹp trong nghệ thuật thư pháp, nhưng bản thân nó có điểm tương đồng với sáng tạo nghệ thuật trong thư họa. Chính vì vậy, các nhà phê bình nghệ thuật của Trung Quốc cổ đại vì chịu ảnh hưởng tư tưởng "Chu Dịch" nên trong phê bình nghệ thuật đã lấy "thần" làm tiêu chuẩn thẩm mỹ để khẳng định tác phẩm có đạt được trình độ cao hay không. Thí dụ, Trương Hoài Quán đời Đường bình phẩm về thư họa, ông cho rằng: "So sánh sự hơn kém giữa ưu liệt có thể chia ba loại: thần, diệu, năng. Được ông coi là thần phẩm (tác phẩm có thần) như chữ của

Vương Hi Chi mang đặc trưng thiên biến vạn hoá, đạt tới công phu như thần, tự phát linh mà không phải tạo hoá, không chiếm đỉnh cao sao được ? (Trương Hoài Quán- "Thư đoán"). Đặc biệt là "Cáo thệ" của Vương Hi Chi và "Hoàng đình" là hai danh tích mà nghệ thuật thư pháp ở trình độ cao, được cả hình lân thần "cốt phong nhục nhuận , nhập diệu thông linh" (chữ viết mà xương cốt khoẻ khắn, da thịt mịn màng, đạt tới mức kỳ diệu thông linh) - Vương Tăng Kiền: Bút ý tán". Vương Thế Trinh đời Minh nói: "Phù hoạ chí ư thần, nhi nǎng sự tận hī" (Hoạ mà đến trình độ thần, là tuyệt đỉnh của tài năng). "Vương Thế Trinh: Nghệ uyển chi ngôn", cũng giữ quan điểm là trao vòng nguyệt quế của "thần phẩm" cho những tác phẩm "đăng phong tạo cực" (chiếm đỉnh cao). Có thể thấy, khái niệm "thần" trong "Chu Dịch" đã có những đóng góp to lớn cho nghệ thuật thư học ở nước ta.

Phụ lục

**SÁU MUƠI TƯ QUÁI
BA TRĂM TÁM MUƠI SÁU HÀO
(dịch nghĩa)**

1- Càn  (dưới Càn trên Càn)

Càn; nguyên hanh lợi trình.

(Quái Càn, nguyên thuỷ, hanh thông, thích đáng, chính và bền. Hanh thông lớn lao nhờ giữ bền điều chỉnh).

Sơ cửu: Tiềm long vật dụng.

(Hào 1, dương: Rồng còn ẩn, không nên dùng)

Cửu nhị: Hiệu long tại điện, lợi kiến đại nhân.

(Hào 2, dương: Rồng hiện trên cánh đồng, gặp đại nhân thì có lợi)

Cửu tam: Quân tử chung nhặt càn càn, tịch dịch như lợn lợn. Cửu tam: Quân tử chung nhặt càn càn, tịch dịch như lợn lợn.

(Hào 3, dương: Quân tử suốt ngày giữ điều trung chính, đêm đến vẫn nơm nớp như có điều nguy hiểm, không có lỗi)

Cửu tứ: Hoặc dược tại uyên, vô cữu.

(Hào 4, dương: Rồng nhào lộn trong vực sâu, không có lỗi)

Cửu ngũ: Phi long tại thiên, lợi kiến đại nhân.

(Hào 5, dương: Rồng bay trên trời, gặp đại nhân thì có lỗi)

Thượng cửu: Kháng long hữu hối.

(Hào trên cùng, dương: Rồng ở vị trí cao quá, có hối hận)

Dụng cửu: Kiến quần long vô thủ, cát.

(dùng toàn bộ quái Càn: thấy bầy rồng không đầu, tốt)

2 - Khôn ☰ (dưới Khôn trên khôn)

Khôn, nguyên hanh , lợi tǎn mã chi trình. Quân tử hữu du vãng, tiên mê hậu đắc, chủ lợi, tây nam đắc bằng, đông bắc táng băng. An ư thủ trình, cát.

(Khôn dẫn đến hanh thông to lớn, bền như con ngựa cái thì có lợi. Nếu quân tử làm việc gì, lúc đầu lầm lạc, sau được lợi, mà lợi là chính. Di hướng tây nam thì được bạn, di hướng đông bắc thì mất bạn. An tâm với việc thủ chính thì tốt)

Sơ lục: Lí sương, kiên băng chí.

(Hào 1, âm: Chân đã dâm lên sương, thì chẳng bao lâu nước sẽ đông cứng)

Lục nhì: Trực phương đại, bất tập, vô bất lợi.

(Hào 2, âm: Trong thẳng, ngoài vuông, độ lượng rộng lớn, thì chẳng cần sửa đổi gì nữa, không có gì bất lợi)

Lục tam: Hàm chương khả trình, hoặc tòng vương sự, vương thành hữu chung.

(Hào 3, âm: Hàm chứa đức tốt thì có thể giữ được trinh chính. Hoặc giả theo đuổi vương nghiệp, không thành công, nhưng kết cục tốt.

Lục tứ: Quát nang, vô cữu, vô dự.

(Hào 4, âm: Thắt miệng túi lại, không hại gì, không được khen).

Lục ngũ: Hoàng thường, nguyên cát.

(Hào 5, âm: áo màu vàng, đại cát)

Thượng lục: Long chiến vu dã, kỳ huyết huyền hoàng.

(Hào trên cùng, âm: Rồng đánh nhau ở đồng nội, chảy máu màu đen vàng)

Dụng lục: Lợi vĩnh trinh.

(Dùng cho toàn bộ quái Khôn: Giữ được chính mãi thì lợi)

3 - Truân  (dưới Chấn trên Khảm)

Truân, nguyên hanh lợi trinh, vật dụng, hữu du vãng, lợi kiến hâu.

(Truân, lúc đầu gặp khó khăn, sau rất hanh thông. Chính bền thì có lợi.

Chớ định làm việc gì, hãy tìm người giúp đỡ thì có lợi)

Sơ cửu: Bàn hoàn, lợi cự trinh, lợi kiến hưu.

(Hào 1, âm: Do dự; có trở ngại. Chính bên thì có lợi. Tìm người giúp mới có lợi)

Lục nhị: Truân như chuyên như, thừa mā ban như, phi khẩu hôn cầu, nữ tử trinh bất tự, thập niên nái tự.

(Hào 2, âm: Bối hối, lẩn quẩn. Xe ngựa sáp hàng, lấy vợ kiểu cướp giật, gái trinh đừng lấy hắn, mười năm nữa hãy lấy chồng)

Lục tam: Tức lộc vô ngu, duy nhập vu lâm trung. Quân tử cơ, bất như xả, vāng lận.

(Hào 3, âm: Đuổi hươu thì chỉ có cách là vào rừng mà đuổi. Quân tử nếu không nắm được thời cơ, tiến lên thì sẽ hối hận)

Lục tứ: Thừa mā ban như, cầu hôn cầu, vāng cát, vô bất lợi.

(Hào 4, âm: Lên ngựa xếp hàng, nếu cầu hôn thì tiến lên, không có gì bất lợi)

Cửu ngũ: Truân kỷ cao, tiểu trinh cát, đại trinh hung.

(Hào 5, dương: Ân huệ khó ban ra, bên chí ở việc nhỏ thì tốt, bên chí ở việc lớn thì xấu)

Thượng lục: Thừa mà ban như, khấp huyết
liên như.

(Hào trên cùng, âm: Xe ngựa sắp thành hàng,
khóc tối máu mắt chảy đầm đìa)

4 - Mông (dưới Khảm trên Cấn)

Mông, hanh. Phi ngā cầu đồng mông, đồng mông
cầu ngā. Sơ phê cáo, tái tam độc, độc tắc bất cáo.
Lợi trinh.

(Mông, hanh thông. Chẳng phải ta tìm trẻ thơ, mà
trẻ thơ tìm ta. Hỏi một lần thì dạy, hỏi hai ba lần thì
nhảm, không dạy. Chính bền mới có lợi) Sơ lục: Phát
mông, lợi dụng hình nhân, duy thoát chất cốc, duy
vãng lận.

(Hào 1, âm: Muốn khai sáng cho kẻ ngu muội, đầu
tiên nên dùng hình phạt để chấn chỉnh, nhưng nếu quá
mức sẽ hối tiếc)

Cửu nhị: Bao mông, cát. Nạp phụ cát. Tử
khắc gia.

(Hào 2, dương: Bao dung được trẻ thơ, tốt. Lấy vợ,
tốt. Con trai quản lý tốt việc nhà)

Lục tam: Vật dụng thủ nữ kiến kim phu, bất hữu
cung, vô du vãng.

(Hào 3, âm: Chớ lấy loại gái thấy ai có vàng bạc
mà quên cả thân mình, chẳng có lợi gì cả)

Lục tứ: Khốn mông, lận.

(Hào 4, âm: Bị khốn trong vòng ngu tối, hối tiếc)

Lục ngũ: Đồng mông, cát.

(Hào 5, âm: Không biết gì như trẻ thơ, tốt)

Thượng cửu: Kích mông, bất lợi vi khẩu. lợi
ngụ khẩu.

(Hào trên cùng, dương: Khi loại trừ cái ngu tối mà
nghiêm khắc quá thì kẻ mình dạy sê phản uất có thể
làm giặc, như vậy không có lợi. Ngăn giặc ở ngoài (tức
sự quyền rũ của vật dục) thì có lợi)

5 - Nhu (dưới Càn trên Khảm)

Nhu, hữu phu quang hanh trình cát, lợi thiệp
đại xuyên.

Quái nhu, có lòng tin, sáng sủa, hanh thông.
Chính bền thì tốt, chuyện khó như qua sông vẫn thành
công)

Sơ cửu: Nhu vu giao, lợi dụng hằng, vô cữu.

(Hào 1, dương: Dợi ở chỗ đất rộng, giữ mục thường
thì có lợi, không lỗi)

Cửu nhị: Nhu vu sa, tiểu hữu ngôn, chung cát

(Hào 2, dương: Dợi ở bãi cát, bị khẩu thiệt chút đinh, nhưng sau cùng thì tốt)

Cửu tam: Nhu vu nê, chí khẩu chí.

(Hào 3, dương: Dợi ở bãi bùn, tự vời giặc đến)

Lục tứ: Nhu vu huyết, xuất tự huyết.

(Hào 4, âm: Dợi ở chỗ lưu huyết mà thoát ra được)

Cửu ngũ: Nhu vu tửu thực, trinh cát.

(Hào 5, dương: Dợi ở chỗ ăn uống, chính bến mới tốt)

Thượng lục: Nhập vu huyết, hưu bất tốc chi khách tam nhân lai, kính chi chung cát.

(Hào trên cùng: Sa xuống hố, có ba người khách không mời mà đến, kính trọng họ thì cuối cùng tốt lành)

6 - Tụng (dưới Khảm trên Càn)

Tụng, hữu phu trất, dịch trung cát, chung hung.
Lợi kiến đại nhân, bất lợi thiệp đại xuyên.

(Quái Tụng, thành thật mà bị vế tắc, biết sợ hãi mà giữ đạo trung là điều tốt lành, đi tới cùng thì xấu. Gặp đại nhân thì có lợi, vượt sông lớn thì không lợi)

Sơ lục: Bất vĩnh sở sự, tiểu hữu ngôn, chung cát.

(Hào 1, âm: Chớ kéo dài vụ kiện, tuy có bị tai tiếng đôi chút, nhưng cuối cùng là tốt)

Cửu nhị: Bất khắc tụng, qui nhi bô, kỳ ấp nhân tam bách hộ, vô sảnh.

(Hào 2, dương: Không thể thắng kiện thì về nhà mà tránh đi, áp mình chỉ có ba trăm hộ, không tai hoạ)

Lục tam: Thực cựu đức, trinh lệ, chung cát, hoặc tòng vương sự vô thành.

(Hào 3, âm: Tự nuôi dưỡng bằng cái đức xưa nên phải chính bền, tự nghiêm khắc với mình, cuối cùng sẽ tốt lành. nếu phải làm việc cho vua chúa, đừng mong thành công)

Cửu tứ: Bất khắc tụng, phục tức mệnh, du, an trinh, cát.

(Hào 4, dương: Không thể kiện cáo được, trở về theo lẽ phải, đổi ý đi, ở yên theo điều chính thì tốt lành)

Cửu ngũ: Tụng, nguyên cát.

(Hào 5, dương: Xử kiện hay đi kiện đều tốt lành)

Thượng cửu: Hoặc tích chi bàn đới, chung triêu, tam trị chi.

(Hào trên cùng, dương: May mà được ban dây đai, chỉ trong một buổi sáng mà bị cướp ba lần)

7 - Sư  (dưới Khảm trên Khôn)

Sư, trinh, trượng nhân cát, vô cữu.

(Quân đội cần chính bên và người chỉ huy lão luyện thì tốt, không lỗi.)

Sơ lục: Sư xuất dĩ luật, phủ tàng, hung.

(Hào 1, âm: Ra quân phải có kỷ luật, không khéo thì xấu)

Cửu nhị: Tại sư trung, cát, vô cữu, vương tam tịch mệnh.

(Hào 2, dương: Ở trong quân, có đức trung thì tốt, không có lỗi, vua ba lần ban thưởng)

Lục tam: Sư hoặc dư thi, hung.

(Hào 3, âm: Không chừng phải chở xác chết trên xe mà về, xấu)

Lục tứ: Sư tả thứ, vô cữu.

(Hào 4, âm: Rút quân về, không lỗi)

Lục ngũ: Điền hữu cầm, lợi chấp ngôn, vô cữu. Trưởng tử xuất sư, đệ tử dư thi, trinh hung.

(Hào 5, âm: Có thú về ruộng, bắt ngay thì không lỗi. Chọn bậc lão thành cầm quân, giao cho bọn trẻ thì phải chở thây về, dù có chính cũng xấu)

Thượng lục: Đại quân hữu mêm, khai quốc thừa gia, tiểu nhân vật dụng.

(Hào trên cùng, âm: Vua ra lệnh mở nước, trị nhà, chở dùng tiểu nhân)

8 - Tǐ  (dưới Khôn trên Khảm)

Tǐ, cát. Nguyên phệ nguyên vĩnh trinh, vô cữu.
Bất ninh phương lai, hậu phu hung.

(Tǐ, tốt lành. Bói lần thứ nhì mà được như lần đầu, rất tốt, chính bền thì không lỗi. Những kẻ không yên sẽ lần lượt tới với mình, ai tới trễ sẽ gặp xấu)

Sơ lục: Hữu phu tǐ chi, vô cữu. Hữu phu doanh phẫu, chung lai hữu tha cát.

(Hào 1, âm: Lấy sự thành tín mà gần gũi nhau thì không lỗi. Thành tín chất đầy ang thì có thêm nhiều điều tốt khác)

Lục nhị: Tǐ chi tự nội, trinh cát.

(Hào 2, âm: Thân thiết từ bên trong, chính bền thì tốt lành)

Lục tam: Tǐ chi phi nhân.

(Hào 3, âm: Thân với người không xứng đáng)

Lục tứ: Ngoại chi tǐ, trinh cát.

(Hào 4, âm: Thân với người ngoài, chính bền thì tốt lành)

Cửu ngũ: Hiển tǐ, vương dụng tam khu, thất tiền cầm. ấp nhân bất giới, cát.

(Hào 5, dương: Gần gũi thân thiết, khi đi săn, nhà vua chỉ vây ba mặt, chừa một mặt cho cầm thú thoát ra.)

Người trong áp không cần phải cảnh giác vì đã được cảm hoá, tốt)

Thượng lục: Tỉ chi vô thủ, hung.

(Hào trên cùng, âm: Không tìm ra đầu mối để gần nhau, xấu)

9 - Tiểu súc (dưới Càn trên Tốn)

Tiểu súc, hanh, mật vân bất vũ, tự ngã tây giao.

(Tiểu súc, hanh thông, mây dày mà không mưa ở cõi tây của ta)

Sơ cửu: Phục tự đạo, hà kỳ cữu, cát.

(Hào 1, dương: Trở về đạo lý của mình, không có lỗi gì, tốt)

Cửu nhị: Khiên phục, cát.

(Hào 2, dương: Dắt nhau trở về đạo lý, tốt)

Cửu tam: Dư thoát bức, phu thê phản mục.

(Hào 3, dương: Xe rơi trực, vợ chồng lườm nguýt nhau)

Lục tứ: Hữu phu, huyết khử dịch xuất, vô cữu.

(Hào 4, âm: Có lòng thành thì thương tích được lành, hết lo sợ, không có lỗi)

Cửu ngũ: Hữu phu luyến như, phú dì kỳ lân.

(Hào 5, dương: Có lòng thành, thành tâm ràng buộc nhau, thì giàu có với cả xóm làng)

Thượng cửu: Ký vũ ký xử, thượng đức tài, phụ trinh lệ. Nguyệt cơ vọng, quân tử trinh hung.

(Hào trên cùng, dương: Trời đã mưa đã tạnh. Nhờ tích đức mà nên. Dàn bà mà cố chấp thì nguy đấy. Trăng sắp tròn, người quân tử cứ tiến hành thì xấu)

10- Lí (dưới Đoài trên Càn)

Lý hổ vĩ, bất diệt nhân, hanh.

(Dẫm lên đuôi cọp mà nó không cắn, hanh thông)

Sơ cửu: Tố lý, vãng vô cửu.

(Hào 1, dương: Nết na, chất phác. Tiến tới không lỗi))

Cửu nhị: Lý đạo thản thẩn, u nhẫn trinh cát.

(Hào 2, dương: Đường đi bằng phẳng, người cô độc bền giữ điều chính thì tốt lành)

Lục tam: Diêu năng thị, bả năng lý, lý hổ vĩ, diệt nhân, hụng, vĩ nhân vi vu đại nhân.

(Chột có thể thấy, què có thể đi, dẫm lên đuôi cọp thì bị nó cắn, xấu. Đó là kẻ vũ phu muốn làm ông vua lớn)

Cửu tứ: Lý hổ vĩ, sóc sóc, chung cát.

(Hào 4, dương: Dẫm lên đuôi cọp, biết sợ, rốt cuộc tốt)

Cửu ngũ: Quyết lý, trinh lệ

(Hào 5, dương: Quyết tâm hành động, tuy chính đáng cũng có thể nguy)

Thượng cửu: Thị lý khảo tường, kỳ toàn nguyễn cát.

(Hào trên cùng, dương: Xem cách ăn ở mà đoán hoạ phúc, nếu hoàn toàn không khuyết điểm thì rất tốt)

11 - Thái (dưới Càn trên Khôn)

Thái, tiểu vãng đại lai, cát, hanh.

(Thái, nhỏ đi lớn lại, tốt, hanh thông)

Sơ cửu: Bật mao nhụ, dī kỳ vị, chinh cát.

(Hào 1, dương: Nhỏ rẽ cỏ mao, bật lên cả chùm tiến tới thì tốt)

Cửu nhị: Bao hoang, dụng bàng hà, bất hà di, bàng vong, đắc thượng vu trung hành.

(Hào 2, dương: Bao dung cảnh hoang phế, dung cảm vượt sông, không bỏ sót những gì ở xa, không thiên vị bè đảng thì hợp đạo trung)

Cửu tam: Vô bình bất bí, vô vãng bất phục, gian trinh, vô cữu. Vật tuất kỳ phu, tại thực hưu phúc.

(Hào 3, dương: Không có gì bàng mãi mà không nghiêng, không có gì đi mãi mà không trở lại. Trong

gian nguy mà bên giữ điều chính thì không lỗi, đừng than phiền về sự thật này, hãy hưởng phúc mà mình được hưởng)

Lục tứ: Phiên phiên bất phú dī kỳ lân, bất giới dī phu.

(Hào 4, âm: Ríu rít bên nhau, không giàu mà thành một xóm, không giao ước mà tin nhau)

Lục ngũ: Đế át qui muội, dī chỉ nguyên cát.

(Hào 5, âm: Vua Át cho em gái về nhà chồng, có phúc, rất tốt)

Thượng lục: Thành phục vu hoàng, vật dụng sư, tự ấp cáo mệnh, trinh lận.

(Hào trên cùng âm: Thành trì biến thành hào rãnh, chờ dùng quân đội, chỉ ban lệnh trong ấp của mình, dù hành động của mình chính đáng, nhưng vẫn thất bại và xấu hổ)

12- Bī (dưới Khôn trên Càn)

Bī, chi phi nhân, bất lợi quân tử, trinh, đại vãng tiểu lai.

(Bī không phải đạo người, vì nó không lợi cho đạo chính của người quân tử. Cái lớn đi mà cái nhỏ lại)

Sơ lục: Bật mao nhự, dī kỳ vị, trinh, cát, hanh.

(Nhổ rễ cỏ mao mà lật lên cả đám, hẽ chính bến
thì tốt lành, hanh thông)

Lục nhị: Bao thừa, tiểu nhân cát, đại nhân
bī, hanh.

(Hào 2, âm: Tiểu nhân chịu đựng và vâng thuận
người quân tử thì tốt, đại nhân yên giữ tư cách trong
cảnh bế tắc thì hanh thông)

Lục tam: Bao tu.

(Hào 3, âm: Chất chứa sự gian tà, xấu hổ)

Cửu tứ: Hữu mệnh, vô cữu, trù li chỉ.

(Hào 4, dương: Có mệnh trời nên không lỗi, bè bạn
cũng nương nhờ mà hưởng phúc)

Cửu ngũ: Hữu bī, đại nhân cát, kỳ vong kỳ vong,
hệ vu bao tang.

(Hào 5, dương: Hết bī, đại nhân tốt lành. Có thể
mất đầy, có thể mất đầy (đừng quên điều đó thì mới
vững như buộc vào một cụm dâu (cây dâu nhiều rễ, khó
bị nhổ bật lên)

Thượng cửu: Khuynh bī, tiên bī hậu hỉ.

(Hào trên cùng, dương: Dánh đổ cái bī, trước bī
sau vui)

13 - Đồng nhân ☰ (dưới Li trên Càn)

Đồng nhân vu dã, hanh, lợi thiệp đại xuyên, lợi quân tử trinh.

(Cùng với người trên cánh đồng thì hanh thông, vượt qua sông lớn thì có lợi, quân tử chính bến thì có lợi)

Sơ cửu: Đồng nhân vu môn, vô cữu.

(Hào 1, dương: Cùng với người ở ngoài cửa, không hại gì)

Lục nhị: Đồng nhân vu tôn, lận.

(Hào 2, âm: Chung đụng với người trong họ hàng, đáng xấu hổ)

Cửu tam: Phục nhung vu māng, thăng kỵ cao lăng, tam tuế bất hưng.

(Hào 3, dương: Núp quân ở rừng rậm mà thập thò định lên gò cao, ba năm chẳng hụng vượng được)

Cửu tứ: Thừa kỵ dung, phất khắc công, cát.

(Hào 4, dương: Cưỡi lên tường đất rồi mà không dám đánh, thế thì tốt) **Cửu ngũ:** Đồng nhân, tiên hào đào nhi hậu tiêu, đại sư khắc tương ngộ.

(Hào 5, dương: Đồng nhân, trước kêu rên, sau thì cười, phải đánh lớn mới gặp nhau)

Thượng cửu: Đồng nhân vi giao, vô hối.

(Hào trên cùng, dương: Kết thân với người ở cánh đồng, không hối hận)

14 - Đại hữu ☰ (dưới Càn trên Li)

Đại hữu, nguyên hanh.

(**Đại hữu, rất hanh thông**)

Sơ cửu: Vô giao hại, phi cứu, gian tặc vô cứu.

(Hào 1, dương: Chưa làm việc gì tại hại, chưa có lỗi, nhưng phải cư xử như gấp lúc gian nan thì mới khỏi lỗi)

Cửu nhị: Đại xa dī tái, hữu du vāng, vô cứu.

(Hào 2, dương: Xe lớn chở nặng, có thể làm gì đó, không lỗi)

Cửu tam: Công dụng hưởng vu thiên tử, tiểu nhân phất khắc.

(Hào 3, dương: Bậc công hầu triều cống cho thiên tử, tiểu nhân không làm thế được đâu)

Cửu tứ: Phi kỳ hành, vô cứu.

(Hào 4, dương: Đừng làm ra vẻ sang trọng thì không có lỗi)

Lục ngũ: Chuyển phu giao như, uy như, cát.

(Hào 5, âm: Lấy lòng thành mà giao thiệp lại có uy, tốt lành)

Thượng cửu: Tự thiên hưu chi, cát vô bất lợi.

(Hào trên cùng, dương: Tự trời giúp cho, tốt, không có chuyện bất lợi)

15 - Khiêm ☰ (dưới Cấn trên Khôn)

Khiêm, hanh thông, quân tử hữu chung.

(Khiêm, hanh thông, quân tử giữ trọn vẹn đến cuối)

Sơ lục: Khiêm khiêm quân tử, dụng thiệp đại xuyêん, cát.

(Hào 1, âm: Người quân tử khiêm nhường giữ lễ, dùng đức khiêm mà vượt sông lớn, tốt)

Lục nhị: Minh khiêm, trinh cát.

(Hào 2, âm: Nêu cao đức khiêm, giữ vững điều chính thì tốt lành)

Cửu tam: Lao khiêm quân tử, hữu chung, cát.

(Hào 3, dương: Người quân tử cần cù khiêm tốn, chung qui tốt)

Lục tứ: Vô bất lợi, huy khiêm.

(Hào 4, âm: Phát huy khiêm nhường thì không có gì mà chẳng lợi)

Lục ngũ: Bất phú dĩ kỳ lân, lợi dụng xâm phạt, vô bất lợi.

(Hào 5, âm: Láng giềng không giàu, lợi dụng sức mạnh để lấn ta, không bất lợi)

Thượng lục: Minh khiêm, lợi dụng hành sự, chinh ấp quốc.

(Hào trên cùng, âm: Nêu cao đức khiêm, lợi dụng điều đó để ra quân, nhưng cũng chỉ chinh phục được những kẻ không thuần phục được ở trong ấp)

16 - Dự (dưới Khôn trên Chấn)

Dự, lợi kiến hâu hành sự.

(Quẻ Dự, dựng tước hâu (lập được nghiệp), ra quân thì tốt)

Sơ lục: Minh Dự, hung.

(Hào 1, âm: Dự mà nghỉ ngơi hưởng lạc thì xấu)

Lục nhị: Giới vu thạch, bất chung nhặt, trinh cát.

(Hào 2, âm: Vững như đá, chẳng đợi hết ngày (mà lập tức ứng phó), chính bên nêu tốt)

Lục tam: Hu dự hối, trì hữu hối.

(Hào 3, âm: Trông thấy an nhàn sung sướng mà hối hận (vì mong được như vậy), càng chậm trễ càng hối hận)

Cửu tứ: Do dự, đại hữu đắc. Vật nghi, băng hạp trâm.

(Hào 4, dương: Người khác nhờ mình mà vui thì có thể thành công lớn, bạn bè tụ tập quanh mình như tóc cài trâm vậy)

Lục ngũ: Trinh tật, hằng bất tử.

(Hào 5, âm: Bệnh dai dẳng nhưng không chết)

Thượng lục: Minh dụ, thành hữu du, vô cữu.

(Hào trên cùng, âm: Mê mẩn vị hoan lạc, nhưng nếu biết sửa đổi thì không lỗi)

17 - Tuỳ (dưới Chấn trên Đoái)

Tuỳ, nguyên hanh lợi trinh, vô cữu.

(Tuỳ, hanh thông lớn lao, chính bền thì có lợi, không lỗi)

Sơ cửu: Quan hữu du, trinh cát. Xuất môn giao hữu công.

(Hào 1, dương: Chủ trương thay đổi, chính bền thì tốt, ra ngoài giao thiệp thì có công)

Lục nhị: Hệ tiểu tử, thất trượng phu.

(Hào 2, âm: Ràng buộc với kẻ hèn kém thì mất tư cách trượng phu)

Lục tam: Hệ trượng phu, thất tiểu tử.

(Hào 3, âm: Ràng buộc với trượng phu mà từ bỏ kẻ tiểu nhân, thì cầu gì được nấy, nhưng phải chính bền mới có lợi)

Cửu tứ: Tuỳ hữu hoạch, trinh hung. Hữu phu tại đạo dì minh, hà cữu.

(Hào 4, dương: Theo thì có thu hoạch lớn, nhưng dù có lẽ phải vẫn có thể gặp hung. Cứ giữ lòng chí thành, theo đạo lý, lấy đức sáng suốt mà ứng phó thì không có lỗi)

Cửu ngũ: Phu vu gia, cát.

(Hào 5, dương: Tin ở điều thiện, tốt)

Thượng lục: Câu hệ chi, nai tùng duy chi, vương dung hạnh vu Tây sơn.

(Hào trên cùng, âm: Lòng người theo mình cố kết không rời, không ràng buộc mà theo, được nhân tâm như vậy, (Thái vương nhà Chu) mới dựng nghiệp vương ở Tây sơn (tức Kỳ sơn)

18 -Cỗ (dưới Tốn trên Cấn)

Cỗ, nguyên hanh, lợi thiệp đại xuyên. Tiên giáp tam nhật, hậu giáp tam nhật.

(Cỗ, rất hanh thông, vượt qua sông lớn mới có lợi, ba ngày trước ngày giáp (nghĩa là phải tìm nguyên nhân từ trước) ba ngày sau ngày giáp (phải nghỉ đến tương lai như thế nào)

Sơ lục: Cán phụ chi cỗ, hữu tử, kháo vô cữu, lê, chung cát.

(Hào 1, âm: Chấn chỉnh sự đổ nát của cha, nhờ con mà cha không lỗi, nhưng cũng có thể nguy đấy, kết cục sẽ tốt)

Cửu nhị: Cán mău chi cổ, tiểu hữu hối, vô đại cữu.

(Hào 2, dương: Chấn chỉnh sự đổ nát của mẹ, không nên cố chấp)

Cửu tam: Cán phụ chi cổ, tiểu hữu hối, vô đại cữu.

(Hào 3, dương: Sửa chữa sự đổ nát của cha, có chút hối hận, lỗi không lớn)

Lục tứ: Dụ phu chi cổ, vãng kiến lận.

(Hào 4, âm: Dùng dằng kéo dài sự đổ nát của cha, nếu cứ tiếp tục sẽ hối tiếc)

Lục ngũ: Cán phụ chi cổ, dụng dụ.

(Hào 5, âm: Chấn chỉnh công việc đổ nát của cha mà cả hai được tiếng khen)

Thượng cửu: Bất sự vương hầu, cao thượng kỳ sự.

(Hào trên cùng, dương: Không xu phụ bậc vương hầu, nêu cao tư cách của mình)

19 - Lâm (dưới Đoái trên Khôn)

Lâm, nguyên hanh lợi trinh. Chí vu bát nguyệt hữu hung.

(Lâm rất hanh thông, chính bên có lợi, đến tháng 8 sẽ xấu)

Sơ cửu: Hàm lâm, trinh cát.

(Hào 1, dương: Cùng tới, giữ chính đạo thì tốt)

Cửu nhị: Hàm lâm, cát, vô bất lợi.

(Hào 2, dương: Cùng tới, tốt, không bất lợi)

Lục tam: Cam lâm, vô du lợi. Ký ưu chi, vô cữu.

(Hào 3, âm: Vì cám dỗ mà tới thì không lợi, nếu biết sửa thì không lỗi)

Lục tứ: Chí lâm, vô cữu.

(Hào 4, âm: Hết lòng mà tới, không lỗi.)

Lục ngũ: Tri lâm, đại quân chi nghi, cát.

(Hào 5, âm: Sáng suốt mà tới, đúng là tư cách của một ông vua)

Thượng lục: : Dôn lâm, cát, vô cữu.

(Hào trên cùng, âm: Dùng đức sáng suốt mà tới, tốt, không có lỗi)

20 - Quán (dưới Khôn trên Tốn)

Quán, quán nhi bất tiến, hữu phu ngung nhược.

(Quán, rửa tay nhưng chưa dâng nậm tế, chí thành nên người khác tôn kính mình)

Sơ lục: Đồng quan, tiểu nhân vô cữu, quân tử lận.

(Hào 1, âm: Trẻ con nhìn lên (vì không hiểu gì), tiểu nhân thì không đáng trách, quân tử mà như vậy thì hối tiếc)

Lục nhị: Khuy quan, lợi nữ trinh.

(Hào 2, âm: Nhìn trộm, chỉ có lợi cho nét trinh của đàn bà)

Lục tam: Quan ngã sinh, tiến thoái.

(Hào 3, âm: Xem bản thân mình mà quyết định tiến hay lui)

Lục tứ: Quan quốc chi quang, lợi dụng tân vu vương.

(Hào 4, âm: Xem cái quang vinh của nước mà lợi dụng địa vị thân cận với vua)

Cửu ngũ: Quan ngã sinh, quân tử vô cữu.

(Hào trên cùng, dương: xét bản thân hành động hợp với đạo quân tử, như vậy là không có lỗi)

21 - Phệ hạp (dưới Chấn trên Li)

Phệ hạp, hanh. Lợi dụng ngực.

(Phệ hạp hanh thông, dùng vào hình ngực thì có lợi)

Sơ cữu: Lí giáo diệt chỉ, vô cữu.

(Hào 1, dương: Cùm chân lại, không có lỗi)

Lục nhị: Phệ phu, diệt tị, vô cữu.

(Hào 2, âm: Cắn miếng thịt mềm che mắt mũi, không có lỗi)

Lục tam: Phệ tích nhục, ngộ độc. Tiểu lận, vô cữu.

(Hào 3, âm: Cắn miếng thịt khô lại bị ngộ độc. Dáng tiếc một chút, nhưng không có lỗi)

Cửu tú: Phệ can trỉ (tỉ), đắc kim trỉ, lợi gian trinh, cát.

(Hào 4, dương: Cắn phải miếng thịt khô mà có xương, được mũi tên đồng, ý thức được khó khăn mà bền lòng thì tốt)

Lục ngũ: Phệ can nhục, đắc hoàng kim, trinh, lệ, vô cữu.

(Hào 5, âm: Cắn miếng thịt khô, được vàng, bền bỉ thường răn mình thì không có lỗi)

Thượng cửu: Hạ giảo diệt nhĩ, hung.

(Hào trên cùng, dương: Cổ tra vào gông, che mất lỗ tai, xấu)

22- Bí (dưới Li trên Cấn)

Bí, hanh, tiểu lợi, hữu du vāng.

(Bí, hanh thông trong việc nhỏ, làm gì đó thì có lợi)

Sơ cữu: Bí kỳ chỉ, xả xa nhi đồ.

(Hào 1, dương: trang sức cho ngón chân (địa vị thấp) của mình, bỏ cách sung sướng là ngồi xe, mà đi bộ)

Lục nhị: Bí kỳ tu.

(Hào 2, âm: Trang sức bộ râu)

Cửu tam: Bí như, nhu nhu, vĩnh trinh, cát.

(Hào 3, dương: Trang sức cho bóng mượt, chính bên mãi mãi mới tốt)

Lục tứ: Bí như, bà như, bạch mã hàn như, phi khẩu hôn cầu

(Hào 4, âm: Trang sức cho nhau nhưng chỉ thấy trắng toát. Con ngựa trắng chạy đến như bay, không phải là cướp, mà kẻ đến cầu hôn).

Lục ngũ: Bí vu khâu viện, thúc bạch tiên tiên, lận, chung cát..

(Hào 5, âm: Trang sức ở gò vườn, tẩm sa mầu lục mỏng, nhỏ, xấu hổ nhưng rất cuộc tốt lành)

Thượng cửu: Bạch bí, vô cửu.

(Hào trên cùng, dương: Lấy sự chất phác làm trang sức, không có lỗi)

23 - Bác  (dưới Khôn trên Cấn)

Bác: Bất lợi hữu du vàng.

(Tiêu mòn: Hễ tiến tới hành động thì không lợi)

Sơ lục: Bác sàng dì túc, miệt trinh, hung.

(Hào 1, âm: Chân giường bị cát, diệt mất điều chính, xấu)

Lục nhị: Bác sàng dī biện, miệt trinh, hung.

(Hào 2, âm: Thang giường bị phá, tiêu diệt điêu chính, xấu)

Lục tam: Bác chi, vô cữu.

(Hào 3, âm, Tách ra khỏi chúng [từ bỏ bè đảng của mình], không lỗi)

Lục tứ: Bác sàng dī phu, hung.

(Hào 4, âm: Phá giường mà chém phái da thịt người nằm trên giường, xấu)

Lục ngũ: Quán ngư, dī cung nhân sủng, vô bất lợi

(Hào 5, âm: Dắt bầy cung nhân như một xâu cá để lên hầu vua, như vậy là tiểu nhân biết thuận lòng quân tử, không có gì bất lợi)

Thượng cửu: Thạc quả bất thực, quân tử đắc dư, tiểu nhân bác lư.

(Hào trên cùng, dương: Còn một trái cây lớn chưa ăn, quân tử thì nhận được xe, còn nhà của tiểu nhân thì bị đỗ)

24 - Phục ☰☰ (dưới Chấn trên Khôn)

Phục, hanh. Xuất nhập vô tật, bàng lai vô cữu, Phản phục kỳ đạo, thất nhật lai phục, lợi hữu du vãng.

(Trở lại, hanh thông. Ra vào không gặp tai nạn, bạn bè sẽ lần lượt tới, không lầm lỗi nữa. Vận trời

phản phục, cứ bảy ngày thì trở lại, hành động việc gì cũng có lợi)

Sơ cửu: Bất viễn phục, vô kỳ hối, nguyên cát.

(Hào 1, dương: Di chưa xa mà đã trở lại, không đến nỗi ăn năn, rất tốt lành)

Lục nhị: Hưu phục, cát.

(Hào 2, âm: Yên lặng mà trở lại, tốt lành)

Lục tam: Tân phục, lệ, vô cữu.

(Hào 3, âm: Trở lại nhiều lần, nguy hiểm, nhưng không lỗi)

Lục tứ: Trung hành, độc phục.

(Hào 4, âm: Ở giữa những kẻ tiểu nhân mà một mình trở lại theo quân tử)

Lục ngũ: Đôn phục vô hối.

(Hào 5, âm: Đôn hậu mà trở lại, không có gì hối hận)

Thượng lục: Mê phục hung, hữu tai sảnh, dụng hành sự, chung hữu đại bại, dì kỳ quốc quân hung. Chỉ vu thập niên, bất náng chinh phạt.

(Hào trên cùng, âm: Mê muội không trở lại sẽ bị tai vạ từ bên ngoài đưa đến và tự mình gây nên, đã vậy mà lại cậy võ lực mà dùng quân đòn áp người, rốt cuộc

sẽ đại bại, làm cho quốc quân cũng bị khốn đốn, tới mươi năm cũng không khá được)

25 - Vô vọng ☰ (dưới Chấn trên Càn)

Vô vọng, nguyên hanh lợi trinh. Kỳ phi chính hữu sảnh, bất lợi hữu du vãng.

(Không càn bậy thì rất hanh thông, hợp với chính đạo thì có lợi. Cái gì không hợp với chính đạo thì có hại, có lỗi, hành động thì không có lợi).

Sơ cửu: Vô vọng, vãng cát.

(Hào 1, dương: Không càn bậy, tiến lên thì tốt)

Lục nhị: Bất canh hoạch, bất tri dư, tắc lợi hữu du vãng.

(Hào 2, âm: Khi cày thì không nghĩ tới lúc gặt, khi mới khai phá thì không nghĩ tới ruộng đã thuộc, như vậy mà tiến tới thì có lợi)

Lục tam: Vô vọng chi tai, hoặc hệ chi ngưu, hành nhân chi đắc, ấp nhân chi tai.

(Hào 3, âm: Không càn bậy mà tai vạ tự nhiên đổ lên đầu như có kè cột con bò ở bên đường, một người đi qua đất trộm đi, người trong ấp bị nghi oan là lấy trộm bò, mắc họa)

Cửu tú: Khả trinh, vô cữu.

(Hào 4, dương: Có thể giữ vững tư cách được, cho nên không có lỗi)

Cửu ngũ: Vô vọng chi tật, vật được, hữu hỉ.

(Hào 5, dương: Không càn bậy mà vô cớ bị bệnh (gặp tai họa) thì đừng uống thuốc, sẽ hết bệnh)

Thượng cửu: Vô vọng, hành hữu sảnh, vô du lợi.

(Hào trên cùng, dương: Không càn, bậy, nhưng đi thì bị họa, không lợi gì)

26 - Đại súc (dưới Càn trên Cấn)

Đại súc: Lợi trinh. Bất gia thực, cát, lợi thiệp đại xuyên.

(Chứa lớn, chính bền có lợi. Không ăn cơm ở nhà (tức được ăn lộc vua) thì tốt, qua sông lớn (làm công việc gian nguy) thì có lợi)

Sơ cửu: Hưu lệ, lợi di.

(Hào 1, dương: Có nguy, dừng lại thì có lợi)

Cửu nhì: Dư thoát phúc.

(Hào 2, dương: Chiếc xe đã tháo trục)

Cửu tam: Lương mà trực, lợi gian trinh, nhất nhàn dư vệ, lợi hữu du vàng.

(Hào 3, dương: Ngựa tốt đua nhau, biết có nguy mà chính bền thì mới có lợi, hàng ngày tập điêu khiển xe và tự vệ, thì tiến đi có lợi)

Lục tứ: Đồng ngưu chi cốc, nguyên cát.

(Hào 4, âm: Gác gông vào con bê, rất tốt)

Lục ngũ: Phản thi chi nha, cát.

(Hào 5, âm: Ngăn chặn nanh của con heo thiến, tốt)

Thượng cửu: Hà thiên chi cù, hanh.

(Hào trên cùng, dương: Sao mà thông suốt như đường trên trời vậy)

27 - Di (dưới Chấn trên Cấn)

Di, trinh cát. Quan Di, tự cầu khẩu thực.

(Hễ đúng chính đạo thì tốt. Xem cách nuôi người và tự nuôi mình)

Sơ cửu: Xả nhì linh qui, quan ngã đoá di, hung.

(Nhà ngươi bỏ con rùa thiêng của nhà ngươi, nhìn ta tới xé miép, xấu)

Lục nhì: Diên di, phất kinh vu khâu di, chinh hung.

(Hào 2, âm: Dảo lộn cách nuôi mình thì trái với lẽ thường, cầu sự nuôi dưỡng ở gò cao, tiến lên thì xấu)

Lục tam: Phất di, trinh hung. Thập niên vật dụng, vô du lợi.

(Hào 3, âm: Cách nuôi trái hǎn với chinh đạo, xấu. Mười năm cũng không tốt được, không làm nên gì)

Lục tứ: Diên di cát, hổ thị đam đam, kỳ dục trực trục, vô cữu.

(Hào 4, âm: Đảo Lộn cách nuôi mà tốt. Mắt hổ nhìn đăm đăm, lòng ham muốn day dứt không ngớt, không có lỗi)

Lục ngũ: Phất kinh, cư trinh cát, bất khả thiệp đại xuyên.

(Hào 5, âm: Trái với lẽ thường, bền giữ điều chính thì tốt lành, không thể vượt sông lớn)

Thượng cửu: Do di, lệ cát, lợi thiệp đại xuyên.

(Hào trên cùng, dương: Thiên hạ nhờ mình mà được nuôi, trách nhiệm của mình lớn như vậy, mình phải thường lo lắng thì mới tốt. Có thể vượt sông lớn)

28 - Đại quá ☰ (dưới Tốn trên Đoài)

Đại quá: Đống nạo, lợi hữu du vãng, hanh.

(Cây đã cong yếu, tiến đi thì lợi, hanh thông)

Sơ lục: Tạ dụng bạch mao, vô cữu.

(Hào 1, âm: Lót bằng cỏ mao trắng, không có lỗi)

Cửu nhị: Khô dương sinh đê, lão phu đắc kỳ nữ thê, vô bất lợi.

(Hào 2, dương: Cây dương khô đậm rẽ mới, ông lão cưới được cô vợ trẻ, không có gì bất lợi)

Cửu tam: Đống nạo, hung.

(Hào 3, dương: Cây cột oằn xuống, xấu)

Cửu tứ: Đống long cát, hữu tha lận.

(Hào 4, dương: Như cây cột vững, tốt. Nếu có ý nghĩa gì khác thì hối tiếc)

Cửu ngũ: Khô dương sinh hoa, lao phụ đặc kỳ si phu, vô cửu, vô dự.

(Hào 5, dương: Cây dương khô còn nở hoa, bà già vớ được chàng trai trẻ, không chê cũng không khen)

Thượng lục: Quá thiệp, diệt đinh, hung, vô cữu.

(Hào trên cùng, âm: Lội qua chỗ nước sâu, nước ngập đầu, xấu, nhưng không có lỗi)

29 - Khảm (dưới Khảm trên Khảm)

Tập khảm, duy tâm hanh, hanh hữu thượng.

(Hai lớp khảm, có đức tin, lòng thành thì hanh thông, làm gì cũng thành công)

Sơ lục: Tạ, khảm, nhập vu khảm hạm, hung.

(Hào 1, âm: Hai lần hiểm, sa xuống hố sâu, xấu)

Cửu nhị: Khảm hữu hiểm, cầu tiểu đặc.

(Hào 2, dương: ở chỗ nước (hiểm) lại có hiểm, chỉ mong làm được việc nhỏ thôi)

Lục tam: Lai chi khảm khảm, hiểm thả chẩm, nhập vu khảm lâm, vật dụng.

(Hào 3, âm: Tối lui đều bị hăm, trước mặt là hiểm, sau lưng kề vào hiểm, nên nghỉ và chờ kéo gáp hiểm hoạ)

Lục tứ: Tôn tửu quī, nhị dụng phẫu, nạp ước tự dũ, chung vô cữu.

(Hào 4, âm: Một hũ rượu, một chén cơm, một vò đựng vài thức ăn, dâng lên qua cửa sổ, chắc chắn không lỗi)

Cửu ngũ: Khảm bất doanh, chỉ kỳ bình, vô cữu.

(Hào 5, dương: Nước chưa đầy, nhưng đến lúc nước đầy rồi, không có lỗi)

Thượng lục: Hệ dụng huy mặc, trí vu tùng cúc, tam tuế bất đắc, hung.

(Hào trên cùng, âm: Đã trói bằng dây thừng to, lại đặt vào bụi gai, ba năm không được ra, xấu)

30 - Li  (dưới Li trên Li)

Li, lợi trình, hanh. Súc tần ngưu, cát.

(Li, chính bên có lợi, hanh thông. Nuôi bò cái thì tốt)

Sơ cửu: Lí thác nhiên, kính chi, vô cữu.

(Hào 1, dương: Dâm bậy bạ, thận trọng thì không có lỗi)

Lục nhị: Hoàng li, nguyên cát.

(Hào 2, âm: Sắc vàng phụ vào giữa, rất tốt)

Cửu tam: Nhật trắc chi li, bất cổ phâu nhi ca, tắc đại diệt chi ta, hung.

(Hào 3, dương: Trong ánh sáng hoàng hôn, chẳng gõ cái phâu mà hát thì cũng ca thán tuổi già, xấu)

Cửu tứ: Đột như, kỳ lai như, phần như, tử như, khí như.

(Hào 4, dương: Thình lình chạy tới như muốn đốt người ta vậy, thì sẽ chết, bị mọi người bỏ)

Lục ngũ: Xuất thế đà nhược, thích ta nhược, cát.

(Hào 5, âm: Nước mắt ròng ròng, nhưng biết buồn lo than thở nên tốt)

Thượng cửu: Vương dụng xuất chinh, hưu gia, chiết thủ, hoạch phi kỳ xú, vô cữu.

(Hào trên cùng, dương: Vua dùng (người có tài) để xuất chinh, nên công tốt đẹp, chỉ giết bọn cầm đầu và bắt sống bọn a dua, không lỗi)

31 - Hàm ☵ (dưới Cấn trên Đoài))

Hàm, hanh, lợi trinh, thú nũ cát.

(Giao cảm thì hanh thông, giữ đạo chính thì lợi, lấy con gái thì tốt)

Sơ lục: Hàm kỳ mẫu.

(Hào 1, âm: Cảm ở ngón chân cái)

Lục nhị: Hàm kỳ phì, hung, cư cát.

(Hào 2, âm: Cảm ở bắp chân, , xấu. Ở yên thì tốt lành)

Cửu tam: Hàm kỳ cổ, chấp kỳ tuỳ, vãng lận

(Hào 3, dương: Cảm ở bắp vế, bám theo người, cứ vậy mà tiến thì xấu)

Cửu tú: Trinh cát, hối vong. Đóng đồng vãng lai, bằng tòng nhì tư.

(Hào 4, dương: Chính bền thì tốt lành, biết ăn năn, bối rối trong lòng, nghĩ tới nghỉ lui, chỉ bạn bè mà mày nghĩ tới mới đi theo mày)

Cửu ngũ: hàm kỳ mỗi, vô hối.

(Hào 5, dương: Cảm ở gáy, không hối hận)

Thượng lục: Hàm kỳ phụ giáp thiệt.

(Hào trên cùng, âm: Cảm ở mép má, lưỡi)

32 - Hằng (dưới Tốn trên Chấn)

Hằng hanh, vô cữu, lợi trinh, lợi hữu du vãng.

(**Hằng** hanh thông, không lỗi, chính bên thì có lợi, tiến đi thì có lợi)

Sơ lục: Tuấn hằng: Trinh hung, vô du lợi.

(Hào 1, âm: Tìm cái lâu dài một cách vội vã thì liên tiếp gặp xấu, không có gì có lợi)

Cửu nhị: Hối vong.

(Hào 2, dương: Hết hối hận)

Cửu tam: Bất hằng kỳ đức, hoặc thừa chi tu, trinh lận.

(Hào 3, dương: Không giữ đức được lâu dài, có khi bị xấu hổ, cứ khăng khăng là xấu hổ đấy)

Cửu tứ: Diên vô cầm.

(Hào 4, dương: Ruộng không có cầm thú)

Lục Ngũ: Hằng kỳ đức, trinh, phụ nhân cát, phụ tử hung.

(Hào 5, âm: Giữ đức được lâu dài nhờ chính bền, đàn bà như thế thì tốt, còn đàn ông như thế thì xấu)

Thượng lục: Chấn hằng hung.

(Hào trên cùng, âm: Không chịu yên mà kéo dài thì xấu)

33 - Độn (dưới Cấn trên Càn)

Độn , hanh, tiểu lợi trinh.

(Độn, hanh thông trong các việc nhỏ, giữ được điều chỉnh thì có lợi)

Sơ lục: Độn vĩ, lệ, vật dụng hữu du vãng.

(Độn ở sau đuôi, nguy, đừng làm gì cả)

Lục nhị: Chấp chi dụng hoàng ngưu chi cách, mạc chi thăng thoát.

(Hào 2 , âm: Bám chặt nhau bằng da bò vàng, không cởi ra được)

Cửu tam: Hệ độn, hữu tật lệ, súc thần thiếp, cát.

(Hào 3, dương: Lúc phải trốn mà bịn rịn tư tình thì nguy, nhưng nuôi kẻ tôi tớ trai gái thì tốt)

Cửu tứ: Hảo độn , quân tử cát, tiểu nhân bī.

(Hào 4, dương: Có hệ luỵ mà trốn được thì chỉ có quân tử mới làm được, nên tốt, nếu là tiểu nhân thì chỉ có thất bại)

Cửu ngũ: Gia độn, trinh cát.

(Hào 5, dương: Trốn mà theo điều chỉnh nên tốt)

Thượng lục: Phì độn, vô bất lợi.

(Hào trên cùng, âm: Khoan thai mà rút lui, cái gì cũng có lợi)

34 - Đại tráng ☰ (dưới Càn trên Chấn)

Đại tráng: lợi trinh.

(Đại tráng, chính bên thì có lợi)

Sơ cửu: Tráng vu chỉ, chinh hung, hữu phu.

(Hào 1, dương: Mạnh ở ngón chân, tiếp tục tất xấu, điều này chắc chắn như vậy)

Cửu nhị: Trinh cát.

(Hào 2, dương: chính bên thì tốt lành)

Cửu tam: Tiểu nhân dụng tráng, quân tử dụng vong, trinh lệ, đê dương súc phiên, luy kỳ giác

(Hào 3, dương: Tiểu nhân dùng sức mạnh, còn quân tử thì không. Tiếp tục tất nguy hiểm, như con đê đực húc vào giậu, bị vướng sừng)

Cửu tứ: Trinh cát, hối vong, phiên quyết bất huy, tráng vu đại dư chi phúc.

(Hào 4, dương: Chính bên thì tốt lành, không còn hối hận, hàng rào đã mở, hết vướng mắc, sức mạnh tuỳ vào trực xe lớn)

Lục ngũ: Táng dương vu dị, vô hối.

(Hào 5, âm: Mất dê một cách dễ dàng, không hối hận)

Thượng lục: Đê dương súc phiền, bất năng thoái, bất năng toại, vô vu lợi, gian tắc cát.

(Hào trên cùng , âm: Con dê đực lại húc vào giậu, tiến lui đều không được, nếu chú ý tới khó khăn sẽ tốt lành)

35 - Tấn (dưới Khôn trên Li)

Tấn , khang hâu dụng tích mã phồn thú, trú nhật tam tiếp.

(Bậc (công) hâu quyền thế được ban thưởng nhiều ngựa, một ngày được tiếp kiến tới ba lần)

Sơ lục: Tán như, tối như, trinh cát. Võng phu, dụ, vô cữu.

(Hào 1, âm: Muốn tiến lên mà bị chặn lại, giữ đạo chính thì tốt. Nếu người chẳng tin mình thì nên khoan thai bình tĩnh, như vậy sẽ không có lỗi)

Lục nhị: Tấn như, sâu như, trinh cát, thụ tư giới phúc, vu kỳ vương mầu.

(Hào 2, âm: Tiến lên mà rầu rì, giữ đạo chính thì tốt, sẽ được nhờ phúc lớn của bà nội)

Lục tam: Chứng doan, hối vong.

(Hào 3, âm: Mọi người đều đồng ý, hết hối hận)

Cửu tú: Tấn như thạch thủ, trinh lệ.

(Hào 4, dương: Tiến như con chuột đồng, giữ thói đó thì nguy)

Lục ngũ: Hối vong, thất đắc vật tuất, vãng cát, vô bất lợi.

(Hào 5, âm: Không có gì ân hận cả, mất hay được chẳng đáng lo, tiến tới thì tốt lành, không gì là không lợi)

Thương cửu: Tấn kỳ giác, duy dụng phạt ấp, lệ cát, vô cữu, trinh lận.

(Hào trên cùng, dương: Chi cặp sừng là tiến thối, lo trị cái ấp riêng của mình, thì dù có nguy, kết quả cũng tốt, không lỗi, nhưng dù giữ được điều chính cũng đáng thận)

36 - Minh Di (dưới Li trên Khôn)

Minh Di: Lợi gian trinh.

(Ánh sáng bị tổn hại, chịu gian nan, giữ điều chính thì có lợi)

Sơ cửu: Minh Di vu phi, thuỷ kỳ dực, quân tử vu hành, tam nhật bất thực, hữu du vãng, chủ nhân hữu ngôn.

(Hào 1, dương: ánh sáng lu mờ khi bay , phải rã cánh, quân tử ra đi nhịn đói ba ngày, nhưng có chỗ để tối, chủ nhân có dịp buông lời chê trách)

Lục nhị: Minh Di, di vu tả cổ, dụng chửng mā tráng, cát.

(Hào 2, âm: Ánh sáng bị lu mờ , đùi bên trái bị thương, nhưng cũng mau khỏi, sẽ như con ngựa mạnh mẽ tiến lên, tốt)

Cửu tam: Minh di vu nam thú, đặc kỳ đại thủ, bất khả tật , trinh.

(Hào 3, dương: Ánh sáng lu mờ khi đi tuần ở phương nam, bắt được tên đầu sỏ, đừng vội vã, phải bền chí)

Lục tứ: Nhập vu tả phúc, hoạch minh di chi tâm, vu xuất môn đình.

(Hào 4, âm: Nhập vào bụng bên trái , để thoả thích cái tâm ở thời u ám, nên bỏ nhà ra đi)

Lục ngũ: Cơ tử chi minh di , lợi trinh

(Hào 5, âm: ánh sáng lu mờ với Cơ tử, chính bên có lợi)

Thượng lục: Bất minh hối, sơ đăng vu thiên, hậu nhập vu địa.

(Hào trên cùng, âm: Không thấy sáng, chỉ thấy tối, lúc đầu lên cao tột trời, sau nhập vào lòng đất)

37 - Gia nhân ☰ (dưới Li trên Tốn)

Gia nhân, lợi nữ trinh.

(Gia nhân, đàn bà trinh thì có lợi)

Sơ cửu: Nhàn hữu gia, hối vong.

(Hào 1, dương: Ân dật trong nhà, hết hối hận)

Lục nhị: Vô du toại, tại trung quì, trinh cát.

(Hào 2, âm: Không nêu nám hết trách nhiệm, cứ ở trong nhà lo việc nấu ăn, chính bên thì tốt)

Cửu tam: Gia nhân hạc hạc, hối lệ cát, phụ nhân hi hi, chung lận.

(Hào 3, dương: Người chủ nhà quá nghiêm khắc, tuy hối hận, có nguy nhưng lại tốt, nếu lơi lỏng để đàn bà buông tuồng thì sẽ hối tiếc)

Lục tứ: Phú gia, đại cát.

(Hào 4, âm: Làm cho gia đình thịnh vượng, tốt)

Cửu ngũ: Vương cách hữu gia, vật tuất, cát.

(Hào 5, dương: Vương rất giỏi việc trị gia, không có gì phải lo, tốt)

Thượng cửu: Hữu phu, uy nhữ, chung cát.

(Hào trên cùng, dương: Có lòng chí thành và thái độ nghiêm nghị thì tốt)

38 - Khuê (dưới Đoài trên Li)

Khuê, tiểu sự cát.

(Khuê, việc nhỏ thì tốt lành)

Sơ cửu: Hối vong, táng mā, vật trực, tự phục, kiến ác nhân, vô cữu.

(Hào 1, dương: Hết hối hận, đã mất ngựa không cần đi tìm, ngựa sẽ tự nhiên trở về; khi gặp người ác đừng để mắc lối lầm)

Cửu nhị: Ngộ chủ vu hạng, vô cữu.

(Hào 2, dương: Gặp chủ ở ngo hẹp, không lối)

Lục tam: Kiến dư duệ, kỳ ngưu xé, kỳ nhâm thiên thả nghi, vô sở hữu chung.

(Hào 3, âm: Thấy xe đất tới, nhưng con bò kéo xe bị cản không tiến được, như người bị xâm mặt xéo mũi, mới đầu không tốt, sau tốt)

Cửu tứ: Khuê cô, ngộ nguyên phu, giao phu, lệ vô cữu.

(Hào 4, dương: Bị cô lập vì ngang trái, gặp người trai tốt, lấy lòng thành mà kết hợp với nhau, dù nguy nhưng không lối)

Lục ngũ: Hối vong , quyết tôn phệ phu, vãng hà cữu.

(Hào 5, âm: Hối hận tiêu hết, nếu người cùng phe với mình cắn vào da mình (giúp đỡ mình) thì tiến lên, không có lỗi gì cả)

Thượng cửu: Khuê cô, kiến thi phụ đồ, tài quí nhất xa. Tiên trương chi hô, hậu thoát chi hô, phi khẩu hôn cầu, vãng ngộ tắc cát.

(Hào trên cùng, dương: Cô độc trong thời ngang trái , thấy bạn như con heo dính bùn, như xe chở đầu ma quỉ, giương cung bắn rồi lại bỏ cung xuống, hắn không phải kẻ cướp, mà là cầu hôn, nếu lúc đi mà mưa rơi thì tốt)

39 - Kiển ☰ (dưới Cấn trên Khảm)

Kiển, lợi tây nam, bất lợi đông bắc, lợi đại nhân, trinh cát. (kiến ở tây nam có lợi, ở đông bắc không có lợi, gặp đại nhân có lợi, chính bên thì tốt lành)

Sơ lục: Vãng kiến, lai dự.

(Hào 1, âm, Tiến lên thì gặp nạn , lui lại thì được khen)

Lục nhì: Vương thân kiến kiến, phi cung chi cố.

(Hào 2, âm: Bê tôi gánh hết mọi gian nguy là vì vua chứ không phải vì mình)

Cửu tam: Vãng kiến, lai phản.

(Hào 3, dương: Đi gặp nạn, nên trở lại)

Lục tứ: Vãng kiến, lai liên.

(Hào 4 âm: đi thì gặp nạn, đến thì liên kết)

Cửu ngũ: Đại kiến, bàng lai.

(Hào trên cùng, dương: Nạn to, bạn đến)

40 - Giải (dưới Khảm trên Chấn)

Giải, lợi tây nam, vô sở vãng, kỳ lai phục cát, hữu du vãng, túc cát.

(Giải, hướng tây nam có lợi, không nên đa sự, cứ khôi phục lại như cũ thì tốt. Nhưng cũng có điều đáng làm, làm cho nhanh thì tốt)

Sơ lục: Vô cửu.

(Không lỗi)

Cửu nhị: Điện hoạch tam hồ, đặc hoàng thi, trình cát.

(Săn được ba con chồn, được mũi tên màu vàng, chính bên thì tốt lành)

Lục tam: Phụ thả thừa, chí khẩu chí, trinh lận.

(Hào 3, âm: Vừa vác đồ trên lưng, vừa kéo xe, là kéo giặc cướp đến, cứ như thế thì phải xấu hổ)

Cử tứ: Giải nhi mâu, bằng chí tư phu.

(Hào 4, dương: Bỏ ngón chân cái đi, bạn bè sẽ đến, tin ở họ)

Lục ngũ: Quân tử duy hữu giải, cát, hữu phu vu tiểu nhân.

(Hào 5, âm: Người quân tử phải giải tán bọn tiểu nhân đi thì mới tốt. Cứ xem bọn tiểu nhân có rút lui hay không thì mới biết chắc mình có quân tử hay không)

Thượng lục: Công dụng xạ chuẩn vu cao dung.

(Hào trên cùng, âm: Một vị công (hầu) nhầm bắn con chim chuẩn trên tường cao. Bắn được, không có gì là không lợi)

41 - Tổn (dưới Đoài trên Cấn)

Tổn, hữu phu, nguyên cát, vô cữu, khả trinh, lợi hữu du vãng. Hạt chi dụng ? Nhị quì khả dụng hướng.

(Nếu chí thành thì rất tốt, không có lỗi, giữ được như vậy thì làm việc gì cũng có lợi. Nên dùng cách nào? Có thể dùng hai cái chén để dâng cúng)

Sơ cửu: Dì sự khuyên vâng, vô cữu, chước tổn chi.

(Hào 1, dương: Đi nhanh khi đã xong việc thì không lỗi, nhưng phải suy xét xem đã làm tổn hại cho người khác bao nhiêu)

Cửu nhị: Lợi trinh, chinh hung, phát tổn ích chi.

(Hào 2, dương: Chính bên có lợi, tiến hành công việc thì xấu, không cần tự bót phần mình cũng có thể làm tăng cho kẻ khác)

Lục tam: Tam nhân hành tác tổn nhất nhân, nhất nhân hành, tác đắc kỳ hữu.

(Hào 3, âm: Ba người cùng đi tất bót mất một, một người đi tất được thêm bạn)

Lục tứ: Tổn kỳ tật, sứ khuyên, hữu hỉ, vô cữu.

(Hào 4, âm: Nếu bót tật xấu thì người khác vội đến chia vui, không lỗi)

Lục ngũ: Hoặc ích chi, thập bằng chi qui, phất khắc vi, nguyên cát.

(Hào 5, âm: Có người mang lợi đến cho mình, mười cặp rùa cũng không đáng giá bằng, rất tốt lành)

Thượng cửu: Phất tốn ịch chi, vô cửu, trinh cát, lợi hữu du vãng, đắc thân vô gia.

(Hào trên cùng, dương: Nếu được tăng mà không làm tổn kẻ khác thì không lỗi, cố giữ được như thế mãi thì tốt lành, tiến hành công việc sẽ có lợi, được bể tôi nhưng không còn nhà riêng nữa)

42 - Ích ䷲ (dưới Chấn trên Tốn)

Ích , lợi hữu du vãng, lợi thiệp đại xuyên.

(Ích, tiến hành công việc sẽ có lợi, vượt qua sông lớn thì có lợi)

Sơ cửu: Lợi dụng vi đại tác, nguyên cát, vô cửu.

(Hào 1, dương: Lợi dụng (sự giúp đỡ của người) mà làm việc lớn, rất tốt lành, không lỗi)

Lục nhì : Hoặc ích chi thập bằng chi qui, phất khắc vi, vình trinh cát. Vương dụng hướng vu đế, cát.

(Hào 2, âm: Bất ngờ có người giúp cho mình một con rùa đáng giá mười "bằng". Nếu là vua dùng đức dâng lên Thượng đế, thì Thượng đế cũng hưởng , tốt)

Lục tam: Ích chi, dụng hung sự, vô cữu, hữu phu trung hành, cáo công dụng khuê.

(Hào 3, âm: Giúp ích cho bằng cách bất chịu hoạn nạn thì không có lỗi, giữ đạo trung (ví với ngọc khuê) thì được người trên chấp nhận)

Lục tứ: Trung hành cáo công tùng, lợi dụng vi y thiên quốc.

(Hào 4, âm: Rán theo đạo trung mà thua với bậc "công" thì bậc công sẽ theo, lợi dụng đạo trung đó làm chỗ tựa thì dù công việc lớn như đời đô thì cũng làm nổi)

Cửu ngũ: Hữu phu, huệ tâm, vật vấn, nguyên cát. Hữu phu, huệ ngã đức.

(Hào 5, dương: Nếu thật sự có lòng thi ân thì đừng hỏi, rất tốt lành, thực ra, tấm lòng như thế được nhìn nhận là đức tốt)

Thượng cửu: Mạc ích chi, hoặc kích chi, lập tâm vật hàng, hung.

(Hào trên cùng, dương: Không ai làm ích cho mình mà lại có kẻ đã kích mình, là vì không giữ được hàng tâm (giữ vững lòng tốt). xấu)

43 - Quái ☰ (dưới Càn trên Đoài)

Quái: Dương vu vương đình, phu hiệu. Hữu lê, cáo tự áp bất lợi tức nhung, lợi hữu du vãng.

(Phải nêu rõ tội của nó trước sân vua lấy lòng chí thành mà phát hiệu lệnh, có điều nguy hiểm, phải tự răn đe mình, đừng chuyên dùng võ lực, được như vậy thì sự nghiệp của mình cùng tiến tới có lợi)

Sơ cửu: Tráng vu tiên chỉ, vãng, bất thắng vi cữu.

(Hào 1, dương: Mạnh ở ngón chân, bước lên trước được mà không chắc thắng là có lỗi)

Cửu nhị: Dịch, hào, mạc dạ hữu nhung vật tuất.

(Hào 2, dương: Lo lắng mà hô hào các bạn bè (để phòng), như vậy dù đêm khuya giặc có tới cũng chẳng sợ)

Cửu tam: Tráng vu cừu, hữu hung, quân tử quái quái, độc hành ngộ vũ, nhược nhu hữu uẩn, vô cữu.

(Hào 3, dương: Cường bạo ở gò má, có điều xấu. Người quân tử cương quyết, trước khi đã lờ đi riêng một đường gặp mưa ướt và lấm, bị bạn bè giận, bây giờ hồi cải sẽ không có lỗi)

Cửu tú: Đôn vô phu, kỳ hành tư thư, khiên dương hói vong, văn ngôn bất tín. (hào 4, dương: Như mông không có da, đi lại khó khăn, chỉ nên đi sau người ta như lùa bầy cừu thì hết ân hận, nhưng nếu chỉ nghe nói thì chẳng tin đâu)

Cửu ngũ: Nghien lục quái quái, trung hành vô cữu.

(Hào 5 , dương: Như rau sam (được nhiều âm khí), nếu cương quyết đào tận gốc, cứ theo đạo trung mà đi thì không lỗi)

Thượng lục : Vô hào, chung, hữu hung.

(Hào trên cùng, âm: Đừng kêu gào, không ai giúp đâu, cuối cùng sẽ bị hoạ)

44 - Cấu (dưới Tốn trên Càn)

Cấu: Nữ tráng, vật dụng thú nữ.

(Con gái cường tráng, đừng cưỡi nó)

Sơ lục: Hệ vu kim nê, trinh cát, hữu du vãng, kiến hung. Luy thi phu trich trực.

(Đừng cái hâm xe bằng kim khí chặn nó lại thì đạo chính mới tốt, nếu để cho nó tiến lên thời xấu. Con heo tuy gây yếu, nhưng quyết chắc có ngày nó sẽ nổi xung)

Cửu nhị: Bao hữu ngư, vô cữu, bất lợi tân.

(Hào 2, dương: Nhốt con cá vào trong bọc, không có lối, nhưng đừng cho nó gặp khách)

Cửu tam: Đồn vô phu, kỳ hành tư thư, lê, vô đại cữu.

(Hào 3, dương: Mông không có da, đi đứng khó khăn, nếu ý thức được nguy hiểm thì không có lối)

Cửu tứ: Bao vô ngư, khôi hung.

(Hào 4, dương: Trong bọc của mình không có cá, hoạ sẽ phát)

Cửu ngũ: Dì ký bao qua, hàm chương, hwū vẫn tự thiên.

(Hào 5, dương: Dùng cây kỷ mà che cây dưa, ngậm chứa đức tốt, điều tốt sẽ từ trên trời rơi xuống)

Thượng cửu: Cấu kỳ giác, lận, vô cữu.

(Hào trên cùng, dương: Gặp bằng cái sừng, xấu hổ, không trách được ai)

45 - Tuy (dưới Khôn trên Đoài)

Tuy hanh, vương cách hữu miếu, lợi kiến đại nhân, hanh, lợi trinh, dụng đại sinh cát, lợi hữu du vàng.

(Tuy, hanh thông, vua đến miếu, gặp đại nhân có lợi, chính bên có lợi, dùng đồ đại tế thì tốt, tiến hành công việc sẽ có lợi)

Sơ lục: Hữu phu bất chung, nãi bạn nãi tuy, nhược hào, nhất ác vi tiểu, vật tuất, nãi vô cữu.

(Hào 1, âm: Có người tin mình mà mình không theo đến cùng, rồi làm rối loạn nhóm của mình, nên biết lầm mà kêu gọi con người đã tin mình, dù có bị bọn tiểu nhân cười cũng mặc, cứ theo đi (theo người tin mình) thì không có lỗi)

Lục nhì: Dẫn, cát, vô cữu, phu, nãi lợi dụng thược.

(Hào 2, âm: Dễ bị dẫn đi, tốt, không lỗi. Nếu thành thật, chỉ dùng lễ mọn cúng tế cũng được)

Lục tam: Tuy như, sai như vô du lợi , vẫn vô cữu, tiểu lận.

(Hào 3, âm: Tụ họp trong tiếng than thở, không gì có lợi cả, đi thì không lỗi, chỉ hơi hối tiếc mà thôi)

Cửu tú: Đại cát, vô cữu

(Hào 4, dương: Rất tốt lành, không lỗi)

Cửu ngũ: Tuy hữu vị, vô cữu, phi phu, nguyên vịnh trinh , hối vong.

(Hào 5, dương: Nhờ có vị cao mà nhóm họp được người, không có lỗi. nếu có người chưa tin

mình thì phải giữ được tư cách người đứng đầu , giữ vững chính đạo, như vậy mới không hối hận)

Thượng lục: Tê tư, thế di, vô cữu.

(hào trên cùng, âm: Than thở, sụt sùi, không trách lỗi ai được)

46 - Thăng ☰ (dưới Tốn trên Khôn)

Thăng: nguyên hanh, dụng kiến đại nhân, vật tuất, nam chinh, cát.

(Lên , rất hanh thông, phải dùng người có tài đức, không có gì phải lo ngại, cứ tiến lên thì tốt)

Sơ lục: Doãn thăng, đại cát .

(Hào 1, âm: Tin tưởng mà tiến lên,rất tốt lành)

Cửu nhị: Phunai lợi dụng thược, vô cữu.

(Hào 2, dương: Nếu có lòng thành thì dâng lễ nhỏ cũng được, không có lỗi)

Cửu tam: Thăng , hư ấp.

(Hào 3, dương: Lên dễ dàng như vào cái ấp không người)

Lục tứ: Vương dụng hướng vu Kỳ sơn, cát, vô cữu.

(Hào 4, âm: Vua dùng để tế núi kỳ, tốt lành, không lỗi)

Lục ngũ: Trinh cát, thăng giai.

(Hào 5, âm: Giữ được đạo chính thì tốt, dễ dàng lên thêm)

Thượng lục: Minh thăng, lợi vu bất tức chi trinh.

(Hào trên cùng, âm: Đi lên trong tối tăm, chính bên liên tục mới có lợi)

47 - Khốn (dưới Khảm trên Đoài)

Khốn, hanh trinh, đại nhân cát, vô cữu. Hữu ngôn bất thân.

(Khốn, hanh thông, chính bên như đại nhân thì tốt lành, không lỗi, dù có nói cũng chẳng ai tin)

Sơ lục: Đồn khốn vu chau mộc, nhập vu u cốc, tam tuế bất địch.

(Hào 1, âm: Mông đít bị kẹt ở gốc cây, lại sa vào hang tối, ba năm chẳng thấy gì cả)

Cửu nhị: Khốn vu tửu thực, chu phất lai, lợi dụng hướng tự, chinh hung, vô cữu.

(Hào 2, dương: Khốn đốn về rượu thịt, người mang cái phết đỏ vừa đến, dâng đồ tế lè thì có lợi, tiến lên thì xấu, không lỗi)

Lục tam: Khốn vu thạch , cứ vu tật lê, nhập vu kỳ cung, bất kiến kỳ thê, hung.

(Hào 3, âm: như người bị khốn vì đá, mà dựa vào cây tật lê, vào nhà thì không thấy vợ , xấu)

Cửu tứ: Lai từ từ, khốn vu kim xa, lân, hữu chung.

(Hào 4, dương: Đến thật lặng lẽ, bị khốn trong chiếc xe vàng, xấu hổ, nhưng đã đạt tới đoạn cuối)

Cửu ngũ: Tị nguyệt khốn vu xích phất, nãi từ hữu duyệt, lợi dụng tế tự.

(Hào 5, dương: Bị xéo mũi cắt chân, khốn ở tay người có cái phất đỏ, dần dần sẽ vui, nên dùng lòng chí thành mà cúng tế)

Thượng lục: Khốn vu cát luỹ, vu niết ngọt, viết động hói, hữu hối, trinh cát. (Hào trên cùng; âm: Bị khốn vì dây săn dây leo, gập ghẽnh, tự hỏi: "Hoạt động thì ăn năn chăng? "Biết suy nghĩ như vậy thì hành động sẽ tốt).

48 - Tỉnh (dưới Tốn trên Khảm)

Cải áp bất cải tĩnh, vô táng vô đắc, vãng lai tĩnh tĩnh. Ngặt chí, diệc vị duật tĩnh, luy kỳ bình, hung.

(Tinh, áp có thể đổi chữ giếng thì không, nó không giảm cũng không tăng.

Họ đến mức nước đem đi, nếu gần tối mà dây không đủ hoặc gầu bị bết thì xấu)

Sơ lục: Tinh nê bất thực, cựu tinh vô cầm.

(Không ai uống bùn dưới giếng, không con thú nào đến giếng cũ)

Cửu nhị: Tinh cốc xạ, phụ ứng tệ lậu.

(Hào 2, dương: Giếng ở trong hang, nước chỉ lách tách ít giọt bãbs vào con cá giếc, như cái chum nứt, nước gỉ ra)

Cửu tam: tinh tiết bất thực, vi ngã tâm trắc, khả dụng cấp. Vương minh, tinh thụ lỳ phúc.

(Hào 3, dương: Giếng trong mà chẳng ăn. Lòng ta bùi ngùi vì còn có thể dùng nước này được. Náu vua sáng suốt, mọi người cùng hưởng phúc)

Lục tứ: tinh trúu, vô cửu.

(Hào 4, âm: Giếng xây bờ, không có lối)

Cửu ngũ: Tinh liệt hàn tuyễn thực.

(Hào 5, dương: Nước giếng trong lạnh, múc lên ăn được)

Thượng lục: Tinh thu, vật mạc, hữu phu, nguyên cát.

(Hào trên cùng, âm: Nước giếng mực lên rồi, đừng đậm kín, đáng tin cậy, rất tốt lành)

49 - Cách (dưới Li trên đoài)

Dĩ nhặt nãi phu, nguyên hanh lợi trinh, hối vong.

(Cách: thay đổi. Phải có thời gian người ta mới tin, chính bên có lợi, hết hối hận)

Sơ cửu: Củng dụng hoàng ngưu chi cách,

(Hào 1, dương: Bó chặt bằng da bò vàng)

Lục nhị: Dĩ nhặt nãi cách chi, chinh cát, vô cữu.

(Hào 2, âm: Chuẩn bị lâu ngày rồi cải cách, tiến thì tốt, không lỗi)

Cửu tam: Chinh hung, trinh lệ, cách ngôn tam tựu, hữu phu.

(Hào 3, dương: Tiến đi thì gặp hung, cố liều thì gặp nguy, bàn luận về cải cách đến ba lần mới có thể giao phó và tin tưởng)

Cửu tứ: Hối vong, hữu phu, cải mệnh, cát.

(Hào 4, dương: Hết hối hận, có sự tin tưởng, đổi mệnh được, tốt lành)

Cửu ngũ: Đại nhân hổ biến , vị chiêm hữu phu

(Hào 5, dương: Bạc đại nhân làm cho xã hội thay đổi như con hổ thay lông, chưa bói cúng đã tin rồi)

Thượng lục: Quân tử báo biến, tiểu nhân cách diện. Chinh hung, cự trinh cát.

(Hào trên cùng, âm: Người quân tử (thực hiểu và theo sự cải cách) như con báo thay lông, còn kẻ tiểu nhân miên cưỡng theo ngoài mặt. Việc cải cách đến đây đã xong, nên ngừng lại, tiến nữa thì xấu, cứ giữ chính đạo thì tốt)

50- Đỉnh ☰ (dưới Tốn trên Li)

Đỉnh, nguyên cát, hanh.

(Đỉnh, rất tốt lành, hanh thông)

Sơ lục: Đỉnh điên chỉ, lợi xuất bì, đắc thiếp, di kỳ tử, vô cữu.

(Hào 1, âm: Vạc chống chân lên, trút những đồ bụi bặm ra thì lợi, như lấy người thiếp để sinh con cho mình, không lỗi)

Cửu nhị: Đỉnh hữu thực, ngã cửu hữu tật, bất ngã năng túc, cát.

51 - Chấn (dưới Chấn trên Chấn)

Chấn hanh. Chấn lai hích hích, tiểu ngôn ách ách, chấn kinh bách lý, bất táng suỷ chưởng.

(Sấm động thì hanh thông, sấm nổ âm âm nở nớp lo sợ, (nhưng sau không thấy có gì nguy hiểm) thì cười khanh khách. Sấm kinh động hàng trăm dặm mà không rơi mất muỗng và rượu té)

Sơ cửu: Chấn lai hích hích, hậu tiểu ngôn ách ách, cát.

(Hào 1, dương: Sấm đến âm âm, sau đó cười nói vui vẻ, tốt)

Lục nhị: Chấn lai lệ, ức táng bối, tê vu cửu lăng, vật trục, thất nhật đắc.

(Hào 2, âm: Sấm đến, có cơ nguy, mất của chăng? Chạy lên chín từng gò để tránh. Dù mất của, nhưng đừng đi tìm, bảy ngày sẽ thấy lại)

Lục tam: Chấn tô tô, chấn hành vô sảnh.

(Hào 3, âm: Sấm động mà sinh thác loạn, cứ tránh đi, bỏ điều bất chính thì không bị hoạ)

Cửu tứ: Chấn toại nê.

(Hào 4, dương: Động làm sa lầy)

Lục ngũ: Chấn vang lai, lệ, ức vô táng, hữu sự.

(Hào 5, âm: Chấn, tối hay lui đều nguy, không có gì mất, nhưng có việc phải làm)

Thượng lục: Chấn tác tác, thị quắc quắc, chinh hung. Chấn bất vu kỳ cung, vu kỳ lân, vô cữu, hôn cầu hữu ngôn.

(Hào trên cùng, âm: Chấn làm sụp đổ, kinh hoàng nhìn quanh. Chân chưa chạm tới bản thân mình, mới tới láng giềng, không lỗi, việc hôn nhân không khỏi có lời qua lại)

52 - Cấn (dưới Cấn trên Cấn)

Cấn kỳ bối, bất hoặc kỳ thân, hành kỳ đình, bất kiến kỳ nhân, vô cữu.

(Giữ yên cái lưng đến nỗi không cảm thấy thân thể nữa, đi trong sân mà chẳng thấy người, không lỗi)

Sơ lục: Cấn kỳ chỉ, vô cữu, lợi vĩnh trinh.

(Hào 1, âm: Giữ yên ngón chân, không lỗi, chính bên mãi thì có lợi)

Lục nhị: Cấn kỳ phì, bất chửng kỳ tuỳ, kỳ tâm bất khoái.

(Hào 2, âm: Giữ yên bắp chân, không cứu được người mình đi theo, nên lòng không vui)

Cửu tam: Cấn kỳ hạn, liệt kỳ di, lệ huân tâm.

(Hào 3, dương: Ngăn ở lưng quần (ngang thận) như bị đứt ở giữa xương sống, nguy, lo như cháy ruột)

Lục tứ: Cấn kỳ thân, vô cữu.

(Hào 4, âm: Giữ yên cái thân, không lỗi)

Lục ngũ: Cấn kỳ phụ, ngôn hữu tự, hối vong.

(Hào 5, âm: Giữ yên cái hàm, nói năng có trật tự, hết hối hận)

Thượng cửu: Đôn cấn, cát.

(Hào trên cùng, dương: Đôn hậu về đạo, biết ngưng phái lúc, tốt)

53 - Tiệm  **(dưới Cấn trên Tốn)**

Tiệm, nữ qui cát, lợi trinh.

(Tiệm, gái về nhà chồng, tốt lành, giữ chính bền có lợi)

Sơ lục: Hồng tiệm vu can, tiểu tử lệ, hữu ngôn, vô cữu.

(Hào 1, âm: Chim hồng tiến dần đến bờ nước, con trai nhỏ đang lâm nguy, than thở, nhưng không có lỗi)

Lục nhì: Hồng tiệm vu bàn, ẩm thực khản khản, cát.

(Hào 2, âm: Chim hồng tiến đến chỗ phiến đá lớn, ăn uống thảm thoái, tốt)

Cửu tam: Hồng tiệm vu lục, phu chinh bất phục, phụ dụng bất dục, hung, lợi ngự khâu.

(Hào 3, dương: Chim hồng tiến dần về đất bằng, chồng đi xa không trở về, vợ đẻ con mà không nuôi được, xấu, Đuối cướp có lợi)

Lục tứ: Hồng tiệm vu mộc, hoặc đặc kỳ giốc, vô cữu.

(Hào 4, âm: Chim hồng nhảy lên cây, may tìm được cành thẳng mà đậu, không lỗi)

Cửu ngũ: Hồng tiệm vu lăng, phụ tam tuế bất dụng, chung mạc chi thắng, cát.

(Hào 5, dương: Chim hồng bay lên gò cao, vợ ba năm không sinh đẻ, nhưng cuối cùng không gì thắng nổi điều chính, tốt)

Thượng cửu: Hồng tiệm vu quì, kỳ vũ khả dụng vi nghi, cát.

(Hào trên cùng, dương: Chim hồng bay bổng ở đường mây, lông nó có thể dùng làm đồ trang điểm, tốt)

54 - Qui muội  (dưới Đoài trên Chấn)

Qui muội, chinh hung, vô du lợi.

(Con gái nhỏ về nhà chồng, tiến lên thì xấu, không có lợi gì cả)

Sơ cửu: Qui muội dì qui đệ, bả năng lý, chinh cát.

(Hào 1, dương: Em gái về nhà chồng làm vợ bé, chân thot mà đi được, tiến tới thì tốt)

Cửu nhị: Miễu năng thị, lợi u nhân chi trình .

(Hào 2, dương: Chột mà nhìn thấy được, lặng lẽ giữ đức trình chính thì tốt)

Lục tam: Qui muội dì tu, phản qui dì đệ.

(Hào 3, âm: Em gái về nhà chồng là nô tỳ,nóng lòng được làm vợ bé)

Cửu tứ: Qui muội khiên kỳ, trì qui, hữu thời.

(Hào 4, dương: Qui muội lỡ thời, kết hôn chậm vào lúc thích hợp)

Lục ngũ: Đế Ất qui muội, kỳ quân chi duệ, bất như kỳ đê chi duệ lương, nguyệt cơ vọng , cát.

(Hào 5, âm: Vua Đế Ất (nhà Thương) cho em gái về nhà chồng, tay áo của cô dâu không đẹp bằng tay áo của cô phù dâu, như trăng đêm mười bốn , tốt)

Thượng lục: Nữ thừa khuông, vô thực, sī khuê dương, cô huyết, vô du lợi.

(Hào trên cùng, âm: Người con gái (vợ) xách giỏ mà trong giỏ không có đồ cúng, người con trai (chồng) cắt cổ con cừu để lấy huyết mà (cắt giả vờ) nên không có huyết, không có lợi gì cả)

55- Phong (dưới Li trên Chấn)

Phong hanh, vương cách chi, vật ưu, nghi nhật trung.

(Phong, hanh thông. Bậc vương giả tới được, đừng lo, nên giữ đạo trung như mặt trời đứng giữa trời)

Sơ cửu: Ngộ kỳ phổi chủ, tuy tuân, vô cữu, vãng hữu thượng.

(Hào 1, dương: Gặp người chủ hợp với mình, sống chung mười ngày mà không có lỗi, tiến đi thì có công nghiệp đáng khen)

Lục nhị: Phong kỳ bộ, nhật trung kiến đầu, vãng, đắc nghi tật, hữu phu phát nhược, cát.

(Hào 2, âm: Màn che dày đến nỗi giữa trưa mà thấy sao Bắc đầu, tiến đi thì bị ngờ và ghét, cứ lấy lòng chí thành mà cảm hoá được người trên thì tốt)

Cửu tam: Phong kỳ bái, nhật trung kiến muội, chiết kỳ hữu quăng, vô cữu.

(Hào 3, dương: Màn che dày đến nỗi giữa trưa mà thấy cả các sao nhỏ, gãy cánh tay phải, không có lõi)

Cửu tú: Phong kỳ bộ, nhật trung kiến đấu, ngộ kỳ di chủ, cát.

(Hào 4, dương: Màn che quá dày, như ban ngày mà thấy sao Bắc đấu, gặp được bạn bằng vai bằng vế, tốt)

Lục ngũ: Lai chương, hữu khánh, dự, cát.

(Hào 5, âm: Mời những nhân tài giúp mình thì được phúc, có tiếng khen, tốt)

Thượng lục: Phong kỳ ốc, bộ kỳ gia, khuy kỳ hộ, huých kỳ vô nhân, tam thuế bất địch, hung.

(Hào trên cùng, âm: Mái nhà to lớn che cả gia đình, nhìn qua cửa không còn thấy ai cả, suốt ba năm không thấy gì, xấu)

56 - Lữ (dưới Cấn trên Li)

Lữ, tiểu hanh, lữ trinh, cát.

(Lữ, ở đâu, hơi hanh thông. Di ở đâu mà giữ đạo chính thì tốt)

Sơ lục: Lữ toả toả, tư kỳ sở thủ tai.

(Hào 1, âm: Ở đậu mà tư cách nhỏ nhen thì tự chuốc lấy tai họa)

Lục nhị: Lữ túc thứ, hoài kỳ tư, táng kỳ đồng bộc, trinh.

(Hào 2, âm: Ở đất khách, được chô trợ yên ổn, giữ được tiền bạc, lại có đầy tới tin cẩn)

Cửu tam: Lữ, phàn kỳ thứ, táng kỳ đồng bộc, trinh, lệ.

(Hào 3, dương: Ở đất khách mà tự mình đốt chô trợ, nuôi đầy tớ, dù chính đáng cũng nguy)

Cửu tứ: Lữ vu xứ, đặc kỳ tư phủ, ngã tâm bất khoái.

(Hào 4, dương: Tới đất khách, được chô ở tạm, có tiền của và đồ hộ thân (cái búa) nhưng trong lòng không vui)

Lục ngũ: Xạ trì, nhất thi vong, chung di dự mệnh.

(Hào 5, âm: Bắn con trĩ, mất một mũi tên, sau được khen và phúc lộc)

Thượng cửu: Điểu phần kỳ sào, lữ nhân tiên tiểu hậu hào đào, táng ngưu vu dị, hung.

(Hào trên cùng, dương: Con chim cháy mất tổ, người lữ hành trước cười sau kêu khóc, vì lầu tái đánh mất con bò, xấu)

57. Tốn (dưới Tốn trên Tốn)

Tốn: tiểu hanh, lợi hữu du vãng, lợi kiến đại nhân

(Thuận, có phần hanh thông, có chô tiến đi thì có lợi, gặp đại nhân có lợi)

Sơ lục: Tiến thoái, lợi vũ nhân chi trình.

(Hào 1, âm: Trong sự tiến và lui, sự chính bên của võ sĩ có lợi)

Cửu nhị: Tốn tại sàng hạ, dụng sử vu phân nhược, cát, vô cữu.

(Hào 2, dương: Vào dưới gầm giường, dùng nhiều thây cúng và thây bói, tốt lành, không lỗi)

Cửu tam: Tân tốn, lận.

(Hào 3, dương: Thuận theo quá nhiều lần, đáng xấu hổ)

Lục tứ: Hối vong, điền hoạch tam phẩm.

(Hào 4, âm: Hết hối hận, săn được ba loại thú)

Cửu ngũ: Trinh cát, hối vong, vô bất lợi, vô sở hữu chung, tiên canh tam nhật, hậu canh tam nhật, cát.

(Hào 5, dương: Chính bền thì tốt lành, hết hối hận, không gì là không lợi, không có khởi đầu nhưng có cuối cùng, trước biến đổi ba ngày, sau biến đổi ba ngày, tốt lành)

Thượng cửu: Tốn tại sàng hạ, táng kỵ tư phủ, trinh hung.

(Hào trên cùng, dương: Đi vào gầm giường, mất đồ hộ thân, cứ giữ thói xấu thì càng bị hoạ)

58 - Đoài (dưới Đoài trên Đoài)

Đoài, hanh lợi trinh.

(Vui, hanh thông, chính bền thì lợi)

Sơ cửu: Hoà đoài, cát.

(Hào 1, dương: Hoà thuận vui vẻ, tốt)

Cửu nhị: Phu đoài, cát, hối vong.

(Hào 2, dương: Trung thực mà vui vẻ, tốt, hết hối hận)

Lục tam: Lai đoài, hung.

(Hào 3, âm: Quay lại cầu vui với người ở dưới, xấu)

Cửu tứ: Thương đoài, vị ninh, giới tật, hữu hỉ.

(Hào 4, dương: Cân nhắc xem nên cầu vui ở phía nào mà chưa quyết định được, rồi sau đó theo chính bồ tà, đáng mừng)

Cửu ngũ: Phu vu bác, hữu lê.

(Hào 5, dương: Nếu tin kẻ tiểu nhân mà hao mòn đức trung chính của mình thì nguy)

Thượng lục: Dân đoài.

(Hào trên cùng, âm: Đem sự vui thú tới)

59 - Hoán (dưới Khảm trên Tốn)

Hoán, hanh. Vương cách hữu miếu, lợi thiệp đại xuyên. lợi trinh.

(Lià tan, hanh thông. Vua tối nhà thái miếu, qua sông lớn có lợi, chính bên có lợi)

Sơ lục: Dụng chứng, mã tráng, cát.

(Hào 1, âm: Dùng con ngựa khoẻ để cứu vớt, tốt)

Cửu nhị: Hoán, bôn kỳ kỷ, hối vong.

(Hào 2, dương: Lúc lìa tan vội chạy đến chỗ tựa, hết hối hận)

Lục tam: Hoán kỳ cung, vô hối.

(Hào 3, âm: Tan bè nhóm, rất tốt, tan dãn tới hợp, điều mà người thường không nghĩ đến)

Cửu ngũ: Hoá nhãnh kỳ đại hiệu, hoán vương cư, vô cữu.

(Hào 5, dương: Ban bố hiệu lệnh khắp nước như mồ hôi toát ra khắp thân thể, vua vẫn ở ngôi chính, không có lỗi)

Thượng cửu: Hoán kỳ huyết khử, địch xuất, vô cữu.

(Hào trên cùng, dương: Tan được máu, thoát khỏi kinh sợ, không có lỗi)

60 - Tiết  **(dưới Đoài trên Khảm)**

Tiết hanh, khổ tiết, bất khả trinh.

(Tiết chế thì hanh thông. Nhưng tiết chế đến mức cực khổ thì không ai chịu được lâu)

Sơ cửu: Bất xuất hộ đình, vô cữu.

(Hào 1, dương: Không ra khỏi sân ngõ, không lỗi)

Cửu nhị: Bất xuất môn đình, hung.

(Hào 2, dương: Không ra khỏi cổng lớn, xấu)

Lục tam: Bất tiết nhược, tắc ta nhược, vô cữu.

(Hào 3, âm: Không biết tiết độ tất phải than thở, không lối)

Lục tứ: An tiết, hanh.

(Hào 3, âm: Yên tâm mà tiết độ, hanh thông)

Cửu ngũ: Cam tiết, cát, vãng hữu thượng.

(Hào 5, dương: Ngọt ngào mà tiết độ, tốt lành, đi thì được chuộng)

Thượng lục: Khổ tiết, trinh hung, hối vong.

(Hào trên cùng, âm: Tiết chế mà tới mức cực khổ, nếu cứ như thế thì xấu, nếu biết hồi hận bớt thái quá thì hết xấu)

61 - Trung Phu (dưới Đoài trên Tốn)

Trung Phu: Đôn ngư cát, lợi thiệp đại xuyên, lợi trinh.

(Trung Phu, heo và cá, tốt lành, qua sông lớn có lợi, chính bên có lợi)

Sơ cửu: Ngu cát, hữu tha, bất yên.

(Hào 1, dương: Liệu tính cho chắc chắn rồi mới tin thì tốt, có lòng nghĩ khác thì không yên)

Cửu nhị: Minh hạc tại âm, kỳ tử hoạ chi, ngã hữu hảo tước, ngô dữ nhì mì chí.

(Hào 2, dương: Hạc kêu trong bóng tối, con nó hoạ lại. Ta có ly rượu ngon sẽ chia phần cho bạn)

Lục tam: Đắc địch, hoặc cổ, hoặc bãi, hoặc khấp, hoặc ca.

(Hào 3, âm: Gặp được bạn, lúc thì đánh trống vui múa, lúc thì chán nản mà ngừng, lúc thì khóc, lúc thì hát)

Lục tứ: Nguyệt cơ vọng, mã thất vong, cô cữu.

(Hào 3, âm: Trăng mười bốn, con ngựa bỏ bạn mà tiến lên, không lối)

Cửu ngũ: Hữu phu luyến như, vô cữu.

(Hào 5, dương: Có lòng chí thành ràng buộc, không lối)

Tàu tượng cửu: Hàn âm đăng vu thiên, trinh hung.

(Hào trên cùng, dương: Tiếng gà lên tân trời, dù có chính đáng cũng xấu)

62 - Tiểu Quá (dưới Cấn trên Chấn)

Tiểu Quá: Hanh, lợi trinh. Khả tiểu sự, bất khả đại sự. Phi điểu di chi âm, bất nghi thượng, nghi hạ, đại cát.

(Tiểu Quá, hanh thông, chính bên có lợi, có thể làm việc nhỏ, không nên làm việc lớn, chim bay đưa tin, chẳng nên lên, nên ở dưới, rất tốt lành)

Sơ lục: Phi điểu di hung.

(Hào 1, âm: Chim (lẽ ra nên ẩn) mà lại bay, xấu)

Lục nhị: Quá kỳ tổ, ngộ kỳ tỉ, bất cập kỳ quân, ngộ kỳ thần, vô cữu.

(Hào 2, âm: Vượt qua ông mà gặp bà, không được gặp vua thì nên giữ phận bê tôi, như vậy không lỗi)

Cửu tam: Phất quá phòng chi, tòng hoặc tường chi, hung.

(Hào 3, dương: Nếu không thật cẩn thận, có kẻ đánh từ phía sau, xấu)

Cửu tứ: Vô cữu, phất quá ngộ chi, vãng lệ tất giới, vật dụng, vinh trinh.

(Hào 4, dương: Không lối, không qua cung gấp, đi tới gặp nguy phải đề phòng, chờ hành động, phải luôn chính bến)

Lục ngũ: Mật vân bất vũ, tự ngã tây giao, công đức thủ bì tại huyệt.

(Hào 5, âm: Mây dày đặc mà không mưa ở cõi tây của ta, công tước bắn trúng nó ở trong hang)

Thượng lục: Phất ngộ quá chi, phi điểu li chi, hung, thị vi tại sảnh.

(Hào trên cùng, âm: Vượt qua mà chẳng gấp, con chim bay đi, xấu, có nghĩa là vận xấu và tai họa)

63- Ký tế (dưới Li trên Khảm)

Ký Tế hanh tiêu, lợi trình, sơ cát, chung loạn.

Ký Tế, hanh thông trong việc nhỏ, chính bến có lợi, lúc đầu tốt, sau thì loạn)

Sơ cửu: Duệ kỳ luân, nhu kỳ vi, vô cữu.

(Hào 1, dương: Kéo lết bánh xe, làm ướt đuôi, không lối)

Lục nhì: Phụ táng kỳ phất, vật trực, thất nhật đắc.

(Hào 2, âm: Người đàn bà đánh mất cái mìn xe, chở đi tìm, bảy ngày sẽ thấy lại)

Cửu tam: Cao Tông phật Quí Phương tam niên, khắc chi, tiểu nhân vật dụng.

(Hào 3, dương: Vua Cao Tông đánh nước Quí Phương, ba năm mới được, đừng dùng kẻ tiểu nhân)

Lục tứ: Chu hữu u như, chung nhật giới.

(Hào 4, âm: Áo đẹp rách nát, nên răn sợ suốt ngày)

Cửu ngũ: Đông lân sát ngưu, bất như tất lân chi thuộc tế, thực thụ kỳ phúc.

(Hào 5, dương: Láng giềng bên đông giết bò, chẳng bằng bên tây lê mọn mà được phước thực sự)

Thượng lục: Nhu kỳ thủ, lệ.

(Hào trên cùng, âm: Ướt đầu, nguy)

64 - Vị Tế (dưới Khảm trên Li)

Vị Tế, hanh. Tiểu hổ ngặt tế, nhu kỳ vĩ, vô du lợi.

(Vị tế, chưa xong, chưa cùng: hanh thông. Con chồn nhỏ sửa soạn để vượt sông mà đã ướt cái đuôi, không qua được, không có lợi gì cả)

Sơ lục: Nhu kỳ vĩ, lận.

(Hào 1, âm: Để ướt cái đuôi, đáng ân hận)

Cửu nhị: Duệ kỳ luân, trinh cát.

(Hào 2, dương: Kéo lết bánh xe, giữ đạo trung chính thì tốt)

Lục tam: Vị tể: trinh hung. lợi thiệp đại xuyên.

(Hào 3, âm: Chưa thành đâu, nếu cứ tiến hành thì bị hoạ, vượt sông lớn có lợi)

Cửu tứ: Trinh, cát, hối vong. Chấn dụng phạt Quỷ Phương, tam niên, hữu thương vu đại quốc

(Hào 4, dương: Giữ đạo chính thì tốt, hối hận mất đi, phấn chấn tinh thần, cổ vũ dũng khí mà đánh nước Quỷ Phương, ba năm, nhưng rồi được nước lớn thưởng cho)

Lục ngũ: Trinh, cát, vô hối. Quân tử chi quang hữu phu, cát.

(Hào 5, âm: Có đức trung chính, tốt, không có lỗi. Đức văn minh của người quân tử do chí thành mà rực rõ, tốt)

Thượng cửu: Hữu phu vu ẩm tửu, vô cửu. Nhu kỳ thủ, hữu phu, thất thị.

(Hào trên cùng, dương: Tin tưởng chờ đợi như
thong thả uống rượu chơi thì không lối. Nếu quá tự
tin mà chìm đắm trong rượu chè (ướt cái đầu) thì
là bậy)

HẬU KÝ

Trong văn hoá truyền thống ở nước ta có một cánh đồng triết học thần bí đầy sương mù, gai góc cùng hoa thơm xen kẽ. Học thuyết bát quái chính là mảnh đất vỡ hoang đó. Bao nhiêu học giả không sợ gian lao vất vả cày xới nhiều năm ròng và đã thu được những thành quả to lớn. Quyển sách nhỏ này của chúng tôi được biên soạn dựa trên những thành quả đó. Vì khuôn khổ có hạn, không thể chú rõ từng người, nên ở đây chỉ xin cảm ơn tất cả.

Phần I và phần dịch tóm tắt 64 quái, do đồng chí Vương Ngọc Đức viết, phần II do đồng chí Tăng Lỗi Quang viết, phần III do đồng chí Diêu Vị Quân viết. Về chuyên môn, Trương Thuấn Huy tiên sinh đã rà soát kỹ bản thảo, nêu nhiều ý kiến cụ thể, và dưới sự chỉ đạo của tiên sinh, chúng tôi đã tiến

hành sửa chữa bản thảo. Trước tiên sinh tuổi đã cao, bận trăm công nghìn việc, nhưng vẫn viết đề từ cho cuốn sách, tỏ ý khen ngợi, cổ vũ chúng tôi rất nhiều.

Từ khi xác định đề tài đến khi viết xong bản thảo, đều được đồng chí Âu Vi Vi (nhà xuất bản Quảng Tây) giúp đỡ, nêu nhiều ý kiến quý báu, khiến bản thảo càng hoàn thiện hơn.

Bát quái là một học thuyết vừa già lại vừa trẻ, là một đề tài gợi tinh hiếu kỳ cùng với một tâm trạng nể sợ. Do trình độ có hạn, thời gian lại cấp bách, nên không tránh khỏi có những sai sót, rất mong các vị học giả các chuyên gia chỉ giáo, xin cảm ơn.

Các tác giả

Ngày 1 tháng 8 năm 1990

TỔNG TẬP VĂN HÓA THẦN BÍ TRUNG HOA

PHẦN V

BÍ ẨN CỦA BÁT QUÁI

Tác giả:
Vương Ngọc Đức
Diêu Vĩ Quân
Tăng Lôi Quang

Người dịch:
Trần Đình Hiến

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN - 1996



CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN:
QUANG HUY

Biên tập	:	Nguyễn Thế Vinh
Trình bày sách	:	Duy Thỏa
Trình bày bìa	:	Tất Thắng
Sửa bản in	:	Hạm Công Bằng

In 1.000 bản khổ 10,5 x 20,cm tại XI - NXBNN

Số xuất bản 25 - CXF40 - XBVHTT

Giấy trich ngang kế hoạch xuất In NXB Văn hóa Thông tin

ký ngày 10 tháng 5 năm 1996

mà xong và nộp lưu chén quý III - 1996

TỔNG TẬP VĂN HÓA THẦN BÍ TRUNG HOA



BÍ ẨN CỦA BÁT QUÁI

Văn hóa Trung Hoa không chỉ nổi tiếng vì lâu đời, phong phú, mà còn được người Trung Quốc và nước ngoài ngưỡng mộ vì tính chất thần bí sâu đậm của nó. Nói thần bí, có nghĩa là thần kỳ và bí ẩn. Tất cả những nền văn hóa mang màu sắc thần bí, đều có thể gọi là *Văn hóa thần bí*.

Trong lâu đài văn hóa, không có một nền văn hóa nào khiến người ta say mê, đớp lấy hồn vía, lôi kéo người ta đi sâu tìm hiểu, khiến người ta ngạc nhiên thán phục như *Văn hóa thần bí*.

Văn hóa thần bí là một kho báu ảo thần kỳ, người theo nghiệp học nhìn thấy ở đây ánh hào quang của trí tuệ; người cầm quyền qua đây mà tổng kết những quyền mưu gìn giữ chính quyền; người kinh doanh lấy từ đây vô vàn của cải; kẻ mông muội thì xin ở đây sợi dây để tự trói mình.

VƯƠNG NGỌC ĐỨC

Trích lời tựa "TỔNG TẬP
VĂN HÓA THẦN BÍ TRUNG HOA"